

VƯƠNG THỊ NHỊ MƯỜI

Sưu tầm và biên soạn

PHONG THỦY
ĐỊA LÝ TẨ AO
CHÍNH TÔNG



NHÀ XUẤT BẢN MŨI CÀ MAU

**PHONG THỦY ĐỊA LÝ
TÂM ÁO**

VƯƠNG THỊ NHỊ MƯỜI

PHONG THỦY ĐỊA LÝ TẢ AO

ĐỊA LÝ CHÍNH TÔNG
TẬP 1

NHÀ XUẤT BẢN MŨI CÀ MAU

LỜI NÓI ĐẦU

Khoa Địa lý của Trung Hoa, xưa kia, là khoa phõi hợp thuyết âm dương, ngũ hành với sự quan sát cách thế, hình thể của các mạch đất cùng lối đi của sông, ngòi, suối, lạch mà tìm ra nơi có chứa tụ khí mạch của đất, dùng nơi đó làm đầu kêt.

Họ quan niệm rằng nơi có đất kêt, có thể chôn xương người chết nếu là kêt âm - phân và có thể làm nhà, đình chùa, lập Doanh trại, Thị trấn, Đô thị lên trên nếu là đất kêt dương cơ, để người sống được hưởng sự thịnh vượng phát đạt do tú khí của vùng đất có đất kêt đó.

Khoa Địa lý có từ lâu, sự ích lợi của đất kêt đã được ông cha chúng ta tin tưởng và cả chúng ta cũng có nhiều người công nhận là đúng; sách có ghi chép nhiều sự kiện chứng tỏ là khoa Địa lý có một giá trị nào ảnh hưởng đến đời sống con người.

Câu ca dao: "Sống về mồ về mà chứ không ai sống về cả bát cơm", đã chứng minh sự quan trọng của khoa Địa lý với con người Việt Nam.

Khoa Địa lý, có một huyền thoại vàng son như vậy, tiếc thay đến nay đã gần như thất truyền, vì phép Địa lý chính tông đã bị những man sú và man thư làm cho sai lạc

đi nhiều. Lý do của sự tàn tạ sa sút của khoa này trước tiên là người xưa thấy phép đẻ đất có thể làm thay đổi được hạnh phúc của cả một giòng họ thì cho là quý và giữ bí truyền. Theo truyền thuyết thì xưa kia bên Tàu có một số giòng họ nắm khoa Địa lý chính tông, giữ bí truyền, mỗi đời chỉ một hay hai người được biết bí pháp đó.

Việc bí truyền khoa Địa lý chính tông, cũng như các khoa bí truyền khác ở Á Đông, làm cho khoa đó mỗi ngày một mai một di, do sự thất truyền hay sự ngu tối của truyền nhân. Trong khi đó thì những kiến thức không có căn bản vững chắc về khoa đó lại được một số người đem thêu dệt cho vẩn vẹt một cách hùa bāi, để làm tài liệu cho những người tò mò và hiếu kỳ. Khoa Địa lý bị công phá và triệt tiêu do hai lý do trên cả ngàn năm liên tiếp nên ngày nay, một số lớn sách và thầy địa lý không còn có giá trị như xưa, kể cả những sách và thầy từ trước Trung Hoa qua.

Ở Việt Nam, còn sót lại một thiểu số thầy giỏi vì khó công cản nhắc san định rút kinh nghiệm về khoa này gần một đời người mới nhận ra thế nào là Địa lý chính tông và thế nào là man thư, đều có cùng một nhận định:

"Chỉ có sách Địa lý của cụ Tả Ao là giản dị và đúng nhất. Nhưng tiếc thay sách này thất truyền từ lâu". Căn cứ một số ít khẩu truyền về khoa Địa lý của cụ Tả Ao còn sót lại các cụ thầy chính xác, dễ học, dễ hiểu. So sánh nó với một số sách Địa lý rắc rối, mông lung của Trung Hoa đưa qua, các cụ khuyên: "Ngày nay muốn học Địa lý cho giỏi trước tiên phải kiểm cho được sách của cụ Tả Ao để có số vốn chính tông căn bản, rồi thực hành cho vững

chắc, nhiên hậu mới có thể xem các sách Địa lý của Trung Hoa mà bổ túc thêm, mới có kết quả.

Từ năm 1943 tác giả nhận những cuộc ngao du nhiều tỉnh từ Thượng du đến Trung châu Bắc Việt, có gặp một số thầy Địa lý TâU và Việt Nam, săn tính tò mò nên có tìm hiểu ít nhiều về khoa đó.

Tác giả thấy sự hiểu biết về khoa địa lý của mình rất hạn hẹp nên lưu ý nên tìm sách Địa lý Tả Ao để bổ túc thêm. Việc cố công tìm kiếm luôn mấy chục năm chỉ thêm cho tác giả vài câu khẩu truyền Địa lý Tả Ao và sự nuối tiếc sự thất truyền của bộ sách quý giá đó.

Một sự tình cờ may mắn và ngoài sức muôn, cách đây trên hai năm tác giả một lần gặp được 3 bộ sách Địa lý quý giá nhất của Việt Nam là:

1. Bộ Địa Đạo diễn ca Tả Ao (120 câu văn vần)

1. Bộ Dã Đàm Tả Ao (Văn xuôi)

1. Bộ Bí thư Đại toàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm
(Chữ Hán)

Sau khi nghiên cứu kỹ ba bộ sách trên dưới sự hết lòng chỉ bảo của một số các vị cao nhân về khoa Địa lý, tác giả mới hiểu thế nào về khoa địa lý chính tông. Nó thật khác hẳn những phép mà các sách Địa lý hiện nay trình bày.

Sách Địa lý Tả Ao chính tông nói thẳng đến phần gốc, phần căn bản, làm sao cho người học nó mau tìm đến Long chân huyệt đích trong khi các sách của Trung Hoa bẩn trên thị trường lại nói nhiều đến cái ngọn và bôi vẽ cho rắc rối khó hiểu thêm lên.

Trong 3 quyển sách quý nêu trên thì quyển Địa Đạo Diễn ca là dễ xem nhất vì nó chỉ có 120 câu thơ nôm nhẹ nhàng như ca dao. Tuy 120 câu thơ này mới xem giản dị, xong viết do một vị Thánh Địa lý Việt Nam, nên sức hàm chứa của nó cũng phải có 1 giá trị đặc biệt nào cần phát huy cho hết dụng ý.

Do đó, để lưu lại một cổ thư giá trị và để người đọc nó đỡ mất thì giờ tìm hiểu, nên tác giả cố công diễn giải 120 câu thơ này với dụng ý trình bày như sau.

- Không thêu dệt thêm những gì xa lạ
- Phát huy cho hết cái chân hàm súc của nó.

Cách trình bày như thế có thể không vừa ý những vị quá giỏi về khoa này hay những vị bị ảnh hưởng của loại sách "Địa lý mê hồn trận" của Trung Hoa hiện đang bán trên thị trường.

Tuy nhiên với mớ kiến thức đơn giản và chân thực của phần diễn giải 120 câu thơ nôm của Địa đạo diễn ca Tả Ao này, chắc chắn, trước tiên, thỏa tinh tò mò của người muốn tìm hiểu khoa học bí truyền khó hiểu xưa nay, sau nữa, số vốn sơ đẳng này dù ít ỏi đi nữa, cũng là cái kim chỉ nam chắc chắn cho những vị nào muốn khảo cứu sâu rộng hơn.

Riêng về hình vẽ chúng tôi cũng trình bày một đường lối như phần diễn giải, là trọng chân đích, dù thô sơ, hơn là chi tiết khó hiểu.

Với mớ kiến thức Địa lý cỏn con nhưng đích thực này, những vị tin tưởng Khoa Địa lý cũng có một số vốn hiểu biết

để phân biệt thầy hay thày dở. Nói đến thầy Địa lý, chúng tôi cũng nêu lên đây mối tương quan giữa thầy Địa lý và người xin để đất, lấy một mẫu mực xưa kia, để các bạn có một căn bản mà linh động cho sự việc ngày nay.

Thật ra, xưa nay, khoa Địa lý vẫn thuộc loại bí truyền. Nó có một ảnh hưởng lớn lao đến sự thịnh suy của cả một giòng họ nên các thầy Địa lý chân chính, có đạo tâm, rất thận trọng không dám ai xin cũng để cho đất lớn, môi trường là sơ tổn âm đức của mình, hai là sơ chính kẻ thiếu đức đó bị sát hại vì công danh tài lộc cao mà đức mỏng.

Tuy nhiên cũng có những trường hợp ngoại lệ do ân tình nghĩa lụy tạo nên:

1- ÂN: Thầy Địa lý được họ cứu trong lúc hoạn nạn.

2- TÌNH: Thầy đã sống chung với họ trong lúc hoạn nạn.

3- NGHĨA: Họ có đại nghĩa với xã hội hay với thầy.

4- LỤY: Thầy có nhờ vả họ nhiều lần về vật chất để làm ăn sinh sống.

Ân và nghĩa là nặng được thầy lưu tâm kiểm cho đất lớn. Có thể cho cả hai họ nội ngoại, cho dòng dõi sau này được đồng thịnh vượng.

Tình và lụy thì nhẹ hơn được thầy tùy duyên tùy phúc, có đất lớn cho lớn, có đất nhỏ cho nhỏ. Người phúc vừa phải, nếu kính trọng thầy cũng có thể được đất lớn, xong thầy luôn luôn ở bên cạnh khuyên nhủ chỉ bảo, cho họ tạo thêm đức, để được hưởng đất đó. Vì vậy các cụ xưa

lô tạo phúc trước khi kiếm đất kết. Câu: Tiên tích Đức, hậu tâm Long là thế.

*Kiếm báu mong đến tay kẻ chí sĩ anh hùng hào kiệt
thì xưa nay những sách có tầm quan trọng cũng mong đến
tay người tài đức.*

*Chúng tôi phá bỏ đường lối giữ bí truyền sách quý
thì chúng tôi cũng cầu mong những vị nào đạt được chân
lý của Địa lý vì sách này, cũng dễ đặt cẩn nhắc trước khi
để đất. Nó như con dao sắc hai lưỡi, đúng thì hay vô cùng,
xong nhảm thì hại cũng không phải nhỏ.*

*Theo sự kinh nghiệm của các vị nghiên cứu loại sách
có liên quan đến thiên cơ, đến sự huyền bí của Vũ trụ như
sách này thì người càng có đạo, càng có tâm, càng vô tư vô
vị lợi, học nó càng mau đạt được chân lý.*

KHẮC TRUNG

TIỂU SỬ CỤ TẢ AO

Cụ Tả Ao được tôn là Thánh Địa lý Tả Ao là người Việt Nam thứ nhất học được khoa Địa lý Chính tông ở Trung Quốc, và là thầy Địa lý giỏi nhất Việt Nam xưa kia. Tên cụ là Nguyễn Đức Huyên người làng Tả Ao huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh (Trung - Việt).

Cụ sinh vào thời Vua Lê Chúa Trịnh. Nhà nghèo, cha mất từ hồi còn nhỏ, mẹ lòa. Cụ có một anh cũng nghèo, là người con có hiếu, thấy mẹ mù lòa lúc nào cụ cũng buôn rau, luôn luôn cầu mong, tìm được thầy thuốc hay, chữa cho mẹ khỏi.

May thay gần nơi cụ ở có một thầy thuốc người Tàu chữa mắt rất giỏi. Nhiều người đau mắt đã lâu, mà sau một thời gian được thầy đó chữa trị, lại trông được.

Có thầy hay nhưng chữa chạy rất tốn kém và nhà cụ nghèo không thể theo đuổi được việc thuốc thang. Cụ bèn nhất quyết xin phép mẹ đến giúp việc cho thầy chữa mắt này để học nghề và tìm cách chữa cho mẹ.

Sau hai năm kiên trì làm việc để chờ thầy truyền nghề. Cụ được vị thầy thuốc này nhận xét là người có cơ trí, đức hạnh nên truyền cho ít phép chữa bí truyền. Tuy chưa phải là hoàn toàn giỏi nhưng liệu sức có thể chữa cho mẹ khỏi nên cụ xin phép về săn sóc bệnh trạng của mẹ. Sau một thời gian chữa cho

mẹ được khỏi lòa, cụ trở lại chở thầy cũ tiếp tục học nghề chữa mắt và sau đó cụ theo thầy chữa mắt về Tàu tiếp tục học nghề và giúp đỡ thầy.

Khi ông thầy già yếu thấy cụ quán xuyến được mọi khách hàng cho mình, liền đem nốt kinh nghiệm bí truyền dạy cụ.

Gần đó có một thầy Địa lý chính tông nhà giàu bị đau mắt không nhìn thấy gì, nhờ cụ chữa và hứa nếu chữa khỏi sẽ hậu tạ riêng cụ 50 lạng vàng. Sau khi chữa khỏi mắt cho thầy Địa lý, cụ không nhận tiền tạ và chỉ năn nỉ xin dạy cho cụ khoa Địa lý.

Vì ơn nghĩa nên thầy Địa lý dạy cụ Tả Ao khoa Địa lý chính tông của mình.

Sau nhiều năm thành tài, cụ xin về nước. Thầy Địa lý muốn thử sự hiểu biết của cụ, bèn làm một trâm mô hình đất kết trên một bãi cát, dưới mỗi huyệt kết có yểm một đồng tiền, rồi đưa cụ 100 cây kim, bảo ra điểm huyệt.

Cụ đã cắm được 99 cây kim vào 99 lỗ đồng tiền và một cây vào mép lỗ đồng tiền thứ 100.

Cây kim vào mép lỗ đồng tiền thứ 100 này là một kiểu đất quá lớn rất nhiều hình thể khó khăn, ẩn áo.

Thầy Địa lý chính tông thấy vậy than rằng: Nghề Địa lý chính tông của ta đã được người Việt Nam học hết rồi.

Cụ từ tạ thầy về nước tiếp tục chữa mắt làm phúc. Cụ từ chối rất nhiều việc để đất. Cụ chỉ làm những việc để đất rất hạn chế trong những trường hợp đặc biệt mà thôi, tuy vậy danh làm Địa lý của cụ cũng nổi và được tôn là Thánh Địa lý.

Người ta không gọi tên thực của cụ nữa mà chỉ gọi là cụ Tả Ao (Tên làng Tả Ao của cụ ở Huyện Nghi Xuân).

Hình như cụ Tả Ao không truyền nghề cho ai, xong có để lại cho đời sau 2 bộ sách Địa lý quý giá:

1. Bộ Địa đạo Diển ca có 120 câu văn vắn, tức bộ này.

2. Bộ Dã Đàm Tả Ao bằng văn xuôi (chúng tôi sẽ cho xuất

bản sau).

Sách Địa lý của cụ phát xuất từ môn Địa lý chính tông nên đi từ căn bản lên phần chi tiết. Phần căn bản chú trọng tìm cho thấy Long chân Huyệt đích. Phần chi tiết nói cho thêm những điều phụ vào điều căn bản. Đi từ gốc đến ngọn bao giờ cũng ít lầm hơn đi từ chi tiết trở lại gốc; vì vậy sách Địa lý của cụ được các cụ xưa kia cho là quý giá nhất.

TƯA

Ông Khắc Trung có nhã ý nhờ tôi để tựa quyển "DẪN GIẢI ĐỊA LÝ TÀ AO" của ông.

Nhẽ ra, ông phải nhờ những nhà địa lý chuyên môn để tựa cuốn sách này mới phải, nhưng ông lại muốn nhờ tôi, vì xưa nay ông vốn dành cho tôi một tấm thịnh tình, nên tôi cũng nhận lời, là vì muốn lấy thịnh tình mà đền đáp lại.

Nơi đây, tôi không muốn nêu lên những vấn đề nan giải như khoa địa lý đúng hay sai, còn hợp thời hay không còn hợp thời. Bàn cãi về những vấn đề ấy ngày nay, theo thiển ý tôi, vừa quá muộn, vừa quá sớm.

Quá muộn, vì mấy nghìn năm nay, khoa địa lý đã có một tầm ảnh hưởng quan trọng, sâu xa vào trong đời sống dân gian Việt Nam, và không mấy ai phủ nhận giá trị nó.

Quá sớm, vì khoa học hiện thời cũng chưa đủ khả năng, đủ thẩm quyền để quyết - đoán về giá trị của khoa địa lý. Biết đâu trong tương lai với sự tiến triển của khoa học, khoa địa lý lại chẳng được sùng thượng trên hoàn vĩ như khoa châm cứu hiện nay.

Sở dĩ tôi nhận đề tựa sách này là vì thấy tác giả tha thiết với những vấn đề có liên quan mật thiết với nền văn hóa cổ truyền đồng phương chịu lặn lội tìm tòi học hỏi, sưu tầm kỲ THƯ, BẢO ĐIỂN.

Nhờ sự tha thiết tìm cầu ấy, mà ông đã tìm ra được cuốn "Địa đạo diễm ca" của cụ Tả Ao.

Khoa Địa lý trước mắt thế nhàn, vốn là một khoa học bí truyền, khó học, khó biết. Thế mà cụ Tả Ao chỉ tóm lại trong có 120 câu thơ, vừa lục bát, vừa song thất lục bát, với một lối hành văn bình dân, giản dị. Thực là một kỳ công.

Tuy nhiên, hiểu được 120 câu thơ không phải dễ.

Giúp ta hiểu tập Địa đạo diễm ca của cụ Tả Ao chính là công trình của ông Khắc Trung.

Sau nhiều năm suy tư và nghiên cứu, tác giả đã dùng phương pháp khoa học để trình bày, phân tích, giải thích các lời lẽ trong quyển Địa đạo diễm ca một cách sống động.

Ông lại có những sơ đồ để trình bày về các thế đất cát một cách hết sức giản dị, mạch lạc.

Chúng ta chỉ cần để một ít giờ là có thể đọc hết quyển sách và có thể thâu lượm được nhiều kiến thức.

Tóm lại, tôi muốn viết mấy hàng để giới thiệu với độc giả một kỳ thư, đó là quyển Địa đạo diễm ca của cụ Tả Ao, và một công trình biên khảo giá trị của tác giả Khắc Trung.

Chúc tác giả thâu lượm được nhiều thành quả tốt đẹp trên con đường sưu tầm, khảo cứu và ước mong quyển sách này gặp được sự hoan nghênh của các vị độc giả.

NGUYÊN VĂN ĐỊA ĐẠO DIỄN CA CỦA CỤ TÁ AO

1. Mấy lời để truyền hậu thế
2. Ai học Địa lý theo học tất cả
3. Một là hay học càng cao
4. Hai là cố ý, cứ lời phương ngôn
5. Ba là học thuộc Dã Đàm
6. Bốn là mở sách La bàn cho thông
7. Chẳng qua ra đến ngoài đồng
8. Tỏ mạch, tỏ nước, tỏ long mới tường
9. Mạch có: mạch âm, mạch dương,
10. Mạch nhược, mạch cường, mạch tử, mạch sinh
11. Sơn cước mạch đi rành rành
12. Bình dương mạch lẩn, nhân tình không thông
13. Có mạch qua ao, qua sông
14. Qua đầm, qua núi, qua đồng, qua non.
15. Lại có mạch phát ngôi dương
16. Nhìn xem cho tường, ấy mạch làm sao?
17. Mạch thô đi chẳng khép vào
18. Vốn đi một chiều ấy mạch phát dương
19. Ba mươi sáu mạch cho tường

20. Trước là cùi sách, sau y lời truyền
21. Ruộng cao uốn xuống thì mạch táng trên,
22. Ruộng thấp uốn lên thì mạch táng dưới
23. Bình dương mạch chẳng nề chấm gối
24. Hẽ chính long thì tả hữu chiều lai
25. Đâu có chính long thì có sơn thủy gối kề
26. Nhưng trên sơn cước non cao
27. Cường long thô mạch, thế nào mới hay?
28. Tìm nơi mạch nhược long gầy.
29. Nhất thời oa huyệt, nhị thời tàng phong
30. Đất có cát địa chân long
31. Táng cho phải phép anh hùng giàu sang
32. Nợ như dưới đất bình dương
33. Mạch thích giác điền xem tường mới hay
34. Bình dương lấy nước làm thầy
35. Thức nhất khai khẩu thứ nhì nhũ long
36. Thứ ba mạch thất cổ bồng
37. Thứ tư sơn chỉ hồi long càng tài
38. Muốn cho con cháu tam khôi
39. Thương Nam có bút phương Đoài có nghiên
40. Muốn cho con cháu Trạng nguyên
41. Thời tìm bút lập hai bên sấp bầy
42. Nhất là Tân, Tốn mới hay
43. Bình, Định, Đoài, Cần sấp bầy đột lên
44. Bút lập là bút Trạng nguyên
45. Bút thích giác điền là bút thám hoa
46. Nhìn xem cho kỹ sẽ là đất hay

- 47 Khuyên ai học làm thầy Địa lý
48. Trước phải đọc sách, sau là lượng cao
49. Dù ai khôn khéo thế nào
50. Học mà chẳng xét ấy là vô tông
51. Thắt cổ bồng phồng ra huyệt kết
52. Xem cho biết Mộc tiết Kim loan
53. Mộc tiết văn đỗ trạng nguyên
54. Kim loan vồ được tước quyền Quận công
55. Con Mộc vốn ở phương đông
56. Con Kim vốn nó về dòng phương tây
57. Xem cho biết nó mới hay
58. Táng cho phải phép thực dày vinh hoa
59. Thắt cuống cà phì ra mới kết
60. Xem cho biết huyệt cát huyệt hung
61. Huyệt cát nước tụ vào lòng
62. Đôi bên Long, Hổ uốn vòng chiềulai
63. Huyệt hung Minh - Đường bất khai
64. Sơn tà thủy Sạ hướng ngoài tà thiên
65. Táng xuống kinh sáng bất yên
66. Con cháu thường thường phát bệnh ốm đau
67. Muốn cho con cháu sống lâu
68. Tìm nơi Huyền Vũ dǎng sau cao dày
69. Long Hổ bằng như chân tay
70. Chẳng có Tả, Hữu bằng ngay chẳng lành
71. Kìa như đất có ngũ tinh
72. Nhận xem cho biết tương sinh loan hoàn
73. Muốn cho con cháu nêu quan

74. Thịt tìm Thiên Mã phương Nam ứng châu
75. Muốn cho kế thế công hầu,
76. Thịt tìm chiêng trống dàn chầu hai bên .
77. Ngũ tinh cách tú chiêu nguyên
78. Kim Mộc, Thủy, Hỏa bốn bên loan hoàn
79. Thổ tinh kết huyệt trùng ương
80. ấy đất sinh Thánh sinh Vương đời đời
81. Thiên sơn vạn thủy chiêu lai
82. Can chi bất quái trong ngoài tôn nghinh.
83. Nhị thập bát tú thiên tinh
84. Tại thiên chiếu huyệt rành rành chẳng sai
85. Ngôi Đế vương mặc trời chẳng giám
86. Huyệt công khanh chẳng kiểm ai cho
87. Đất khai hoa nhìn xem cho kỹ
88. Thấy thị làm chó để lưu tâm
89. Trên sơn cước xa xăm cũng táng
90. Dưới bình dương nửa tháng cũng đi
91. Minh sinh, ám tử vô di
92. Coi đi coi lại quản chi nhọc nhăn
93. Quả nhiên huyệt chính long chân
94. Tiêu sa, nạp thủy chớ lầm một ly
95. Táng thoi phúc lý tuy chí
96. Trâm anh bất tuyệt thư thi gia truyền.
97. Muốn cho con trưởng phát tiên
98. Thịt tìm long nội đất liền quá cung.
99. Thanh long liên châu cao phong
100. Kim tinh, thổ phu, phát giòng trưởng nam.

101. Con gái về bên hổ sơn
102. Hổ cao thì phát, sơn bàn cho thông,
103. Phản hổ con gái lộn chồng,
104. Phản long trai nó ra lòng bất nhân,
105. Vô long như người vô chân,
106. Vô hổ như đứa ở trần không tay,
107. Trông Long Hổ lấy làm thầy trước
108. Sau sẽ tìm lấy chỗ huyệt chôn.
109. Nước chẳng tụ đường kẻ chi
110. Kiếm ăn cũng khá xong thì lại không
111. Con trai thì ở bất trung
112. Con gái thất tiết chả dùng cả hai
113. Thấy đâu Long Hổ chiêu lai
114. Minh Đường thủy tụ huyệt tài mới hay.
115. Tiền quan, hậu quý sấp bầy
116. án dày muốn thấp, chiều dày phải cao.
117. Xem huyệt nào làm cho phải phép
118. Chợ đào sâu mà thiệt như không
119. Kìa ai Địa lý vô tông
120. Chẳng cứ đúng phép cũng dòng vô sự.

TÁ AO

PHẦN I

Chương I

ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT ĐỂ HỌC KHOA ĐỊA LÝ

- (1) MẤY LỜI ĐỂ TRUYỀN HẬU THẾ
- (2) AI HỌC ĐỊA LÝ THEO HỌC TÀ AO
- (3) MỘT LÀ HAY HỌC CÀNG CAO
- (4) HAI LÀ CỐ Ý CỨ LỜI PHƯƠNG NGÔN
- (5) BA LÀ HỌC THUỘC DÃ ĐÀM
- (6) BỐN LÀ MỞ SÁCH LA BÀN CHO THÔNG
- (7) CHẮNG QUA RA ĐẾN NGOÀI ĐỒNG
- (8) TÒ MẠCH TỎ NƯỚC TỎ LONG MỚI TƯỜNG

Theo cụ Tà Ao thì muốn học cho giỏi khoa Địa lý phải học 4 cách:

Một là phải luôn luôn học hỏi cho mỗi người một tiến thêm lên:

(3) MỘT LÀ HAY HỌC CÀNG CAO

Hai là phải suy ngẫm cho kỹ những lời lẽ giản dị của Địa đạo diễn ca này. Mới nghe nó nhẹ nhàng như ca dao, phương ngôn xong hàm chứa rất nhiều cẩn bản của khoa Địa lý:

(4) HAI LÀ CỐ Ý CỨ LỜI PHƯƠNG NGÔN

Ba là sau khi hiểu kỹ những cơ bản về phép Tâm Long ở 120 câu Địa đạo diễn ca này thì học đến quyển Dã Đàm Địa lý Tà Ao để phép điểm huyệt được giỏi:

(5) BA LÀ HỌC THUỘC DÃ ĐÀM

Bốn là phải biết dùng La bàn cho giỏi:

(6) BỐN LÀ MỎ SÁCH LA BÀN CHO THÔNG

La bàn là cái địa bàn của các thầy Địa lý. Cái nhỏ gọi là Tróc Long và lớn là La Kinh hay La Bàn.

Địa bàn này hình tròn như cái đĩa, chính giữa có một kim chỉ nam và xung quanh có vẽ nhiều vòng, mỗi vòng chia ra làm nhiều ô. Trong vòng có ghi chữ và mỗi vòng dùng vào công việc khác nhau. Người mới học chỉ cần dùng 3 vòng là:

- 1. Vòng thiên bàn
- 2. Vòng địa bàn
- 3. Vòng nhân bàn.

Sau học giỏi có thể dùng thêm nhiều vòng khác. Địa bàn cỡ trung có độ 13 vòng. Cỡ nhỏ ít hơn và cỡ lớn nhiều hơn 13 vòng.

Trong 3 vòng thường dùng thì:

- 1. Vòng ngoài cùng là thiên bàn, ứng dụng vào: hướng, thu thủy, phong thuỷ.
- 2. Vòng trong cùng là Địa bàn, dùng án định long mạch
- 3. Vòng giữa là nhân bàn, dùng vào việc tiêu sa để xem sao nào tốt, sa nào xấu.

Cả 3 vòng đều được chia ra làm 24 ô, thì mỗi ô có 15 độ, vì một vòng tròn là 360 độ.

Các chữ trong 3 vòng đều giống nhau nó chỉ khác nhau ở chỗ nếu lấy vòng giữa, vòng nhân bàn làm đích thì vòng *thiên*

bàn lệch sang bên phải nửa ô và vòng địa bàn lệch sang trái nửa ô.

Những chữ đề trong 24 vòng đó thì:

Chính Đông trùng vào chữ Mão

Chính Tây trùng vào chữ Dậu

Chính Nam trùng vào chữ Ngọ

Chính Bắc trùng vào chữ Tý

Nếu kể theo chiều kim đồng hồ quay (chiều thuận) từ Mão trở đi ta có 24 chữ như sau:

MÃO ẤT THÌN TỐN TÝ BÍNH NGỌ ĐỊNH MÙI KHÔN THÂN

CANH DẬU TÂN TUẤT CÀN HỢI NHÂM TÝ QUÝ SỬU CẤN
DẦN GIÁP

Nếu phân làm tám hướng thì:

1. ĐÔNG có GIÁP MÃO ẤT
2. ĐÔNG NAM có THÌN TỐN TÝ
3. NAM có BÍNH NGỌ ĐỊNH
4. TÂY NAM có MÙI KHÔN THÂN
5. TÂY có CANH DẬU TÂN
6. TÂY BẮC có TUẤT CẤN HỢI
7. BẮC có NHÂM TÝ QUÝ
8. ĐÔNG BẮC có SỬU CẤN DẦN

nếu phân tích 24 hướng này ta lại thấy có 12 hướng thuộc địa chỉ là:

TÝ, SỬU, DẦN, MÃO, THÌN, TÝ, NGỌ, MÙI, THÂN, DẬU, TUẤT, HỢI.

8 hướng thuộc thập can là: GIÁP ẤT BÌNH ĐỊNH CANH TÂN
NHÂM QUÝ

4 hướng thuộc bát quái là: CÀN KHÔN CẤN TỐN.

o0o

Rồi Cụ Tả Ao nhấn mạnh về sự quan trọng của thực hành
Tâm Long trong khoa Địa lý:

(7) CHẮNG QUA RA ĐẾN NGOÀI ĐỒNG

(8) TỎ MẠCH TỎ NƯỚC TỎ LONG MỚI TƯỜNG

Những người học được sách địa lý chính tông cũng đã là
hay lầm rồi.

Tuy nhiên học ở sách mới là học lý thuyết mà không thực
hành bổ túc thì lý thuyết đó cũng không đạt được kết quả cụ thể.

Trong khoa học Địa lý người ta chia ra làm hai phần là
Loan Đầu và Lý Khí.

Loan Đầu là phép Tâm Long hay nói cho rõ hơn là phép
tìm xem ở đâu có huyệt tràng (chỗ có huyệt kết), phép này nặng
về thực hành.

Lý khí là phép quyết định ảnh hưởng kết quả của huyệt
kết; Vận, võ, phú, quý, thọ, cao hay thấp, chóng hay chậm. Phép
này nặng về lý thuyết hơn phép loan đầu.

Trong khoa địa lý phép Tâm Long là căn bản vì nó là phép
thực hành đi tìm Long mạch ở ngoài đồng. Tâm Long là phép
xem hình thể đất dai lồi lõm, đốn khởi mà *tìm làm sao cho tới
huyệt tràng* là nơi có đất kết. Không phải chỉ xem sách xong ra
ngoài đồng là biết tâm long ngay, thực ra sách chỉ có thể cho ta

một số yếu tố cần thiết. Muốn giỏi phải thực hành đi tìm long mạch ở ngoài đồng, ngoài trời một thời gian lâu nữa mới thấu hiểu được.

(7) CHẢNG QUA RA ĐẾN NGOÀI ĐỒNG

Địa lý là một khoa học cũng như các khoa học khác, mà việc thấu hiểu một khoa học nào cho kỹ lưỡng không ngoài phép phân tích và tổng hợp.

Ngay học Tâm long ở ngoài đồng cũng thế, trước tiên ta phải biết phân tích rồi sẽ tổng hợp sau. Việc Tâm Long ta phải biết phân tích đâu là đại cuộc, đâu là tiểu cuộc, thế nào là Thái Tổ Sơn, Thiếu Tổ sơn. Long đi như thế nào, nước chảy, làm sao. Chỗ nào lồng nháp thú, đâu là huyệt tràng, huyền vũ, thanh long. bạch hổ, án, sa, minh đường thủy khẩu. Thế long sinh hay tử, cường hay nhược v. v...

Cũng nên định nghĩa những danh từ Địa lý này để dễ phân tích.

Đại cuộc là đại thế của đất bên trong có nhiều tiểu cục.

Thái Tổ Sơn: Thái Tổ Sơn của tất cả các cuộc đất trên thế giới là núi Hy Mã Lạp Sơn. Từ Thái Tổ Sơn phân chia ra lúa mà các Tổ Sơn hoặc Thiếu Tổ Sơn ở các nơi khác.

Chính những Thiếu Tổ Sơn này dẫn mạch vào huyệt kết.

Long mạch: Long mạch là mạch đất chạy trên mặt đất trong có khí mạch (cũng như cành cây trong có nhựa cây). Long có thể đi cao như những dãy đồi núi và cũng có thể đi rất thấp. nó là những thửa ruộng có khi chỉ cao độ 4 phân tây.

Nước: Nước từ long chảy ra lại chạy theo nuôi dưỡng và

hỏ vệ long. Những chỗ có nước tụ có khi là minh đường và có khi chỉ là hộ tống thủy (nước dẫn long).

Long nhập thủ: Long mạch chạy băng qua rừng núi, đồng băng đến chỗ nào nhập thủ là kết huyệt ở đó. Long nhập thủ là Thiếu Tố Long.

Huyệt tràng: Là một khu chỗ ấy là huyệt kết.

Huyễn vũ: Thế đất dâng sau huyệt trường trước khi đến huyệt trường.

Thanh long: Thớ đất ở bên trái huyệt mọc ra ôm chầu vào huyệt.

Bach hổ: Thớ đất ở bên phải huyệt mọc ra ôm chầu vào huyệt.

Án: Đất nổi lên trước mặt huyệt, hộ đỡ cho huyệt. Án với huyệt như bàn giấy trước mặt người ngồi.

Sa: Là các gò đống, chúng ủng nổi lên, hiện ra, xung quanh huyệt (kể cả trước lẫn sau huyệt). Sa là nói chung: bút, bảng, chiêng, trống, voi, ngựa, kiếm, ấn v. v...

Thủy khẩu: Nơi nước đến minh đường và nơi nước từ Minh đường đi.

Minh đường: Nước tụ trước huyệt để nuôi dưỡng khí mạch của huyệt kết.

Long sinh: Long mạch sống động, trông nó bò ngoằn ngoèo, quay đầu, vẫy đuôi như con thú, con rắn sống, đang bò.

Long tử: Long mạch nằm ngay ơ, đuồn đuồn như con lươn, con cá chết.

Long cường: Long mạch nổi lên to lớn, đứng hùng vĩ ngạo nghễ.

Long nhược: Long mạch nhỏ nhẵn, dài, sắc thái thư thả, ung dung.

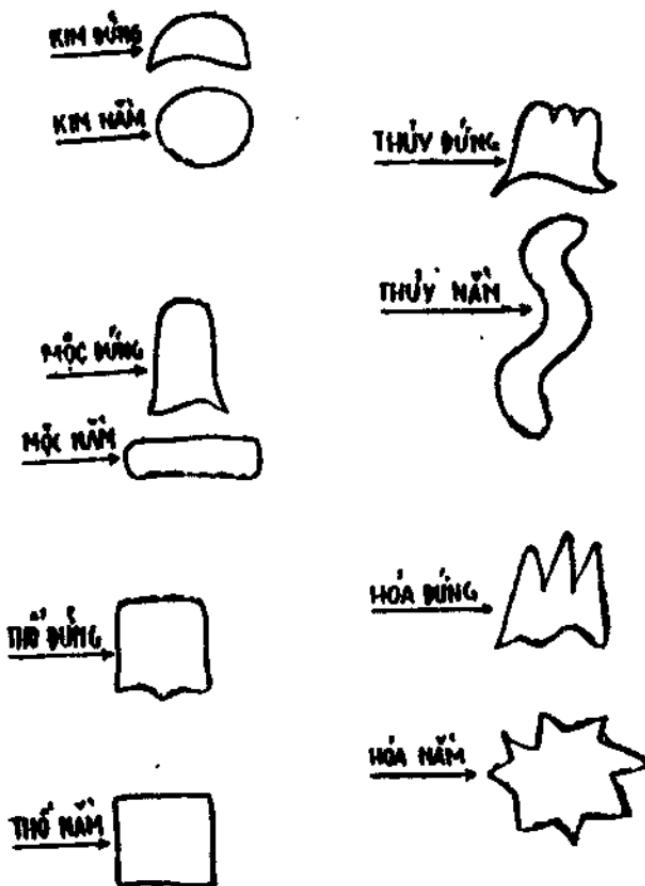
Phân tích ra *chi tiết* thì như thế nhưng nếu hiểu thấu đáo rồi mà *tổng hợp* lại thì rất giản dị. Cái gì có *nước là thủy* và cái gì có *thở đất là long*. Long đi mạch đi theo, long chỉ khí mạch tụ lại.

Do đó cụ Tả Ao đã tổng hợp tất cả các chi tiết mà ta cần biết về phép học Tâm Long ở ngoài đồng vào một câu:

(8) TỎ MẠCH, TỎ NƯỚC, TỎ LONG MỚI TƯỞNG

Nom đất thì khó biết long đi cáhc nào - Nên phải mượn nước theo chiều nước chảy từ cao đến thấp thì biết thế long đi. Nếu nước hai bên dừng lại mà gặp nhau thì biết long đình. Mà long đình thì khi chỉ tụ lại đó mà kết huyệt.

HÌNH CÁC CON KIM - MỘC THUỶ - HỎA - THỔ



(55) Con mộc vốn ở phương đông

(56) Con kim vốn nó về dòng phương tây

(57) Xem cho biết nó mới hay

(58) Tặng cho phái phép thực đầy vinh hoa

(71) Kìa như đất có ngũ tinh

(72) Nhận xem cho biết tương sinh lai hoàn

Chương II

TÂM LONG MẠCH

- (9) MẠCH CÓ MẠCH ÂM, MẠCH DƯƠNG,
- (10) MẠCH NHƯỢC, MẠCH CƯỜNG, MẠCH TỬ, MẠCH SINH
- (11) SƠN CƯỚC MẠCH ĐI RÀNH RÀNH
- (12) BÌNH DƯƠNG MẠCH LẨN, NHÂN TÌNH KHÔNG THÔNG
- (13) CÓ MẠCH QUA AO, QUA SÔNG
- (14) QUA ĐÂM, QUA NÚI, QUA ĐỒNG, QUA NON.
- (15) LẠI CÓ MẠCH PHÁT NGÔI DƯƠNG
- (16) NHÌN XEM CHO TƯỜNG, ẤY MẠCH LÀM SAO?
- (17) MẠCH THÔ ĐI CHẲNG KHÉP VÀO
- (18) VỐN ĐI MỘT CHIỀU ẤY MẠCH PHÁT DƯƠNG
- (19) BA MƯƠI SÁU MẠCH CHO TƯỜNG
- (20) TRƯỚC LÀ CÚ SÁCH, SAU Y LỜI TRUYỀN

Chương trên cụ Tả Ao mở đầu phép Tâm long cho ta bằng phương pháp *phân tích* và *tổng hợp*. Phân tích thì đi đến chi tiết còn tổng hợp thì thu các chi tiết về hai chữ *nước* và *long mạch*. Đến đây cụ Tả Ao bắt đầu dạy cho ta phép nhân xét các loại long mạch.

1. Trước tiên và dẽ nhất là ta phải phân biệt long mạch hay mạch ra làm hai loại khác nhau là *mạch dương* và *mạch âm*.

(9) MẠCH CÓ MẠCH ÂM MẠCH ĐƯƠNG

Mạch ở dưới đồng bằng phân nhiều đิ thấp, được gọi là mạch dương.

Còn ở trên sơn cước đi theo các núi đồi cao lớn được gọi là mạch âm.

2. Những *mạch âm* và *mạch dương* đó lại được phân chia theo hình thể trạng thái hùng vĩ hoặc thanh nhã linh động hoặc ngay đơ ra làm 4 yếu tố:

1. Mạch cường

2. Mạch nhược

3. Mạch sinh

4. Mạch tử

1. Thể mạch hùng vĩ cao lớn, thùy đầu được gọi là *mạch cường*.

2. Thể mạch thanh nhã, nhọn dài được gọi là *mạch nhược*.

3. Thể mạch đi như con thú quay đầu vây đuôi, linh động, gọi là *mạch sinh*.

4. Thể mạch đi đuỗi đuồn ngay σ, như con cá chết gọi là *mạch tử*.

Bốn mạch trên gồm vào câu:

(10) MẠCH NHUỘC, MẠCH CƯỜNG, MẠCH TỬ, MẠCH SINH

3. Trên sơn cước hay dưới bình dương cũng đều có mạch nhược, mạch cường, mạch tử, mạch sinh, tuy nhiên trên sơn cước vì mạch cao lớn hơn nên trông rõ hơn, còn dưới bình dương

mạch đi thấp hơn, nên khó xem hơn. Nhiều mạch bình dương chỉ cao độ 4 phân tây, gần như là lặn xuống bãi, lại càng khó xem hơn nữa.

(11) SƠN CƯỚC MẠCH ĐI RÀNH RÀNH

(12) BÌNH DƯƠNG MẠCH LẶN NHÂN TÌNH KHÔN THÔNG

4. Những mạch không những chỉ chạy trên sơn cước hay đồng bằng mà nó còn có thể chạy qua ao, qua sông, qua núi, lặn xuống dưới bãi, rồi đến quãng thật xa, mới nổi lên đi nữa. Lại có cả những mạch lặn xuống đầm hay xuống biển, hay qua bên kia biển hoặc đầm, rồi lại nổi lên đi nữa.

(13) CÓ MẠCH QUA AO QUA SÔNG

(14) QUA ĐẦM QUA NÚI QUA ĐỒNG QUA NON

Với loại mạch đang đi lặn xuống một quãng xa nổi lên đi nữa, đã làm cho nhiều người tưởng lầm cho là long đến độ là hết không đi nữa (long chi) vội tìm huyệt. Nhất là mạch chạy đến chỗ có nước, lặn xuống rồi qua bên kia, đi nữa, lại càng làm cho nhiều người tưởng lầm hơn vì nó hội đủ điều kiện cần thiết cho một đất kết, là Long đình khí chỉ và thủy tụ.

Tuy nhiên với con mắt nhà phong thủy, có căn bản vững chắc, vẫn không lầm được.

Bởi vì một đất kết thì long đình, khí chỉ, thủy tụ chỉ là điều *cần* chứ chưa phải là điều *dú*.

Thật ra một kiểu đất kết phải hội đủ nhiều điều kiện nữa, như phải có long, hổ, án, chẩm quân bình phương chính; rồi nơi huyệt trường phải khai huyệt hình: Oa, kiềm, nhũ, đột (oa có oa

đứng và oa nǎm). Đó mới là nói về mạch còn về nước thì một khi long còn đi nước hay phân ra, rồi khi đến *huyệt kế*, thủy lại phải hợp lại tại Minh đường của huyệt mới đúng. Có khi chỗ nước tụ thành đầm, ao, hồ, làm ta cứ tưởng là minh đường của huyệt lớn. Nhưng có khi, trái lại, nó chỉ có huyệt nhỏ hay không có huyệt. Chỗ nước tụ đó chỉ là cái đại dịch thuỷ, của một đại cát long. Ta gọi nó là hộ tống thủy.

Lấy gì mà biết là hộ tống thủy?

Khi nào bên cạnh một cái đại cát long (cành lớn của long) có đầm ao, hồ, mà ở đó lại phát ra nhiều suối, lạch hay sông ngòi, đi nhiều chiều khác nhau, thì nó chỉ là hộ tống thủy. Cái khác là minh đường thì các ngọn nước chảy về, còn hộ tống thủy thì nước từ đó chảy đi nhiều đường. Ta càng chắc là hộ tống thủy nữa, khi ở bên kia chỗ thủy tụ, lại bật lên gò, đồng, thớ đất cao, rồi hai bên có phân thủy, chia ra hai dòng để chảy giáp bên thân long.

5. Đã biết phân biệt mạch sơn cước và mạch bình dương bằng cách *mạch sơn cước thì cao lớn và mạch bình dương thì thấp* khó thấy, nhưng chúng ta cũng phải biết phân biệt.

Mạch dương cơ và

Mạch âm phân

Thật vậy, những ngôi đất kết có ngôi chỉ phát svề âm phân (để mà) lại có ngôi đất chỉ phát về dương cơ (làm nhà). Đất phát âm phân, lợi cho sự *chôn xương xuống đất* và đất phát dương cơ, lợi cho sự *làm nhà lên trên* Đất dương cơ nhỏ, dùng làm nhà; còn to rộng lợi cho làm Doanh trại, rộng nữa lợi cho làm Thị trấn, Đô thị hoặc Kinh đô.

Muốn biết giá trị của đất dương cơ hay minh chứng một sự kiện lịch sử, liên quan đến nó:

Trừ nhà Hùng Vương được đất quá lớn ra, thì sau đó, nhà Đinh và Tiền Lê trở về trước, những Triều đại thịnh trị thật ngắn ngủi, không được tới 3 đời, nên Quốc sư Vạn Hạnh phải tìm một địa điểm khác làm Kinh đô. Đó là Thăng Long hay Hà Nội. Lý Công Uẩn nghe theo, rời Kinh đô về Thăng Long nên nhà Lý làm vua được 8 đời; và sau đó nhà Trần và Hậu Lê (Lê Lợi) cũng nhờ có đại địa đó làm kinh đô nên bền vững lâu dài hơn.

Ta hãy lại quay về Tả Ao. Cụ Tả Ao nói là có hai loại đất kết: một loại cho để xương người chết, và một loại cho người sống ở, bằng hai câu:

(15) LẠI CÓ MẠCH PHÁT NGÔI DƯƠNG

(16) NHÌN XEM CHO TƯỜNG ẤY MẠCH LÀM SAO

Giờ ta xem thế nào mà biết là mạch phát dương (hay dương cơ).

(17) MẠCH THÔ ĐI CHẮNG KHÉP VÀO

(18) VỐN ĐI MỘT CHIỀU ẤY MẠCH PHÁT DƯƠNG

Như vậy, mạch phát dương, là mạch khi nhập thủ không thất thoát lại rồi mới phình ra như mạch nhập thủ của âm phần. Trái lại mạch phát dương cơ trông thô hơn, cứ thế đi đến đất kết.

6. Nguyên về mạch từ khúc 1 đến khúc 5 kể trên cụ Tả Ao đã cho ta biết nhiều thứ long mạch.

Khúc 1 ta thấy nói đến mạch âm và mạch dương.

Khúc 2 nói về mạch cường, mạch nhược, mạch sinh mạch tử.

Khúc 3 cũng nói về mạch sơn cước và mạch bình dương.

Khúc 4 nói về mạch băng qua núi, non, đầm, ao, sông.

Khúc 5 nói về mạch phát dương cơ và mạch phát âm phàn.

Đến đây cộng tất cả các loại mạch đã kể ra có tới 15 loại khác nhau. Nhưng cụ Tả Ao lại nói là phân tích cho kỹ về mạch thì có đến 36 loại, mà người Địa lý cần biết.

(19) BA MƯƠI SÁU MẠCH CHO TƯỜNG

(20) TRƯỚC LÀ CỨ PHÉP SAU Y LỜI TRUYỀN

Nói như vậy mà cụ không dạy thêm nữa; vậy ta hãy tìm ở các sách địa lý khác thêm một số *mạch*, để bổ túc. Chúng ta kiểm thêm:

- Mạch phong yêu: Mạch nhỏ dịu như lụng ong (trước thắt nhỏ sau phình ra to).

- Mạch hạc tắt: Hạc tắt là gối hạc. Loại mạch này hai đầu to giữa nhỏ, như gối con hạc.

- Mạch mã tích: Mạch chạy như vết chân ngựa: lúc lôi lên, lúc chìm xuống. Phân nhiều mạch này hay đưa đến huyệt kết oa đứng.

- Mạch băng hồng: Mạch qua sông, qua ruộng qua bể: đó là loại mạch chạy đến đây thì đình chỉ, nhưng chưa đầy đủ chứng ứng một huyệt kết, mà bên kia sông, đồng lầy lại bật lên gó đồng đất cao, rồi 2 bên có phân thủy chia ra hai dòng để chảy giáp thân long.

- Mạch qua dâng: Mạch đi vằn vèo như giây dưa, giây bí, giây bâu; có thể quay sang bên tả kết, quay sang bên hữu kết; có thể quay về kết; có thể đến long đình khí chỉ kết. Mạch qua dâng là loại mạch quý vì có nhiều sinh khí nhất.

- Mạch trực: Long mạch đi thẳng, loại mạch này khí kết huyệt nên có: nghịch sa hồi án.

- Mạch nghịch: Long đang đi quay ngược lại, rồi kết huyệt.

- Mạch thuận: Long đi theo thế đại cán long, đại giang, đại hải. Còn đất nhỏ thì đi thuận theo: tiểu giang, tiểu hải. Ví dụ một đại cán long đang đi, mọc ra một tiểu cán long hay tiểu chi long, rồi ra kết huyệt.

- Mạch hoành: Mạch đang đi quay ngang, rồi vào huyệt kết.

- Mạch hồi: Mạch đang đi, quay lại thiêu tổ sơn như hình lưỡi câu mộc, hồi cõi lại. Ví dụ: Hợi long kéo đến Tốn, rồi cõi tổ: Khôn long kéo đến Cấn, rồi cõi tổ. Muốn biết huyệt thật thì phải hiểu thêm:

- Trực kỵ: Trực long phải có triều tôn án và triều tôn thủy.

- Đảo kỵ: Nghịch long phải có quỷ biến vi quan thuận.

- Thuận kỵ: Thuận long phải có hậu quỷ đáy.

- Hoàng kỵ: Hoàng long phải có nhiều sa thác lạc hay nhiều long hổ che chở xung quanh mới gọi là chướng kết (đất hoành sơn của nhà Nguyễn Gia Long). Hoành long có chướng kết mới quý còn không là bình thường và ngăn đời thối.

- Nghịch kỵ: Hồi long phải có thái tổ hay thiêu tổ cao giây làm án (án cao ở gần hồi long cũng không bức không có hại; trái lại còn dễ sinh hiếu tử trung thần).

Về phép phân tích các loại long cho dễ hiểu, cụ Tả Ao nói là có 36 mạch khác nhau; tuy nhiên thật ra còn có thể nhiều hơn hay ít hơn, tùy theo thế cách và tên gọi cho dễ nhận ra. Cho đến đây chúng ta đã có đủ những phân tích long cần thiết, để cho người đi tăm long dễ tìm thấy huyệt.

Chương III

HUYỆT TRƯỜNG

21. RUỘNG CAO UỐN XUỐNG THÌ MẠCH TÁNG TRÊN,
22. RUỘNG THẤP UỐN LÊN THÌ MẠCH TÁNG DƯỚI
23. BÌNH DƯƠNG MẠCH CHẲNG NỀ CHẤM GỐI
24. HẾ CHÍNH LONG THÌ TÀ HỮU CHIỀU LAI
25. ĐÂU CÓ CHÍNH LONG THÌ CÓ SƠN THỦY GỐI KẾ
26. NHUNG TRÊN SƠN CUỐC NON CAO
27. CUỒNG LONG THÔ MẠCH, THẾ NÀO MỚI HAY?
28. TÌM NƠI MẠCH NHƯỢC LONG GẦY.
29. NHẤT THỜI OA HUYỆT, NHỊ THỜI TÀNG PHONG
30. ĐẤT CÓ CÁT ĐỊA CHÂN LONG
31. TÁNG CHO PHẢI PHÉP ANH HÙNG GIẦU SANG
32. NỌ NHƯ DƯỚI ĐẤT BÌNH DƯƠNG
33. MẠCH THÍCH GIÁC ĐIỀN XEM TƯỜNG MỚI HAY
34. BÌNH DƯƠNG LẤY NƯỚC LÀM THẨY
35. THỨ NHẤT KHAI KHẨU THỨ NHÌ NHŨ LONG
36. THỨ BA MẠCH THẮT CỔ BÔNG
37. THỨ TƯ SƠN CHỈ HỒI LONG CÀNG TÀI

Trên kia cụ Tả Ao giảng về phép phân tích các loại long

để đi theo nó tìm cho tới huyệt tràng, là vùng đất trong đó có huyệt kết.

Tới đây cụ đưa ta đến huyệt tràng và giảng tiếp:

(21) RUỘNG CAO UỐN XUỐNG THÌ MẠCH TÁNG TRÊN

(22) RUỘNG THẤP UỐN LÊN THÌ MẠCH TÁNG DƯỚI

Là nếu từ chỗ ruộng cao, đã có long h ôm cháu vào huyệt tràng, ở chỗ cao mới cân đối.

Còn mạch nhập huyệt nằm dưới thấp, từ từ cao lên nhập thủ, thì táng vào nơi cao vừa. Tiếp theo cụ nói đến phạm vi kết huyệt của loại mạch bình dương.

(23) BÌNH DƯƠNG MẠCH CHĂNG NÊ CHẨM GỐI

(24) HÈ CHÍNH LONG THÌ TẢ HỮU CHIỀU LAI

Là mạch bình dương tuy hay ẩn tàng, không lộ như mạch sơn cước nên khó kiếm hơn. Nhưng mạch bình dương lại có đặc điểm dễ kiếm huyệt, là hè gấp chính long là có tả thanh long, hữu bạch hổ chiêu về và không nê thiếu gò nổi bật lên ở sau huyệt làm chẩm. Có càng hay mà không có cũng được vì ruộng dâng sau cao cũng là chả rồi.

Được như vậy chỉ cần lập hướng đúng là được, rất ít khi xảy ra sát như đất sơn cước.

Và tới đây cụ nói luôn đến mạch sơn cước:

Mạch bình dương thường lành hơn mạch sơn cước nên các thầy địa lý giỏi ưa kiếm mạch bình dương. Còn mạch sơn cước có núi cao ngạo nghễ hay phát võ anh hùng cường liệt, đa sát.

Sát cho dòng họ người được đất và vì phát vỡ cách nhiều, nên nếu là đất lớn thì sự thành công của con cháu người được đất gây nên thảm sát cho thiên hạ nữa.

"Nhất tướng công thành vạn cốt khô"

Ta đã thấy vua Quang Trung sau khi được ngôi đất ở sơn cước (Tây Sơn - An Khê) đã đánh giết 20 vạn quân Tôn Sĩ Nghị và Sầm Nghi Đống. Đó là sát hay.

Sát dở như Lý Tự Thành dời vua Sùng Trinh nhà Mãn Thanh sau khi được đất sơn cước làm loạn đánh về Kinh đô gây cho dân gian chết chóc vô kể.

Đất sơn cước, lăm hung nhiều sát, xong thấy rõ ràng nên các thầy địa lý non thường thích làm. Đất sơn cước nhiều sát khí nếu không tìm được tới long chân huyệt đich thì có hại.

Tuy nhiên khó thì khó thật mà nếu biết phép chính tông địa lý là làm cho công phu cũng có thể giảm nhiều được sự sung sát, do đó cụ Tà Ao có nói:

(26) NHƯNG TRÊN SƠN CƯỚC NON CAO,

(27) CƯỜNG LONG THÔ MẠCH THẾ NÀO MỚI HAY.

Có nghĩa là đất sơn cước có non cao hùng vĩ, cường long, mạch thô phải để như thế nào mới tránh được hung sát.

cụ chỉ cho ta cách để như thế nào dưới đây:

(28) TÌM NƠI MẠCH NHƯỢC LONG GẤY

Câu này là cả một bí pháp về phép để đất trên sơn cước mà rất ít sách địa lý của Tầu và ta chịu nói đến. Nó có nghĩa:

Đất sơn cước cường mạch hay sinh nhán đa sát nếu muốn tránh phải kiếm thứ long nào sau khi rời núi non chạy xuống đồng, còn chạy ngang dọc cho bót hung hăng cường mạnh, đến khi long dịu rồi mới vào huyệt. Hình dáng của long đó, khi dịu rồi, trông gầy và nhược. Đó là châu long của đất sơn cước. Kiếm được huyệt ở chỗ đó sẽ sinh nhán hung hậu, quân tử, không hung sát.

Sau khi nói rõ hai đặc tính của huyệt sơn cước và bình dương rồi cụ Tả Ao tiếp theo về hình dáng chỗ kết huyệt. Phải chỉ hình dáng của chỗ kết huyệt thì mới dễ để mà. Cũng nên nói thêm rằng đại cuộc đất dù lớn mấy trăm mẫu huyệt tràng dù rộng cả nghìn thước nhưng chỗ huyệt kết nhỏ bằng cái chiếu mà thôi. Như vậy nên phải chỉ rõ hình tích của chỗ có huyệt kết để dễ kiểm.

Sau khi theo long tìm đến huyệt tràng rồi nếu ta tìm tại nơi huyệt tràng chỗ nào có dấu hiệu oa, kiêm, nhū, đột thì ta phải nghi ch đó là chỗ có huyệt kết của cuộc đất. Thế nào là Oa, Kiêm, Nhū, Đột?

Oa: Là khai oa khum khum như gọng vó. Cụ Tả Ao gọi nôm na là:

"Khum khum gọng vó chẳng nó thì ai"

Kiêm: Cụ Tả Ao gọi là:

"Thè lè lưỡi trai chẳng ai thì nó"

Nhū: Hai bên có long, hổ cao, giữa thò ra như quả bí, quả bầu.

Cụ Tả Ao gọi là:

"Thắt cuống cà sa đít nhện".

Cuống cà nhỏ và thấp, hai bên long hổ cao bằng huyệt trường hay cao bằng mặt người ngồi ở huyệt.

Oa biến thể: Huyệt hình tam giác, hai bên long hổ duỗi ra thẳng bằng và hơi cao hơn huyệt như chữ nhân (Nó là oa biến thành tam giác).

Oa đứng: Là chung quanh cao giữa thấp có thể hoặc tròn hoặc hình bầu dục, hoặc hình chữ điền, chữ nhật (ở chỗ long đinh khí chỉ).

- Chi tiết chỗ đất kết ở sơn cước để đặt xương người xuống cho thu được khí mạch làng hình oa, hình kiêm, hình nhũ, hình đột và hình oa biến thể hay oa đứng như kể ở trên, xong nói về huyệt tàng phong hơn cả ở sơn cước thì huyệt khai: oa, kiêm vốn là tàng phong rồi.

(29) NHẤT LÀ OA HUYỆT NHÌ THỜI TÀNG PHONG

Câu trên có nghĩa là oa kiêm đã có tàng phong sẵn rồi rất tốt vì oa huyệt có gọng vó cao hơn huyệt che gió cho huyệt, kiêm cũng thế. Tuy nhiên ngoài oa kiêm ra còn có thể kết huyệt nhũ, đấu tranh nữa. Nhũ, đột cũng cần phải có long hổ cao thẳng bằng với huyệt trường để che gió cho huyệt. Một huyệt kết mà không tàng phong dễ sinh ra tội (yếu hoặc bệnh tật).

Nói tiếp về đất sơn cước Đất này đã khó táng lại hiếm ít thủy tụ nên nhiều đất kết anh hùng mà vẫn nghèo. Tuy nhiên cụ Tả Ao có nói là nếu kiêm được chân long:

(30) ĐẤT CÓ CÁT ĐỊA CHÂN LONG

Mà biết chọn long điểm huyệt cho phải phép (dù là khó)

thì vẫn có thể vừa anh hùng vừa giàu sang chứ không phải đất sơn cước nào cũng sinh nhân anh hùng và nghèo dân.

(31) TÁNG CHO PHẢI PHÉP ANH HÙNG GIÀU SANG

- Tiếp theo cụ Tả Ao lại đề cập thêm nữa về loại huyết bình dương:

(32) NỌ NHƯ ĐƯỜI ĐẤT BÌNH DƯƠNG

(33) MẠCH THÍCH GIÁC ĐIỀN XEM TUỒNG MỚI HAY

(34) BÌNH DƯƠNG LẤY NƯỚC LÀM THẦY

Ba câu trên có nghĩa là huyết bình dương tuy ít sát hơn huyết sơn cước, tuy nhiên đất bình dương cao thấp không chênh lệch lầm nên khó xem hơn. Mà khó xem nhất là loại mạch thích giác điền; đó là các thớ của long mạch đi bằng những góc ruộng. Các cụ sợ nhất những mạch ruộng có mũi nhọn đâm vào huyết hay những góc ao quay mũi nhọn về huyết:

"Ruộng như mũi dao, ao như thước thợ".

- Con người Tả Ao phóng khoáng sau khi cắn dặn những gì quan trọng nguy hiểm khó khăn của huyết cho con cháu biết mà phòng bị khi đẻ huyết, thì bản tính dễ dãi yêu đời cố hữu lại trở về với cụ, rồi cụ giảng tiếp theo:

(34) BÌNH DƯƠNG LẤY NƯỚC LÀM THẦY

Để nhắc nhở lại cho ta biết là mạch sơn cước lấy tàng phong làm quan trọng thì mạch bình dương lại lấy Minh đường làm chính, hễ có nước mà có sơn thủy gối kề có tả hữu chiêu lai

là hay có huyệt: để vào không ăn nhiều cũng ăn ít chứ ít khi bị sát nặng như đất sơn cước.

- Rồi cụ lại tiếp tục kể lể để nhắc lại những gì quan trọng:

(35) THỨ NHẤT KHAI KHẨU THỨ NHÌ NHŨ LONG

(36) THỨ BA MẠCH THẮT CỔ BỒNG

(37) THỨ TƯ SƠN CHỈ, HỒI LONG CÀNG TÀI

Câu 35 có nghĩa huyệt kết phải khai khẩu nghĩa là phải là oa, kiềm hay nhũ, đột (Đại cương sơn cước thì oa kiềm và bình dương thì nhũ đột).

Câu 36 có nghĩa là khi long chạy đến huyệt kết trước khi nhập thủ đất phải thắt lại như cổ bồng thì mới chắc.

Nửa câu 37 có nghĩa là đất có huyệt thì sơn phải chỉ mạch đến đó không tiếp tục đi nữa mới kết được. Và tiếp theo nửa câu sau của câu 37 (Hồi long càng tài) có nghĩa là trong các huyệt kết thì hồi long cổ tổ là quý nhất vì nó mau phát, mau ăn hơn loại huyệt kết: Hoành long trực long v.v...

Những chữ thứ nhất, thứ hai, thứ ba và thứ tư ở câu 35, 36, 37 không phải là thứ tự tốt xấu và chỉ là kể lể 4 thứ quan trọng nhấn thêm để ta xem huyệt mà thôi.

ĐẤT PHÁT TAM KHÔI

(phát văn)



(38) MUỐN CHO CON CHÁU TAM KHÔI

(39) PHƯƠNG NAM CÓ BÚT PHƯƠNG ĐOÀI CÓ NGHIÊN

LỜI BÀN - Bút cũng giống kiếm - Nghiên cũng giống ấn.

Nếu những chứng ứng này ở hướng phát Văn hay ở thế đất phát Văn thì gọi là bút.

Và khi nó ở hướng phát Võ hay ở thế đất phát Võ thì gọi là kiếm.

- Bút nghiên kiếm ấn đều là những Sa từ tay Long, tay Hổ hay từ huyệt tràng thôi ra làm tôn quý cho huyệt. Nếu bút đi với nghiên hay kiếm đi với ấn lại càng tôn quý hơn.

Chương IV

CHỨNG ỨNG CẦN THIẾT

- 38. MUỐN CHO CON CHÁU TAM KHÔI**
- 39. PHƯƠNG NAM CÓ BÚT PHƯƠNG ĐOÀI CÓ NGHIÊN**
- 40. MUỐN CHO CON CHÁU TRẠNG NGUYÊN**
- 41. THỜI TÌM BÚT LẬP HAI BÊN SẮP BẦY**
- 42. NHẤT LÀ TÂN, TỐN MỚI HAY**
- 43. BÍNH, ĐỊNH, ĐOÀI, CẤN SẮP BẦY ĐỘT LÊN**
- 44. BÚT LẬP LÀ BÚT TRẠNG NGUYÊN**
- 45. BÚT THÍCH GIÁC ĐIỀN LÀ BÚT THÁM HOA**
- 46. NHÌN XEM CHO KỸ SÊ LÀ ĐẤT HAY**

Sau khi chỉ phép Tâm Long cho ta biết cách theo dõi long mạch để tìm đến huyệt tràng. Và sau đó từ huyệt tràng tìm ra huyệt kết, đến đoạn này cụ Tả Ao đề cập đến một số chứng ứng cần thiết:

- 38. MUỐN CHO CON CHÁU TAM KHÔI**
- 39. PHƯƠNG NAM CÓ BÚT PHƯƠNG ĐOÀI CÓ NGHIÊN**

40. MUỐN CHO CON CHÁU TRẠNG NGUYÊN

41. THỜI TÌM BÚT LẬP HAI BÊN SẮP BẦY

Có nghĩa là muốn phát về Văn thì tìm huyệt nào mà phía Nam có huyệt có cây bút hoặc phía Tây (Đoài) của huyệt có gò đồng tượng hình cái Nghiên: Và muốn cho con cháu đỗ cao, đỗ đâu tất cả các kỳ thi thì phải tìm cây bút đứng (đứng chứ không phải nằm) sắp bầy hai bên trước mặt huyệt.

Tưởng cũng nên giải nghĩa cho rộng hơn nghĩa tóm tắt ở trên:

Ngày xưa các cụ ta chỉ có một đường ra làm quan, để mở mặt với đời, báo hiếu cho cha mẹ, giúp dân giúp nước là "thi đỗ rồi ra làm quan".

Việc thi cứ chia ra làm 4 thời kỳ.

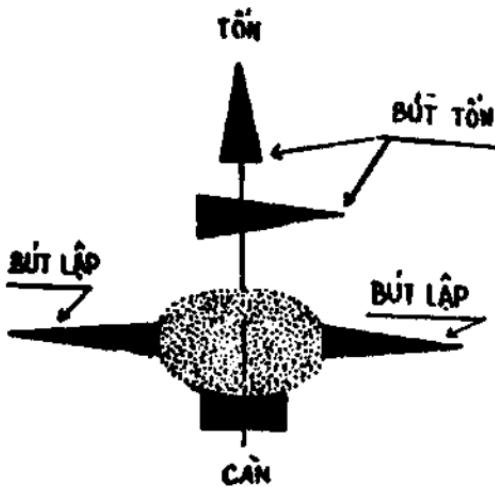
1. Thi khảo hạch: thi khảo hạch xem có đủ sức đi thi không.

2. Thi Hương: Sau khi đủ sức đi thi rồi thì kỳ thi bắt đầu được thi là thi Hương. Thi Hương chọn đến Cử Nhân, Tú Tài gồm vài tinh gần nhau đến thi.

ĐẤT PHÁT TRẠNG NGUYÊN

(*Phát văn*)

- (40) MUỐN CHO CON CHÁU TRẠNG NGUYÊN
- (41) THÌ TÌM BÚT LẬP ĐÔI BÊN SẮP BÂY
- (42) NHẤT LÀ TÂN TỐN MỚI HAY
- (43) BÍNH, ĐỊNH, ĐOÀI, CẨN SẮP BÂY ĐỘT LÊN



LỜI BÀN - Bút lật là bút ứng và bút giác diền là bút nằm. Bút lật tốt hơn bút giác diền.

Đất kết được một bút lật chính hướng cũng đã là tốt lắm rồi. Phương chi kiểu đất vẽ trên 1 bút lật, 1 bút giác diền ở trước mặt và nằm chính hướng (Tân hoặc Tốn) cộng thêm hai bút lật nữa sấp bầy hai bên thì phải quyết là đất phát tới Trạng Nguyên.

3. *Thi Hội*: Sau khi đậu thi Hương những ai đậu Cử nhân mới được vào thi Hội tại Kinh đô, lấy đến Tiến sĩ, Phó bảng.

4. *Thi Đình*: Ai thi Hội có điểm cao mới được vào thi Đình tại sân rồng nhà vua. Thi Đình lấy đến Trạng nguyên là nhất (từ đời Gia Long trở đi bỏ không lấy Trạng nguyên nữa).

Bởi lè lối thi cửa xưa kia như thế nên cụ Tả Ao nói là ai muốn con cháu học giỏi để thi đỗ luôn cả ba khoa (tam khôi): Thị chọn kiểu đất phương Nam huyệt có cây bút, phương Tây (Đoài) của huyệt có cái Nghiên.

Giải thích:

1. *Bút* là trái núi đứng nhọn đầu hay giải đất nằm đầu nhọn ôm chầu về huyệt.

2. *Nghiên* là gò đống hay mảnh ruộng con hình vuông, chữ nhật. Cũng có thể có nghiên hình tròn và bán nguyệt.

3. Có 2 loại bút cụ Tả Ao nói ở đây là bút nằm và bút đứng. Bút nằm là bút giác diền và bút đứng là bút lập. Bút lập còn gọi là bút kinh thiên nghĩa là bút chống Trời.

Trên kia có nói kỳ thi sau cùng ở sân rồng nhà vua mà ai đỗ đầu kỳ này sẽ là Trạng nguyên thứ là Bảng Nhỡn.

Vậy là Trạng nguyên trước tiên là phải đỗ Tam khôi rồi kỳ sau cùng thi Đình lại đỗ đầu. Muốn cho con cháu học giỏi thông minh như vậy phải tìm kiểu đất có sấp bầy bút lập ở hai bên, đằng trước huyệt; nhưng không phải hướng nào có bút lập cũng giỏi giang như vậy.

Dưới đây cụ Tả Ao chỉ cho ta biết hướng nào có bút lập mới tốt:

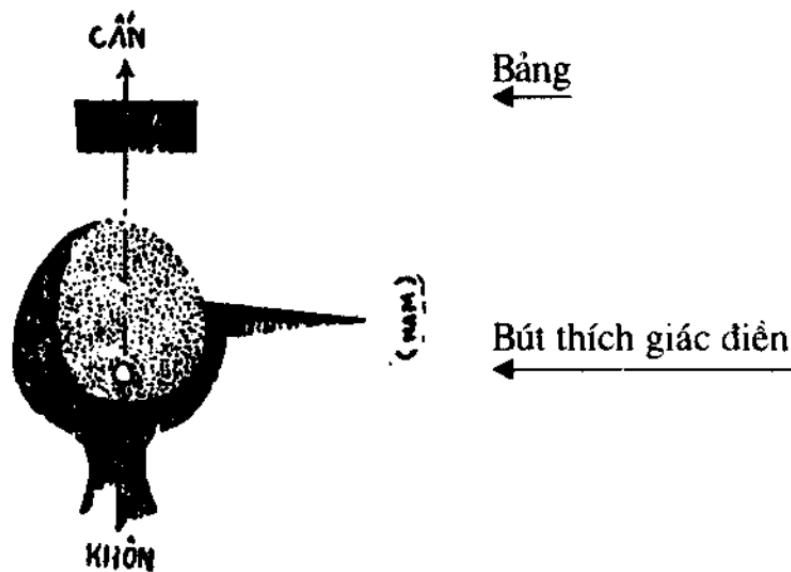
(42) NHẤT LÀ TÂN TỐN MỚI HAY

(43) BÌNH ĐỊNH ĐOÀI CẨN SẮP BẦY ĐỘT LÊN

Theo câu (42) - (43) thì bút tốt nhất ở hướng Tân và hướng Tốn. Sau nữa đến bút ở hướng: Bính, Đinh, Đoài hoặc Cấn. Và cụ cũng giải nghĩa bút lặp tốt hơn bút giác điền bằng ý nghĩa có bút lặp có thể dỗ đến Trạng nguyên còn bút giác điền tốt cũng chỉ dỗ đến Thám Hoa mà thôi.

ĐẤT PHÁT THÁM HOA

(*Phát Văn*)



(45) BÚT THÍCH GIÁC ĐIỀN LÀ BÚT THÁM HOA

LỜI BÀN - Kiểu đất vẽ trên có một bảng làm án và một bút giác điề (bút nằm) ở tay Hổ nên phát Thám Hoa.

Bảng bút ở Tân Tốn là chính hướng

Bính Đinh Đoài Cẩn thứ nhì.

Vì bảng ở Cẩn nên chỉ đỗ đến Thám Hoa.

(44) BÚT LẬP LÀ BÚT TRẠNG NGUYÊN

(45) BÚT THÍCH GIÁC ĐIỀN LÀ BÚT THÁM HOA

(46) NHÌN XEM CHO KỸ SẼ LÀ ĐẤT HAY

- Khoa địa lý có người gọi là địa lý có nghĩa là không thể căn cứ vào một mẫu mực nào mà theo đó đi tìm được đất. Các cuộc đất đều khác nhau, khác về chứng ứng chầu về huyệt cùng cách thế của huyệt tràng. Vì vậy, nên phải suy tư cân nhắc làm sao để mà vào đúng huyệt chỉ lớn bằng cái chiếu mới hy vọng có đất kết, mới thành công. Cỗ nhân đã có câu:

"Mạch đi muôn vạn dặm nghìn

Chung quy huyệt kết chỉ tìm chiếu con"

là thế.

Cụ Tả Ao khuyên ai học địa lý trước tiên là phải đọc sách sau là phải ước lượng cho cao. Muốn ước lượng cho cao người học địa lý trước phải học được chính tông sau phải thực hành rất nhiều ở ngoài đồng và phải thông minh mới ước lượng đúng được, mới tìm ra cái "chiếu con" trong một đại cuộc đất đi cả muôn nghìn vạn dặm:

(47) KHUYÊN AI HỌC LÀM THÂY ĐỊA LÝ

(48) TRƯỚC PHẢI ĐỌC SÁCH SAU LÀ LƯỢNG CAO

(49) DÙ AI KHÔN KHÉO THẾ NÀO

(50) HỌC MÀ CHẲNG XÉT ẤY LÀ VÔ TÔNG

Cả 4 câu cụ Tả Ao nhấn mạnh về 2 điểm: 2 câu trên nói là phải lượng cho cao và 2 câu dưới nói là phải xét cho đúng.

Muốn lượng cao và xét đúng không phải là dễ. Đọc sách

địa lý cho kỹ để ước lượng cho rành mà còn phải thông hiểu cả dịch lý học tức âm dương học hay lưỡng nghi học để suy xét, bổ túc thêm cho khoa địa lý. Nơi đây ta thử lấy âm dương làm căn bản để ước lượng suy ngẫm một cuộc đất, tìm sự quân bình cho mọi chi tiết kỹ thuật của khoa địa lý:

- Trước tiên đất bình dương phẳng là dương, thì gò đống nổi cao hơn là âm và đất sơn cước nhiều đồi núi là âm thì thung lũng bāi của nó là dương. Đất sơn cước cường dũng nên chọn huyệt ở chỗ *mạch nhỏ long gầy*; nơi bình dương thấp phẳng phải *chọn nơi cao*, làm huyệt (khởi đột). Như thế mới là âm dương cân đối.

- Rồi đến tay Long là dương phát ngành trưởng và con trai thì tay Hổ là âm (phát ngành thứ hay con gái). Long Hổ phải tương nhượng nhau. Long là anh phải dài hơn Hổ là em. Long dài hơn nên cần nhọn đầu thì Hổ ngắn hơn cần thùy đầu, hay tròn đầu.

- Sau đến núi (sơn) chủ tĩnh là âm thì nước (thủy) chủ động là dương. Khi đến huyệt kết phải có sơn thủy giao lại âm dương giao hội, nghĩa là núi chủ tĩnh đến đó phải quay đầu vây đuôi như *động* và nước chủ *động* đến huyệt kết thì phải lưu luyến nửa muốn ở nửa muốn đi, tụ lại trước huyệt rồi mới chảy đi.

- Núi và nước một động vật tĩnh đi song song như vợ với chồng che chở nâng đỡ hộ vệ nhau. Nước từ khe núi, từ mạch trong núi chảy ra ngoài thì nước lại theo núi mà nuôi dưỡng cho khí mạch của núi, cho núi đỡ khô khan nứt nẻ.

Long mạch đi có vẻ Âm thì chuyển Dương mới vào huyệt. Trái lại Long mạch đi dạng Dương thì nhập thủ huyệt trường phải âm.

Trên đây mới nói sơ về lý âm dương. Ngoài lý âm dương ta còn phải chú trọng đến ngũ hành nữa. Thúy hình tròn ta gọi là kim, dài là mộc, nhọn là hỏa, vuông là thổ là như sóng gợn là thủy.

Ngay đến phương hướng cũng có âm dương ngũ hành khác nhau:

Hướng: Hợi, Nhâm, Tý, Quý là thủy

Hướng: Sửu, Cấn là thổ

Hướng: Dần, Giáp, Mão là mộc

Hướng: Thìn là hỏa

Hướng: Tỵ, Bính, Ngọ, Đinh là kim

Hướng: Mùi, Khôn là thuỷ

Hướng: Thân, Canh, Dậu, Tân là kim

Hướng: Tuất là hỏa

Hướng: Càn là mộc.

Trên là hướng còn phương cũng có ngũ hành:

Hành mộc: Ở phương Đông

Hành kim: Ở phương Tây

Hành hỏa: Ở phương Nam

Hành thuỷ: Ở phương Bắc

Hành thổ: Ở trung ương

Do đó cụ Tả Ao nói là: học chẳng xét cũng là vô tông ở câu 50 có nghĩa là học mà không biết suy xét cho cẩn kẽ không phải là địa lý chính tông, không có gốc cản bản.

ĐẤT HÌNH MỘC (GIÀI) PHÁT VĂN



(35) MỘC TIẾT VĂN ĐỖ TRẠNG NGUYÊN

LỜI BÀN: Mộc là hình dài hay phát vê văn. Hình vẽ trên chỉ là hình vẽ tượng trưng cho dễ hiểu chứ không phải chỉ có kiểu đất hình như vậy mới đỗ Trạng nguyên. Trong hình vẽ, ta thấy chỗ đất kết cung hình dài và trước sau, phải trái cũng có nhiều hình dài (trước 3 bảng, phải trái 3 tầng Long Hồ toàn tượng trưng cho văn cả, nên ước đoán là văn tới bậc cao nhất (Trạng Nguyên).

Chương V

PHÂN BIỆT

- A. ĐẤT PHÁT VĂN HAY VỎ**
- B. HUYỆT CÁT HAY HUNG**

A. ĐẤT PHÁT VĂN HAY VÔ

51. THÁT CỔ BỒNG PHỐNG RA HUYỆT KẾT
52. XEM CHO BIẾT MỘC TIẾT KIM LOAN
53. MỘC TIẾT VĂN ĐỖ TRẠNG NGUYÊN
54. KIM LOAN VÔ ĐƯỢC TƯỚC QUYỀN QUẬN CÔNG
55. CON MỘC VỐN Ở PHƯƠNG ĐÔNG
56. CON KIM VỐN NÓ VỀ DÒNG PHƯƠNG TÂY
57. XEM CHO BIẾT NÓ MỚI HAY
58. TÁNG CHO PHẢI PHÉP THỰC DÀY VINH HOA

Đoạn này cụ Tả Ao giảng về hình dáng đất có huyệt kết, và ảnh hưởng của nó như thế nào?

Một đất có huyệt kết thường cần có đặc điểm là phải thắt cổ bồng rồi phình ra, mới chắc ăn. ý này ở trên cụ đã nói rồi, xong là quan trọng nên cụ lại nhắc lại lần thứ hai:

(51) THÁT CỔ BỒNG PHỐNG RA HUYỆT KẾT

rồi cụ đề cập đến hình của chỗ đất kết và ảnh hưởng của nó:

(52) XEM CHO BIẾT MỘC TIẾT KIM LOAN

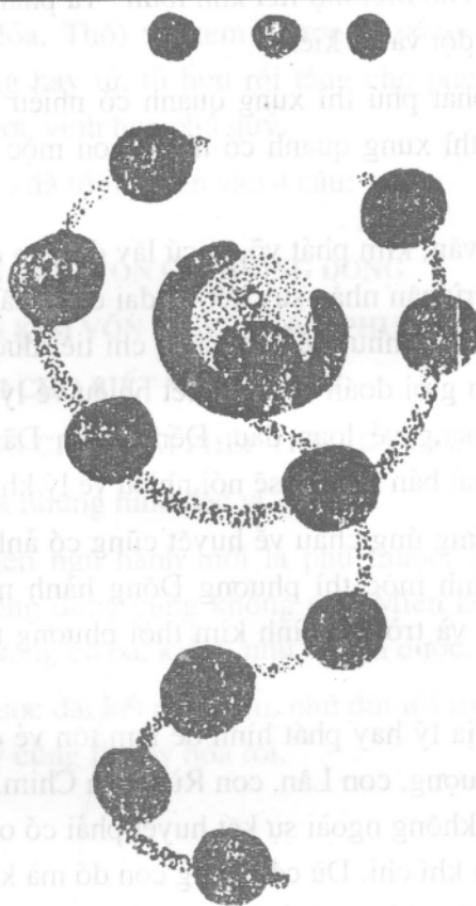
(53) MỘC TIẾT VĂN ĐỖ TRẠNG NGUYÊN

(54) KIM LOAN VÔ ĐƯỢC TƯỚC QUYỀN QUẬN CÔNG

Một đất sinh nhân thế nào, đầu tiên phải biết đất đó thuộc về văn hay võ. Văn cao nhất là Trạng nguyên, Tể tướng rồi xuống thấp dần cho đến Thư ký. Về võ cao nhất là Quận công, Nguyên soái rồi xuống dần cho đến lính tròn. Trước khi biết giá trị của đất đó làm đến chức vụ gì ta phải biết nó về loại văn hay võ đă.

Nếu phát văn thì thường đất hình dài, mà dài là hình mộc và nếu là võ thì thường đất là hình tròn, mà tròn là hình kim. Phân biệt phát văn hay võ trước rồi coi cho đủ chi tiết có thể đoán được văn cao đến bậc nào, và võ lớn tới mức nào, trong văn ban hoặc võ ban. Trường hợp đất vừa dài vừa tròn ta có thể cho là phát cả văn lẫn võ.

ĐẤT HÌNH KIM (TRÒN) PHÁT VÕ



(54) KIM LOAN VÕ ĐƯỢC TƯỚC QUYỀN QUẬN CÔNG

Lời bàn - Nếu dài tượng hình cho vân thì hình kiểu đất trên có nhiều đất nổi lên hình tròn là phát Võ. Quá nhiều hình tròn như hình trên có thể ước đoán là cao nhất của Võ (Quận Công). Trước có án tam thai hình tròn. Long Hổ Huyền Vũ cũng có nhiều hình tròn phải quyết đoán là Võ cách cao nhất.

Tuy nhiên cụ nói là *mộc tiết* chứ không phải mộc và *kim loan* chứ không phải kim. Mộc tiết là cái mắt của gỗ - kim loan là cái cốt của bánh xe.

Câu "*Xem cho biết mộc tiết kim loan*" Ta phải hiểu mộc tiết kim loan là nhũ đột và oa kiềm.

Phát võ, phát phú thì xung quanh có nhiều con kim triều cung. Phát văn thì xung quanh có nhiều con mộc con hỏa triều cung.

Mộc phát văn, kim phát võ, ta cứ lấy đó làm chính và cũng lấy đó mà thừa trừ cân nhắc suy xét cả đại cuộc đất thì sẽ có thể biết rõ được đất phát như thế nào, càng chi tiết được nhiều càng chính xác. Muốn giỏi đoán ta phải biết nhiều về lý khí. Phạm vi quyền này chỉ nặng về loan đầu. Đến quyền Dã Đàm Tà Ao chúng tôi cho xuất bản kế tiếp sẽ nói nhiều về lý khí hơn.

Những chứng ứng châu về huyệt cũng có ảnh hưởng. Nếu là chứng ứng hình mộc thì phương Đông hành mộc là vượng (theo ngũ hành) và tròn là hình kim thời phương tây hành kim là vượng.

Các thầy địa lý hay phát hình để làm tôn vě đẹp cho cuộc đất gọi là con Phượng, con Lân, con Rùa, con Chim, con Hổ, con Voi nhưng cũng không ngoài sự kết huyệt phải có oa, kiềm, nhũ, đột khi long đình khí chỉ. Dù có những con đó mà không có long đình khí chỉ thì cũng không kết. Nếu muốn gọi con gì cũng được xong cân bản ngũ hành là điều ta cần nhớ cho kỹ.

- Con Mộc hình dài và phương Đông thuộc Mộc.
- Con Kim hình tròn và phương Tây thuộc Kim
- Con Hỏa hình dài nhọn và phương Nam thuộc Hỏa

- Con Thủy hình sóng gợn và phương Bắc thuộc Thủy.
- Con Thổ hình vuông và trung ương thuộc Th

Xem những hình thể đất và chứng ứng hình gì (con Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) và xem phương hướng chúng đóng đế biết sinh vượng hay tử, tù hưu rồi táng cho phái phép thì dòng dõi sau này được vinh hoa phú quý.

Cụ Tả Ao đã tóm ý trên vào 4 câu:

(55) CON MỘC VỐN Ở PHƯƠNG ĐÔNG

(56) CON KIM VỐN NÓ VỀ DÒNG PHƯƠNG TÂY

(57) XEM CHO BIẾT NÓ MỚI HAY

(58) TÁNG CHO PHAI PHÉP THỰC DÂY VINH HOA

Ấy thế là những hình đặc vị.

Tuy nhiên ngũ hành mới là phụ thuộc. Đúng phương vị càng hay, không đúng cũng không sao. Miễn là tuyệt kết đúng phép tuyệt trường có oa, kiềm, nhũ, đột là được.

Kiệm được đất kết oa, kiềm, nhũ đột rồi tránh được cái xấu của sa và thủy cũng là quý hóa rồi.

Chương VI

B. HUYỆT CÁT HAY HUYỆT HUNG

- 59. THẤT CUỐNG CÀ PHÌ RA MỚI KẾT**
- 60. XEM CHO BIẾT HUYỆT CÁT HUYỆT HUNG**
- 61. HUYỆT CÁT NUỐC TỰ VÀO LÒNG**
- 62. ĐÔI BÊN LONG, HỒ UỐN VÒNG CHIỀU LAI**
- 63. HUYỆT HUNG MINH - ĐƯỜNG BẤT KHAI**
- 64. SƠN TÀ THÙY SẠ HƯỚNG NGOÀI TÀ THIÊN**
- 65. TÁNG XUỐNG KINH SÁNG BẤT YÊN**
- 66. CON CHÁU THƯỜNG THƯỜNG PHÁT BỆNH ỐM ĐAU**
- 67. MUỐN CHO CON CHÁU SỐNG LÂU**
- 68. TÌM NƠI HUYỀN VŨ ĐẰNG SAU CAO DÀY**
- 69. LONG HỒ BẰNG NHƯ CHÂN TAY**
- 70. CHẢNG CÓ TÀ, HỮU BẰNG NGAY CHẢNG LÀNH**

Phản này cụ Tả Ao ấn định huyệt tốt, xấu vào hai loại: Huyệt cát và huyệt hung. Trước khi nói đến hai loại huyệt này cụ lại cẩn thận nhắc chấn, nhắc lại lần thứ ba một ý nữa:

(59) THẤT CUỐNG CÀ PHÌ RA MỚI KẾT

Để con cháu xem lại có phải là đất kết không dã, rồi mới đi vào phần chi tiết tìm hiểu một huyệt cát hay huyệt hung. Cụ phải nhắc lại như vậy vì lý do:

- Nếu không phải đất có huyệt kết, thì phân tích huyệt cát huyệt hung làm gì cho mất thì giờ.

Bây giờ cụ mới giảng chì có huyệt kết đó: cát hay hung:

(60) XEM CHO BIẾT HUYỆT CÁT HUYỆT HUNG

(61) HUYỆT CÁT NƯỚC TỰ VÀO LÒNG

(62) ĐỐI BÊN LONG HỔ UỐN VÒNG CHIỀU LAI

(63) HUYỆT HUNG MINH ĐƯỜNG BẤT KHAI

(64) SƠN TÀ, THỦY XẠ, HƯƠNG NGOÀI TÀ THIÊN

Một đất kết có rồi ta phải xem nó là đất kết cát hay hung.

Huyệt hung thì Minh đường không tự nước và sơn thủy xấu. Sơn thủy xấu là:

(64) SƠN TÀ, THỦY XẠ, HƯƠNG NGOÀI TÀ THIÊN

- *Sơn tà* là sơn không chính. Sơn là các sa như bút (dài nhọn) bằng (hình chữ nhật) ấn (hình vuông), ngựa, voi, trâu, lân, hổ (hình thú) v. v...

Những chứng ứng này không chầu vào huyệt, chiều cao không cân đối (gần thì ngang huyệt, càng xa càng cao hơn) đều là sơn tà (không chính), không quân bình, phương chính. Sơn xấu làm cho huyệt kết thành kết hung.

- *Thủy xạ*: Thủy xạ là các ngọn nước đáng nhẹ phải bao nhiêu (chạy khuất khúc) chầu về huyệt thì đậm thẳng vào huyệt hay vào giữa Minh Đường như phóng mũi nhọn của nó vào huyệt hay vào giữa Minh Đường. Nước như thế là thủy xạ. Thuỷ như thế là thủy xấu làm cho huyệt kết thành kết hung.

- *Hướng ngoài tà thiền*: là sơn hay thủy đón nhẽ chầu vào huyệt thì lại quay lưng lại huyệt và chả ra ngoài (hướng ngoài). Các sa méo mó lệch lạc siêu vẹo lở đứt. Sơn thủy hướng ngoài tà thiền cũng làm cho huyệt kết trở lên huyệt hung.

Không những sa (sơn) và thủy (ngọn nước) "hướng ngoài tà thiền" là xấu, mà chính ngay Minh Đường hướng ngoài tà thiền cũng áu nữa. Minh Đường hướng ngoài tà thiền là loại Minh Đường nghiêng lệch đổ nước ra ngoài chứ không thu nước vào trước huyệt. Minh Đường mà nghiêng lệch thì con cháu sẽ có tâm địa tà dâm, bất chính.

Ta lại tóm tắt huyệt cát huyệt hung qua Minh Đường, Long Hổ, Huyền Vũ một lần nữa vì nó là quan trọng:

Minh Đường ánh hưởng đến sự giàu nghèo và sự thông minh hay ngu дần của con cháu, còn Long Hổ thì tay Long ánh hưởng đến con trai hay ngành trưởng và tay Hổ ánh hưởng đến con gái hay ngành thứ.

Một huyệt tốt (huyệt cát) trước tiên và cần thiết nhất là:

Minh Đường phải có nước tụ và hai bên Long H phải ôm cháu về huyệt.

Huyệt hung thì Minh Đường không có nước (Minh Đường bất khai) con cháu sẽ nghèo. Minh Đường phải quanh năm có nước, con cháu mới giàu được.

Nói qua Minh Đường rồi nay nói đến Long H: Long Hổ phải ôm cháu vào huyệt mới tốt. Tay Long và tay Hổ không tay nào được ngoảnh ra ngoài.

Để mà vào chỗ đất có huyệt hung thì có thể có báo hiệu ngay bằng cách trong nhà thấy đau yếu tang thương:

(65) TÁNG XUỐNG KINH SÀNG BẤT YÊN

(66) CON CHÁU THƯỜNG THƯỜNG PHÁT BỆNH ỐM ĐAU

Táng phải huyệt hung thì khi đất chưa kết đã xáy ra tang thương bệnh tật cho con cháu trong nhà trong họ. Nhiều người cho là đất kết phải sát trước mới phát sau. Sự thực thì lại gặp huyệt hung và tiêu sa nạp thủy không giới mà ra.

Nói về huyệt cát huyệt hung ta cần phải chú trọng đến Huyền Vũ nữa. Huyền Vũ là chỗ long mạch dẫn vào huyệt kết. Nó là nơi rót khí mạch vào huyệt. Nơi Huyền Vũ mà cao dày thì con cháu mới được thọ, mới sống lâu, Huyền Vũ mỏng và thấp con cháu kém thọ thì dù có học giỏi cũng không ra gì.

(67) MUỐN CHO CON CHÁU SỐNG LÂU

(68) TÌM NƠI HUYỀN VŨ ĐẰNG SAU CAO DÂY

(69) LONG HỔ BẰNG NHƯ CHÂN TAY

(70) CHẢNG CÓ TẢ HỮU BẰNG NGAY CHẢNG LÀNH

Tay Long tay Hổ của huyệt cũng như tay phải tay trái của người. Nó không được đứt đoạn, khuyết hầm mà còn cần phải bằng ngang huyệt tràng để che gió cho huyệt thì mới không có hại (gọi là táng phong).

Một đất kết ở giữa thì đằng sau có Huyền Vũ. Hai bên có Long Hổ, đằng trước có án mới đủ quân bình phương chính mà ở đây cụ Tả Ao không đề cập án. Vậy phải nói thêm cho đủ.

Án ở trước huyệt như cái bàn giấy trước mặt người ngồi. án bộ huyệt ở đằng trước cũng như chẩm ở đằng sau. Long Hổ ở hai bên. Như vậy án cũng phải có "tình" với huyệt. Muốn thế án phải ôm cháu vào huyệt. Rất kỵ án có mũi nhọn đâm hoặc phản

lưng vào huyệt.

Cụ Tả Ao không nói án xong có nói đến Sa (Sơn) - án cũng là một loại sa nhưng can hệ hơn các Sa khác. án là thứ sa chính.

Án trước huyệt cũng như khách trước mặt chủ, vậy chủ khách phải tương nghênh mới tốt.

ĐẤT PHÁT QUAN



(73) MUỐN CHO CON CHÁU NÊN QUAN

(74) THÌ TÌM THIÊN MÃ PHƯƠNG NAM (NGỌ) ĐÚNG CHÂU.

LỜI BÀN - Chứng ứng hình các giống thú hay chiêng trống đinh dài cờ biển càng tên quý thêm cho huyệt kết.

Kiểu đất trên đây có án hình con ngựa ở chính hướng (hướng Nam) châu về huyệt. Tay Long lại có cái cờ. Đất này phát Quan.

Chương VII

**CÁC CHỨNG KHÁC THÊM TÔN QUÝ
CHO CUỘC ĐẤT**

71. KÌA NHU ĐẤT CÓ NGŨ TINH
72. NHẬN XEM CHO BIẾT TƯƠNG SINH LOAN HOÀN
73. MUỐN CHO CON CHÁU NÊN QUAN
74. THÌ TÌM THIÊN MÃ PHƯƠNG NAM ỦNG CHÂU
75. MUỐN CHO KẾ THẾ CÔNG HẦU,
76. THÌ TÌM CHIÊNG TRỐNG DÀN CHÂU HAI BÊN
77. NGŨ TINH CÁCH TÚ CHIỀU NGUYÊN
78. KIM MỘC, THỦY, HÓA BỐN BÊN LOAN HOÀN
79. THỔ TINH KẾT HUYỆT TRUNG ƯƠNG
80. ẤY ĐẤT SINH THÁNH SINH VƯƠNG ĐỜI ĐỜI
81. THIÊN SƠN VẠN THỦY CHIỀU LAI
82. CAN CHI BẤT QUÁI TRONG NGOÀI TÔN NGHINH.
83. NHỊ THẬP BÁT TÚ THIÊN TINH
84. TẠI THIÊN CHIỀU HUYỆT RÀNH RÀNH CHẢNG SAI

Phần này cụ Tả Ao bàn rộng về phép tương sinh của ngũ hành với khoa địa lý và nói đến những chung ứng tôn thêm về quý cho huyệt:

Trước tiên cụ nói đến ngũ hành:

(71) KÌA NHƯ ĐẤT CÓ NGŨ TINH

(72) NHẬN XEM CHO BIẾT TƯƠNG SINH LOAN HOÀN

Có nghĩa là muốn suy xét rộng ngoài lẽ âm dương đã nói ở trên ta phải nắm vững thêm ngũ hành. Tất cả các hình thể của đất, trước nhất là phải chú trọng đến năm hành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ:

1. Hình tròn là kim tinh hay con Kim
2. Hình dài là mộc tinh hay con Mộc
3. Hình vuông là Thổ tinh hay con Thổ
4. Hình nhọn là hỏa tinh hay con Hỏa
5. Hình sóng gợn là thủy tinh hay con Thủy

Những con này có thể đứng hay nằm. Nếu là đồi cao thì ứng và giải đất thấp thì nằm. Đứng phải nhìn theo trác diện của người đứng ở huyệt kết và nằm ở nhìn theo bình diện của người ở trên cao giữa hình đất đó nhìn xuống.

Ngoài các loại chứng ứng cần thiết như: Kiếm, ấn, bút, nghiên, lại còn những chứng ứng tôn thêm vẻ quý cho kiệu đất như: Ngựa, voi, rồng, lân, râu, chiêng, trống, cờ, đình, đài, v.v.. Những chứng ứng này hoặc đóng ở bên tay Long, tay Hổ hoặc trước án hoặc ở thủy khẩu cũng được.

Càng nhiều chứng ứng càng rộng bao la càng có la thành bao bọc nhiều tầng càng lớn càng quý. Cụ Tả Ao lấy một ví dụ chứng ứng là con ngựa (thiên mã).

(73) MUỐN CHO CON CHÁU NÊN QUAN

(74) THÌ TÌM THIÊN MÃ PHƯƠNG NAM ỨNG CHÂU

Thiên mã ở Tử Vi thuộc hỏa là hỏa tinh, và phương Nam cũng thuộc hỏa nên Thiên mã được chính vị là vượng nên có ảnh hưởng tốt cho huyệt kết.

Cụ lấy chứng ứng là nhiều tầng chiêng trống cờ bảng thì lớn hơn nữa:

(75) MUỐN CHO KẾ THẾ CÔNG HẦU

(76) THÌ TÌM CHIÊNG TRỐNG DÀN CHÂU HAI BÊN

Dưới đây cụ Tả Ao đề cập đến kiểu đất quý nhất để làm ví dụ:

(77) NGŨ TINH CÁCH TÚ CHIỀU NGUYÊN

(78) KIM, MỘC, THỦY, HÒA BỐN BÊN LOAN HOÀN

(79) THỔ TINH KẾT HUYỆT TRUNG ƯƠNG

(80) ẤY ĐẤT SINH THÁNG SINH VƯƠNG ỜI ĐỜI

(81) THIÊN SƠN VẠN THỦY CHIỀU LAI

(82) CAN CHI BÁT QUÁI TRONG NGOÀI TÔN NGHINH

(83) NHỊ THẬP BÁT TÚ THIÊN TINH

(84) TẠI THIÊN CHIỀU HUYỆT RÀNH RÀNH CHẢNG SAU

Kiểu đất quý ở câu 77 đến 84 trên đây không sinh Thánh cũng sinh Vương, có những đặc biệt như sau:

- Giữa thổ tinh kết huyệt, phía Đông có Mộc, phía Tây có con Kim, phía Nam có con Hỏa và phía Bắc có con Thủy.

2. Nếu lớn thì phải có nhiều ngọn nước và nhiều núi chầu về:

(81) THIÊN SƠN VẠN THỦY CHIỀU LAI

3. Các chứng ứng châu về đều nằm đúng vị trí chính vị của nó theo ngũ hành:

(82) CAN CHI BÁT QUÁI TRONG NGOÀI TÔN NGHINH

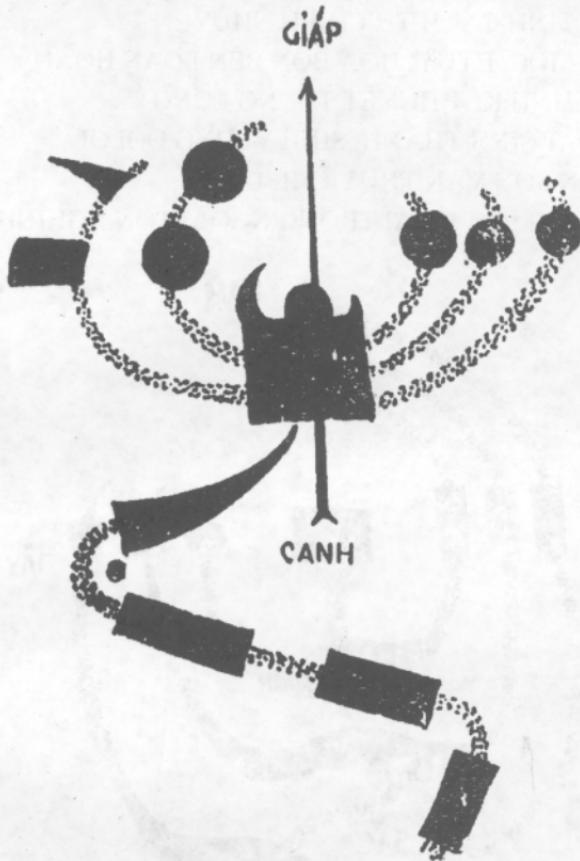
Để ứng về tử vi tòa trên trời có 28 vị sao châu về:

(83) NHỊ THẬP BÁT TÚ THIÊN TINH

(84) TẠI THIÊN CHIẾU HUYỆT RÀNH RÀNH CHẢNG SAI

Cách quý như trên, sinh được Thánh Vương rất khó kiểm nhưng được một phần của cách đó cũng khá lầm rồi.

ĐẤT PHÁT CÔNG HẦU

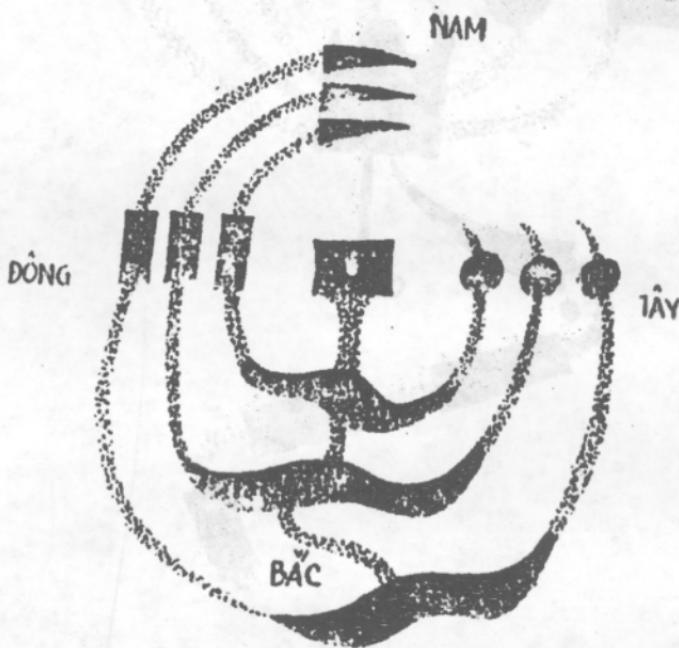


(76) THÌ TÌM CHIÊNG TRỐNG GIÀN HẦU HAI BÊN

LỜI BÀN - Đất kết hình vuông (thổ) lại thêm nhiều tầng Long hổ có hình cờ bảng trống (ở tay long) chiêng (ở tay hổ) ôm chiêu. Về ngũ hành ta thấy *huyền vũ hình mộc* (dài) sinh hỏa (nhọn). Hỏa lại sinh thổ (vuông) là nơi có huyệt trường. Huyệt trường vuông (thổ) lại sinh ra chiêng trống hình tròn (kim) dàn ở hai bên huyệt. Ngoài ra, còn cờ bảng ở tay Long nữa. Như vậy, là đất phát triển kế thế công hầu.

ĐẤT PHÁT ĐẾ VƯƠNG

- (77) NGŨ TINH CÁCH TÚ CHIỀU NHUYÊN
- (78) KIM, MỘC, HTÙY, HÒA BỐN BÊN LOAN HOÀN
- (79) THỔ TINH KẾT HUYỆT TRUNG ƯƠNG
- (80) ẤY ĐẤT SINH THÁNH, SINH VƯƠNG ĐỜI ỜI
- (81) THIÊN SƠN VẠN THỦY CHIỀU LAI
- (82) CAN CHI BÁT QUÁI TRONG NGOÀI TÔN NGHINH



LỜI BÀN - Càng nhiều hình thế thuộc ngũ hành ở đúng hướng càng phát lớn. Trên 3 tầng Long Hổ, trên 3 án, trên 3 đợt Huyền Vũ và trên 3 minh đường là có thể phát đến đế vương.

Các chứng ứng ở xung quanh huyệt mà nằm đúng ngũ hành vị trí của nó càng chứng tỏ huyệt kết minh quân có lương tướng. Hình trên ta thấy hướng Bắc có 3 hình Thủy, hướng Nam 3 hình Hỏa, hướng Đông 3 hình Mộc, hướng Tây 3 hình Kim, Thổ ở giữa.

Chương VIII

**PHƯỚC DUYÊN CỦA
NGƯỜI ĐƯỢC ĐẤT**

- 85. NGÔI ĐẾ VƯƠNG MẶC TRỜI CHẢNG GIÁM**
- 86. HUYỆT CÔNG KHANH CHẢNG KIẾM AI CHO**
- 87. ĐẤT KHAI HOA NHÌN XEM CHO KÝ**
- 88. THẤY THÌ LÀM CHÓ ĐẾ LUU TÂM**
- 89. TRÊN SƠN CUỐC XA XĂM CÙNG TÁNG**
- 90. DƯỚI BÌNH DƯƠNG NỬA THÁNG CÙNG ĐI**
- 91. MINH SINH, ÁM TỬ VÔ DI**
- 92. COI ĐI COI LẠI QUẢN CHỈ NHỌC NHẦN**
- 93. QUẢ NHIÊN HUYỆT CHÍNH LONG CHÂN**
- 94. TIÊU SA, NẠP THỦY CHỐ LẨM MỘT LY**
- 95. TÁNG THOI PHÚC LÝ TUY CHI**
- 96. TRÂM ANH BẤT TUYỆT THƯ THI GIA TRUYỀN.**

Những kiểu đất quá lớn sinh được Thánh Vương đã dành không dám nghĩ đến, mà ngay những kiểu đất Đế Vương những người ít đức cũng nên làm ngơ để đó cho Trời sắp đặt.

(85) NGÔI ĐẾ VƯƠNG MẶC TRỜI CHẢNG DÁM

Tuy nhiên ngôi Công Hầu, Khanh, Tướng không phải là không có; những vị phúc đức có thể hy vọng lâm. Ngay những người phúc đức vừa phải nếu được ngôi đất Công Hầu, Khanh,

Tướng mà biết tu thân tạo đức thì chỉ gặp gian truân trắc trở một thời gian đâu rồi sau cũng được hưởng đất đó.

(86) HUYỆT CÔNG KHANH KHÔNG KIẾM AI CHO

ở những tay Long, Hổ, án, Sa những ngôi đất Đế Vương có rất nhiều đất kết Công, Hầu, Khanh, Tướng. Nó là kiểu bàng của kiểu chính.

(87) ĐẤT KHAI HOA NHÌN XEM CHO KÝ

(88) THẤY THÌ LÀM CHÓ ĐỂ LUU TÂM

(89) TRÊN SƠN CUỐC XA XÂM CÙNG TÁNG

(90) DƯỚI BÌNH DƯƠNG NỬA THÁNG CÙNG ĐI

Hoa là phần tinh túy của cây do nhựa cây tạo ra thì đất có tú khí ở bên trong cũng có thể tụ kết ở đâu để hiện ra huyệt kết; Oa, Kiêm, Nhū, Đột những huyệt kết này là tinh hoa của đất hay là hoa địa của đất.

Đất khai hoa là kiểu đất kết, nếu thấy thì nên làm tùy duyên, tuỳ đức, cho những ai có duyên có ức.

(87) ĐẤT KHAI HOA NHÌN XEM CHO KÝ

(88) THẤY THÌ LÀM CHÓ ĐỂ LUU TÂM

Đã làm thì có ngại gì xa xăm mệt nhọc, ngại gì sơn cước hay bình dương;

(89) TRÊN SƠN CUỐC XA XÂM CÙNG TÁNG

(90) DƯỚI BÌNH DƯƠNG NỬA THÁNG CÙNG ĐI

- Kiếm được đất tốt rồi muốn để mà phải điếm huyệt.

Điểm huyệt là kiếm chô nào tụ khí ở huyệt tràng mà chôn xương người chết xuống đó.

Khi điểm huyệt phải phân kim làm sao thu được cái sáng, cái sinh của Sa lân Thủy và tiêu được khí xấu khí ác của sa, thủy đi. Làm như vậy gọi là: thu minh sinh, phóng ám tử. Những sách địa lý viết tiếp của chúng tôi sẽ nói đến phân kim.

(91) MINH SINH ÁM TỬ VÔ DI

Việc phân kim, tức thu minh sinh phóng ám tử rất khó khăn nhọc nhằn, vì phải cân nhắc cho thật kỹ. Càng kỹ càng tốt, cân chỉ làm một lần xong tác phẩm đó chứ không thể để mà xuống rồi thấy sai lại đào lên làm lại.

(92) COI ĐI COI LẠI QUÂN CHI NHỌC NHẦN

- Nếu có huyệt tốt mà tiêu sa nạp thủy rất đúng không lầm lẫn gì cả thì:

(93) QUÀ NHIÊN HUYỆT CHÍNH LONG CHÂN

(94) TIÊU SA NẠP THỦY CHỐ LÂM MỘT LY

Và sau khi táng xong ta phải mừng là phúc nhà đã giúp cho được đất có một phả và nhờ sự tận tâm của thầy địa lý một phần nữa. Bởi vì được đất rồi dù gia thế trước kia có hèn kém cũng có thể trở nên trâm anh, thế phiệt, con cháu gần xa đều được hưởng. Đất phát văn thì làm quan văn, đất phát võ thì hiển đạt về võ nghiệp và đất phát phú thì giàu có đời đời.

(95) TÁNG THÔI PHÚC LÝ TUY CHI

(96) TRÂM ANH THẾ PHIỆT THƯ THI GIA TRUYỀN

Trong truyện Kiều, Nguyễn Du nói nhà Kim Trọng được đất phát vân như sau:

Nền phú quý bậc tài danh

Văn chương *nếp đất* thông minh tính trời

Phong tư tài mạo tuyệt vời

Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa.

Việc để đất quan trọng là như thế, cho nên những ai muốn có đất tốt cho ông cha, chớ nên coi thường. Muốn kiểm một ngôi đất lớn không phải là dễ. Trước tiên phải kiểm thầy giỏi; sau nữa thầy địa lý phải kỳ công kiểm đất rồi điểm huyệt, phân kim cho thật chu đáo, mới có hy vọng. Vì vậy thiếp chỉ người xin để đất mà đã mấy người được toại nguyện.

Một thầy địa lý có khi phải dụng công học hỏi, nghiên cứu cả đời người cũng chưa chắc đã làm toàn vẹn được, nếu họ không phải là học được phép địa lý chính tông.

Thầy chính tông hiện nay rất khó kiếm nhưng địa đạo diên ca của cụ Tả Ao mà chúng tôi trình bày đây đều được các cụ giỏi địa lý công nhận là cẩn bản chính tông địa lý. Chúng ta chỉ cần phát huy cho hết dụng ý của nó cũng là ích lợi lắm rồi.

Chương IX
NÓI VỀ LÝ KHÍ

- 97. MUỐN CHO CON TRƯỞNG PHÁT TIỀN**
- 98. THÌ TÌM LONG NỘI ĐẤT LIỀN QUÁ CUNG.**
- 99. THANH LONG LIÊN CHÂU CAO PHONG**
- 100. KIM TINH, THỔ PHỤ, PHÁT GIÒNG TRƯỞNG NAM.**
- 101. CON GÁI VỀ BÊN HỒ SƠN**
- 102. HỒ CAO THÌ PHÁT, SƠN BÀN CHO THÔNG,**
- 103. PHẢN HỒ CON GÁI LỘN CHỒNG,**
- 104. PHẢN LONG TRAI NÓ RA LÒNG BẤT NHÂN,**
- 105. VÔ LONG NHƯ NGƯỜI VÔ CHÂN,**
- 106. VÔ HỒ NHƯ ĐÚA Ở TRẦN KHÔNG TAY,**
- 107. TRÔNG LONG HỒ LẤY LÀM THẦY TRƯỚC**
- 108. SAU SẼ TÌM LẤY CHỖ HUYỆT CHÔN.**
- 109. NUỐC CHĂNG TỰ ĐƯỜNG KẾ CHI**
- 110. KIẾM ĂN CÙNG KHÁ XONG THÌ LẠI KHÔNG**
- 111. CON TRAI THÌ Ở BẤT TRUNG**
- 112. CON GÁI THẤT TIẾT CHẢ DÙNG CẢ HAI**

- Phản này cụ Tả Ao để cập đến lý khí:

Cái thế Long đi ở Việt Nam hay tạo ra những kiểu đất "Trưởng bại thú thành", nghĩa là con trưởng hèn kém nghèo khó

và con thứ lại giàu sang quyền quý. Nhiều người để đất muốn xin thầy kiếm cho ngôi đất nâng ngành Trường lên.

Cụ Tả Ao chỉ cho biết phép tìm đất cho con Trường phát, dưới đây:

(97) MUỐN CHO CON TRƯỜNG PHÁT LÊN

(98) THÌ TÌM LONG NỘI ĐẤT LIỀN QUÁ CUNG

Có nghĩa là muốn cho con Trường phát trước thì nên tìm kiểu đất mà tay Long ở bên trong cũng tức là Long nội nhiều kiểu đất có nhiều tầng Long Hổ) dài ra ôm vòng tới trước án, hay tay Long có đoạn cuối nổi lên như cái gò làm án. Được kiểu đất như vậy con Trường sẽ phát trước con thứ.

Trên kia là cách để đất cho con Trường phát, hướng trước nhưng nếu muốn con Trường phát lớn thì phải kén đất:

(99) THANH LONG LIỀN CHÂU CAO PHONG

(100) KIM TINH THỔ PHU PHÁT DÒNG TRƯỜNG NAM

Đó là ở kiểu đất trên tay Long nổi lên những ụ cao tròn liền nhau (liên châu cao phong).

Trên tay Long có gò cao tròn (kim) hay vuông (thổ) cũng đều tốt.

- Còn nói đến con gái và con thứ phải nói đến tay Hổ.

(101) CON GÁI VỀ BÊN HỔ SƠN

(102) HỔ CAO THÌ PHÁT SƠN BÀN CHO THÔNG

Hổ sơn là tay hổ của huyệt. Nó là tay phải của huyệt ôm vòng vào trước huyệt. Tay Hổ có ụ cao thì tốt, Long càng dài

nhọn thì hổ càng cao, thùy đầu càng tốt. Trên tay Hổ có khúc nào cao lên đúng vị trí cần thiết, ứng vào người: gái trưởng, gái thứ, gái út thì người con gái đó sẽ phát.

Ở hướng Tốn con gái trưởng phát

Hướng Ly con gái thứ phát

Hướng Đoài con gái út phát

Câu "Hổ cao thì phát" đã nói rồi còn câu "Sơn hàn cho thông" ta phải hiểu rằng cụ Tả Ao khuyên ta nên hiểu và biết cắt nghĩa cho thông hình dáng của núi gó đồng. Tất cả gọi là *sơn bàn* của cuộc đất.

- Tay Long và tay Hổ còn phải luôn luôn ôm chầu về huyệt. Nếu tay Long Hổ mà quay ra (phản Long hay phản Hổ) hoặc phá nhau, đâm vào nhau (Long Hổ kinh quyên) thì rất xấu. Cụ Tả Ao cắt nghĩa ở câu:

(103) PHẢN HỔ CON GÁI LỘN CHÔNG

(104) PHẢN LONG TRAI NÓ RA LÒNG BẤT NHÂN

Đất phản Hổ thì con gái không được đoan chính hay đường chồng con rất xấu, nếu không thì con gái cũng bị tai nạn hình thương, còn đất phản Long thì con trai lông bông, vô tình với gia đình xã hội hoặc bất nhân bạc ác hay bị khắc hại.

- Phản Long phản Hổ ta đã bàn rồi. Thế mà Long H nhiều khi còn xảy ra trường hợp đặc biệt khác nữa; Như kiểu đất thiếu một tay Long hay thiếu một tay Hổ.

(105) VÔ LONG NHƯ NGƯỜI VÔ CHÂN

(106) VÔ HỔ NHƯ ĐỨA Ở TRẦN KHÔNG TAY

Thật vậy trong một kiều đất, dù kết, mà thiếu một tay Long hay một tay Hổ trông nó lệch lạc khó coi làm sao. Khi nhìn nó ta có cảm tưởng như nhìn một người thiếu một tay hay thiếu một chân.

Đây là loại đất đặc biệt, vô Long vô Hổ thì có tội, nhưng thay vào tay Long tay Hổ, khiếm khuyết đó, mà có một dòng nước hay ngoại Long, ngoại Hổ bổ khuyết thì cũng có thể có đất to. Tuy nhiên đất này đôi khi trong nhà trong dòng họ vẫn có người tội lỗi, bệnh tật kinh niên. Như thế là họ gánh cái xấu cho những người khác. Họ là người đáng thương của dòng họ nào có kiều đất vô Long hoặc vô Hổ.

Long Hổ không cần đổi ta cũng nên bàn thêm là:

Đất có tay Long dài thì vượng về âm phần

Đất có tay Hổ dài thì vượng về đường cơ

Long Hổ là con cháu của nhà được đất kết nên phải cho là quan trọng. Do đó khi được đất kết rồi, trước khi điểm huyệt, phân kim phải cân nhắc lại *sơn bàn* về Long Hổ cho kỹ.

(107) TRÔNG LONG HỔ LẤY LÀM THẤY TRƯỚC

(108) SAU SẼ TÌM LẤY CHỖ HUYỆT CHÔN

- Phân linh tinh sau cùng này cụ Tả Ao nhấn lại và thêm ý kiến cho những gì quan trọng mà cụ đã nói qua ở trên. Sau khi nhấn thêm về Long Hổ rồi cụ lại đề cập đến Minh Đường một lần nữa.

(109) NUỐC CHẲNG TỰ ĐƯỜNG KỂ CHI

(110) KIẾM ĂN CÙNG KHÁ XONG THÌ LẠI KHÔNG

(110) CON TRAI THÌ Ở BẤT TRUNG

(112) CON GÁI THẤT TIẾT CHÀ DÙNG CẢ HAI

Có nghĩa là Minh Đường cần nhất là phải có thủy tụ thì mới có tiền, mới giàu có được. Nếu Minh đường mà không có nước thì có làm mà không hưởng.

(109) NƯỚC CHẲNG TỰ ĐƯỜNG KẾ CHI

(110) KIỂM ĂN CÙNG KHÁ XONG THÌ LẠI KHÔNG

Về phẩm của nước thì khi Minh đường có *nước trong* sẽ tốt hơn Minh đường *nước đục*.

Minh đường rộng lớn quanh năm tụ thủy mà lại trong đẹp như mặt gương là loại Minh đường quý.

Con cái nhà đó sẽ học giỏi thông minh.

Trái lại lòng Minh Đường lệch lạc nghiêng chênh không tụ nước thì ứng vào trai bất trung, gái thất tiết:

(111) CON TRAI THÌ Ở BẤT TRUNG

(112) CON GÁI THẤT TIẾT CHÀ DÙNG CẢ HAI

Cũng nên bàn thêm về nội Minh đường và ngoại Minh đường cho đầy đủ hơn.

Ta đã biết trước huyệt có án chiêu về. Vậy cứ lấy án gần huyệt làm đích phân ra nội Minh đường và ngoại Minh đường.

Nội Minh đường là loại Minh đường nằm trước huyệt sau án gần nhất. Còn *ngoại Minh đường* là những chỗ nước tụ ở ngoài án đó. Có nội, ngoại minh đường thì cũng có thể có nội án và ngoại án.

Cần nhất là nội Minh đường phải có nước. Còn ngoại Minh đường càng có nhiều càng tốt, có ít cũng không sao.

Đất to có ba Minh đường trở lên và không dưới ba tầng Long Hồ.

Chương X
KẾT LUẬN



- 113. THẤY ĐÂU LONG HỒ CHIỀU LAI**
- 114. MINH ĐƯỜNG THỦY TỤ HUYỆT TÀI MÓI HAY.**
- 115. TIỀN QUAN, HẬU QUÝ SẮP BÂY**
- 116. ÁN DÀY MUỐN THẤP, CHIỀU DÀY PHẢI CAO.**
- 117. XEM HUYỆT NÀO LÀM CHO PHẢI PHÉP**
- 118. CHỐ ĐÀO SÂU MÀ THIỆT NHƯ KHÔNG**
- 119. KÌA AI ĐỊA LÝ VÔ TÔNG**
- 120. CHẲNG CỨ ĐÚNG PHÉP CÙNG ĐÒNG VÔ SU.**

Tối đây là phần kết luận - Phần này có 8 câu thi 4 câu đầu ôn lại đại cương một huyệt kết và 4 câu dưới là kết luận của quyển Địa đạo diên ca này.

Trong 4 câu đầu cụ Tà Ao nói: Sau khi Trách nhiệm Long thấy huyệt kết rồi, phải xem có Thanh Long bên trái và Bạch Hổ bên phải chầu vào huyệt:

(113) THẤY ĐÂU LONG HỒ CHIỀU LAI

Rồi trước huyệt phải có Minh đường có nước tụ ở đó.

(114) MINH ĐƯỜNG THỦY TỤ HUYỆT TÀI MÓI HAY

Trước và sau huyệt phải có *tiền quan hậu quý nghìn tống*.

Tiền quan ở trước huyệt thì nghinh đón và *hậu quý* ở sau huyệt thì hộ tống.

Quan quý là các chứng ứng nổi lên ở trước và sau huyệt để thêm tôn quý, nó là các sơn có nhiều hình thể khác nhau giống hình gì thì gọi là hình đó như bút, kiếm, ấn, voi, ngựa, chiêng, trống v.v... Ở trước và sau huyệt.

(115) TIỀN QUAN HẬU QUÝ SẮP BẤY

Ba câu 113 - 114 - 115 là tóm tắt những điều quan trọng cho một huyệt kết. Cụ Tả Ao đã tả nó một cách nôm na hơn như sau:

Hai bên ruộng đỗ, dưới có lỗ cấy chiêm

Đôi bên lưỡi liềm quơ lại

Có nghĩa là người tẩm long theo mạch đất, xuôi theo chiều nước chảy (hay xuôi theo chiều ruộng cao xuống chiều ruộng thấp) mà lân mòn cho tới nơi có đất kết (nơi long đình khí chỉ) nếu thấy chỗ đó có ruộng Cấy Chiêm mà hai bên có ruộng trồng mầu như ngô, khoai, đỗ:

"Hai bên ruộng đỗ, dưới có lỗ cấy chiêm".

Lại nhìn 2 bên ruộng đỗ nếu là 2 tay long hổ thì nó phải ôm chau vào huyệt trông như 2 cái lưỡi liềm quơ lại:

Đôi bên lưỡi liềm quơ lại.

thì chỗ đó dễ có đất kết vì lỗ cấy chiêm là minh đường và ruộng đỗ ruộng mầu ở hai bên là long hổ.

Trên là sự cân đối về bề mặt còn về chiều cao thấp của một kiểu đất kết cũng cần phải có một thứ tự hữu lý như sau:

Bao nhiêu những gò đống, chứng ứng gần huyệt như án phái cao bằng từ *mặt* đến *rốn* người ngồi ở huyệt.

Còn chứng ứng ở xa thì phải theo thứ tự càng xa càng cao:

(116) ÁN DÀY MUỐN THẤP CHIỀU DÀY PHẢI CAO

Có nghĩa là án so sánh với Chiều thì án phải thấp hơn chiều, Chiều là gò đống ở xa chầu về và án là gò đống ở trước huyệt chầu về.

Còn 4 câu chót thì hai câu trên cụ Tả Ao nhẫn nhú ta phải cẩn thận về việc đào huyệt:

(117) XEM HUYỆT NÀO ĐÀO CHO PHẢI PHÉP

(118) CHỐ ĐÀO SÂU MÀ THIỆT NHƯ KHÔNG

Một huyệt đào nông quá thì lâu mới quán khí, mà đào sâu quá thì khí mạch đi mất, có huyệt kết cũng như không.

Thật ra huyệt đào nông sâu phải cân nhắc theo chiều cao của Minh đường, án, Long, Hổ, nước âm mạch và giao thố mới đúng.

Tuy nhiên nếu lấy giao thố làm đích thì cũng không mấy khi hỏng. Giao thố là giữa lớp đất thứ hai và thứ ba (nếu lớp đất trên cùng là do lá, bụi, lâu nãm phủ lên).

Ta đã biết là đào nông thì lâu kết và đào sâu quá thì mất cả, vậy nên nhầm chiều nông hơn nhầm chiều sâu.

Tất cả những gì đã trình từ câu thứ nhất đến câu 118 với sự bổ túc của soạn giả có thể giúp các bạn ưa khoa này nắm được một số yếu lý căn bản của khoa Địa lý, mà đây thuộc về loại Địa lý chính tông. Với số vốn quý giá này dùng làm tài liệu để học

thêm các sách Địa lý cũng có thể phân biệt điều đúng điều sai. Khoa Địa lý gần như thất truyền phép chính tông nên các cụ gặp man thư hay man ngôn rất nhiều. Có man thư và man ngôn tất nhiên phải có man sự là loại thầy Địa lý không phải chính tông. Họ không giúp ích được cho người để đất mà còn nhiều khi gây tai hại cho dòng họ nhờ thầy để đất nữa.

Loại thầy được truyền nghề không phải chính tông cụ Tả Ao gọi là "vô tông".

Còn loại thầy Địa lý tự học lấy dù có một vài khi đúng phép xong không được toàn vẹn thì cụ Tả Ao gọi họ là "vô sự".

Do đó cụ Tả Ao phê bình như trên ở câu cuối cùng:

(119) KÌA AI ĐỊA LÝ "VÔ TÔNG"

(120) CHẲNG CỨ ĐÚNG PHÉP CÙNG DÒNG "VÔ SỰ"

Và cũng vì sợ khoa Địa lý trở nên tàn tạ vì những man thư nên tác giả cố gắng trình bày, chỉ trình bày những gì là chính tông. Những gì viết ở quyển này đã được các nhà Địa lý chính tông và tài giỏi cân nhắc sửa chữa nhiều lần. Những chi tiết nào mơ hồ hay có thể đưa đến sự sai nhầm thì dù có hay mấy, chúng tôi cũng không để ở quyển *Địa lý nhập môn* này. Ngày nay kiểm được thầy địa lý chính tông để học khoa địa lý thật khó nhưng sách địa lý này có thể bảo đảm là chính tông, có thể dùng xác định được sự đúng sai của các sách địa lý khác.

Hiểu đến đây các bạn đã có tạm dù ý thức *căn bản địa lý của người mới học*. Cần theo lời cụ Tả Ao ở câu "chẳng qua ra đến ngoài đồng, tò mạch tò nước, tò long mới tường" mà tập thực hành tầm long tróc tầm long ngoài trời, ngoài đồng để cho quen việc tìm ra huyệt tràng và huyệt kết. Mới đầu chưa cần

dùng đến la kinh mà chỉ cần cái tróc long có kim chỉ nam ở giữa và 3 vòng thiên bàn, nhân dân, địa bàn ở ngoài là đủ. Các bạn có thể tự làm lấy một cái tróc long bằng cách dùng một cái kim chỉ nam đặt vào giữa một miếng các tông vẽ 3 vòng tròn.

Tại 3 vòng tròn, mỗi vòng chia làm 24 ô đều nhau (nên nhớ chia ô ở vòng ngoài cùng và trong cùng chêch nửa ô (7 độ rưỡi) với vòng giữa và ghi 24 chữ: Mão, Ất, Thìn, Tốn, Ty, Bính, Ngọ, Đinh, Mùi, Khôn - Thân, Canh, Dậu, Tân, Tuất, Càn, Hợi, Nhâm, Tý, Quý, Sửu, Cán, Dần, Giáp (ghi theo thứ tự chiêu kim đồng hồ quay (chiêu thuận) vào 24 ô như chỉ dẫn ở câu "*bốn là mở sách la bàn cho thông*" trang 22, là các bạn đã tạm có cái tróc long rồi. Chúng tôi thấy có người vẽ ngay lên mặt kính của kim chỉ nam 24 ô làm vòng nhân bàn còn thiên bàn và địa bàn họ dùng giữa ô của nhân bàn làm đích cũng tạm dùng được. Trước tiên các bạn kiểm những mảng xây lớn (nghi là kết) ở giữa đồng mang tróc long lại coi thử. Sau các bạn thấy đất nào có vẻ có long hổ, minh đường thì lại tìm cho quen. Sau nữa đến giai đoạn tự ý theo long mạch đi tìm đất kết.

KHÁC TRUNG

HẾT

PHẦN PHỤ KHẢO

GIỚI THIỆU SÁCH QUÝ:

CAO BIỀN TẤU THƯ ĐỊA LÝ KIỂU TỰ

Về khoa địa lý, có những tài liệu quý giá cho việc khảo cứu, nhưng không thực dụng, nên chưa in thành sách. Chúng tôi sẽ giới thiệu các tài liệu này vào phần phụ khảo của sách địa lý mà chúng tôi lần lượt xuất bản. Lần này chúng tôi khởi giới thiệu tài liệu "Cao Biền Tấu Thư Địa lý Kiểu tự" là tập tài liệu nói về các kiểu đất kết bên Việt Nam và Cao Biền trình về vua Đường Trung Tôn.

Những đất nói trong tập này có vài ngàn kiểu mà Cao Biền mới yểm được một số ít đất Đế Vương quý địa. Còn cả ngàn đất Công, Hầu, Khanh, Tướng vẫn còn nguyên vẹn. Các cụ xưa giữ sách này làm Gia bảo và theo nó tìm cho ra đất kết dành cho họ hàng mình dùng, khi cần đến.

TỦ SÁCH 

XUẤT XỨ SÁCH CAO BIỀN TẤU THƯ ĐỊA LÝ KIẾU TỰ

Xưa kia, về đời vua Đường Trung Tôn bên tàu có Cao Biền, được phong làm An Nam Tiết Độ Sứ sang đô hộ nước ta, là người rất giỏi địa lý, được vua Tàu ủy cho sứ mạng trình về vua biết các kiểu đất bên Việt Nam và yểm phá các đất kết lỏn nào khả dĩ có ảnh hưởng cho Trung Quốc.

Sau khi nhậm chức và khảo sát địa lý bên Việt Nam, Cao Biền thấy nước ta có nhiều đất phát rất lớn, có thể tạo nên những bậc tài giỏi, mà sự nghiệp khả dĩ ảnh hưởng cho Trung Quốc trong vấn đề Nam Tiến bèn soạn lập "Cao Biền Tấu thư địa lý kiểu tự" này trình về vua Đường, đồng thời dùng phép yểm phá một số long mạch, có đất kết lỏn.

Truyền thuyết có nói, trước khi yểm một kiểu đất nào Cao Biền thường phụ đồng để kiều các vị thần cai quản khu vực đó nhập vào đồng nam đồng nữ rồi trừ đi, sau đó mới ra yểm đất. Cũng theo truyền thuyết, Cao Biền có yểm một số ít đất lớn xong cũng bị thất bại trước nhiều vị thần linh, trong đó đáng kể nhất là Tân Viên Sơn Thần và Tô Lịch Giang Thần (núi Tân Viên, thuộc huyệt Bát Bát tỉnh Sơn Tây và sông Tô Lịch chảy qua Hà Nội ô Cầu Giấy gần làng Láng). Đền Bạch Mã ở hàng Lược Hà Nội là đền thờ thần Tô Lịch.

Trải qua Đường, Tống đến đời nhà Minh có Trương Phụ, Mộc Thạch và Hoàng Phúc là ba danh tướng Trung Quốc được Minh Đế cho kéo quân sang Việt Nam, bể ngoài với danh nghĩa phò hậu Trần diệt Hồ nhưng bên trong còn mang theo một kế hoạch diệt chủng người Việt và biến nước ta thành Quận huyện của Trung Quốc. kế hoạch này tinh vi và thâm độc hơn những kế hoạch tương tự mà người Hán đã làm từ xưa đến giờ.

Trong số 3 danh tướng Trung Hoa này thì Hoàng Phúc là người rất giỏi địa lý, có mang theo tập "*Cao Biên Tấu thư Địa lý kiểu tự*" sang duyệt xét lại và định yểm nốt những đất lớn nào còn sót cho Việt Nam không thể còn có những thế hệ thịnh trị sản xuất ra được những nhân tài xuất chúng như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, đã làm khó khăn cho Trung Quốc, như trong thời đại Lý và Trần vừa qua.

May thay Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã khôn khéo và kiên trì lãnh đạo cuộc kháng Minh đến thành công sau 10 năm gian khổ. Khi bắt sống được Hoàng Phúc ta thu được toàn bộ tài liệu của kế hoạch nêu trên, trong đó có cả tập "*Cao Biên Tấu Thư Địa lý kiểu tự*".

Bây giờ tập sách này trở nên một tài liệu vô cùng quý giá cho ta trên nhiều phương diện: Sử liệu, chính trị và địa lý.

1. Trên phương diện sử liệu nó là một sử liệu cổ xưa có giá trị. Tài liệu này soạn thảo từ ngàn năm trước đây.

2. Trên phương diện chính trị: Nó là tài liệu chứng minh một cách cụ thể chính sách người Hán và tham vọng của họ với dân tộc Việt Nam.

3. Trên phương diện địa lý: Nó lại là một áng văn tuyệt

tác về phép mô tả các kiểu đất kết mà các cụ ta xưa kia thường dùng để soi sáng cho việc học *tầm long*.

Chúng tôi đã thấy và có nghe nói nhiều đến các cụ mê địa lý hơn cả là bọn thanh niên mê tú đỗ tường, để cả chục năm liên tiếp với chiếc ô (dù) và tay nải đi hết làng nọ sang làng kia, tỉnh này sang tỉnh khác, nghiên cứu thực hành *tầm long mạch* qua sự chỉ dẫn địa danh và thế đất mô tả trong "*Cao Biền Tấu thư Địa lý Kiểu tự*" này.

Vì Địa đạo diên ca của cụ Tả Ao mà chúng tôi biên khảo nơi đây chú trọng đến việc *tầm long tróc mạch* nên chúng tôi xin cống hiến quý bạn một phần đầu quyển "*Cao Biền Tấu thư Địa lý kiểu tự*", nơi *phản phụ khảo này*, để có thêm một số kiến thức căn bản về phép nhận xét những nét quan trọng của các kiểu đất.

**Tập sách này Cao Biền đề cập đến 632 huyệt chính và
1517 huyệt bằng của các tỉnh:**

- Hà Đông	81 chính	246 bàng
- Sơn Tây	36 chính	85 bàng
- Vĩnh Yên, Phú Yên, Phú Thọ	65 chính	155 bàng
- Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An	183 chính	483 bàng
- Gia Lâm, Bắc Ninh, Đáp Cầu, Bắc Giang, Lạng Sơn	134 chính	223 bàng
- Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình	133 chính	325 bàng
Cộng	632 chính	1.517 bàng

Sách này có ghi chép tuân tự các huyệt của từng tỉnh, ghi rõ nó tọa lạc tại Huyện, xã, ấp nào nên các cụ ta ngày xưa theo đó học *tầm long mạch* dễ dàng.

Phần đầu đề cập đến tỉnh Hà Đông trong đó có 81 huyệt chính và 246 huyệt bàng:

Huyện Thanh Oai	9 chính	26 bàng
- Chương Đức (Chương Mỹ và Mỹ Đức)	11 chính	31 bàng
- Sơn Minh (Ứng Hòa)	9 chính	26 bàng
- Hoài An	6 chính	19 bàng
- Thanh Trì	11 chính	41 bàng
- Thường Tín	11 chính	41 bàng
- Phú Xuyên	7 chính	20 bàng
- Từ Liêm	11 chính	34 bàng
- Đan Phượng	5 chính	13 bàng
Cộng	81 chính	246 bàng

Ở những tay Long, Hồ, án, Sa v. v... của những huyệt chính, thường có những huyệt khác kết nữa gọi là kết bàng. Nơi nào có ghi thêm C/B2 hay C/B4 hoặc C/B... Ở cạnh địa danh có nghĩa là: đây là huyệt chính và kiểu đất này còn 2 hay 4 huyệt kết bàng nữa (sách chỉ nói đến huyệt chính).

Ở đây, chúng tôi chỉ giới thiệu kiểu đất ở 2 huyện Thanh Oai và Chương Đức (Chương Mỹ và Mỹ Đức) để làm tài liệu phụ khảo. Chúng tôi sẽ in toàn bộ thành sách sau khi được bàn luận với các vị đã khảo sát thực tế các đất ghi trong sách Cao Biền Địa lý Kiểu tự.

KHẮC TRUNG

CAO BIỀN TẤU THƯ ĐỊA LÝ KIẾU TỰ

Việt tự tích Đường Trung Tôn thời Cao Biền vi Thái Sư, chi ý tôn thời, tính hữu Giao Châu chi Quận Huyện, để tư cập Uy Đà sưng thân cự hán chi cổ sự, hát bát Cao Biền vì An Nam Đô hộ Sứ, biển tương vãng, chi thời, để triệu nhập ngự điện vi viết: Công học địa ty tôi vi linh diệu, trãm văn An Nam đã hữu thiêng tư quy địa, công đường dụng lực ngụ mục, hoặc hưu áp chi, triền bình sinh chỉ kính luân, thuật thành hiển chi qui cù, đoạt thần công nhi cải thiên mệnh, nhiên vi tiên thao tru cản, chỉ do thư cơ vô hậu tệ, tương suy phong thủy, biến lâm sơn xuyên, nhất nhất điển cà lập kiếu, trãm đắc tiện văn gia. Cao Biền thụ mệnh nhi khư, trực để An Nam kê giữ mộc chi vi phi diền chi pháp, tự thừa kĩ thượng, án mương trung nhị du quan, tẩm lòng nhận mạch, sơ kiến Nam Quốc hình thế đại càn hành long, tự ai quân, phân mao sơn, hựu biệt sinh: ta, hữu, trung tam chi nhi giáng, long mạch phân chi, chi các hữu phai, tính âm tính dương, long hổ khi chung, càn khôn đạo hợp, nài thì địa linh nhân kiệt, nguy nhiên thành khẩu quyết, mặc thức tâm cơ, huyết mạch u huyền, cường lực dù gia áp chi bất đắc, cố bất cảm động, Đông tự Nam Hải, Đằng giang, Tây tự Tiểu khê lao cực Nam Việt, Quảng Hà, Nam Xiêm Thành, Bắc tự Quảng Hà, Đông Xá, hệ đại huyết mạch các cục, vi ngũ ngôn ca, kỳ thứ huyết mạch các cục, vi tứ ngôn ca, tha như tiểu mạch giả bất

túc lập luận cô sĩ hậu lai, sảo tâm minh mục, quảng thị chí lực, vi khởi thủ chi diệu doan túc hý.

Giao Châu Đô hộ sứ thần Cao Biền cẩn tấu vi bản châu địa mạch thế hình thế sự, thần hạnh phát dư sinh thao ty hà nhuõng, thượng tự thâm sơn, hạ chi đại hải, ngưỡng quan phủ sát, phát tận chân cơ, ký tự thiên hữu, cảm bát khánh kiệt sở kiến văn, thượng tự đế vương, vương công, công hầu, vương phi, thứ thần đồng, tú tài, khoa đệ, phú quý phát vinh các cục. Trạch ca trân tấu, vị chi thị phủ, phục khát phủ lâm giao quan chí khí, kiến văn cục lục.

HÀ ĐÔNG

THANH OAI

1. Đệ nhất Thanh Oai phong (C/B2) áp Trung Thanh Uy hình thế tối kỳ, thủy lưu tứ vương, án khởi tam quy, mạch tông hữu kết, khí định tả y, thần đồng tiền lập, quý sứ hậu tỳ, khôi hoa tảo chiếm, phúc lộc vĩnh tuy, tu phòng mạch tận, thừa tự vô nhi.

2. Đệ nhì Cao Xá phong (C/B2). Thanh Oai Cao Xá, chân vi quý long, thủy khê tùy mạch, bình dương lai tung, hoa khai hữu hổ, tinh hiện tả long, sơn thủy trù mật, khí thế sung gióng, hà tu hợp hải, ngưu giác lona cung, chủ khách hoàn mỹ, tả hữu hộ tòng, hoa tâm khả hạ, thế xuất anh hùng, văn khôi hoa giáp, võ tổng binh nhung, phú quý thọ khảo, kiêm hữu kỳ công.

3. Đệ tam Võ Lăng phong (C/B2). Thanh Oai Võ Lăng, hình thế khả sung, tả sơn thuận giáng, hữu thủy nghịch thăng, đường tâm tích ngọc, án diện phô tầng, cận thủy chức kết, viễn

sơn tùng lăng, thổ tinh lạc sứ, cát huyệt thị bàng, nhược nǎng hiện nhận, khoa đệ diệp dāng.

4. Đệ tứ Cổ Hoạch phong (C/B2). Thanh Oai C Hoạch, đoán hình tràng nhạo, thế giáng hữu cung, mạch sinh tả giác, bút giá sâm vân, đốn sang sáp ngọc, hữu thủy tâm hoành, tả sơn hồi thác, phân minh kỳ cổ, la liệt thành quách, văn chúng khôi khoa, vō chuyên tường trách, nội thể tuy gai, ngoại hình cận bách, họa khởi nhân chiêu, nghiệt do kỵ tác.

5. Đệ ngũ Đại Định phong (C/B6). Thanh Oai Đại Định, dị tích kỳ tung, long hóa hổ hóa, chủ tòng khách tòng, tiểu giang dẫn mạch, bình địa sinh phong, sơn thuận sơn nghịch, thủy chủ thủy cung, quân sơn diệp diệp, chúng thủy trùng trùng, trâm hốt khuê thời, tú bút giá giong, thừa dư thủ túc, huyệt tại viên trung, văn chiếm khoa giáp, vō tổng binh nhung, bàng hữu huyệt quái, âm mạch khí chung, nữ phát phi hậu, phú quý xương long.

6. Đệ lục kim bài phong (C/B4). Thanh Oai Kim Bài lưỡng phụng phi lai, song đồng hoàn trĩ, lục tử nhập hoài, nội hình tương ứng, nội thể tương lai, thiêm tâm khí kết, long nǎo tinh tài, chủ minh khách mỹ, sơn tĩnh thủy gai, huyệt cư trung cấp, táng pháp vô sai, vō xuất khanh tướng, văn trạc khao dài.

7. Đệ thất Bối Khê phong (C/B2). Bối Khê chi địa, hình như thảo xà, sơn thủy chúc kết, long h bài nha, văn bút đảo địa, bình dương khai oa, viên phụ giáng thế, giang thủy giao la, hà tu giới thủy, thiên dực loan xa, thế xuất khanh tướng, đại đại vinh hoa.

8. Đệ bát Sinh Quả phong (C/B4). Thanh Oai Sinh Quả cát địa diệc khả, hổ sơn long hồi, long sơn hổ đá, đại phụ khí tăng, tiểu khê quan tỏa, bác hoán vi kỳ; tiễn tài lương hạ, tảo trạc

khôi hoa, viên đằng thanh giá, hiêm thủy phản lưu, dụng chung hữu xá.

9. Đệ cửu Bảo Đà phong (C/B4). Bảo Đà Thanh Uy, thủy thế my thi, đại giang loạn quá, tiêu thủy chừng quy, lục long chiêu hội, lưỡng phượng giao phi, vân tinh tiền án, viên phụ hậu thùy, huyệt tại chung cấp, thừa dư khả y, công hâu thế xuất, hào kiệt tế thì, danh cao hổ tướng uy chấn hoa di, nhược táng long địch, nữ phát vương phi, nam chúng khoa giáp, phát đạt vô nghi.

Thanh Oai: 9 chính, 26 bàng.

*

* * *

CHƯƠNG ĐỨC (CHƯƠNG MỸ VÀ MỸ ĐỨC)

1. Đệ nhất Vĩnh Lữ phong (C/B5). Chương Đức Vĩnh Lữ, kỳ mạch cận tự, tú thế cao sơn, chung thủy đê trực, huynh đệ tương dâng, quân thần tương giữ, huyệt thủ túc dư, danh khôi khoa cử, thừa hưởng thiên nhiên, vô yêu trát sự.

2. Đệ nhị Cống Khê phong (?) Cống Khê Chương Đức, hình thế khà kỵ, tú sơn giai củng, chúng thủy hàm quy, long trùng hổ điệp, chủ nghênh khách tùy, xa sinh trm hốt, thủy hội nghiên trì, cao sơn thủ túc, phú quý vô nghi, nam phát võ tướng, nữ phát cung phi, nam nữ giai quý, phúc lộc vĩnh tuy.

3. Đệ tam Thanh áng phong (?). Chương Đức Thanh áng (nay thuộc Ứng Hòa) canh tướng long lai, đại hà vệ khí, ngọc nữ hoài thai, long hổ chiêu củng, hình thế phô bài, la liệt thành quách, hiệu khiết lâu dài, chủ minh khách mỹ, thủy tĩnh sơn giai,

đường thiên thuỷ đê, án vạn sơn nhai, thuỷ long dư nhũ, cát huyệt khả tài, vô sinh tướng suý, ván chiếm khoa đài, đại địa cục quý, đoán đích vô sai.

4. Đệ tứ Chi Nê phong (C/B2). (Nay cải tổ, sơn xã Chương Đức) Chương Đức Chi nê, sơn hình vô trụ, long hồi hô hoàn, mạch tàng khí trụ, hạ hợp thượng phận, ta giao hữu cơ, án dời hô yếu, phong sinh long thù, khí kết hoa tam, huyệt tòng long nhu, thế xuất công khanh, sỹ đáng tê phụ.

5. Đệ ngũ Lai Tảo phong (C/B3). Chương Đức Lai Tảo địa hình diệc ào, khí như tuyên hôi, mạch như sà thảo, bình dương sơn loan, đại hà thủy đáo, chủ khách chuy tùy, long hồ hoàn bao, huyệt tại hoa tâm, Mạc tài long não, thế xuất công khanh, phú quý vĩnh cao.

6. Đệ lục Tiểu ứng phong (C/B3). Tiểu ứng Chương Đức, phượng tường lưỡng dực, thủy tụ trùng trùng, sơn lai sực sực, vạn thủy thiên sơn, tam hoành tú trực, thảo vĩ khí tài, hoa tâm khả thực, vân vĩ phát vinh, tam công vị cực, phú quý thời ưu, đại đại phó tucson.

7. Đệ thất Liễu Nội phong (C/B5) Liễu nội chi địa, thị diệc qí long, âm sơn bái tướng, dương sơn phú trung, long hóa hổ hóa, long trùng hổ trùng, chúng thủy lưu trữ, quần sơn la lung, huyệt tại thượng phúc, võ chí hầu phong, nữ phát hậu phi, phú quý xương long, bàng hưu cát huyệt, ấn đới thanh long, tam thai chu tước, vân sĩ tam công.

8. Đệ bát Tràng Cốc phong C/B5. Địa danh Tràng Cốc, hình như phượng hoàng, nội kỳ ngoại cổ, tiền cương hậu giang, long hổ hoàn bao, chủ khách huy hoàng, bình nguyên thủy diệu, viên phụ khí tàng, thế xuất võ tướng, vị chí hầu vương.

8. Đệ cửu Yên Ninh phong (C/B2). Chương Đức Yên Ninh, khí tụ long đình, tả toàn hữu cổ, hổ ấn long tinh, sơn hợp thủy chỉ, khách tựu chủ nghinh, huyền quy ứng hậu, chu tước bái đình, huyệt tại chung cấp, công hâu phát sinh, kế thế võ tướng kiêm vương nhân định.

10. Đệ thập Do Lễ phong (C/B2). Chương Đức Do Lễ chân long sở chỉ, đại lâm loan sơn, thâm đầm chú thủy, tiểu giang tế long, đại hà dưỡng khí, long hổ bái nha, quân thần giao hỉ, huyệt tại viên trung, công hâu đăng đối, phú quý kiêm ưu, khả vĩ toàn mỹ.

11. Đệ thập nhất Chúc Sơn phong (C/B1). Chương Đức Chúc Sơn (nay thuộc Chương Mỹ) hổ long hồi hoàn, tiên hữu thủy chữ, hậu hữu sơn loan, đại hà dẫn mạch, hồng kỳ chấn quan, hình thể tương hợp, chủ khách tương hoàn, huyệt tại chung phúc, thế xuất cao quan, võ đa văn thiếu, danh quán chiêu ban.

Chương Đức: 11 chính, 34 bàng.

*

* * *

SON MINH (ÚNG HÒA)

1. Đệ nhất Xà Kiều phong (C/B4). Sơn Minh Xà kiều, hình như phượng vũ, giang lưu thoát tung, tinh phong lạc nhũ, thiên thể dung tâm, địa khí anh ngũ, hổ bao loan đấu, long toàn cung thủ, khanh tướng thời sinh, khả văn khả vũ, vị liệt thai dài, danh cao suý phủ.

2. Đệ nhị Lưu Khê phong (C/B3). Sơn minh Lưu Khê án

chinh sơn tề, quy tàng bích động, hoa thô kim chi, sơn thủy lona cung, long hổ giao thi, âm lai dương thụ, huyệt tòng tả y; thế xuất khanh tướng, phúc lộc trùng lai.

3. Đệ Tam Đông Phí phong (C/B2). Sơn Minh Đông Phí, long hổ giao ty, tú thủy nhập hoài, bát thần vệ khí, tam cấp mạch sinh, ngũ thốn sơn trì, huyệt tại thừa dư, chủ dāng khoa sỹ, vị liệt công khanh, phúc lộc phú quý.

4. Đệ tứ Tảo Khê phong (C/B4). Tảo Khê chân long, hình thể sung giong, long bàn hổ hóa, thủy tận sơn cùng, đại khê dẫn mạch, bình địa sinh phong, tam thai hoàn trī, chúng thủy chiều cung, thiên chung viên tọa, thế thượng hầu công; đại đại phú quý, phúc lộc xương long.

5. Đệ ngũ Dương Khê phong (C/B7). Dương Khê chí địa, hình thể khả quan, sơn chỉ htuý tụ, h cứ long bàn, tiền phân tam thủy, hậu ứng quân sơn, tā hữu dāng đối, chủ khách tương hoan, hoa tâm khả hạ, thảo vĩ khả an, thế xuất khanh tướng, phú quý bình an.

6. Đệ lục Đông Dương phong (C/B1). Sơn Minh Đông Dương, thế giáng bình dương, long vệ tống mạch, hổ bão chiều tương, kỳ cổ bài liệt, hình thể la chương, sơn tòng hữu đáo, bút giá long bàng, huyệt tại chung cấp, thừa khí khả tàng, thế xuất khoa giáp, vi cận quân vương.

7. Đệ thất Tử Dương phong (C/B3). Sơn Minh Tử Dương, thế chính hình ngang, thủy đàm long khẩu, sơn dục hổ giáng, thủy chiều sơn bão, thai án châu trang, tā hữu trù mật, chủ khách huy hoàng, khí thùy dư túc, huyệt tại chung tràng, thế xuất khanh tướng, cận hầu quân vương, nhược thùy viên nhũ, nữ phát phi hoàng, nam nữ toàn mỹ, phú quý vinh xương, hiện nhận

bất thực, khủng sinh bất tường (có giả huyệt) tất thụ tai ương.

8. Đệ bát Đạo Tú phong (C/B4). Sơn Minh Đạo Tú, long hoàn hổ cổ, hình thế bài nha, khí mạch ngưng chú, hữu sơn bao chiều, tả giang chiều hộ, thùy nội ấn phù, đường tâm khí tụ, huyệt tại tốn sơn, thời sinh tể phụ, nhuộm tọa càn sơn, phát vương phi phụ, thuận nghịch lưỡng thủ, nam nữ câu ưu, tùy kỳ thích an.

9. Đệ cửu Sơn Minh (phong) C/B3. Sơn Minh khí chung, long hổ phù cung, đại giang chiết thủy, bình dương lai tung, hoa khai đáo đáo, tinh hiện trùng trùng, khí tòng thảo vĩ, huyệt tại viễn chung, chủ phát khanh tướng, đại đại vô cùng.

SON MINH (Üng Hòa): 9 chính,

26 bảng.

PHẦN II

Chương I

1.1. ĐỊA LÝ HỌC LÀ GÌ

Môn học địa lý còn có nhiều tên gọi khác như Phong thủy thuật, Kham du thuật. Hiểu một cách nôm na, địa lý là lý lẽ của đất. Nếu giải thích từng chữ có lẽ chúng ta khó hình dung được môn học này nói lên điều gì. Vào khoảng 6000 năm cho đến 2000 năm trước công nguyên, lúc đó nhân loại đang sống trong thời kỳ đồ đá, trong những hình thức sơ khai của nền văn minh, con người lúc đó và chạm trực tiếp với thiên nhiên có lẽ đã cảm nhận được trong thiên nhiên, có một trật tự quy luật, mà con người phải hòa nhập vào để sinh tồn. Sự phát hiện này ở Trung Quốc vào đời nhà Chu đã được đúc kết vào một quyển sách gọi là Chu Dịch. Trong sách này đề ra những quy luật vận động, của thiên nhiên mà cho đến ngày nay vẫn còn áp dụng được và người xưa đã ứng dụng nó vào nhiều môn học. "Nội kinh" là một tác phẩm kiệt xuất cổ đại, triển khai, lý luận của "Chu Dịch" để ứng

dụng vào y học. Trong các thư tịch của môn địa lý, những lý luận trong "Chu Dịch và Nội Kinh" được vận dụng để hình thành môn học Địa lý.

Những tiền đề như "Thiên nhân hợp nhất", "Đại địa vi mẫu" là cốt lõi của môn địa lý.

"Đại địa vi mẫu" (Đất lớn là mẹ). Bất luận quá khứ hiện tại cho đến tương lai, đất lớn vĩnh viễn là khoáng không gian để nhân loại sinh tồn. Người ta xây dựng nhà cửa trên đất để trú ngụ. Tìm hiểu những quy luật thiên nhiên, phương pháp cấu trúc nhà để ở để con người sinh hoạt hài hòa thịnh vượng là đối tượng nghiên cứu của môn học. Địa lý hay còn gọi là Phong thủy thuật.

1.2. NHỮNG KHÁI NIỆM CĂN BẢN CỦA MÔN ĐỊA LÝ

Trong môn địa lý, chúng ta sẽ bắt gặp nhiều khái niệm rất trừu tượng khó mà định nghĩa cho chính xác của "Chu Dịch" như Thái cực, Âm dương, Ngũ hành, Khí... Trong khuôn khổ chuyên biệt của tập sách, người viết không thể trình bày một cách cặn kẽ những khái niệm trên có lẽ đối với độc giả muốn tìm hiểu thấu đáo về môn học này, thì người viết có một lời khuyên là nên tìm thêm những sách về "Chu Dịch" để nghiên cứu thấu đáo hơn. Điều này cũng rất có lợi cho những độc giả muốn tìm hiểu sâu rộng những môn học cổ khác của Trung Quốc.

1.2. a. Khí: Trước tiên chúng ta bàn về "khí". Trong nhiều môn học của Trung Hoa và Nhật Bản cổ xưa, "Khí" là khái niệm thường được nhắc đến và được nhấn mạnh nhiều nhất. Trong đông y và khí công, khí được hiểu như một dạng năng lực lưu thông trong cơ thể theo mười hai kinh và tám mạch.

Dòng khí này luân lưu điều hòa thông suốt thì cơ thể khỏe mạnh. Một cơ thể bệnh tật thì có nghĩa là dòng khí trong cơ thể bị tắc hay thiếu hụt. Người ta dùng kim châm hay một số dược liệu bằng cây cỏ để điều hòa dòng khí. Có một số dược liệu cây cỏ dùng để bổ khí, hay để làm thăng bằng hai luồng khí âm dương, trong cơ thể. Đối với nhà khí công hay một người luyện võ thuật thì được xem như một dạng năng lực trong vũ trụ mà người tập luyện bằng vào một số phương pháp tu luyện tìm cách thu nạp nguồn năng lượng này vào người, hay hòa nhập nguồn năng lượng bản thân với nguồn năng lượng của vũ trụ, những phương pháp này họ gọi là luyện khí. Như vậy trong đông y hay Khí công và Võ học Trung Quốc, Nhật Bản, thu nạp khí hay điều hòa dòng khí trong cơ thể là điều rất quan trọng. Nó sung mãn điều hòa thì con người mạnh khoẻ sáng suốt, nó bế tắc trì trệ hay suy giảm thì con người bệnh tật ốm đau, tinh thần không minh mẫn.

Trong môn Địa lý, nguồn năng lượng nằm trong lòng đất (Địa khí) được đặc biệt khai thác bằng một số kỹ thuật (chúng ta sẽ tìm hiểu trong những chương này) nhằm tập trung hay điều hòa dòng khí lưu chảy trong lòng đất kết vào căn nhà chúng ta đang ở nhằm đem lại cuộc sống hài hòa hay may mắn cho người trú ngụ.

Ngày nay với sự tiến bộ của ngành vật lý lượng tử và nhiều ngành khoa học khác, khái niệm về vật chất và năng lượng còn tách biệt được chỉ được xem như một dạng của chuyển hóa. Vật chất chuyển hóa thành năng lượng và năng lượng chuyển hóa thành vật chất. Mọi vật thể trong vũ trụ đều tương quan tương tác mật thiết với nhau. Những định luật này trong Chu Dịch đã phát

biểu rõ ràng. Môn địa lý đã vận dụng những điều này trong việc xây dựng một lý thuyết về xây dựng kiến trúc.

1.2.b. Âm dương: Khái niệm thứ hai mà chúng ta cần quan tâm là "Âm Dương". Về ý nghĩa và phạm vi của hai chữ "Âm Dương" thì rất là sâu rộng. Trong trời đất thì trời là Dương và đất là Âm, trong con người thì đàn ông là Dương mà đàn bà là Âm, ánh sáng là dương bóng tối là âm, tính tích cực là dương tính thụ động là âm tính; nói chung âm và dương là hai mặt đối lập của cùng một vấn đề. Nhưng chỉ nói như vậy thì e cũng chưa diễn hết ý của tiền nhân. Người xưa thấy rằng thế giới vũ trụ họ đang sống luôn luôn thay đổi chuyển động và dường như có một trật tự tuần hoàn. Cuộc sống và mùa màng của họ được quyết định và ảnh hưởng trực tiếp bởi sự thay đổi của thiên nhiên. Nhịp sống riêng tư phải hòa điệp vào nhịp sống của thiên nhiên. Quy luật này được gọi là "Đạo". Đạo bao gồm âm dương, chuyển hóa qua lại. Con người và thiên nhiên liên hệ mật thiết với nhau. Nhà ở được xem như gạch nối trong sự giao hòa đó. Nhà ở nếu được xây cất đúng theo phép tắc âm dương thì dòng khí trôi chảy trong con người thừa hưởng tiếp nối được dòng khí trôi chảy trong đất, như vậy cuộc sống sẽ tốt đẹp hơn.

Một công trình kiến trúc được xây dựng đúng phép tắc âm dương đều có nghĩa là phải đạt được sự hài hòa âm dương, không chỉ cấu trúc nội tại mà luôn cả môi trường bên ngoài (tức là môi trường xung quanh của công trình kiến trúc) Âm và Dương sẽ thể hiện trong hình thức của địa khí (năng lượng) và hình thái của môi trường. Sự hài hòa này phức tạp và sâu sắc hơn những khái niệm về cân đối thẩm mỹ trong ngành kiến trúc thông thường của chúng ta.

Ở đây người viết muốn nhấn mạnh đến một quy luật trọng yếu của Âm Dương đó là "vật cùng tắc biến, vật cực tắc phản" có nghĩa là khí dương đến cực đỉnh thì sẽ biến thành âm, âm đến cực điểm sẽ biến thành dương. Thí dụ như luồng địa khí nếu thong thả tiến vào khu vực kiến trúc thì tốt, trường hợp này luồng địa khí được gọi là "sinh khí". Nếu ngược lại nguồn địa khí ô ạt tiến vào khu vực kiến trúc thì chẳng khác gì giặc cướp xông thẳng vào nhà, chỉ khác nhau cường độ mà tốt đã thành xấu, dương đã biến thành âm, trường hợp này luồng địa khí được gọi là "tử khí". Trong thuật Địa lý, điều hòa luồng địa trường này là một nghệ thuật. Môn châm cứu của đông y cũng xem điều hòa luồng khí trong cơ thể đều là quan trọng. Khi khí lưu thông trong kinh mạch quá yượng thì người ta dùng phép châm tảo để giảm bớt xung lực của khí, khi khí lưu thông trong kinh mạch quá yếu người ta dùng phép châm bổ để làm cho dòng khí mạnh lên. Cũng vậy, trong môn địa lý khí gấp một dòng địa trường mạnh người ta tìm cách là giảm bớt áp lực bằng một số phương pháp như làm lệch hướng của chính quan một chút, hay làm một bức chắn phía trong cửa.

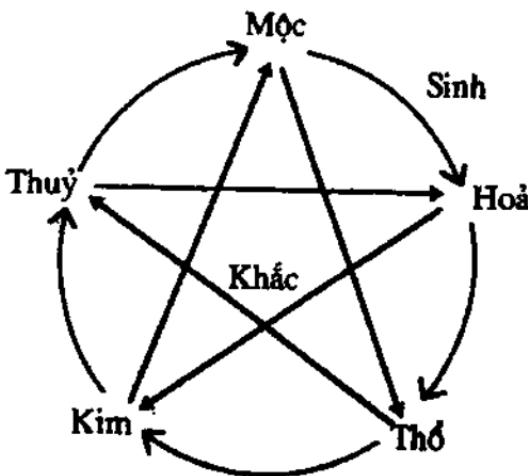
Đến đây, chúng ta làm quen thêm một tính chất phức tạp khác của âm dương, đó là trong âm có dương trong dương có âm. Trong ngành vật lý người, ta đã khám phá khi vật chất tan rã sẽ trở thành năng lượng cũng là một hiện tượng của vật chất. Cũng vậy, trong môn địa lý địa khí hay địa trường cũng nằm trong trạng thái biểu hiện bên ngoài bằng những hình thái của vật chất như nước sông, núi, gò rãnh... Nhưng nó không ngừng vận chuyển và tác động lên môi trường xung quanh. Tại sao có những nơi mà chúng ta đến lại thấy thư thái trong lòng, lại có những nơi mang lại cho chúng ta cảm giác sầu muộn hay bức rít.

Đó là do tác động của địa khí, kinh nghiệm như vậy chắc độc giả cũng có lần trải qua.

1.2.c. Ngũ hành:

Học thuyết âm dương được triển khai rộng ra thành lý luận ngũ hành, thực ra ngũ hành cũng chính là âm dương nhưng được nhìn ở góc độ tương tác của vật chất. Tương tác được chia ra làm loại: Sinh và khắc. Sinh là loại tương tác phù trợ, giúp cho đối tượng được thuận lợi và phát triển. Khắc là loại tương tác kềm hãm, ngăn trở sự phát triển của đối tượng. Từ đó người xưa suy ra năm loại tính chất (hành) tương tác lẫn nhau. Tư tưởng này được nhắc đến, sớm nhất có lẽ xuất hiện trong kinh Thượng thư.

Năm hành đó là: Thủy, hỏa, mộc, kim, thổ. Được chia ra làm hai vòng sinh và khắc. Vòng sinh là: mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc. Vòng khắc là: Kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim (X.h1/1.2).



(H1/1.2). Hình ngũ hành tương sinh tương khắc. Trong hình, vòng tròn là biểu thị tương sinh, năm đường thẳng là biểu thị tương khắc.

Ngũ hành ứng dụng trong địa lý được dùng để phân loại nhiều phạm vi như sau:

- Dùng để phân loại phương hướng: phương đông thuộc mộc, phương nam thuộc hỏa, phương tây thuộc kim, phương bắc thuộc thủy, trung ương thuộc thổ.

- Kết hợp bát quái, thiên can, địa chi như sau: Chấn, canh, hợi, mùi, tốn, tân là thuộc mộc. Kiên, giáp, doi, định, ty, sủu là thuộc kim. Khâm, quý, thân, thìn là thuộc thủy. Ly, nhâm, dần, mậu là thuộc hỏa. Khôn, át, cấn, bính là thuộc thổ.

Ngoài ra còn nhiều cách phân loại khác rất phức tạp. Nói chung thì ngũ hành được dùng để phân chia vật chất thành năm loại năng lực có tính chất khác nhau. Thí dụ như phân chia tính chất của sơn dựa theo hình thể của nó (x.h.1/4.1 của phần hai trong sách)

Sau đây là bản phân loại tổng quát của ngũ hành:

Hoà chủ mùa
màu đỏ,
thuộc Chu tước

Mộc chủ mùa
xuân màu
xanh thuộc
Thanh Long

Tả đông	tiền nam trung ương màu vàng Thổ hậu bắc	Hữu tây
------------	--	------------

Kim chủ
mùa thu màu
trắng, thuộc
Bạch Hổ

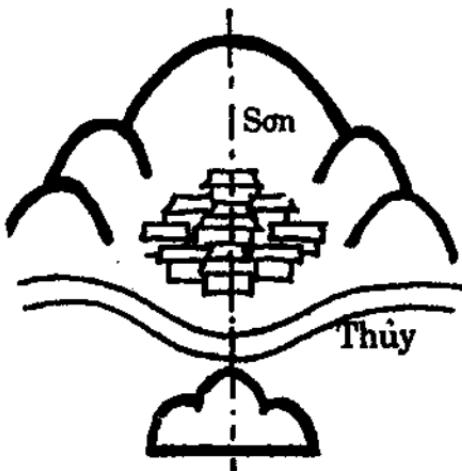
Thủy chủ mưu mùa dodong
màu đen thuộc
Huyền Vũ

Chú thích: Thanh Long, Bạch Hổ, Chu Tước, Huyền Vũ là biểu tượng của bốn loại cảnh quan có mang địa khí tác động đến một địa điểm của vùng đất nước đó.

1.2.d. Long mạch:

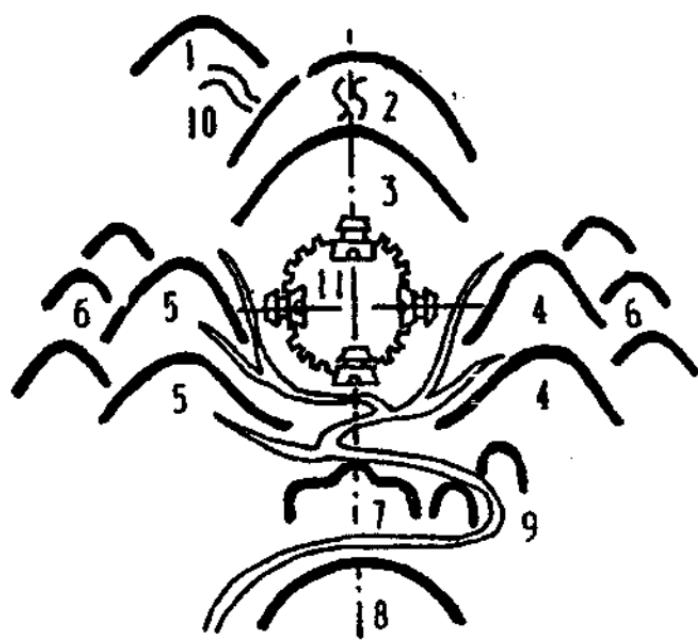
Long mạch là khái niệm để chỉ hình thể sông núi có mang địa khí mạnh có thể tác động đến môi trường chung quanh. Các chuyên gia địa lý ở Trung Quốc thời xưa cho rằng: nước Trung Hoa ở về phía đông nam của dãy núi Côn Lôn, sơn mạch trong thiên hạ đều bắt nguồn từ Côn Lôn sơn, từ đó phân chia ra khắp nơi.

Lấy rồng (Long) làm biểu tượng là vì người xưa cho rằng rồng là một linh vật đẹp đẽ linh hoạt uyển chuyển biến hóa không lường được, lúc ẩn, lúc hiện, thoạt to thoạt nhỏ, chợt ở đông chợt ở tây, lúc thì ẩn mình dưới vực sâu, khi thì bay lượn trên mây thẳm, chỉ thấy đầu mà không thấy đuôi. Núi cũng vậy, khi tụ khi tan, vươn lên nằm xuống, lúc cao lúc thấp, lúc thẳng lúc vòng chạy xa nghìn dặm lại chia chi nhánh vượt qua đồng ruộng sông ngòi không nhất định được. Nước cũng là một hình ảnh khác của Long. Thủy (nước) về hình thức cũng thiên hình vạn trạng như núi (sơn), các chuyên gia về địa lý xưa ở Trung Quốc xem những con sông như hình ảnh của thủy long.



Vị trí thôn xóm rất tốt theo địa lý (H.2/I.2)

Người xưa quan niệm núi có tác động đến con người còn sông nước tác động đến hoàn cảnh vật chất của đời sống. Vì vậy hình ảnh của sông và núi là không thể tách rời được. Nói chung mô hình lý tưởng của địa lý được diễn tả bằng đồ hình sau. (X.h.2/I/.2.)



Vị trí thành rất tốt.

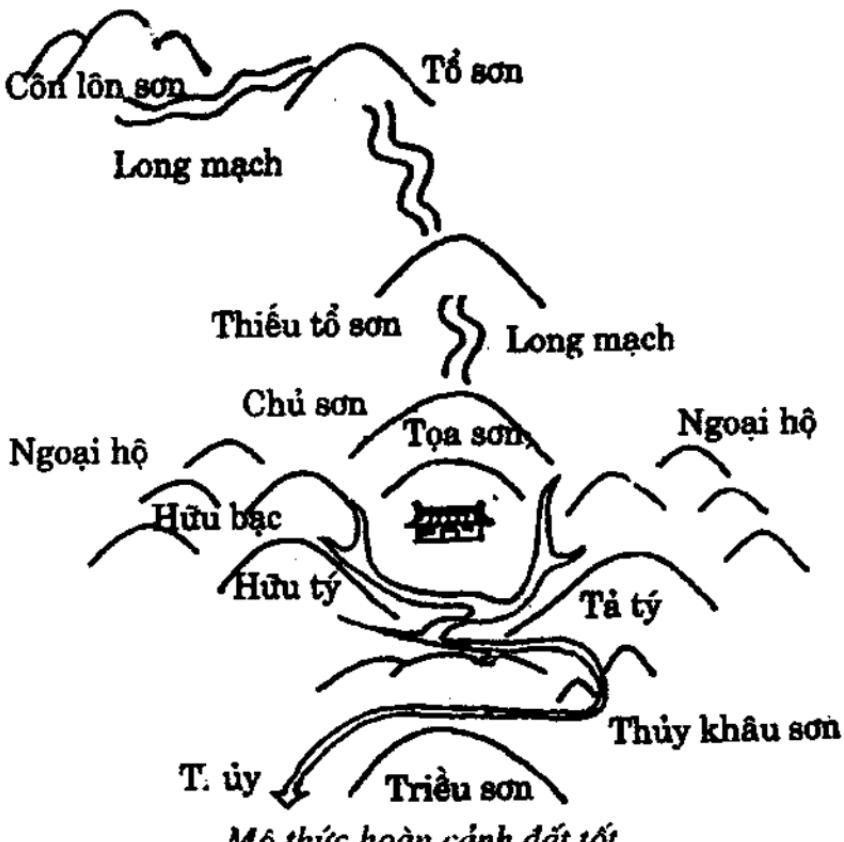
(H.3/I.2.)

1. Tổ sơn 2. Thiếu tổ sơn 3. Chủ sơn 4. Thanh long 5. Bạch Hổ 6. Hộ sơn 7. án sơn 8. Triều sơn 9. Thủỷ khẩu sơn 10. Long mạch 11. Long huyết.

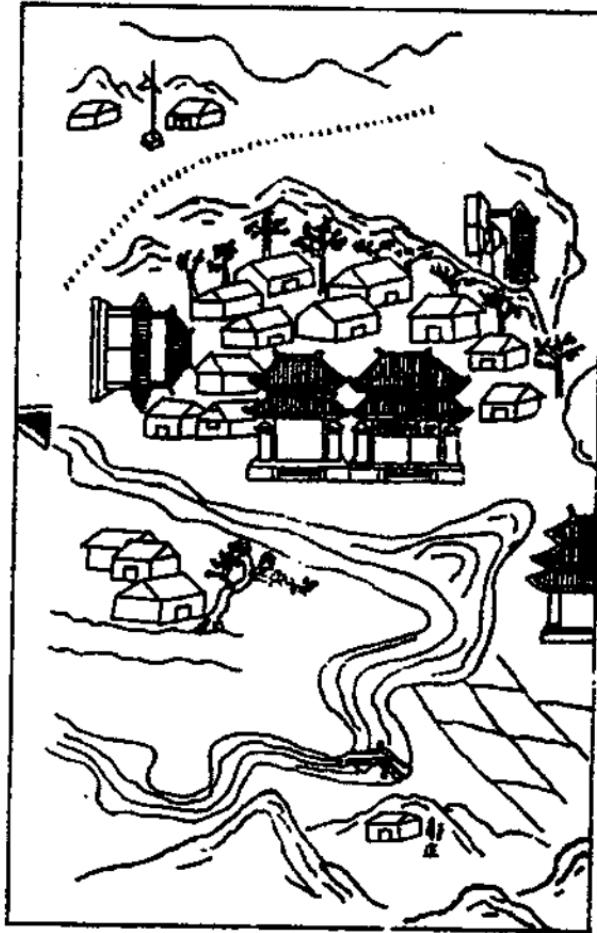
Xem các hình 2/1.2 3/1.2 4/1.2 5/1.2, chúng ta thấy khái niệm về long mạch rất phức tạp, ở phần hai người viết trích tuyển những bài luận được xem là kinh điển trong thuật Địa lý để đọc giả tham khảo. Ở đây chúng ta nhận thấy (qua các hình kể trên)

những nhận thức về sơn thủy đi liền với nhau có quan hệ với quan niệm thẩm mỹ phương đông, núi non hùng vĩ nước chảy quanh co là vẻ đẹp của thiên nhiên, sự kết hợp này tạo nên cảm giác thoải mái trong tâm hồn. Điều này có lẽ do địa khí được kết tụ chăng? Danh lam thắng cảnh không thể có nước mà không có núi, hoặc ngược lại. Nếu có một trong hai chúng ta sẽ cảm thấy thiếu một cái gì đó. Cảm thức này trở thành quy luật trong địa lý thuật.

Côn Lôn Sơn. Tổ 560.0 sơn. Long mạch. Thiếu Tổ Sơn. Long mạch, Ngoại hộ. Chủ Sơn. Tọa Sơn. Ngoại hộ. Hữu bạt. Tà phù. Hữu tý. Tả tý. án sơn. Thủy khâu sơn. Triều sơn.



(H.4/I.2.) Hình Long Mạch phân chi.

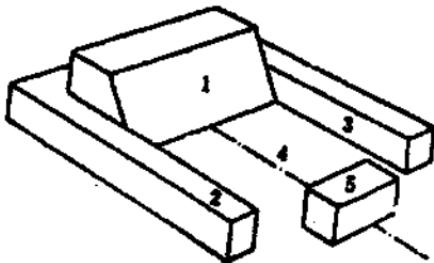


(H.5/1.2). Hình long mạch kết tụ ở một thôn trang của Sơn Đông.

1.2.e. Minh đường:

Minh đường trong thuật Địa lý là khoảnh đất nước nhà hay trước huyệt, nơi sinh khí tụ về. Minh đường có nội minh đường và ngoại minh đường, hay còn gọi là tiểu minh đường và đại minh đường. Nội minh đường là phần nhỏ dẫn sát trước huyệt (hay nhà). (x.h.6/1.2.).

Chú thích:



(H.6/1.2.)

tên gọi thường:

- 1/ Sảnh đường
- 2/ Tây sương
- 3/ Đông sương
- 4/ Thiên tĩnh hay minh đường
- 5/ Đại môn

(H.6/1.2) Hình mô thức không gian chỗ ở.

Thuật ngữ Địa lý:

- 1/ Long sơn.
- 2/ Bạch hổ
- 3/ Thanh long
- 4/ Huyệt hay minh đường
- 5/ áp sơn

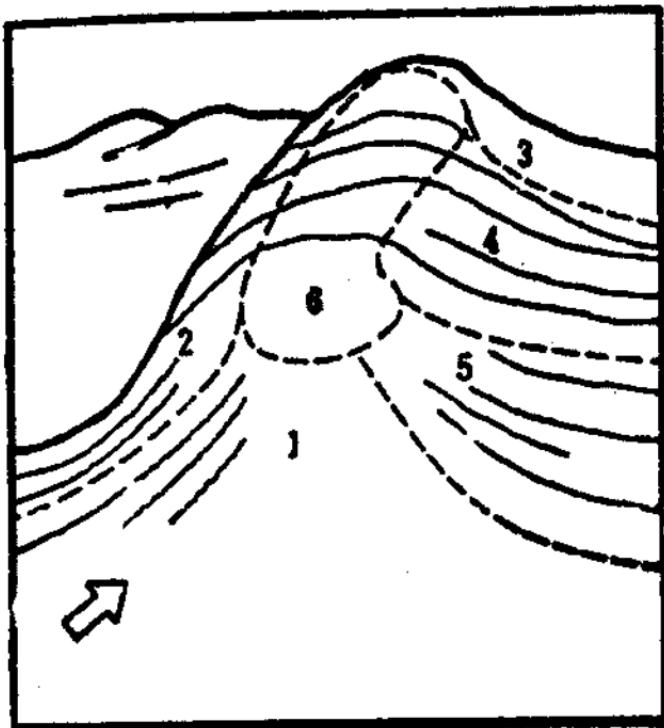
1.2.f. Phong:

Phong là khái niệm động đi đổi với thủy, khác khái niệm tĩnh của sơn. Phong (gió) đến thì nên giữ lại (tàng cung như thủy đến thì nên tụ lại. (phong tàng thủy tụ). Gió và nước là hai hình thái vật chất của địa khí hd (X.h.7/1.2.) và (X.h.8/1.2.).

H.7/1.2. Hình một đoạn gó núi phân khu phân hướng:

Chú thích:

- 1/ Khu vực nghinh phong.
- 2/ Khu vực thuận phong.
- 3/ Khu vực bối phong.
- 4/ Khu vực oa phong.



H.7/I.2.

5/ Khu vực cao áp phong.

6/ Khu vực viet sơn phong.

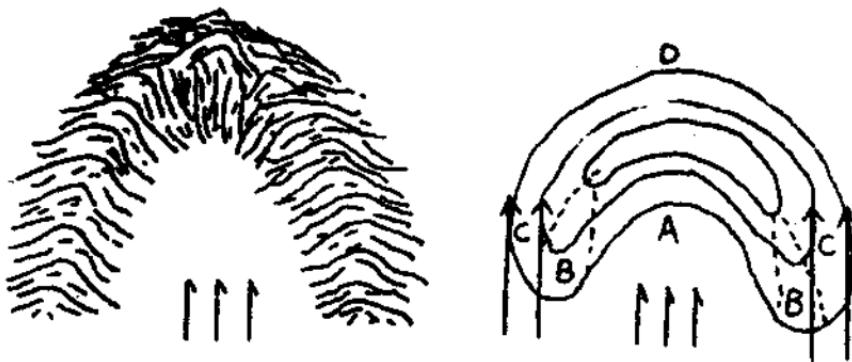
Theo trong hình chúng ta có thể biết do vị trí của địa thế không giống nhau đối với hướng phong (gió). Cho nên ảnh hưởng cũng không giống nhau. Từ đó thiết kế kiến trúc bố cục cũng không giống nhau.

Vùng nghinh phong (A) hướng phong rơi thẳng vào khu vực cao, kiến trúc nhà nên song song, phần trên cao nơi bố trí tiếp xúc nghiêng.

Vùng cao áp (B) Hướng phong đè ép một vùng rộng lớn, không nên làm nhà hay lâu cao ở đây.

Vùng Thuận phong (C) khi lưu thông song song những vùng cao, làm nhà chỉ thông gió mà không tụ khí được.

Vùng bối phong (D) có thể sinh ra gió xoáy (oa phong), khí trường không ổn định không nên làm nhà ở đây. (X.h.8/1.2).



(H.8/1.2.) Hình hướng phong và bố cục kiến trúc.

1.2.g/Huyệt:

Huyệt nghĩa là đen là hang. Là nơi sinh khí tụ hội. Mục đích của môn địa lý là tìm cho huyệt tốt, nơi hội đủ điều kiện để sinh khí tụ hội, gọi là điểm huyệt. Các điều kiện đó bao gồm sơn, thủy, phong.

Trên là giới thiệu một số khái niệm cơ bản của môn địa lý. Những khái niệm này sẽ được đào sâu ở những chương sau.

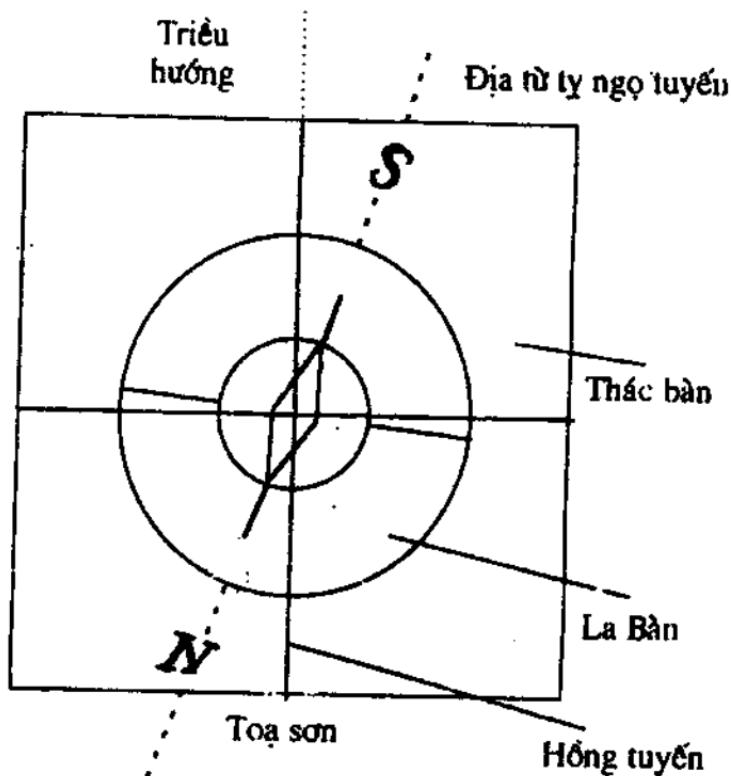
Chương II

2.1. CÔNG CỤ CỦA MÔN ĐỊA LÝ

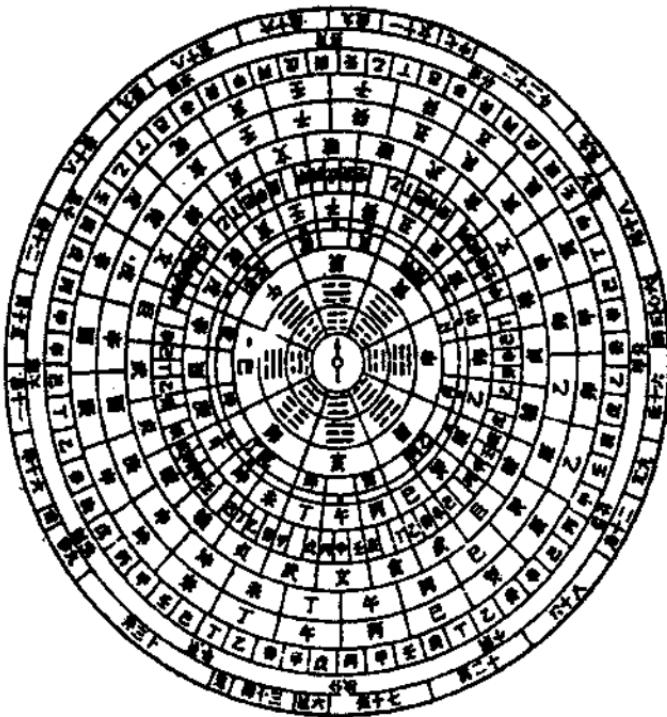
La bàn còn gọi là la kinh, là công cụ mà người xưa dùng để đo đạc phương hướng trong môn địa lý. Nói chung la bàn là do thiên bàn và địa bàn hợp thành. Về danh xưng và cách dùng mỗi chuyên gia mỗi khác. Hình thức sơ khai của la bàn xuất hiện rất sớm trong lịch sử của Trung Hoa, đến đời Tống mới định hình rõ nét, nhưng về danh xưng thì nhiều chỗ bất đồng. Có thể liệt kê như sau:

Tác giả	Tên sách	Thời đại	Tên gọi la bàn
Tăng Tam Di	Nhân Thoại Lục	Nam Tống	Địa loa
Phùng Ưng Kinh	Nguyệt Lệnh Quảng nghĩa	Minh	Hán la
Kim Tâm Kiếm	Tâm đắc yếu chỉ	Minh	Bàn châm
	Phú châm phương khí đỗ thuyết	Minh	Địa bàn
	Phú châm phương khí đỗ thuyết	Minh	Thiên bàn
Lý Nhật Hoa	Tứ đèo hiên tập xuyết	Minh	Hương bàn
	Phú châm phương khí đỗ thuyết	Minh	Đồng bàn
Phương Di Tri	Vật lý tiểu thức	Minh mạt	Thủy la
Phạm Nghi Tân	La kinh tinh nhất giải	Thanh Càn Long	Kinh bàn
Phạm Nghi Tân	La kinh tinh nhất giải	Thanh Càn Long	Tử bàn
Tiên Thạch Cư sĩ	Thủy bản bát châm pháp	Thanh Đạo Quang	Thủy bàn
Lưu Công Trung	Kham dư tịch mâu truyền châm	Thanh Mạt	Tử bàn
Lưu Công Trung	Kham dư tịch mâu truyền châm	Thanh Mạt	Kiến bàn

Địa bàn hình vuông gọi là thác bàn (bàn nâng), trên mặt có hai đường kính chữ thập, ở giữa lõm thành hình tròn. Thiên bàn hình tròn, mặt dưới lồi, đặt trên phần lõm của địa bàn để có thể xoay tròn. Giữa thiên bàn có kim chỉ nam gọi là kim châm hưu từ châm, để chỉ phương hướng. Thiên bàn là tượng trưng cho trời tròn, địa bàn là tượng trưng cho đất vuông. (X.h.1/2.1 và h.2/2/1)



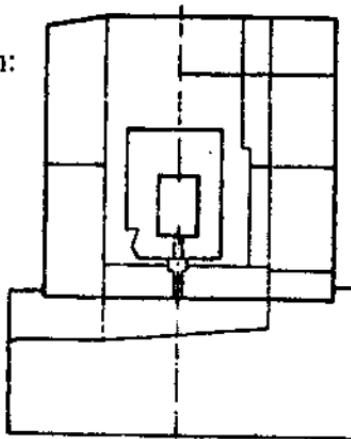
(H.1/2.1) Hình là bàn chỉ hướng



(H.2/2.1) Hình la bàn loại phức tạp

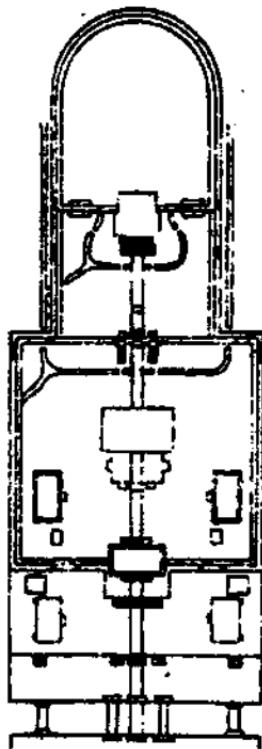
2.2. Giới thiệu một số công trình kiến trúc xưa có liên quan đến địa lý:

1/ Bắc kinh thành:



(H.1/2.2) Hình thành Bắc kinh đời Minh Thanh

2/ Sùng lăng đồi nhà Thanh:
(H.2/2.2) Hình
sùng lăng đồi
Thanh

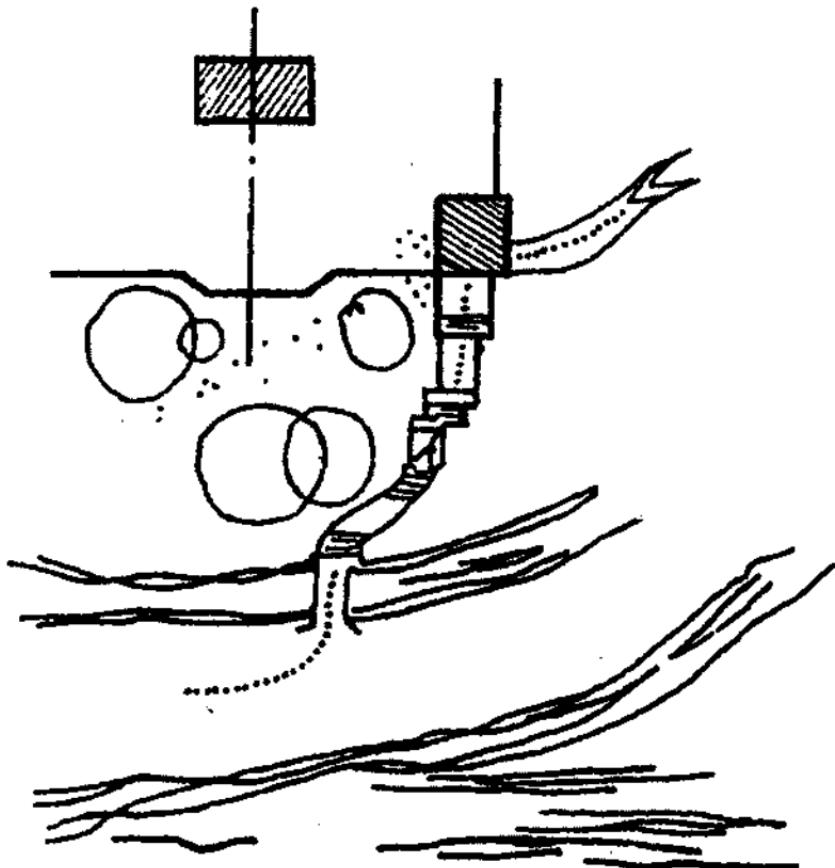


3/ Tả môn (cửa xéo) cửa An Vi Cửu Hoa Sơn Quảng An
Thiên tự Đại Hùng bảo điện (cửa xéo để tránh khí của khói khẩu
xung thẳng vào).



(H3/2.2) Hình Quảng An thiên tự Đại Hùng bảo điện

4/ Phổ Đà sơn Pháp Vũ tự:



PHẦN III

Chương I

CỔ KIM ĐỒ THI TẬP THÀNH NGHỆ THUẬT ĐIỂN, KHẨM DƯ BỘ DƯƠNG TRẠCH ĐIỂN TÍCH

HOÀNG ĐẾ TRẠCH KINH

TỰA

Nhà ở là biểu hiện của âm dương, là nơi con người nương tựa. Trong các loại hình nghệ thuật, quan trọng nhất là bí thuật làm nhà ở. Địa lý cao xa này chỉ có bậc hiền minh nhân sĩ uyên bác có thể hiểu thấu.

Làm người bắt buộc phải có nhà ở, chỉ là lớn nhỏ không bằng nhau, âm dương có khác nhau. Người trong nhà có thiện có ác, có tốt có xấu. Nhà cao cửa đẹp thì lý thuyết nhiều, nhà tranh vách đất thì bàn luận ít. Phạm vào điều sai lầm thì tai

hoa, cần biết cách sửa chữa thì cuộc sống mới được hài hòa. Cũng giống như đạo lý dùng thuốc mà trị bệnh vậy. Cho nên nhà ở là gốc của an thân lập mệnh. Người ta lấy nhà ở làm gia đình, ở được yên thì người nhà tốt lành, nếu ở không yên thì người nhà suy vi. Đồi núi sông nước cũng giống với thuyết này. Trên đến kinh đô một nước, kế đến là châu quận xã ấp, dưới đến nhà tranh vách đất, từ người ở trong rừng núi cho dân chúng ở trong thị thành cũng không ngoại lệ. Mắt thấy tai nghe cổ chế không ngoài một lý này: Ăn ở yên ổn thì vinh hoa, ăn ở không yên ổn thì bại vong.

Xưa nay sách lý luận về nhà ở rất nhiều, nhưng lý thuyết thì bất nhất. Kinh sách về nhà ở có thể kể những quyển chính như sau:

Hoàng đế nhị trạch kinh, Địa điểm trạch kinh, Tam nguyên trạch kinh, Văn Vương trạch kinh, Khổng Tử trạch kinh, Trạch Cẩm, Trạch thống, Trạch kinh, Thiên lão trạch kinh, Lưu Căn trạch kinh, Nguyên nữ trạch kinh, Tư mã Thiên sư trạch kinh, Hoài Nam tử trạch kinh, Vương vi trạch kinh, Tư Tối trạch kinh, Lưu Phố Bình trạch kinh, Trương Tử Hào trạch kinh, Bát quái trạch kinh, Ngũ Triệu trạch kinh, Nguyên Ngô trạch kinh, Lục Thập tứ quái trạch kinh, Hữu Bàn long trạch kinh, Lý Thuần phong trạch kinh, Ngũ tinh trạch kinh, Lữ Tài trạch kinh, Phi Âm loạn phục trạch kinh, Tủ Hạ kim môn trạch kinh...

Những kinh sách về nhà ở kể trên nói chung thì đại đồng tiểu dị. Tác giả nào cũng có chỗ sơ đặc riêng tinh tâm huyền diệu, dùng để bổ túc cho nhau, nếu không thì không đủ dùng.

Gần đây có một số học giả đào sâu nghiên cứu ngũ tinh bát trạch, hoàng đạo phương, các loại học thuyết, tất cả đều vi

phạm đại kinh doanh (sách quan trọng), chưa tránh được lối lầm tai họa khi kiến tạo tu sửa nhà ở. Tiền bối hiền nhân xưa đã lưu lại kinh sách, bên trong đã mười phân nói rõ. Hậu nhân không chịu tham cứu, có trách kinh mà không chịu dựa theo. Tương số, nhật nguyệt, càn khôn, âm dương các loại không có gì là không bao hàm. Chính vì bao hàm vạn tượng, một lý mà ngàn vật, lý lẽ âm dương lớn lắm thay Kinh nói rằng. Âm là mẹ hóa sinh vạn vật, dương là cha hóa sinh vạn vật. Âm dương là t của trời đất, là tông của sinh sản. Thuận theo lý âm dương mà kiến tạo tu sửa nhà ở thì mọi chuyện sẽ tốt đẹp, nghịch với lý âm dương thì trắc trở không yên.

Nay tác giả thâu thập các loại kinh nghiệm bí thuật của các loại trách kinh, chia làm mươi bốn lộ, bát quái, cửa cung, cùng phối hợp vị trí nam nữ. Định ranh giới âm dương để khảo cứu nguyên nhân tốt xấu. Điều quan trọng là không ra khỏi ngôi nhà âm dương, theo sách mà học được điều trên là đặc Pháp kiến tạo tu sửa nhà ở, an thân lập mệnh, gia đình hòa hợp.

TỔNG LUẬN

Hai mươi bốn lộ là căn cứ vào hình thể nhà ở lớn nhỏ mà chia ra bốn mặt, phân làm hai mươi bốn lộ. Trong bao gồm thập can, thập nhị chi và Kiên Cán Khôn Tốn. Kiên Thống linh ba nam, Chẩm Khâm Cán đóng ở Dương Vị. Khôn thống linh ba nữ Tốn Ly Đoài đóng ở vị Âm. Dương không thể đơn độc làm vua tất nhiên cần phải có âm phối hợp mới tương đặc. Âm không thể đơn độc làm vua tất nhiên cần phải có dương phối hợp mới tương đặc (dương trách cần âm phuơng, âm trách cần dương phuơng). Như ngày đông lạnh, lấy âm áp làm đức, như ngày hè nóng bức

lấy mát mẻ làm đức, Nam lấy nữ làm đức, nữ lấy nam làm đức. "Dịch" có câu rằng âm được dương thì trời đất đẹp đẽ, ngũ tinh hòa hợp, vạn sự hanh thông. Cho nên âm dương hòa hợp nhiều thì tốt, hai âm tương trùng là xấu, hai dương tương trùng là xấu. Dương trạch hướng đông, hướng bắc tính là tương trùng. Âm trạch hướng tây, hướng nam tính là tương trùng.

Nói tóm lại, dương trạch cần có dương khí bao âm. Ngược lại, âm trạch cần có âm khí bao dương. Hai khí âm dương định trên vị trí của nhà ở gọi là long (rồng). Đầu long của dương trạch ở hướng tị đuôi long ở hướng hợi. Khi tìm vị trí nên chiêú theo luật lệ sau đây:

Từ hướng Tốn chuyển hướng Kiên. Từ hướng ngọ chuyển hướng tý. Từ hướng Khôn chuyển hướng Cấn. Từ hướng dậu chuyển hướng mão. Từ hướng tuất chuyển hướng thìn. Như vậy gọi là nhập dương.

Từ hướng Kiên chuyển hướng Tốn. Từ hướng tý chuyển hướng ngọ. Từ hướng Cấn chuyển hướng Khôn. Từ hướng mão chuyển hướng dậu. Từ hướng thìn chuyển hướng tuất như vậy là nhập âm.

Phương pháp tu đức nạp phúc là dựa vào đạo trời Thiên đức, nguyệt đức đáo vị thì tu sửa kiến tạo nhà ở thanh khiết trong sạch, nhà cửa to lớn, tường vách dày dặn, một nhà an khang vinh hoa an định.

Tái nhập âm nhập dương gọi là vô khí. Ba lần trùng nhập âm dương là vô hồn. Bốn lần nhập âm nhập dương là vô phách. Không có hồn phách tất nhiên cuộc sống con cháu không được nhu ý. Nếu như âm dương vẫn lai một lần tức tương hợp với thiên đạo, tự nhiên gia đạo tốt lành. Nếu như nhập âm nhập

dương hai lần thì cần phải đuổi theo đạo trú bốn mươi lăm ngày, bảy mươi lăm ngày, qua thì không lỗi, khí đạo lại hòa hợp. Nếu lại phạm thêm sao ngũ quỷ Tuyệt mệnh, Hình họa là không có lợi.

Khẩu quyết nói rằng: "Hành bất đắc độ, bất như phục cổ, kỳ chi vị dã" ý nói rằng nếu hành vi không hợp phép tắc, thì không bằng trở cội nguồn. Nên hướng về phương sinh khí phúc đức thì tốt. Một dặm trăm và ngàn dặm cũng tương đồng, mười bước trăm bước và ngàn bước cũng là một dáng. Kiến tạo tu sửa âm trạch và dương trạch cần phải có sinh khí của Thiên đạo Thiên đức và Nguyệt đức đến mà không tránh sợ Tướng quân Thái tuế Bảo vi. Chỉ lấy hai khí âm dương thuận hành làm chính yếu. Những thần sát này cùng với ngũ tinh, lục thập giáp tý đều theo hai khí âm dương mà sinh. Liệt tại một góc thì địa khí hòa hoãn cuộc sống một năm thanh thản.

PHÉP TẮC THÚ TỰ TRƯỚC SAU ĐỂ TU SỬA KIẾN TẠO NHÀ Ở

Tu sửa kiến tạo nhà ở, trước tiên phải sửa hướng hình họa, sau mới sửa hướng phúc đức thì tốt. Sửa hướng phúc đức trước rồi mới sửa hướng hình họa thì không nên. Âm trạch khởi công chuyển theo hướng hơi. Hướng hình họa dùng một trăm công thợ thì hướng phúc đức phải dùng hai trăm công thợ thì tốt. Dương trạch nên khởi sửa từ ngoài vào, âm trạch nên khởi sửa từ trong ra. Lấy tý ngọ làm ranh giới âm dương. Hai khí âm dương tiềm phúc ám địa, không đồng với tượng bát quái cửu cung, thì chia ra phối hợp với vị trí nam nữ. Hai khí âm dương thông quảng đại trí tuệ thâm viễn, bao trùm vạn vật, mọi vật từ đây

sinh ra lợi không thể lường trước được. Nếu sai phạm vào điều này thì cuộc sống khó khăn. Phải chờ qua bốn mươi lăm ngày hay bảy mươi lăm ngày. Xem hình đồ tự sẽ hiểu ra. (Xem xuong trach do và âm trach do) không cần hỏi bậc tuệ trí, phúc đức tự tu sửa sai lầm quyết không phạm vào. Được vậy mọi chuyện sẽ tốt đẹp.

Tam nguyên kinh: Hướng phúc đức đến nhà thì mọi chuyện tốt đẹp. Nếu làm hướng hình họa đến nhà thì mọi chuyện không lợi.

Muốn kiến tạo tu sửa nhà cửa thì phải tránh tú vương thân. Thí dụ ba tháng mùa xuân, phương đông là Thanh đế, mộc vương trị, dần vị là Đế xa, mão vị là Đế lộc, thìn vị là Đế xá. Tức là tháng giêng, tháng hai, tháng ba, không được làm nhà hướng đông để tránh bối xung khí. Ba tháng mùa hạ, mùa thu, mùa đông cũng chiếu theo lị này mà tránh. Mỗi năm có mười hai tháng, mỗi tháng có vị trí của sinh khí và tử khí. Sửa nhà làm đất trước tiên cần ở vị trí sinh khí của tháng, như vậy phúc khí tự nhiên đến. Sinh khí trong một tháng tương hợp với Thiên đạo Nguyệt đức thì tốt. Xung phạm vào vị trí của tử khí thì không nên.

Cụ thể thời gian và phương vị của vị trí sinh khí và tử khí như sau:

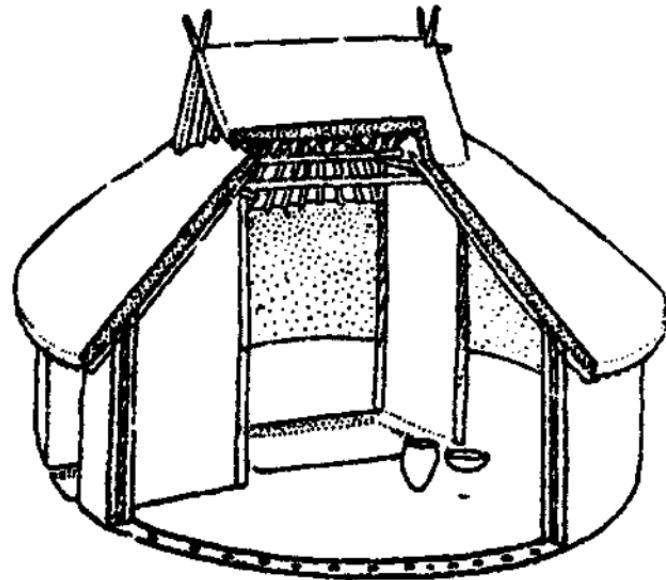
Tháng giêng sinh khí tại Tý quý, tử khí tại ngọ đinh. Tháng hai sinh khí tại sưu cấn, tử khí tại mùi khôn. Tháng ba sinh khí tại dần giáp, tử khí tại thân canh. Tháng tư sinh khí tại mão ất, tử khí tại dần tân. Tháng năm sinh khí tại thìn tốn, tử khí tại tuất kiền. Tháng sáu sinh khí tại ty bính, tử khí tại hợi nhâm. Tháng bảy sinh khí tại ngọ đinh, tử khí tại tý quý. Tháng tám

sinh khí tại mùi khôn, tử khí tại sủu cấn. Tháng chín sinh khí tại thân canh, tử khí tại dần giáp. Tháng mười sinh khí tại dậu tân, tử khí tại mão ất. Tháng mười một sinh khí tại uất kiền, tử khí tại thìn tổn. Tháng mười hai sinh khí tại hợi nhâm, tử khí tại bính ty.

Kiến tạo tu sửa nhà ở không nên phương hướng xung với thổ khí. Phương vị xung với th khí mỗi tháng nên tránh là:

Tháng giêng thổ khí xung với phương đinh mùi. Tháng hai thổ khí xung với khôn. Tháng ba thổ khí xung với phương nhâm hợi. Tháng tư thổ khí xung với phương tân tuất. Tháng năm thổ khí xung với phương kiền. Tháng sáu thổ khí xung với phương dần giáp. Tháng bảy thổ khí xung với phương quý sưu. Tháng tám thổ khí xung với phương cấn. Tháng chín thổ khí xung với phương bính ty. Tháng mười thổ khí xung với phương thìn ất. Tháng mười một thổ khí xung với phương tổn. Tháng mười hai thổ khí xung với phương thân canh.

Trên là tóm lược cụ thể những điều không thể không tính tường, xin người đọc lưu tâm cẩn thận.



Thiên hình	Mùi	KHOH	Thân	Ngọc đường
Thiên bao	Đinh	KHOH	Canh	Trạch đức
Cát xương	Ngọ	NAM	Mợi	Đậu
Minh đường	Bính	DÔNG	TÂY	Thiên đức
Thiên phúc	Tý	ĐÁM	BẮC	Kim qui
Bạch hổ	Thìn	NGỌ	KHOH	TUẤT
Đằng xà	Ất			Địa phủ
Hình ngục	Mão	CHÁM	KHOH	
Trạch hình	Giáp	CẨM	HỢI	
Thiên hình	Dần	SỬU	CHU TƯỚC	
		CỰ NGỤC	NHAM ĐẠI HOA	

"Hoàng Đế Trạch kinh" Dương trạch hình đồ.

THUYẾT MINH HÌNH ĐỒ DƯƠNG TRẠCH

- (1) Thiên môn: ở phương vị Kiền, nên làm nhà bình thường không nên làm nhà cao lớn. Gia trưởng tọa mệnh. Tu sửa kiến tạo nhà ở vào tháng năm ngày định nhâm thì tốt, phương bắc không thể kiến tạo tu sửa nhà ở vào ngày nhâm tý định ty.
- (2) Hợi vị là Chu tước, Long đầu và phụ mệnh tọa vị.
- (3) Nhâm vị là Đại họa mẫu mệnh tọa vị.
- (4) Tý vị là Tửu táng, đầu tay phải, con trưởng con đầu tọa mệnh.
- (5) Quý ty là Câu trắn, con thú con đầu tọa mệnh. tháng bảy ngày định nhâm, tháng ba tu sửa kiến tạo nhà ở thì thông suốt.
- (6) Sửu vị là Cụ ngục, con nhỏ con đầu tọa mệnh.
- (7) Quý môn vị, tháng tam ngày giáp ty tu sửa kiến nhà ở thì tốt, phương đông không nên lấy ngày giáp ty và ngày kỷ ty để tu sửa kiến tạo nhà ở.
- (8) Dần vị là Thiên hình, Long bối, Huyền vũ tọa. Thai nhi tọa mệnh. Tháng sáu ngày giáp kỷ tu sửa kiến tạo nhà ở là tốt.
- (9) Giáp vị là Trạch hình. Thứ nữ và con cháu tọa mệnh.
- (10) Mão vị là hình ngục. Thiếu nữ và con cháu tọa mệnh.
- (11) Ất vị là Đằng xà, Tụng ngục. Khách nhân tọa mệnh.
- (12) Tháng mười ngày ty tu sửa kiến tạo nhà ở tốt.
- (13) Thìn vị là Bạch Hổ, Long hưu túc, chủ tung ngục. Người giúp việc tọa mệnh. Tháng mười ngày ty tu sửa kiến tạo nhà ở tốt.

- (14) Phong vị mòn. Nên làm nhà thấp không nên làm nhà cao. Tháng mười một ngày bính tân kiến tạo tu sửa nhà ở tốt. Phương nam không dùng ngày bính ty cho đến tân ty.
- (15) Ty vị là Thiên phúc, Trạch ốc, còn gọi là Trạch Cực. Tháng chín ngày bính tân kiến tạo tu sửa nhà ở thì rất thông suốt.
- (16) Bính vị là minh đường, Trạch phúc, An mòn. Tháng chín ngày bính tân kiến tạo tu sửa nhà ở tốt.
- (17) Ngọ vị là đất của Cát Xương tả túc (chân trái của rồng). Nên làm nhà trệt không nên làm nhà cao. Tháng chín ngày bính tân kiến tạo tu sửa nhà ở thì tốt.
- (18) Đinh vị là Thiên bào. Cung này rất tốt, nên xây dựng nhà cao cửa rộng. Tháng giêng ngày bính dần kiến tạo tu sửa nhà thì tốt.
- (19) Mùi vị là Thiên phủ, lâu cao nhà lớn người giúp việc đông đúc. Khởi công ở phương vị này rất tốt. Nên tu sửa nhà bếp và nhà vệ sinh.
- (20) Nhâm mòn vị là đất của Long xương, nặng mà chắc chắn, thích hợp làm chuồng trại bò ngựa, rất tốt. Nên tu sửa kiến tạo nhà ở vào tháng hai ngày ất canh.
- (21) Thân vị là Ngọc đường. Gặp Ngọc đường, công việc trôi chảy.
- (22) Canh vị là Trạch đức. Vị trí này xây dựng khách sạn rất tốt.
- (23) Thân vị là Kim quý (rương vàng), Thiên tinh (giếng trời). Gặp vị trí này có thể xây dựng những công trình kiến trúc lớn, rất tốt.
- (24) Tuất vị là Địa phủ, Thanh long tả thủ (tay trái của thanh

long). Ở trên trời chủ về nhật nguyệt tinh, ở dưới đất chủ về thủy, hỏa, thổ ở con người chủ tinh khí thần, ở vị trí này rất tốt cho con cháu.

- (25) Vị trí ngoại tốn: nên làm đình viện ở giữa hồ và trông trúc chung quanh, vị trí này nên làm nhà đơn sơ thanh tú.
- (26) Vị trí Thiên đức và Ngọc đường bên ngoài: Nên làm nhà trệt, vị trí này không nên xây dựng nhà cao cửa rộng. Như vậy mới tốt, địa khí hài hòa.
- (27) Vị trí ngoại Thiên bào và Thiên phủ: vị trí này có thể xây dựng nhà trệt mà cũng có thể xây dựng nhà lầu cao. Thích hợp là kho bã, nhà xe, chuồng trại rất tốt.
- (28) Vị trí ngoại Long phúc (bung rồng) cũng là nội viện. Vị trí này nên xây dựng chuồng trại, rất tốt. Tường vách phải làm chắc chắn dày dặn.
- (29) Vị trí ngoại Khôn: Vị trí này làm chuồng trại hay lầu cao đều tốt.
- (30) Vị trí ngoại Ngọc đường: vị trí này làm cửa hiệu, nhà khách rất tốt, là nơi nhiều người cao quý vãng lai.
- (31) Vị trí ngoại Đại đức. Vị trí này nên làm nhà cho con cháu phụ nữ, rất tốt.
- (32) Vị trí ngoại Kim quý, Thanh Long, vị trí này nên làm kho tàng (nơi cất giữ đồ quý, tiền bạc), nên xây dựng những công trình kiến trúc lớn. Chỗ kiến tạo công trình nên gần cây cỏ bông hoa.

Trên là thuyết minh hai mươi bốn vị trí của đồ hình, từ mục số (25) đến mục số (32) là vị trí phía ngoài của hai mươi bốn vị trí trong.

Quan ngục	Mùi	NAM	Thân	Thiên hình
Tụng ngục	Đinh	ĐÔNG	Canh	Trạch hình
Tử tang	Ngọ	TÂY	Dậu	Hình ngục
Đại hoạ	Bính	BẮC	Tân	Đằng xà
Chu tước	Tỵ	KỶ	Tuất	Bach hổ
Địa phủ	Thìn	Ất	NAM	Thiên phúc
Kim qui	Ất	ĐINH	ĐÔNG	Nhâm
Đại đức	Mão	NGỌ	TÂY	Minh đường
Trachđức	Giáp	NGỌ	BẮC	Cát xương
Ngọc đường	Dần	KỶ	KỶ	Quối
		CHÂN	SUỐ	Thiên bão
		CHÂN	SUỐ	Thiên phú

"Hoàng Đế Trạch kinh" Âm trạch hình đồ.

THUYẾT MINH HÌNH ĐÔ TRẠCH

- (1) Kiền vị là Thiên Môn là chung điểm của âm, là khởi điểm của dương. Kiến tạo tu sửa thì rất tốt. Phương bắc không nên dùng hai ngày nhâm tý, định ty.
- (2) Hợi vị là Thiên Phúc, long vĩ, còn gọi là Trạch cực. Lập vị trí ở hướng đông, tháng ba ngày định nhâm tu sửa kiến tạo thì tốt.
- (3) Nhâm vị là Trạch phúc, Minh đường. Vị trí này nên làm cao lớn. Tháng ba ngày định nhâm tu sửa kiến tạo thì tốt.
- (4) Tý vị là Cát xương, long tả túc (chân trái của rồng). Có hướng phát triển về chuồng trại.
- (5) Quý vị là Thiên bào. Có hướng phát triển về nhà khách. Tháng bảy ngày định nhâm tu sửa kiến tạo thì tốt.
- (6) Sửu vị là Thiên Thủ. Chủ về nhà cao cửa rộng, rất phát đạt. Tu sửa kiến tạo vào ngày định nhâm tháng bảy.
- (7) Cấn vị là Quý môn, Long phúc (bung rồng). Ở vị trí này xây dựng âm trạch cần phải kiên cố chắc chắn, không được làm sơ sài. Tháng tám ngày giáp kỵ tu sửa kiến tạo tốt. Phương đông không dùng ngày giáp tý.
- (8) Dần vị là Ngọc đường. Nên khởi làm nhà xe chuồng trại rất tốt. Tháng sáu ngày giáp kỵ tu sửa kiến tạo tốt.
- (9) Giáp vị là Trạch đức An môn. Ở vị trí này nên sống thanh tĩnh thì mọi chuyện sẽ tốt. Tháng sáu ngày giáp kỵ tu sửa kiến tạo tốt.
- (10) Mão vị là Đại đức, Khách xá. Vị trí này rất tốt.
- (11) Ất vị là Kim quý, Thiên tinh. Nên khởi làm nhà cao lâu lớn

nơi thanh tịnh thì tăng thêm vui mừng. Phương nam nên tu sửa kiến tạo vào ngày mười tháng mão ty.

- (12) Thiên vị là Địa phủ, Thanh long tả thủ (tay trái của rồng), Tam nguyên. Làm án Trạch ở đây rất tốt cho con cháu, nên ở chỗ thanh tịnh. Tu sửa kiến tạo vào tháng mão ty ngày mười.
- (13) Tốn vị là Gió (phong) còn gọi là âm cực, dương tiền. Nên bình ổn không nên lắp kín, thông thoáng thì rất tốt. Tháng mười một ngày bính tân tu sửa kiến tạo rất tốt. Phương nam không nên lấy ngày bính tú để khởi công.
- (14) Ty vị là Chu tước, vị trí ở Long đầu. Phụ mệnh tọa vị. Tháng chín ty dậu ngày bính tân tu sửa tốt.
- (15) Bính vị là Đại họa. Mẫu mệnh tọa vị. Tháng chín ty dậu ngày bính tân tu sửa kiến tạo tốt.
- (16) Ngọ vị là Tử táng. Con dâu lớn tọa vị. Tháng chín ty dậu ngày bính tân tu sửa kiến tạo tốt.
- (17) Đinh vị là Câu trán. Con dâu thứ tọa mệnh. Ngày ngọ hướng tây dùng tháng giêng ngày bính tân tu sửa kiến tạo tốt.
- (18) Mùi vị là Sương ngục. Con dâu út lă tọa mệnh. Ngày ngọ, hướng tây dùng tháng giêng ngày bính tân tu sửa kiến tạo tốt.
- (19) Khôn là Nhân môn. Con gái tọa mệnh, Đất này nên để đơn sơ thanh tịnh thì tốt.
- (20) Thân vị là Thiên hình, long bối (lung rồng). Cháu và con gái lớn tọa mệnh. Hướng thân bắc tháng mười hai ngày ất canh, tu sửa đến mé tây thì tốt.

- (21) **Canh vị** là Trạch hình. Con gái giữa và cháu lớn tọa mệnh. Tháng mười hai ngày át canh tu sửa đến mé tây thì tốt.
- (22) **Dậu vị** là hình ngục. Cháu gái nhỏ tọa mệnh. Tháng mười hai ngày át canh tu sửa đến mé tây thì tốt.
- (23) **Tân vị** là Đằng xà, Tụng ngục. Khách mệnh tọa vị. Phương bắc dậu cho đến tuất tháng tư ngày át canh tu sửa kiến tạo tốt.
- (24) **Tuất vị** là Bạch hổ, Long hưu túc (Chân phải của rồng). Người giúp việc tọa mệnh. Tháng tư ngày át canh tu sửa tốt.
- (25) **Vị trí ngoại Kiên** là cát vị. Tu sửa cần chắc chắn cao ráo.
- (26) **Vị trí ngoại Thiên bảo**. Cần làm cao ráo thanh khiết.
- (27) Có lợi cho khố tàng (nơi cất giữ đ quý).
- (28) **Vị trí ngoại Thiên phủ**. Vị trí này rất tốt cho con cháu.
- (29) **Vị trí ngoại Long phúc** (bung rồng) là vị trí của phúc đức nên cao ráo như núi thì tốt. Không nên để khuyết hõm.
- (30) **Vị trí ngoại Ngọc đường**. Vị trí này rất tốt cho con cháu. Không nên để khuyết hõm.
- (31) **Vị trí ngoại Trạch đức**. Vị trí này có lợi cho sự phát triển của con cháu.
- (32) **Vị trí ngoại Thiên đức**, Kim quỳ, Thanh long. Ba vị thần này thâm hậu vô cùng. Vị trí này rất có lợi cho con cháu. Không nên để khuyết hõm.
- (33) **Vị trí ngoại Thanh long**. Vị trí này rất thanh cao, rất tốt cho con cháu.

Trên là thuyết minh minh về hình đồ âm trạch, hai mươi bốn vị trí. Từ mục số (25) đến mục số (26) là vị trí bên ngoài của hai mươi bốn hướng.

Chương II

CỔ KIM ĐỒ THƯ TẬP THÀNH, NGHỆ THUẬT ĐIỂN KHAI DỰ BỘ DƯƠNG TRẠCH ĐIỂN TÍCH CHÍN BÀI LUẬN VỀ DƯƠNG TRẠCH

2.1. LUẬN VỀ NGOẠI HÌNH CỦA NHÀ Ở

Địa phương cư trú lấy đất lớn núi sông làm chủ, cho nên khí thế mạch của đất lớn núi sông rất là quan trọng. Chúng liên hệ mật thiết với họa phúc của con người. Nếu ngoại hình không tốt chỉ có nội hình đúng phép thì rốt cuộc cũng không tốt hoàn toàn.

Dương trạch dựa trên nguồn long không khác nhau. Xây dựng nhà cửa trước tiên cần phải sử dụng vùng đất thông thoáng, minh đường phải chứa được vạn mã.

Trước tiên định vị trí cổng lớn sảnh đường, sau tới mé đông tây, rồi tới nhà bếp, đình viện lầu gác sân vườn. Bất luận là ở sơn dã hay bình nguyên, địa điểm được nước bao quanh trước sau là rất tốt. Hai bên có đường lộ thông giao là đúng tự nhiên. Nhưng nếu gặp tình hình ngược lại thì phải tránh.

Khúc hình, trực hình, viện đình, phương đình, là những hình dáng của sơn nhạc, dùng để làm nền nhà ở thì rất tốt. Nếu

chỉ có sơn nhạc đâu nhọn (hỏa tinh) thì không nên kiến tạo nhà ở, mà chỉ nên cất xén làm âm trạch.



Phàm nhà mà ở phía đông thấp phía tây cao là phú quý anh hào. Phía trước cao mà phía sau thấp thì không nên kiến tạo nhà ở. Sau cao trước thấp có lợi cho việc chăn nuôi.

Thường nhà ở mà phía đông có nước chảy sông dài là rất tốt. Phía đông và phía bắc có đại lộ thì không nên, phía nam có đại lộ thì rất tốt.

Thường nhà ở được nước hướng vào là tốt, quay lưng lại là xấu.

Nhà ở mà địa hình phía mão dậu (đông tây) không hoàn chỉnh thì ở vẫn được. Phía tý ngọ (bắc nam) không hoàn chỉnh thì không nên kiến tạo nhà ở. Phía tý sùu (bắc nghiêng đông) mà

không hoàn chỉnh không nên ở. Phía nam bắc dài phía đông phía tây hẹp thì tốt. Phía đông phía tây dài phía nam phía bắc hẹp thì lúc đầu không được tốt sau mới được.

Nhà ở cần chỗ tươi nhuận mát mẻ có dương khí mới tốt, khô khan không tươi nhuận thì không nên.

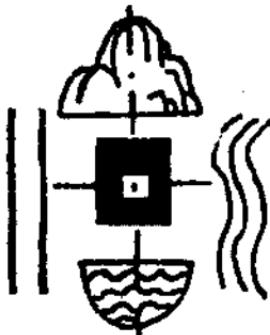
Nhà ở lý tưởng nhất là bên trái có nước chảy gọi là Thanh Long, bên phải có đường dài gọi là Bạch Hổ, phía trước có ao hồ gọi là Chu tước, phía sau có gò đồng gọi là Huyền Vũ, được như vậy là rất tốt.

Nhà ở mà phía trước thấp phía sau cao là đồi sau sẽ sinh anh hào. Phía trước cao phía sau thấp thì không tốt. Bên trái thấp bên phải cao làm dương trạch rất tốt, làm âm trạch thì không mạnh. Bên phải thấp bên trái cao, làm âm trạch thì tốt, làm dương trạch thì không nên.

Nhà ở bốn phía nước chảy, đường xá giao xung thì không tốt.

Nhà ở mà trước cửa không có ao hồ thì nên làm thêm ao hồ hình bán nguyệt.

Trước nhà kỵ có hai ao hồ.



HÀ TRI KINH

(1) Hà tri nhân gia bần liêu bần?

Đơn tầu sơn tà thủy phản thân.

(2) Tri nhân gia phú liếu phú?

Viên phong lối lạc giai triều hộ.

3. Hà tri nhân gia quý liều quý?
Vân mạo tú phong ương án khởi.
4. Hà tri nhân gia xuất phú hào?
Nhất sơn cao liều nhất sơn cao.
5. Hà tri nhân gia phá bại thời?
Nhất sơn đê liều nhất sơn đê.
6. Hà tri nhân gia xuất cô quả?
Tỳ bà trắc phiến cô phong tà.
7. Hà tri nhân gia thiếu niên vong?
Tiền dã đường hê hậu dã đường.
8. Hà tri nhân gia điều cảnh tử?
Long hổ cảnh thương hữu điều lộ.
9. Hà tri nhân gia thiếu tử tôn?
Tiền hậu lưỡng biên cao quá phần.
10. Hà tri nhân gia nhị tính cư?
Nhất biên sơn hữu nhất biên vô.
11. Hà tri nhân gia chủ ly hương?
Nhất sơn chủ thoát quá Minh đường.
12. Hà tri nhân gia xuất tổ quân?
Thượng sơn tọa tại diện tiên thân.
13. Hà tri nhân gia bị tặc luân?
Nhất sơn tẩu xuất nhất cơn câu.
14. Hà tri nhân gia bị nghịch hữu?
Long hổ sơn đấu hoặc khai khâu.
15. Hà tri nhân gia bị hỏa thiêu?
Tứ biên sơn cước bị ba tiêu.

- (16) Hà tri nhân gia nữ dâm loạn?
Môn đõi khanh thoán thủy hữu phán.
- (17) Hà tri nhân gia thường pháp khốc?
Diện tiền hữu cá quỷ thân ốc.
- (18) Hà tri nhân gia bắt vượng tài?
Chỉ thiếu nguyên đầu hoạt thủy lai.
- (19) Hà tri nhân gia bắt cửu niên?
Hữu nhất biên hế vô nhất biên.
- (20) Hà tri nhân gia thụ cô tây?
Thủy tầu minh đường tự phả cợ.
- (21) Hà tri nhân gia tu thiện quả?
Diện tiền hữu cá hương lư sơn.
- (22) Hà tri nhân gia hội tổ sư?
Bài phù sơn đầu hữu hương lư.
- (23) Hà tri nhân gia xuất gia phả?
Tiền hậu kim tính tề đới hỏa.
- (24) Hà tri nhân gia chí tử lai?
Đinh thí sơn tại diện tiề tài.
- (25) Hà tri nhân gia hữu tàn tật?
Chỉ nhân thủy đới hoàng tuyễn nhập.
- (26) Hà tri nhân gia trách thiếu nhân?
Hậu đầu lai long vô khí mạch.
- (27) Tử tế tương sơn tính tương thủy,
Đoạn sơn họa phúc tai như hiện.

Thiên hình vạn tượng tại kỳ trung, bất quá thử kinh nhì
đi hì.

Giải thích bài Hà tri kinh:

- (1) Vị trí này có thể núi nghiêng lệch, nước lại chảy đi không tụ lại, như vậy địa khí không tụ vào nhà được, không tốt.
- (2) Những ngọn núi ngay thẳng chiếu vào nhà, như vậy khí lực mạnh có điều kiện vào nhà. Rất tốt.
- (3) Nhìn vào dáng núi đẹp, án gân nhà đang khởi lên thì biết là rất tốt.
- (4) Xem sơn thế chỗ có một núi cao lại thêm một núi cao thì biết, khí lực ngày càng vượng.
- (5) Xem sơn thế chỗ ở có một núi thấp lại thêm một núi thấp thì biết thế lực ngày càng suy.
- (6) Sơn thế chỗ ở có một núi đơn độc, nghiêng giống như cây quạt dáng cây đàn tì bà nghiêng thì không tốt.
- (7) Trước nhà có ao sau nhà có ao là không tốt, địa khí không có chỗ dựa.
- (8) Trước nhà bên phải, bên trái có hai ngọn núi nghiêng (vị trí của Thanh long Bạch hổ), sơn mạch của nó bị đường lô cắt ngang là không tốt.
- (9) Hai phía trước sau đều cao hơn phần mộ của tổ tiên là không tốt.
- (10) Xem thấy một bên có núi một bên không có núi thì biết.
- (11) Xem trước nhà có sơn mạch chạy quá Minh đường: không tốt.
- (12) Xem sơn thế trước mặt duỗi ra như cây thương thì không tốt.

- (13) Xem thấy có một thế sơn mạch duỗi ra đi mất và một thế sơn mạch uốn khúc như câu lại thì không tốt.
- (14) Xem thấy hai thế Thanh long, Bạch hổ như muốn đấu nhau thì không tốt.
- (15) Xem thấy bốn bề chân núi giống như cây chuối là không tốt.
- (16) Xem trước nhà có nước chảy loạn xạ ngược ra thì kinh tế tốt.
- (17) Xem trước nhà có nhà hoang thì không tốt.
- (18) Trước nhà không có nước chảy đến là không tốt, địa khí không dẫn vào được.
- (19) Thanh long Bạch hổ chỉ có một bên là không tốt.
- (20) Trước nhà có nước chảy qua minh đường giống hình dáng cái mèt (cái đồ để gom rác) là không tốt.
- (21) Xem trước nhà có núi giống như lợ hương thì biết.
- (22) Xem nhà ở sơn đầu bài phù lư hương thì biết.
- (23) Phía trước phía sau có núi đầu tròn và núi đầu nhọn (kim tinh và hỏa tinh tương khắc) là không tốt.
- (24) Xem trước nhà có thi sơn bày ra thì biết.
- (25) Chỉ vì chỗ ở có thủy lưu mang theo suối nước dưới để nhập vào cho nên không tốt.
- (26) Xem nhà sau có sinh khí của sơn mạch không đủ khắc phục thì tốt.
- (27) Cẩn thận xem xét khí thế của sơn thủy đối với nhà ở. Sơn hình địa thế mà cách biệt đứt đoạn thì không tổn năng lực không kết tụ được. Thiên hình vạn trạng cũng chẳng qua đạo lý này.

TRẠCH KÝ GIÁ KIỀU LUƠNG CA

Nhất kiều cao giá trạch sảnh tiền,
Tả hữu tương đồng hậu diệc nhiên.
Bất xuất tam niên tịnh ngũ thế,
Gia tư dăng tận mại điền viên.

Giải thích:

Có một cầu cao trước sảnh nhà, hai bên và phía sau cũng như vậy, địa khí không thể tích tụ được cho nên không tốt.

DƯƠNG TRẠCH NGOẠI HÌNH TỐT XẤU ĐỒ THUYẾT

- (1) Thủ trạch tả đoán hữu biên trường,
Quân tử cư chí đại cát xương.
Gia nội tiền tài phong thịnh phú,
Chỉ nhân thứ hậu thiếu nhi lương.

Giải thích:

Ngoại hình của dương trạch này, bên trái ngắn bên phải dài, trú ở đây là rất tốt.

- (2) Hữu đoán tả trường bất thâm cư,
Sinh tài bất vượng nhân khẩu hư.
Trú trạch tất định tử tôn ngu,
Tiên hữu điền tàn hậu dã vô.

Giải thích:

Ngoại hình của dương trạch này bên phải ngắn bên trái dài là không thể cư trú.



- (3) Tích nhật Chu công tương thử cư.
Sưu dần không khuyết tụ tiền dư
Gia hào phú quý trường bảo thủ.
Bất ngờ tiên nhân, tác đặc trí.

Giải thích:

Giống như chỗ ở của Chu công ngày trước.
Hướng đông bắc (sưu dần) trông không
khuyết hâm, cho nên rất tốt.

- (4) Thìn ty bắt túc khóc vì lương,
Cù chi gia hào đại cát xương.
Nhược thị an trang chung hữu lợi.
Tú tôn ít vuong túc ngưu dương.

Giải thích:

Hướng đông nam (thìn ty) địa hình không
nguyên vẹn, kiến tạo nhà ở đây là rất tốt.

- (5) Ngưỡng mục chí địa xuất hiền nhân.
Thứ nhân cư chi hựu bất bần.
Tử tôn ấn thụ phong quan chức.
Quang hiền môn đình cộng cứu khanh.

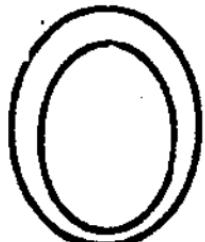
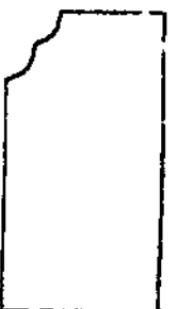
Giải thích:

Đất ngưỡng mục là đất rất tốt. Địa khí
tụ tập rất mạnh.

- (6) Trung ương cao, đại hựu viên khâu,
Tu trach an phần tại thương đầu.
Nhân khẩ tư tài đa phú quý,
Nhị thiên thực lộc phạm công hâu.

Giải thích:

Địa thế trung ương cao lớn là viên khâu
(gò tròn) ở đây kiến tạo nhà ở rất tốt.



- (7) Khâm doi lưỡng biên đạo lộ hoành,
Định chủ tiên cát hậu hữu hung.
Nhân khẩu tư tài sơ nhất tháng.
Bất quá thập niên nhất thời không.

Giải thích:

Khâm (là hướng chính bắc), doi (là hướng chính nam) hai bờ nếu có đường lộ ngang qua thì khí lực tụ một thời gian chừng mười năm rồi hết.

- (8) Thủ trạch tu tại nhai thủy đầu,
Chủ định kỳ địa bắt kham tu.
Ngưu dương tận tử nhân đào khứ,
Tạo trạch tu doanh hiểm họa do.

Giải thích:

Vùng đất này ở đầu bờ nước, không thể kiến tạo nhà ở được.

- (9) Tiền hiệp hậu khoan cư cù chi ốm.
Phú quý bình an vượng tử tôn.
Tư tài quảng hữu nhân khẩu cát,
Kim châu tài bảo mãn gia môn.

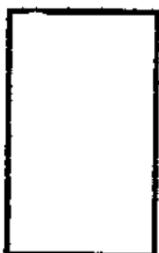
Giải thích:

Phía trước hẹp phía sau rộng, địa hình này ở rất yên ổn.

- (10) Tiền khoang hậu hiệp tự quan hình.
Trú trạch tú thời bất an đình.
Tư tài phá tận nhân khẩu tú.
Bi đê thân ngâm hữu thán thanh.

Giải thích:

Phía trước rộng phía sau hẹp, địa hình này không ở được.



- (11) Tây nam khôn địa hữu khâu phần.
Thủ trạch cư chi tiềm tiềm vinh.
Nhược thị an trang tịnh tạo ốc,
nhi tôn bối rối chủ ích long.

Giải thích:

Vùng đất này có thể lập trang trại,
địa khí chậm rãi. Sinh hoạt sẽ từ từ
thịnh vượng.

- (12) Thủ trạch mao địa hữu khâu phần,
hậu lai cư chi định diệt môn.
Ngu sú bất biến cát hung lý,
niên cứu phâ tiền khuyết tử tôn.

Giải thích:

Vùng đất này địa khí không tụ tập, cho
nên không thể ở được.

- (13) Thủ phòng chính bắc hữu khâu phần,
minh sư an trang đình hữu danh.
Quân tử cư chi quan xuất lộc,
Thứ nhân cư chi gia đạo vinh.

Giải thích:

Phía chính bắc của nhà có địa hình tốt
Nơi này có thể kiến tạo nhà ở được.

- (14) Tiên hậu hữu khâu bắt hi hoan,
an trang tu tạo số dư niên.
Thủ trạch trường chiêu hung dữ cát,
đắc thời phú quý thất thời hiềm.

Giải thích:

Vùng đất này địa khí không ổn định,
không thể ở được.

- (15) Thủ cư kiền địa hữu khâu lăng,
tư trạch an trang tiêm tiêm ích,
Nữ nhân nhập cung vi phi hậu,
Nhi tôn di hậu tác nhi tôn.

Giải thích:

Ở vùng đất này địa khí chậm rãi phát triển có thể kiến tạo nhà ở được.

- (16) Thủ trạch tiền hậu hữu cao sa,
cư chi y sư bất vi sai.

Điền tài quang hữu nhân đa hỉ,
xứ xứ đàm dương đạo phú gia.

Giải thích:

Trước sau nhà này đều có gò cao (sa là tên gọi khác của sơn) vùng đất này có thể kiến tạo nhà ở được.

- (17) Tây cao đông hạ hướng bắc dương,
chính hảo tu công ích cái trang.
Hậu địa tư tài Thạch Sùng phú,
mẫn trạch gia xuân lục súc cường.

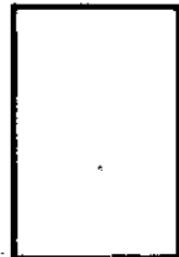
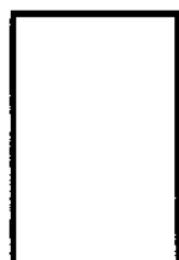
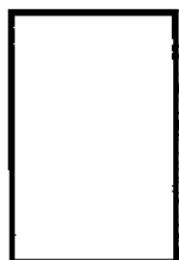
Giải thích:

Vùng đất này phía tây cao phía đông thấp
phía bắc hướng sơn dương, vị trí này xây dựng trang viên rất tốt. Địa khí rất thịnh và lâu dài.

- (18) Thủ trạch phương viên tứ diện bình,
địa lý quan thứ hảo ích công.
Bát luận cung thương giốc chủy vũ,
Gia hào phú quý vượng nhân định.

Giải thích:

Vùng đất này chính phương viên mǎn (tròn đầy), bốn mặt bằng phẳng. Địa thế rất tốt có thể kiến tạo nhà ở được.



- (19) Thủ trạch quan linh phủ giá cường,
khuốc nhân thìn ty hữu trì đường.
Nhi tôn vượng tướng gia cư thịnh,
Ích tiểu bại trường hữu quan phòngh.

Giải thích:

Vùng đất này thấp đạp mạnh là nhờ
ở hướng đông nam (thìn ty) có ao hồ,
nhưng vượng khí không lâu dài.

- (20) Tiên hậu cao sơn lưỡng tương nghi,
tả hữu lưỡng biến hữu sa trì.
Gia hào phú quý đa niên đại.
thọ mệnh đindh niên Bành tổ từ.

Giải thích:

Vùng đất này phía trước phía sau có
núi cao tương hợp, bên phải bên trái
lai có sa thủy trị, ở đây địa khí rất
thịnh có thể trú ngụ được lâu dài.

- (21) Thủ trạch tả hữu thủy trường cù,
cửu hậu nhi tông phúc lộc tề.
Hòa mạch tiền tài thường phú quý,
nhi tôn thông sĩ thắng t cơ

Giải thích:

Vùng đất này hai phía trái phải có ngòi
ranh nước chảy dài, địa khí vượng lâu
dài có thể kiến tạo nhà ở được.

- (22) Tả biên thủy lai xạ ngọ cung,
tiên sơ phú quý hậu bần cùng.
Minh sư đoán tận cát hung sự,
tả biên đại phúc hữu biên cùng.

Giải thích:

Bờ bên trái có thủy lưu đến bắn
vào cung ngọ (hướng nam), vị trí
này địa khí không lâu dài cho nên
không kiến tạo nhà ở được.

- (23) Thủ ốc tây biên hữu thủy trì.
nhân nhược cư chi tối bắt nghi.
Ngưu dương bắt vượng nhân bắt cát,
tiên phúc hậu bần thiếu nhân tri.

Giải thích:

Bờ tây của đất có ao nước, địa khí
không bền, không nên kiến tạo nhà
ở vùng đất này.



- (24) Tây bắc kiền cung hữu thủy tri
an thân thậm thị bắt tường nghi.
Bất phùng hỉ sự đa bí khắp, sơ tuy
phúc thời chung tàn tật.

Giải thích:

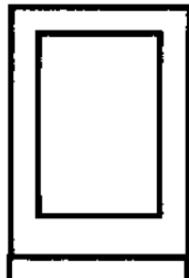
Hướng tây bắc có ao nước, trú ở
địa phương này không được, địa
khí không tụ.



- (25) Hậu biên hữu sơn khá an khang.
Gia tài thịnh mậu nhân tối cường
Nhược sư thủ địa nhân định vượng,
tử tôn vạn đại hữu dư lương.

Giải thích:

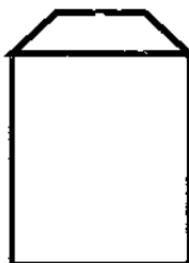
Phía sau địa hình có núi, nơi này
có thể kiến tạo trang viên.



- (26) Tiền hữu đại sơn bất túc luận,
bất khả an trang lập phần doanh.
Thi văn minh sư hung dữ cát,
nhược cư thủ địa đình diệt mện.

Giải thích:

Phía trước địa hình có núi lớn,
vị trí này không tốt, không nên
kiến tạo nhà ở đây.



- (27) Thủ trạch hậu biên hữu cao phong,
nam hạ cư chí đệ nhất cường,
tử tôn ích vượng điền tâm thăng,
tuế tuế niên niên hữu dư lương.

Giải thích:

Phía sau nhà có núi cao, bắc cao
nam thấp là đất rất tốt để ở.



- (28) Thủ trạch tứ giác hữu lâm trang,
họa khởi chi thời bất khả đương.
Nhược ngộ minh sư trùng cải tạo,
miên giáo hậu bối thụ tây hoàng.

Giải thích:

Chỗ ở bốn góc có rừng dâu, vùng
đất này địa khí chưa tụ, phải nhờ
chuyên gia về địa lý đến sửa lại thì
mới có thể ở được.



- (29) Thủ trạch tiền hậu hữu phần lâm.
Phàm sự vị thông bắt xứng tâm.
Gia tài phá bại chung vô cát,
thường hữu phi tai hậu hựu xâm.



Giải thích:

Vị trí này địa khí không tụ được, cho
nên không thể kiến tạo nhà ở đây được.

- (30) Tả biên cô phần mạc thí công, thủ địa
an trang thậm thị hung.
Tật bệnh triền thân chung bất cát,
gia trung thường bị quý tặc xâm.



Giải thích:

Vị trí này không tốt, không nên
kiến tạo nhà ở đây.

- (31) Thủ thách hữu đoán tả biên trường,
giả định tả đoán hữu hà phương.
Hậu biên tề chỉnh phương viên cát,
thứ nhân cư chí xuất hiền lương.

Giải thích:

Đất này phía bên phải ngắn phía
bên trái dài, phía sau tề chỉnh, đất
này có thể kiến tạo nhà ở được.

- (32) Đông bắc khâu phân tại cấn phương,
thành gia lập kế hữu hà phương,
Tu tạo an trang chung do cát,
phú quý vinh hoa tuế tuế xương.

Giải thích:

Đất này địa khí tụ có thể kiến tạo
nhà ở được.

- (33) Tả đoán hữu trường khước an nhiên.
hậu diên lai tiêu tiền diên khoan.
Thủ địa tu tạo nhân khẩu cát,
tử tôn ích vượng thăng diên tàm.

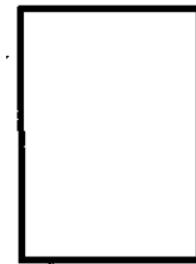
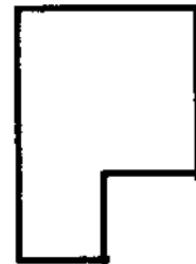
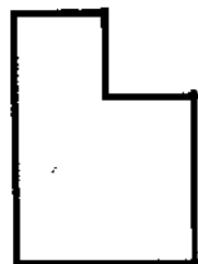
Giải thích:

Đất này tốt có thể ở được, bên trái
ngắn bên phải dài, phía sau hẹp phía
trước rộng.

- (34) Thủ trạch đông biên hữu đại sơn,
hữu cô hữu quả hựu bần hàn.
Tân tao khẩu thiệt đạ tao loạn.
bách sự tiên thành hậu lai nạn.

Giải thích:

Vị trí này địa khí không tốt, không
nên kiến tạo nhà ở đây.



- (35) Thủ địa quan chí hữu hà như,
triên sơn hậu sơn bắt kham cư.
Gia bần cô quả xuất tặc tử,
lục súc sứ tận họa hữu dư.

Giải thích:

Vị trí này cũng không tốt,
không nên kiến tạo nhà ở đây.

- (36) Trung ương tú diện tú diện cao,
tu cái trung trách phuộc hữu dư.
Ngưu dương lục súc đa ích vượng.
gia đạo phú quý xuất anh hào.

Giải thích:

Đất này bốn mặt đều cao, kiến
tạo nhà ở giữa rất tốt.

- (37) Tú diện giao đạo chủ hung ương.
hoa khởi nhân gia bắt khá đương.
Nhược bất tồn tại tai hòa tú, đầu
hả tự dịch tinh trung ương.

Giải thích:

Vị trí này đều có bốn mặt đồng lộ
giao nhau, cho nên địa khí không tụ
được. Không nên kiến tạo nhà ở đây.

- (38) Thủ địa chi nhân đạo tả biên,
cứu trú tiên phúc hậu bần hàn.
Quý trọng chí nhân chung do cát,
nhược phùng tặc giả ly gia viễn.

Giải thích:

Đất này vì có đường lộ ở bên
trái cho nên địa khí không tụ
được lâu dài.



- (39) Lưỡng biên Bạch hổ sinh tai ương,
bách sự nạn thành hữu tử thương.
Tặc nhân thâu đạo tiền tài phá,
hựu kiêm đa tụng bị quan phuong.

Giải thích:

Đất này hai bên đều có đường lộ,
địa khí không tụ được, không nên
kiến tạo nhà đây.

- (40) Thủ trạch đông bắc tà đạo hành,
trạch tây đại đạo chủ hanh thông.
Tuy nhiên trí hạ gia tài sản,
phá bại nhất thời tựu diệt khuynh.

Giải thích:

Đất này phía đông bắc có đường
chạy xéo qua đại lộ mé tây làm
cho địa khí hanh thông một thời
gian nhưng không được lâu dài.

- (41) Trạch đông lưu thủy thế vô cùng,
trạch tây đại đạo chủ hanh thông.
Nhân hà phú quý nhứt tề chí,
hữu hưu Bạch hổ từ Thanh Long.

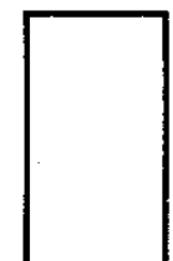
Giải thích:

Thế nước chảy phía đông của miếng đất
này mạnh vô cùng, lại thêm có đường
lớn phía tây, đúng là Long Hổ tụ hội.
Địa khí đất thế này rất tốt.

- (42) Chu Nguyên Long Hổ tứ thân toàn,
nam nhân phú quý nữ nhân hiền.
Quan lộc bắt câu nhì tự chí, hậu
địa nhi tôn phúc viễn niên.

Giải thích:

Chu tước, Huyền vũ, Thaph long, Bạch hổ là bốn biểu
tượng có các loại địa hình đẹp hội tụ trong môn địa lý. Đất này
địa khí rất tốt, Kiến tạo nhà ở đây thì mọi việc đều thông suốt.



- (43) Trạch tiền hữu thủy hậu hữu khâu,
thập nhân ngộ thử cứu nhân ưu.
Gia tài sơ hữu chung hao tán,
ngạo dương đáo tử họa vô hưu.

Giải thích:

Trước nhà có nước, phía sau có
gò, vị trí này địa khí tụ không lâu.

- (44) Thủ trạch an cư chính hà cầu, tây
nam thủy hướng đông bắc lưu. Tuy
nhiên trùng thê biệt vô sự, tam
công cứu tướng cận vương hầu.

Giải thích:

Đất này có thể được an cư, bởi vì
có nước chảy từ tây nam đến đông
bắc. Kiến tạo nhà ở đây rất tốt.

- (45) Trạch tiền lâm mộc tại lồng bảng,
cản hữu khâu phụ cản hữu phong.
Nhược cư thử địa gia hào phủ,
hậu đại nhi tôn quý hiến dương.

Giải thích:

Phía trước nhà có rừng cây, phân bố
làm hai bên. Hướng tây bắc (càn) có
gò đồng, phía đông bắc (càn) có núi.
Vị trí này rất tốt, địa khí tụ hội đầy đủ.

- (46) Tiền hữu khâu lăng hậu hữu phong,
tây biên ổn bảo thủy triều dương,
Đông hành man hạ qua nhất lý
thủ trạch an cư thậm thị cường.

Giải thích:

Phía trước có gò phía sau có núi,
mê tây lại có thủy triều dâng bảo
hộ, chảy đầy mê đông quá một
đặm. Đất này an cư rất tốt.

- (47) Tây lai hữu thủy hướng đông lưu,
đông hiền đông trường hà cùu khúc.
Hậu cao miên viễn nhi tôn thăng,
Hòa cốc điền tàm tuế tuế thâu.

Giải thích:

Đất này có thủy lưu từ hướng tây
đến hướng đông. Mé đông lại thấy
trường lưu cùu khúc.

Phía sau địa thế cao lại có thể đi
miên viễn, sống ở đây rất tốt.

- (48) Hựu cao hūn lāng tiēn cān trī,
tāy bāc chiēm nguōng hūn cao nīguy.
Thiēn dūong phú quý bao luong túc,
bōi bōi nhi tôn trūc tǔ y.

Giải thích:

Phía sau có gò đồng cao, phía trước
lại gần ao hồ, lại có dốc dài hướng tây
bắc duỗi cao. Vị trí này rất tốt, địa
khí thịnh vượng.

- (49) Tāy hūu trūong ba hōi, viēn phong
đóng hūu hā, thūy nga áp sūong.
Nhược cū thūz đia đā cát khánh, đai
đai nhi tôn phuc lōc cūong.

Giải thích:

Phía tây có sông dài hội hợp với sơn
nhạc ở xa, phía đông có sông nước để
cho ngỗng vịt thích ý. Vị trí này địa
khí rất thịnh có thể an cư ở đây.

- (50) Tiēn biēn tā hūu hūu khāu lāng, hāu
diēn dōng dāo viēn bīng bīng. Tōn đia
khai mōn ga phú quý, bāt nghi dōai
lō tǔ tōn xung.

Giải thích:

Phía trước trái phải hai bên chia ra gò
đồng, phía sau hướng đông có đường lộ
duỗi dài bình bình xa xa. Lầm cửa hướng
đông nam thì rất tốt.



- (51) Trú trạch tây nam hữu thủy trị,
tây bắc khâu thế canh tương nghi.
Cần địa hữu phong đa phú quý,
tử tôn Thiên dương nhược mộng y.

Giải thích:

Phía tây nam của nhà ở có ao nước, phía tây bắc của nhà ở có gò tương bồ lại tương nghi. Hướng đông bắc có sơn nhạc, địa khí rất thịnh. Vị trí này kiến tạo xây nhà ở rất tốt.



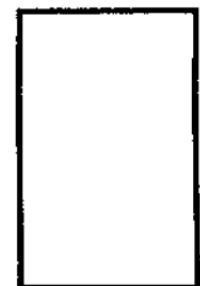
- (52) Nam lai đại lộ chính xung môn, tốc ty
trực hành quá lộ nhân. Khẩu thủ đại
trạch nghi cái trấn, miền giao hậu
nhân khốc thanh tần.



Giải thích:

Đường lộ đến từ hướng nam là chính xung môn, phải cấp tốc tránh đường thẳng vào nhà. Nên nhanh chóng dùng đá lớn trấn lộ để ngăn cản bớt đại khí xông thẳng vào nhà.

- (53) Đông tây hữu đạo trực xung hoài,
định chủ phong bệnh tật tương lai.
Tòng lai đa dụng y bất khả,
nhi tôn nạn miền khốc thanh lai.



Giải thích:

Trước cửa phía đông phía tây có đường lộ xông thẳng đến nhà, địa khí quá cường thịnh xông thẳng vào nhà như là không tốt. Không nên kiến tạo nhà ở đây.

- (54) Tiên hưu cao phụ hậu hưu phong,
đông lai lưu thủy tây đạo trưởng.
Tủ tôn thế thế cư quan vị,
tử bào kim đới phong quân vương.

Giải thích:

Phía trước có bến đò cao, phía sau có sơn nhạc, phía đông có nước chảy đến, phía tây có đường lộ dài, là vị trí rất đẹp, kiến tạo nhà ở đây rất tốt.

- (55) Kiên khôn Cấn khâm thổ phong cao,
tiền binh địa thế hữu tương nhiều.
Lập trạch cự chi nhân khẩu vượng,
nhi tôn xuất chúng hậu ảnh hào.

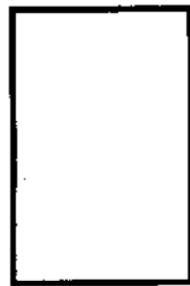
Giải thích:

Kiên vị (tây bắc), Khôn vị (tây nam), Cấn vị (đông bắc), khâm vị (chính bắc) đều có thổ nhạc cao cao, phía trước có địa thế bằng phẳng tương hợp với nhau nhiều, là vị trí rất tốt để kiến tạo nhà ở.

- (56) Tây bắc ngưỡng cao số lý cường,
đông nam tốn địa hữu trùng phong.
Khôn cấn nhược binh đa phú quý,
địa tàm vạn bội túc ngũ dương.

Giải thích:

Địa thế phương tây bắc dốc cao trải dài nhiều dặm cho nên mạnh. Phía đông nam lại có sơn nhạc trùng trùng, hướng tây nam (khôn vị) hướng đông bắc (cấn vị) hai hướng này địa thế bằng phẳng là vị trí rất tốt để kiến tạo điền trang.



- (57) Nam bắc trường hà hưu khoan bình,
động lĩnh tây phong tam lưỡng tầng.
Tả hữu trạch tiền lai tương cố,
nhi tôn định xuất võ quan nhân.

Giải thích:

Phía nam phía bắc có sông dài chảy, chàm rải đều đều, phía đông có dãy núi phía tây cũng có hai ba tầng núi rải dài ra phía trước nhà hai bên phải trái chiếu cố là vị trí tốt có thể kiến tạo nhà ở đây.

- (58) Đông tây khoan đại lưỡng đầu tiên,
linh thượng an phần bất túc khán. Thủ
địa nhược vô tiền hậu thế, gia trung
nam nữ chúng nhân hiền.

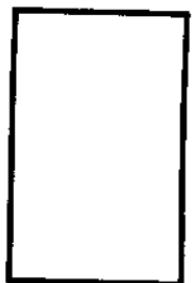
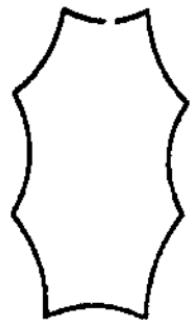
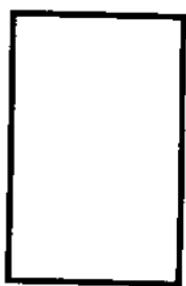
Giải thích:

Hai hướng đông tây rộng rãi nhưng hai đầm nam bắc lại hẹp. Vị trí này địa khí không tụ được, không nên kiến tạo nhà ở đây.

- (59) Cán địa cô phần nhất mộng an,
mặc giáo bách bộ nội trung gian.
Cửu hậu si lung tịnh ấm nha.
Linh nhân hữu bệnh trị nan thuyên.

Giải thích:

Vị trí địa khí không tốt, không thể kiến tạo nhà ở đây được.



- (60) Hữu biên Bạch h bắc liên sơn, tả hữu Thanh long lục thủy thần. Nhược cư thủ địa xuất công tướng, bắt nhập văn ban nhập vô ban.

Giải thích:

Bờ bên phải có đường lộ (Bạch hổ) cùng dãy núi phía bắc tương liên với nước chảy (Thanh long). Vị trí này rất tốt có thể kiến tạo nhà ở đây.

- (61) Lâm trung bất đắc khứ an cư
diền trạch mạc bả tác khâu phân.
Điền tàm tuế tuế da hao tán,
trạch nội kinh ưu quỷ thành tinh.

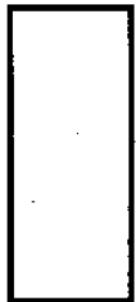
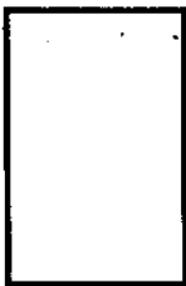
Giải thích:

Bốn mặt đều là rừng, địa phương này không thể an cư được.

- (62) Trạch đông nam bắc hữu trường hà,
kiền khôn khâu mộ can đại pha.
Thủ địa nhược cư đại phú quý,
canh kiêm hậu đại tử tôn đa.

Giải thích:

Hướng đông hướng nam hướng bắc của nhà ở đều có sông dài bao bọc. Mé tây nam (khôn vị), mé tây bắc (kiền vị) đều có khâu phần lại tiếp cận gò dốc lớn. Vị trí này địa khí rất tốt có thể kiến tạo nhà ở được.



- (63) Bắc hưu đại đạo chính xung hoài,
đa chiêu đạo tặc phá tiền tài.
Nam nhân hưu bệnh thường thường
hại, bần cùng bất hòa náo hưu thừa.

Giải thích:

Phía bắc có đường lớn xông thẳng vào
nhà, vị trí này địa khí không tốt.
Không nên kiến tạo nhà ở đây.

- (64) Đông tây hưu đạo tại môn tiền, mạc
bả hành nhân đoạn già lan. Trạch hội
canh hưu xa mǎ quá, tử tôn phú quý
dịch an nhiên.

Giải thích:

Đông tây hai bên đều có đường lộ
chạy dài trước cửa nhà. Vị trí này rất
tốt có thể kiến tạo nhà ở đây.

- (65) Lưỡng biên đê hạ hậu biên cao,
phụ nhân thủ quả thụ lặc lao.
Đa chiêu tiếp cước tịnh nghĩa tử,
niên thâm do dự xuất bần tiêu.

Giải thích:

Hai bên đông tây thấp, phía sau (bắc)
cao. Vị trí này địa khí không tụ được,
không nên kiến tạo nhà ở đây.

- (66) Kiền địa làm mộc phụ nữ dâm,
câu hà trùng kiền hưu giai nhân.
Khôn địa thủy lưu phương lão mẫu,
tử tôn hậu lại thụ cô bần.

Giải thích:

Vị trí này rất xấu, địa khí không tụ được
cho nên không kiến tạo nhà ở đây được.

- (67) Cảnh tân nhâm quý hữu phần lâm,
khả thủ thiêng chu úc úc lâm.
Chính đối trạch xá lục thập bộ,
nhi tôn hoán cải cứu gia môn.

Giải thích:

Vị trí này không tốt, phải mời chuyên
gia địa lý đến để sửa lại.



- (68) Tự miếu khâu phân thiết yếu tri,
bắt phân nam bắc cộng đông tây.
Ly trạch vị hữu nhất bách bộ,
di hậu phương nhân sát tứ tôn.

Giải thích:

Điều kỵ nhất là nhà ở cách chùa miếu
trong vòng trăm bước, làm cho địa khí
không tụ được bắt kề chùa miếu ở
hướng nào.



- (69) Thủ cá minh đường xuất quả nương,
thiếu niên nhân tật đọa thai vong.
Lao trái khí tật nhân đình hữu,
lưu thủy nhi tôn thực khá phuơng.

Giải thích:

Vị trí này địa khí không tụ được, cho
nên không kiến tạo nhà đây được.



- (70) Thanh long nhược hưu nhị sơn tùy,
kỳ gia mỹ nữ bị nhân mê.
Chiêu lang nghĩa tử kỳ gia phá,
bắt xuất quân thời hữu tượng tác.

Giải thích:

Vị trí này địa khí không tụ, cho nên
không thể kiến tạo nhà ở đây được.



- (71) Bạch hổ nhược kiến nhị sọ tùy,
định giáo phụ nữ bị nhân mê.
Nhị tính chi gia lai hợp hoạt,
hứa nghịch nhân gia tức mạ cô.

Giải thích:

Vị trí này cũng giống vị trí trên, địa
khí bị tán cho nên không thể kiến tạo
nhà ở đây được.



- (72) Nhược khiến minh đường tơ liêm trinh,
đoán định nhân tật thiếu quang minh.
Gia sinh khí tật hư lao tử,
tương lai chí tử mãn môn đình.

Giải thích:

Nếu thấy minh đường giống như liêm
trinh (một trong cửu tinh là hình
tượng rất xấu) thì không nên kiến tạo
nhà ở đây.



- (73) Minh đường hình tợ pha quân tinh,
bắt xuất quân hê xuất tượng chân.
Giang thì ngoại tử gia thối lạc,
cô quả lâm môn nhị tính nhân.

Giải thích:

Nếu hình thế của minh đường giống như phá quân (một trong cửu tinh là hình tượng rất xấu) thì không kiến tạo nhà ở đây.



- (74) Văn khúc minh đường tại diện tiền.
nam nữ phong thanh thử xứ sinh.
Nam thiếu nữ đa chán bất cát,
chiêu lang nạp tế quá phù sinh.

Giải thích:

Hình thế của minh đường giống như văn khúc thì cũng không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (75) Môn tiền nhược hưu ngọc đới thủy,
cao quan tất định dung dị khởi. Xuân
nhân đại địa chủ thư thanh, vinh hiển
phú quý diệu môn lư.

Giải thích:

Trước nhà có nước chảy như hình đai ngọc là rất tốt, địa khí tụ lại kiến tạo nhà đây rất tốt.



- (76) Thủ thọ môn tiền nhân bất tri,
già chiêu quả mâu khóc thanh bi.
Nhị tính đồng cư chiêu nữ tế,
huyết tài tồn tận hưu ôn mê.

Giải thích:

Trước nhà rất kỵ có cây đại thụ, đây
không thể kiến tạo nhà ở được.



- (77) Môn tiền nhược hữu lưỡng đẳng tho,
đoán định nhị tính đồng cư trú.
Đại phú chi gia chiêu nhị thê,
cố ông quả mâu lệ tiêm y.

Giải thích:

Vị trí này địa khí không tụ được,
không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (78) Diện tiền hung sa nhược hữu thủ,
tả hỏa sa lai huynh tất tử.
Hữu hỏa xung thân đê tất vong,
đương diện tiêm xạ trung thủ thị.

Giải thích:

Vị trí này địa khí cường liệt nhiều
hướng bắn vào nhà, cho nên không tốt.



- (79) Môn tiền tam đường cạp nhị đường,
tất đè cõi tử quả mầu nương.

Đoán, xuất kỳ gia chân họa phúc,
tiểu nhi lạc thủy lê uông uông.



Giải thích:

Trước cửa có ba cái ao lại có thêm hai ao, như vậy thì địa khí xáo trộn không tốt. Không nên kiến tạo nhà ở đây.

- (80) Nghịch thủy liêm trình vi cốc
tướng thuận thủy liêm trình thị thối
thần.

Hữu danh hoán tác dụng từ bút,
xuất nhân giảo hoạt bất thâm vân.



Giải thích:

Trước cửa nhà hình liêm trình nước chảy ngược lại, gọi là Cốc tướng. Có hình liêm trình nước chảy thuận gọi là thối thần. Vị trí này địa khí không tốt về sau.



- (81) Minh đường nhược kiến tự mang chùy,
thiếu niên uông tử thủ trung thị.

Thổ huyết phương nhân hung ác tử,
thiếu niên quả mầu phân phân khởi.



Giải thích:

Chỗ minh đường có xuất hiện sơn giống như hình cái chùy nhọn đầu là địa khí bén nhọn vào nhà cho nên không tốt. Không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (82) Nhược kiến nga kính áp kinh tiền,
dâm loạn phong thanh xứ xứ truyền.
Cô quả thiếu niên bất xuất thất,
nam già nữ phá bát thậm ngôn.

Giải thích:

Vị trí này địa lý không tốt, không nên
kiến tạo nhà ở đây.



- (83) Minh đường tam tiêm tịnh tứ tiêm,
đoán tha chí tử họa yém yém.
Định xuất khí lệ cập hoạn nhân,
canh kiêm cước tật thậm nan thuyền.

Giải thích:

Vị trí này địa khí sắc bén vào nhà, cho
nên không tốt. Không nên kiến tạo
nhà ở đây.



- (84) Minh đường phản chuyển tự quân đầu,
gia trung dâm loạn bất tri tu.
Cô quả thiếu vong đoan đích hưu,
ôn dịch làm đậu nhiễm thời lưu.

Giải thích:

Vị trí này địa khí không tốt, không
nên kiến tạo nhà ở đây.



(85) Nhược kiến minh đường tam cá giác,
bạt nhãnh nhí tôn nhân thủ khốc.

Đơn truyền nhân khẩu đa thiếu vong,
khi thông kỳ gia thường bất thuyết.

Giải thích:

Minh đường mà xuất hiện hình ba
góc, là địa khí không tốt, không nên
kiến tạo nhà ở đây.



(86) Độc thọ cô phong như đinh lập,
tăng đạo ni cô tòng thử xuất.

Canh xuất ôn tật nhãnh vô quang,
ngổ nghịch tranh đấu sự bất nhất.

Giải thích:

Vị trí này địa khí đơn độc không được
tiếp ứng, cho nên không tốt. Không
nên kiến tạo nhà ở đây.



(87) Diện tiền thối tháp minh đường,
đại đại như tôn chủ thiếu vong.

Thuận thủy điền viên đô mại tận,
gia trung túng hảo dã đồ nhiên.

Giải thích:

Vị trí này địa khí càng ngày càng suy
giảm, không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (88) Diện tiền nhất sơn như nhân vũ,
gia trung định xuất phong điện tử.
Thời thường yêu quái nhập gia
môn,
thủ túc chi tai định bất hứ.

Giải thích:

Vị trí này địa khí cũng không tốt,
không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (89) Thủ cá sơn đầu tại diện tiền,
phong than nhân xuất thối điện viễn.
Hiến hoa dâm dục đa doan sự,
lão tử tương lai bả hỏa nhiên.

Giải thích:

Địa khí vùng này cũng không tốt,
không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (90) Nhược kiến minh đường tơ lộc tồn,
tam niên lưỡng độ định tao ôn.
Xà phương ngưu đầu phong phương
sự, khúc bối đà yên lung á nhân.

Giải thích:

Địa khí vùng đất này cũng không tốt,
không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (91) Nhược kiến minh đường tự ngũ ách,
định đoán kỳ gia hội cố tắc,
Ôn dịch tật bệnh bất ly môn,
thiếu tử nhân đình khóc bất tuyệt.

Giải thích:

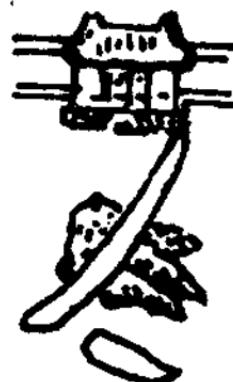
Địa khí vùng đất này cũng không tốt,
không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (92) Đà thi chi sơn như thử dạng,
khuyết quân tồn tế khán hình tương.
Dịch cảnh chi sơn bạch lộ hành,
thời sự pháp thuật yếu tiêu tường.

Giải thích:

Đất này phải nhờ đến chuyên gia về
địa lý đến sửa thì mới ở được.



- (93) Nhược kiến minh đường tự duu đình,
hoàng thũng tùy thân xuất vân du.
Lãm đọa nhi tôn đói cước bệnh,
nhi tôn sản nạn tận tao vưu.

Giải thích:

Vị trí này địa khí bị tán, không tụ
được, cho nên không thể kiến tạo nhà
ở đây được.



- (94) Trúc mộc đoá thùy tại thủy biển,
tiểu nhi lạc thủy bất thậm ngôn.
Lan san hiên trí do phương khả,
canh hữu ôn tay phát tửu diên.

Giải thích:

Vị trí này địa khí cũng bị tán, không
thể kiến tạo nhà ở đây được.



- (95) Độc thọ lưỡng chi xung thượng thiêng,
khiên liên quan sự nhạ ưu tiên.
Đoán tha niên nguyệt vô di cải,
tọa hướng quan chủ tế thông ôn.

Giải thích:

Vị trí này địa khí không tốt, không
nên kiến tạo nhà ở đây.



- (96) Độc thọ sinh lai vô phá tướng,
tất định hoán thê cô quả chân
Cô thân quả tức định phân minh,
ô nhi vô nữ diệu thông thần.

Giải thích:

Nhà này địa khí không tốt, không nên
kiến tạo nhà ở đây.



- (97) Lộc tồn trọng thọ tại môn tiền,
nhị phòng ấm á bất năng ngôn.
Hựu chủ xuất nhân quyết phả tật,
chiêu ôn kiếp hỏa chủ ưu tiên.

Giải thích:

Vị trí này không tốt, địa khí không tụ
được. Không nên ở đây.



- (98) Hoàng tuyển phá quân vị thượng thọ,
đoán định vu liêng quan sự chi.
Phan xá tương tương tranh nhập
pháp trường, chi vi gian tình đạo
tặc phó.

Giải thích:

Phương vị Hoàng tuyển phá quân có
cây đại thọ cho nên địa khí không tốt.
Không nên trú ở đây.



- (99) Hoàng tuyển phá quân nhược hưu
đường, tất chủ tiểu nhi lạc thủy vong.
Lộc tồn hưu miếu cập không thất, tất
chủ âm nhân tự dịch dương.

Giải thích:

Vị trí này địa khí không tốt, không
nên trú ở đây.



(100) Tiểu thất cô phong tam lưỡng giao,
diệt diệt trọng trọng quả bà chiêu.
Đoạ thai hạt nhẫn thử trung xuất,
thuyết dữ thời sự tử tế tiêu.



Giải thích:

Vị trí này địa khí cũng không tốt, vì
có hai ba ngọn cô phong giao nhau.
Không nên trú ở đây.



(101) Đinh tang phá thất tại diện tiền, kỳ gia
quan sự khởi liên liên. Thường chiêu
quái vật mòn đinh nhập, huyết tìa tận
tử hụu ôn triền.



Giải thích:

Đinh tang phá thất trước cửa nhà
là không tốt, cho nên không nên
trú ở đây.



(102) Thủ thọ nhân gia hứa nghịch chân.
kỳ gia huynh đệ đá tương luân.
Tủ mạ phụ hế thiên đạo diệt,
tức khi cõ mạ thất nhân luân.



Giải thích:

trước nhà có cây đại thụ xung vào
nhà là không tốt. Cho nên không
nên trú ở đây.



(103) Ly hương chi thọ đầu hướng ngoại.

định tri lạc thủy tao đồ phổi.

Do bối đằng yêu hạt nhăn nhân,

tiểu quỷ nhập gia kinh tác hại.

Giải thích:

Trước nhà có cây mà ngọn hướng ra ngoài là không tốt. Không nên trú ở đây.



(104) Quý quái chi thọ ung thủng tiền,

mạnh lung ẩm á lao bệnh triền.

Phụ nhân nhạ quái thường lai trach,

luân kê lộng khuyến tiện nhân điên.

Giải thích:

Trước cửa nhà có cây xấu xí là không tốt cho địa khí, cho nên không nên trú ở đây.



(105) Dịch cảnh chi thọ đằng triền

thượng yếu tại lộc tôn phương thượng kiến.

Phụ nhân khẩu thiệt giáo thân lân,

tao ôn công hỏa nhập hoàng tuyỀN.

Giải thích:

Trước nhà có cây dây leo chèn chặt ở phương vị lộc tôn, vị trí này địa khí không thông suốt được, cho nên không nên trú ở đây.



(106) Quái thọ thủng đâu hụt thủng yêu,
gian tà dâm loạn tiểu quỷ yêu.
Miêu khử tre kê tinh tác quái,
tật bệnh lao trái bất tăng nhiêu.

Giải thích:

Trước nhà có cây quái lạ thủng đâu
thủng lồng. Vị trí này địa khí không
tốt không nên trú ở đây.



(107) Không tâm địa thọ tại môn tiền,
phụ nhân lao bệnh khiếu hoàng thiên
Vạn bàn ngặt dược giao vô hiệu.
trù liễu chi thời họa đoạn cản.

Giải thích:

Trước cửa có cây đại thọ rỗng ruột. Vị
trí này địa khí không tốt, không nên
trú ở đây.



(108) Yêu quái chi thọ nhân bất thức,
văn khúc chi phương chân bất cát.
Nam tham dâm dục nữ tham hoa,
phá hoại phong thanh tinh tự mật.

Giải thích:

Trước nhà có cây đại thọ ở phương Vị
Văn Khúc. Vị trí này khí không tốt,
không nên trú ở đây.



(109) Thủng đầu chi thọ nhân nạn biến,
phá quân phương vị bất khả kiến.
Sinh ly ngoại tử bất tư quy,
quả mầu lè thấp hương tai diện.

Giải thích:

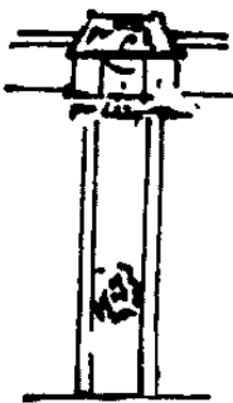
Trước nhà có cây bị thủng ở đầu. Vị trí này địa khí không tốt, không nên trú ở đây.



(110) Diện tiền nhược kiến sinh thổ đồi,
đoạ thai hoạn nhân dã man khai.
Quả phụ thiếu vong bất xuất thất,
mạnh lung ẩm á hưu sinh tai.

Giải thích:

Trước cổng nhà có một đống đất, vị trí này địa khí không tốt, không nên trú ở đây.



(111) Mòn tiền thủy lộ quyến hướng tiền,
gia trung dâm loạn bất thậm ngôn.
Cô quả thiếu vong thương bại sự,
gia trung công hỏa hưu ôn triền.

Giải thích:

Trước nhà có đường nước uốn lượn chảy đi. Vị trí này địa khí không tụ, không nên trú ở đây.



(112) Môn tiền nhược kiến thử tiêm sa,
đầu quân cỗ tặc dạ hành gia.
Xuất nhân nhẫn tật hứa nghịch
hữu,
huynh đệ phân cư ngã từ gia.

Giải thích:

Trước cửa có núi nhọn đầu. Nơi này
địa khí không tốt, không nên trú ở đây.



(113) Môn tiền thùy phân bát tự đồ,
mại tận diên viền ly hương thổ.
Dâm loạn kỳ gia bất dụng môi,
xuất định trường tiêu ly phòng tổ.

Giải thích:

Trước cửa nước chảy phân ra hình chữ
bát. Vị trí này địa khí bị phân tán.
không thể trú ở đây được.



(114) Nhược hữu thử đường đương diện
tiên, đại đại lao tật bất thâm ngôn.
Nhất đường canh đoán nhất nhân
tang,
hà sủng bất dữ ngoại nhân truyền.

Giải thích:

Trước cửa có hồ, vị trí này tán khí
không thể trú được.



(115) Minh đường thử đường tại diện tiền,
tam tú quả phụ náo huyên thuyên.
Thời sự bất thức, kỳ trung bệnh,
thử sát danh vị táng họa nguyên.

Giải thích:

Giữa minh đường có hồ trước mặt, vị trí này cũng bị tán khí, cho nên không thể trú được.



(116) Đại thành tả hữu bất triều phẫn,
liêm câu phản sinh tường vi hung.
Cô quả đồ lưu thường bại sự,
gia trung hựu kiến tao thời ôn.

Giải thích:

Bên phải bên trái có phần địa như lưỡi câu không chầu về hướng nhà. Làm cho địa khí bị tán ra cho nên không trú ở đây được.



(117) Ly hương thiều thiều bị thử lộ, nhi tôn
xuất ngoại giai phát phúc. Nhược
nhiên trị khứ bất hồi hoàn, định xuất
ly hương bất quy thất.

Giải thích:

Vị trí này chủ ly hương rất thuận lợi.



(118) Môn tiền hũu lộ xuyên tự bành,
phá tài niên niên quan sự ích.
Nhược nhiên trị xạ kiến minh
đường, tam tiền tam nam tử
khuốc thân.

Giải thích:

Trước cửa có ba đường lộ hướng
thẳng vào nhà, vị trí này địa khí quá
xung thịnh vào nhà cho nên không
nên trú ở đây.



(119) Đương diện nhược hành nguyên tự lộ,
kỳ gia tài cốc đa vô số.
Diện tiền kháp tự khâu dần hành,
định xuất lao trái bệnh đa khổ.

Giải thích:

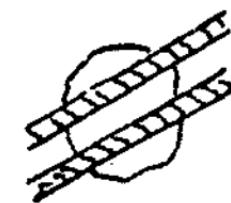
Trước nhà có đường lộ như chữ
huyền, vị trí này địa khí không tốt cho
sức khỏe. Không nên trú ở đây.



(120) Nhược kiến thứ lộ tai môn tiền,
tự dịch điều cảnh sự vu liên.
Dục điếu bất điếu thị thứ lộ,
thuật giả chỉ yếu tế thôi nguyên.

Giải thích:

Nếu thấy trước cửa nhà có đường lộ
này là không tốt, địa khí không tốt,
không nên trú ở đây.



(121) Nhược kiến điền trình như thử
dạng,
đoán định tự dịch điếu cao lê.
Tất nhiên ngoại tử giang thi
chuyển,
chấp chi nhân thử tử tha hương.

Giải thích:

Nếu thấy bờ ruộng hình dạng này là
không tốt, địa khí hung hãi, cho nên
không nên cư trú ở đây.



(122) Môn tiền nhược hưu thử hàn lâm,
niên niên ôn tật sự tương lâm.
Hưu chủ quái vật nhập môn hộ,
đoán tha niên niên tế suy luận.

Giải thích:

Trước cửa nếu có rừng âm u lạnh lẽo
là không tốt, địa khí thất tán, không
nên trú ở đây.



(123) Diện tiền thủy lộ cập phản phi,
định chủ thối thiếp hưu ly thê.
Quyết bả cô nhi đọa mẫu giả,
thuận thủy dâm loạn chủ sinh ly.

Giải thích:

Trước mặt có nước chảy ngược là
không tốt, địa khí tán mất không nên
trú ở đây.

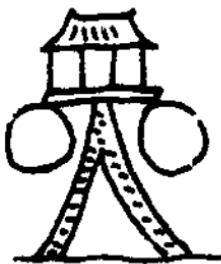


(124) Môn tiền hưu lộ thị hỏa tự,
lương biên hưu đường niên thiếu tử.
Đoán tựu kỳ gia liên lệ khốc,
mộng sát gia lâm tai họa chí.



Giải thích:

Trước cửa có đường lộ mà hai bên có ao hồ hình như chữ hỏa là không tốt cho địa khí, không nên trú ở đây.



(125) Tiền hưu đường hể hậu hưu đường,
nhi tôn đại đại thiếu niên vong.
Hậu điền khẩn dựng né điền khởi,
miền đặc kỳ hậu thu họa ương.



Giải thích:

Phía trước phía sau đều có ao hồ là không tốt cho địa khí, phải lấp bới ao phía sau nhà.



(126) Thủ ốc môn tiền hưu đại đồi,
trú thủ phòng nội chủ đọa thai.
Cạnh kiêm nhẫn tật niên niên hưu,
hỏa sát gia lâm cạnh nhược tài.



Giải thích:

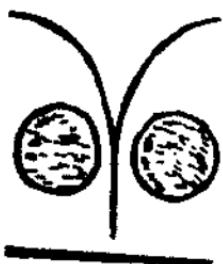
Nếu trước nhà có đống đất lớn là không tốt cho địa khí, không nên trú ở đây.



(127) Thủ thất môn tiền lưỡng khu đường,
vì nhân khốc khấp thủ minh đường.
Canh chủ nhân gia thường tật bệnh,
tai ôn động hỏa sự can liên.

Giải thích:

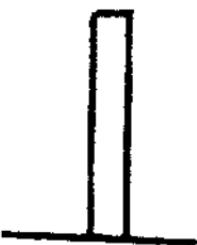
Nếu trước nhà có hai ao là không tốt
cho địa khí, không nên trú ở đây.



(128) Thủ thất nhược hưu đại lộ xung,
định chủ gia trung vô lão công.
Tàn vật chi nhân chân thị hưu,
danh vi ám tiến xạ nhân hung.

Giải thích:

Nhà này có đại lộ xung thẳng vào nhà
là không tốt, địa khí quá mạnh cho
nên không thể trú ở đây.



(129) Môn tiền nhược kiến hưu tiểu thất,
quan sự lâm môn lai đặc tốc.
Canh kiến hà niêm hung họa sinh,
tuế sát gia lâm tai canh độc.

Giải thích:

Trước cửa nhà nếu thấy có một nhà
nhỏ là không tốt. Địa khí rất hung
hiểm cho nên không nên trú ở đây.



(130) Thủ thất nhược tại địa thọ hạ,
có quả nhân định đoán bất sai.
Chiêu Lang khất tử gia trung hữu,
ôn dịch quái vật định giao gia.

Giải thích:

Nhà này dưới cây đại thụ là không tốt,
địa khí rất xấu không nên trú ở đây.



(131) Tiểu thạch dương môn đa lối lạc,
kỳ gia thuyết quý thời thời khám.
Tiểu khẩu kinh hách bất tu ngôn,
khi sắc hung á nhân nan giác.

Giải thích:

Trước cửa lớn có nhiều đá nhô là
không tốt cho địa khí, không nên trú ở
đây.



(132) Thủ cá nhân gia phẩm tự tường
độc thư tác quán khởi gia trang.
Nhân tài đại vượng thiêm diền địa,
quý tử thanh danh đạt đế hương.

Giải thích:

Nhà bố trí như chư phẩm là tốt, nên
trú ở đây.



2.2. LUẬN VỀ PHÚC NGUYÊN

Phúc Nguyên là gì? Là cung phúc đức vậy. Cỗ nhân có phương pháp bí ẩn này, gọi là "phục vị". Dương sơ Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát quái. Cho nên con người sinh ra cũng phân chia đông vị tây vị, đây cũng là nói Lưỡng nghi. Lại phân chia đông tứ vị, tây tứ vị, đây cũng là nói Tứ Tượng. Phân ra Kiền, Khâm, Cán, Chấn, Tôn, Ly, Khôn, Đoài, đây là nói Bát quái. Đó là quy luật cơ bản của trời đất, là đạo lý tự nhiên của tạo hóa.

Nếu như phúc nguyên mà tính lâm, tức gốc là đông, tứ vị lại kiến tạo thành tây vị, tây tứ vị lại kiến tạo thành đông vị, như vậy các tinh sê phản thành hung tinh. Nếu làm như vậy thì tuy ngoại hình và nội hình đều tốt, cũng đều vô dụng. Cho nên phúc nguyên rất là quan trọng, nên lấy làm luận thứ hai.

Phúc nguyên thuyết

Trong khoáng trời đất, tất cả không ngoài khuôn phép âm dương ngũ hành và Dịch số lấy làm biểu lý (trong ngoài) tương hỗ phối hợp.

Lịch pháp lấy một trăm tam mươi năm là một đại chu thiên. Sáu mươi năm giáp tý du tiên làm thượng nguyên, sáu mươi năm giáp tý thứ nhì làm trung nguyên, sáu mươi năm giáp tý, lần thứ ba làm hạ nguyên. Phối hợp với Lạc thư, cửu cung, bát quái, mỗi năm thuộc về một cung. Số của Lạc thư được xếp như sau:

4	:	9	:	2
4	:	9	:	2
4	:	9	:	2

Phối hợp lưu niên, năm thứ nhất thuộc cung Khảm năm thứ hai thuộc cung Khôn, năm thứ ba thuộc cung Chấn, năm thứ tư thuộc cung Tốn, năm thứ năm thuộc Trung cung, năm thứ sáu thuộc Kiền cung, năm thứ bảy thuộc cung Đoài, năm thứ tám thuộc cung Cấn, năm thứ chín thuộc cung Ly. Năm sinh của người gặp quái nào thì quái đó làm cung Phúc đức. Đàn ông sinh năm thứ năm thuộc Trung cung, thì khởi ở cung Khôn. Đàn bà sinh năm thứ năm thuộc Trung cung, thì khởi ở cung Cấn, đó được gọi là Bát quái. Trạch nguyên khơi lệ, hôn nguyên khơi lệ, doanh nguyên khơi lệ, đều không ngoài lệ này.

Bát quái, nội dung hình thành của bát quái cứu cung, chỉ dù năm sinh của người để luận cung phúc đức, không luận ở cư trạch. Nhà vị trí ở tám phương không thể ở bát quái để gọi tên cho chỗ ở thì chỉ có chính nam, chính bắc, chính tây, chính đông ứng với khâm, ly, chấn, đoài (gọi là tứ quái) là tứ ngung trạch. Còn nếu lấy kiền, khôn, cấn, tổn, để gọi tên thì nhà đâu?

Cho nên chỉ định năm sinh phúc đức làm bát quái. Lấy Chấn, Tốn, Khảm, Ly tứ cung làm vị trí đông cho năm sinh của người Kiền, Khôn, Cấn, Đoài bốn cung phúc đức làm bốn vị trí tây cho năm sinh của người. Như vậy thì tham luận họa phúc không sai được.

Cách tính Phúc nguyên trên bàn tay

Lấy bát quái làm bát cung cộng thêm vị trí số năm ở trung cung là có cửu cung. Mười hai vị trí trên bàn tay là thập nhị địa chi, trừ ba vị trí hợi tí sứu là không dùng, chỉ dùng từ dần đến tuất là có chín vị trí của mười hai chi.

Dã mã khiêu giản quyết

Dã mã khiêu giản tấu, tông dân số đảo cầu.

Nhất niên cách nhất vị, bất dụng hợi tí sứu.

Giải thích:

Giống như con ngựa hoang nhảy nơi bờ suối, phúc nguyên theo số của dần đến tuất, một năm dùng một vị trí của địa chi; không dùng đến hợi tí sứu, ba vị trí địa chi này.



HÌNH ĐỒ DÃ MÃ KHIÊU GIẢN CHƯƠNG VĂN

Khẩu quyết khởi nam nữ thượng trung hạ nguyên.

Thượng nguyên giáp tý nhất cung liên.
trung nguyên khởi Tốn hạ Đoài gian
Thượng ngũ trung nhị hạ bát nữ,
nam nghịch nữ thuận khởi cân nguyên.

Giải thích:

Đàn ông sinh ra vào giáp tý thượng nguyên thì khởi ở nhất vị cung Khâm (dần vị). Sinh vào giáp tý trung nguyên thì khởi ở tứ vị cung Tốn (ty vị). Sinh vào giáp tý hạ nguyên thì khởi ở cung Đoài (thân vị).

Đàn bà sinh vào giáp tý thượng nguyên thì khởi ở ngũ vị trung cung (ngọ vị). Sinh vào giáp tý trung nguyên thì khởi ở nhị vị cung Khôn (mão vị). Sinh vào giáp tý hạ nguyên thì khởi ở bát vị cung Cấn (dậu vị). Khởi lệ cơ bản này, nam thì theo cung phúc đức điểm nghịch, nữ thì theo cung phúc đức đếm thuận.

Minh triều Hoằng trị mươi bảy năm (công nguyên năm 1504, giáp tý niên) giáp tý đầu tiên làm thượng nguyên.

Minh triều Hoằng Trị mươi bảy năm giáp tý sau làm trung nguyên.

Minh triều Gia Tinh bốn mươi ba năm (công nguyên năm 1564, giáp tý niên), giáp tý sao làm hạ nguyên.

Nam ở thượng nguyên giáp tý khởi vị ở nhất vị cung Khâm gọi là dần vị. Ở trung nguyên giáp tý khởi ở cung Đoài cũng là thân vị. Trên là đếm nghịch, nam gặp ngũ vị (ngọ vị ở trong cung) đếm ngược ở nhị vị cung Khôn.

Nữ ở thượng nguyên giáp tý khởi ở ngũ vị tức ngọ vị cũng là trong cung. Ở trung nguyên giáp tý khởi ở nhị vị tức là mão vị

cũng là Khôn cung. Ở hạ nguyên giáp tý khởi ở bát vị tú là dậu vị cũng là Cấn cung. Trên là đếm thuận, nǚ găp ngū vị (ngọ vị ở trong cung) đếm thuận đến bát vị ở Cấn cung.

Trước tiên phân thương trung hạ nguyên, sau mới lấy "Dã mã khiêu giản quyết" đếm tới cung năm sinh, rồi lấy cung này khởi du niên bát quái đếm tới chỗ cát tinh đắc địa thì mở cửa cư trú.

Nếu như thương nguyên giáp tý, chủ nhà sinh vào năm giáp dần, thì khởi giáp tý ở nhất, cung dần (Khâm cung), đếm ngược nhảy vào cung Ly tuất vị thương khởi giáp tuất, Cấn cung dậu thương khởi giáp thân, doi cung thân thương khởi giáp ngọ. Kiền cung mùi thương khởi giáp thìn, trung cung ngọ thương khởi giáp dần, như vậy gọi là trung cung sinh người. Trung cung nhờ cung Khôn, lấy cung Khôn làm chủ du niên sinh người. Khởi di từ Khôn, kế đến là Thiên át (Cự môn tinh thuộc thổ, trung cát). Diên niên (Vũ khúc tinh, thuộc Kim, thương cát). Tuyệt mệnh (phá quân tinh thuộc kim, đại hung), Sinh khí (Tham lang tinh thuộc mộc, thương cát). Họa hại (Lộc tôn tinh thuộc thổ, thứ hung, Ngũ quý (Liêm trình tinh thuộc hỏa, đại hung), Lục sát (Văn khúc tinh thuộc thủy, thứ hung) Phúc nguyên đến nhà mới định là tốt.

Nếu thương nguyên giáp tý, chủ nhà là dàn bà sinh vào năm giáp dần, thì khởi giáp tý ở ngũ vị trung cung ngọ, đếm thuận nhảy vào cung Kiền mùi vị thương khởi giáp tuất, cung Đoài thân thương khởi giáp Thân, cung Cấn dậu khởi thương giáp ngọ, cung Ly tuất thương khởi giáp thìn, cung Khâm dần thương khởi giáp dần. Như vậy là cung Khâm làm chủ du niên sinh người. Khởi di từ Khâm, kế đến là Ngũ Quý, Thiên át, Sinh

khí, Diên niên, Tuyệt mệnh, Họa hại, Lục sức, Phúc nguyên đến nhà mới định là tốt.

Nếu như trung nguyên giáp tý năm sinh của chủ nhà là át sứu, theo trung nguyên giáp tý khởi từ Tốn, đếm ngược át Sứu đến Chấn, là nơi Chấn trách sinh người. Cấn là chủ của du niên, khởi từ Chấn, kế đến là Diên niên. Sinh khí, Họa hại, Tuyệt mệnh, Ngũ quý, Thiên át, Lục sát, Phúc nguyên vào nhà định là tốt.

Nếu như trung nguyên giáp tý, năm sinh của bà chủ nhà là bính dần, theo trung nguyên giáp tý khởi từ Khôn, đếm thuận bính dần đến Tốn, là nói Tốn trách sinh người. Tốn là chủ của du niên, khởi đi từ Tốn, kế đến là Thiên át, Ngũ quý, Lục sát, Họa hại, Sinh khí, Tuyệt mệnh. Diên niên, phúc nguyên đến nhà định là tốt.

Tam nguyên giáp tý phúc đức cung định cục .

Hoàng tri mười bảy năm sau làm thượng nguyên.

Giáp tý nam Khâm nữ trung (Ký cấn), át sứu nam Ly nữ Kiền, bính dần nam Cấn nữ Đoài, đinh mão nam Đoài nữ Cấn, mậu thìn nam Kiền nữ Ly, kỵ tỵ nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, canh ngọ nam Tốn nữ Khôn, tân mùi nam Chấn nữ Chấn, nhâm thân nam Khôn nữ Tốn, quý dậu nam Khâm nữ trung (ký Cấn), giáp tuất nam Ly nữ Kiền, át Hợi nam Cấn nữ Đoài, bính tý nam Đoài nữ Cấn, đinh sứu nam Kiền nữ Ly, mậu dần nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, kỵ mão nam Tốn nữ Khôn, canh thìn nam Chấn nữ Chấn, tân tỵ nam Khôn nữ Tốn, nhâm ngọ nam Khâm nữ trung (ký Cấn), quý mùi nam Ly nữ Kiền, giáp thân nam Cấn nữ Đoài, át dậu nam Đoài nữ Cấn, bính tuất nam Kiền nữ Ly, đinh hợi nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, mậu tý nam Tốn nữ Khôn,

kỷ sưu nam Chấn nữ Chấn, canh dần nam Khôn nữ Tốn, tân mão nam Khân nữ trung (ký Cấn), nhâm thì nam Ly nữ Kiền, quý tụ nam Cán nữ Đoài, giáp ngọ nam Đoài nữ Cấn, át mùi nam Kiền nữ Ly, bính thân nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, đinh dậu nam Tốn nữ Khôn, mậu tuất nam Chấn nữ Chấn, kỷ hợi nam Khôn nữ Tốn, canh tý nam Khâm nữ Trung ký Cấn, tân sưu nam Ly nữ Kiền, nhâm dần nam Cản nữ Đoài, quý mão nam Đoài nữ Cấn, giáp thìn nam Kiền nữ Ly, át ty nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, bính ngọ nam Tốn nữ Khôn, đinh mùi nam Chấn nữ Chấn, tuất thân nam Khôn nữ Tốn, kỷ dậu nam Khâm nữ trung (ký Cấn), canh tuất nam Ly nữ Kiền, tân hợi nam Cán nữ Đoài, nhâm tý nam Đoài nữ Cấn, quý sưu nam Kiền nữ Ly, giáp dần nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, át mão nam Tốn nữ Khôn, bính thìn nam Chấn nữ Chấn, đinh ty nam Khôn nữ Tốn, mậu ngọ nam Khâm nữ trung (ký Cấn), kỷ mùi nam Ly nữ Kiền, canh thân nam Cản nữ Đoài, tân dậu nam Đoài nữ Cấn, nhâm tuất nam Kiền nữ Ly, quý hợi nam trung (ký Khôn) nữ Khâm.

Gia tinh bốn mươi ba năm sau là trung nguyên.

Giáp tý nam tốn nữ Khôn, át sưu nam Chấn nữ Chấn, bính dần nam Khôn nữ Tốn, đinh mão nam Khâm nữ trung (ký Cấn), mậu thìn nam Ly nữ Kiền, kỷ tợ nam Cán nữ Đoài, canh ngọ nam Đoài nữ Cấn, tân mùi nam Kiền nữ Ly, nhâm thân nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, quý dậu nam Tốn nữ Khôn, giáp tuất nam Thìn nữ Thìn, át hợi nam Khôn nữ Tốn, bính tý nam Khâm nữ trung (ký Cấn), đinh sưu nam Ly nữ Kiền, mậu dần nam Cản nữ Đoài, kỷ mã nam Đoài nữ Cấn, canh thìn nam Kiền nữ Ly, tân tợ nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, nhâm ngọ nam Tốn nữ Khôn, quý mùi nam Chấn nữ Chấn, giáp thân nam Khôn nữ Tốn,

ất dậu nam Khâm nữ trung (ký Cán) bính tuất nam Ly nữ Kiền, đinh hợi nam Cấn nữ Đoài, mậu túy nam Đoài nữ Cán, kỷ sửu nam Kiền nữ Ly, canh dần nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, tân mão nam tốn nữ Khôn, nhâm thìn nam Chấn nữ Chấn, quý tỲ nam Khôn nữ Tốn, giáp ngọ nam Khâm nữ Trung (ký Cán), ất mùi nam Ly nữ Kiền, bính thân nam Ly nữ Đoài, đinh dậu nam Đoài nữ Cấn, mậu tuất nam Kiền nữ Ly, nữ hợi nam trung (ký Khôn) nữ khâm, canh túy nam Tốn nữ Khôn, tân sửu nam Chấn nữ Chấn, nhâm dần nam Khôn nữ Tốn, quý mão nam Khâm nữ trung (ký Cán), giáp thìn nam Ly nữ Kiền, ất ty nam Cấn nữ Đoài, bính ngọ nam Đoài nữ Cấn, đinh mùi nam Kiền nữ Ly, mậu thân nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, kỷ dậu nam Tốn nữ Khôn, canh tuất nam Chấn nữ Chấn, tân hợi nam Khôn nữ Tốn, nhâm túy nam Khâm nữ trung (ký Cán), quý sửu nam Ly nữ Kiền, giáp dần nam Cấn nữ Đoài, ất mão nam Đoài nữ Cấn, bính thìn nam Kiền nữ Ly, đinh ty nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, mậu ngọ nam Tốn nữ Khôn, kỷ mùi nam chấn nữ Chấn, canh thân nam Khôn nữ Tốn, tân dậu nam Khâm nữ trung (ký Cán), nhâm tuất nam Ly nữ Kiền, quý hợi nam Cấn nữ Đoài.

Vạn lịch năm mươi hai năm sau làm hạ nguyên:

Giáp túy nam Đoài nữ Cấn, ất sửu nam Kiền nữ Ly, bính dần nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, đinh mão nam Tốn nữ Khôn, mậu tuất nam Chấn, kỷ tự nam Khôn nữ Tốn, canh ngọ nam Khâm nữ trung (ký Cán), tân mùi nam Ly nữ Kiền, nhâm thân nam Cấn nữ Đoài, quý dậu nam Đoài nữ Cấn, giáp tuất nam Kiền nữ Ly, ất hợi nam trung (ký Khôn), nữ Khâm, bính túy nam Tốn nữ Khôn, đinh sửu nam Chấn nữ Chấn, mậu dần nam Khôn nữ Tốn, kỷ mão nam Khâm nữ trung (ký Cán), canh thìn

nam Ly nữ Kiền, tân ty nam Cấn nữ Đoài, nhâm ngọ nam Đoài nữ Cấn, quý mùi nam Kiền nữ Ly, giáp thân nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, át dậu nam Tốn nữ Khôn, bính tuất nam Chấn nữ Chấn, đinh hợi nam Khôn nữ Tốn, mậu túy nam Khâm nữ trung (ký Cấn), kỷ sửu nam Ly nữ Kiền, canh dần nam Cấn nữ Đoài, tân mão nam Đoài nữ Cấn, nhâm thìn nam Kiền nữ Ly, quý tỵ nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, giáp ngọ nam Tốn nữ Khôn, át mùi nam Chấn nữ Chấn, bính thân nam Khôn nữ Tốn, đinh dậu nam Khâm nữ trung (ký Cấn), mậu tuất nam Ly nữ Kiền, kỷ hợi nam Cấn nữ Đoài, canh túy nam Đoài nữ Cấn, tân sửu nam Kiền nữ Ly, nhâm dần nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, quý mão nam Tốn nữ Khôn, giáp thìn nam Chấn nữ Chấn, át ty nam Khôn nữ Tốn, bính ngọ nam Khâm nữ Trung (ký Cấn), đinh mùi nam Ly nữ Kiền, canh tuất nam Kiền nữ Ly, tân hợi nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, nhâm túy nam Khâm nữ Khôn, quý sửu nam Chấn nữ Chấn, giáp dần nam Khôn nữ Tốn, át mão nam Khâm nữ trung (ký Cấn), bính thìn nam Ly nữ Kiền, đinh tỵ nam Cấn nữ Đoài, mậu ngọ nam Đoài nữ Chấn, kỷ mùi nam Kiền nữ Ly, canh thân nam trung (ký khôn) nữ Khâm, tân dậu nam Tốn nữ Tốn.

Trên là tam nguyên giáp túy, 180 năm làm một chu kỳ, mỗi chu kỳ kết thúc lại theo đầu chu kỳ mà khai thủy trở lại. Cứ theo vạy ngàn trăm vạn đời, "trạch nguyên phúc đức" khởi lệ đều theo điều này. Kể cả "hòn nguyên khởi lệ" cho đến bây giờ sách lịch vẫn theo lệ này. Lại có ca quyết rằng: "Thượng nguyên nam thất nữ trung, trung nguyên nam thất nữ nhị, hạ nguyên nam tứ nữ ngũ cung/ Nam nghịch nữ thuận kiến chán tông. Ngũ vị nam Khôn nữ Cấn cung" (giáp túy thượng nguyên nam khởi ở thất vị cung Đoài, nữ khởi ở ngũ vụ trung cung. Trung nguyên giáp túy,

nam khởi ở nhất vị Khâm cung, nữ khởi ở nhị vị cung Khôn. Hẹn guyên giáp tý nam khởi ở tứ vị cung Tốn, nữ khởi ở ngũ vị trung cung. Nam thì đếm nghịch nữ thì đếm thuận).

ĐÔNG TỬ TRẠCH ĐỒ THUYẾT VÀ ĐÔNG TỬ VỊ SINH NHÂN DỤNG LỆ

Phúc nguyên ở Chấn Tốn, Khâm, Ly cung là đông tứ vị sinh nhân. Nếu cát tinh đều ở phương vị của Chấn, Tốn, Khâm, Ly cung, thì cửa hàng nên mở, đường lộ nên đi, phòng lâu nên cao lớn, chủ nhân nên ở. Nếu dùng Kiền, Khôn, Cấn, Đoài là đều thuộc hung tinh, thì gọi là đông tứ vị sinh nhân mà tu sửa thành tây tứ vị sở cư, thì phần nhiều là không tốt. Vì vậy cho nên viết "Đông tứ vị trạch đồ thuyết".

Nếu như sinh mệnh của chồng là đông tứ vị, mà sinh mệnh của vợ là tây tứ vị, cũng như cha con anh em chia các phòng để ở, như vậy phép ở như thế nào?

Nếu trú ở phòng bắc, thì chồng ở gian giữa mà vợ con ở gian tây hoặc gian đông Kiền vị hoặc Cấn vị đều được, nếu trú ở phòng nam thì chồng ở gian nam gian giữa mà vợ con ở gian tây Khôn vị là được. Nếu trú ở phòng đông thì chồng ở gian nam gian giữa mà vợ ở gian bắc Cấn vị là được. Đại đế phúc đức của vợ chồng không giống nhau thì đương nhiên lấy chồng làm chủ.

a) Đông tứ vị Khâm cung tương sinh người:

Khâm cũng là chính cung phúc đức, thì hết thảy, cửa phòng giếng bếp các loại đều theo Khâm vị mà khởi. Phép rằng khâm (phục vị), Ngũ quý, Thiên át, Sinh khí, Diên niên, Tuyệt mệnh, Họa hại, Lực sát.

Định phúc nguyên nên ở phòng nam gian đông là tốt nhất, rồi tới phòng đông gian nam, phòng bắc gian giữa.

Định trạch: nên trú ở hướng bắc trạch nam là tốt nhất. Rồi tới hướng nam trạch bắc kế đến hướng tây trạch đông. Hướng đông trạch tây thì không nên ở, nếu không tu sửa lại được thì nên lấy Kiền vị Đoài vị Khôn vị làm hướng mở cửa. Nếu dùng phép "Tiết lộ phân phòng" thì cũng có thể ở được.

Định môn: Nên đi hướng Tốn đông nam, vị thìn ty làm cửa Sinh khí là rất tốt. Hướng Khảm chính bắc làm cửa Phúc đức cũng tốt. Hướng Ly chính nam làm cửa Diên niên thì cũng tốt.

Định đường đi trong nhà: nên từ hướng đông trả dài ra là rất tốt.

Định giếng: Nên ở hướng đông nam thìn ty của nhà là Trường sinh vị thì rất tốt.

Định bếp: Nên ở hướng đông bắc giáp dần. Ngũ quý phương của nhà là rất tốt.

b/ Đông tứ vị ly cung sinh người:

Ly cung là chính, cung phúc đức, thì hết thảy, cửa phòng giếng bếp và các loại đều theo Ly vị mà khởi. Phép rằng: Ly (Phúc vị), Lục sát, Ngũ quý, Tuyệt mệnh, Diên niên, họa hại, Sinh khí, Thiên át.

Định phúc nguyên: Nên trú ở phòng nam gian đông là rất tốt. Trú ở phòng bắc gian giữa cũng tốt.

Định trạch: Nên trú tọa ở hướng bắc nhà nam là rất tốt. Toạ ở hướng nam nhà bắc là tốt. Không nên ở hướng đông nhà tây.

Định môn: Nên đi hướng đông nam Tốn, ty vị cửa Thiên át

là rất tốt. Hướng chính bắc Khâm nhâm vị cửa diên niên cũng rất tốt. Hướng đông giáp mão át vị cửa Sinh khí cũng là tốt.

Định đường đi trong nhà: nên đi từ hướng đông trái dài ra là rất tốt.

Định giếng: ở chính đông mão vị của nhà vị Trường sinh là rất tốt.

Định bếp: nên ở đông bắc của nhà vị giáp dân phương Hoa hại là rất tốt.

c/ *Đông tứ vự chấn cung tương sinh người:*

Chấn cung là chính cung phúc đức, thì hết thảy, cửa phòng giếng bếp các loại đều theo chấn vị mà khói. Phép rằng: Chấn (Phúc vị), Diên niên, Sinh khí, Họa hại, Tuyệt mệnh, Ngũ quý, Thiên át, Lục sát.

Định phúc nguyên: nên trú ở phòng đông gian nam, phòng nam gian đông là rất tốt. Phòng bắc gian giữa cũng tốt.

Định nhà: nên trú tọa hướng bắc nhà nam Tốn là rất tốt. Tọa hướng nam nhà hướng bắc Khâm là rất tốt. Tọa hướng tây nhà hướng đông Tốn cũng tốt. Nếu tọa hướng đông nhà hướng tây thì không nên. Nếu vì mở cửa lớn không tiện, có thể dùng phép "Tiệt lộ phân phòng" thì cũng ở được.

Định cửa: nên đi hướng đông nam Tốn vị ty thìn cửa Phúc đức. Hướng chính bắc Khâm cửa sinh môn đều là rất tốt. Hướng chính nam Ly cửa Thiên át cũng tốt.

Định đường đi trong nhà: nên từ hướng đông trái dài là rất tốt.

Định giếng: nên ở chính bắc vị Trường sinh là rất tốt.

Định bếp: nên ở hướng tây của nhà vị canh là rất tốt.

d/ Đông tứ vị Tốn cung tương sinh người.

Tốn cung là chính cung Phúc đức, thì hết thảy, cửa phòng giếng bếp, các loại đều theo Tốn cung mà khởi. Phép rằng, Tốn (Phục vị), Thiên át, Ngũ quý, Lục, Sát, Họa hại, Sinh khí, Tuyệt mệnh, Diên niên:

Định phúc nguyên: nên ở phòng đông gian nam, phòng nam gian đông đều là rất tốt.

Phòng bắc gian giữa cũng tốt.

Định trạch: nên trú tọa hướng bắc nhà ở hướng nam Tốn là rất tốt. Tọa ở hướng nam nhà cửa ở hướng bắc Khảm là rất tốt. Tọa hướng tây nhà ở hướng đông Tốn cũng tốt. Nếu ở hướng đông nhà ở hướng tây thì không nên ở.

Định môn: nên đi hướng đông nam chữ Ty Tốn, chữ thìn cửa Phúc đức. Nhà chính bắc cửa sinh khí đều là rất tốt. Chính nam phương Ly cửa Thiên át cũng tốt.

Định đường đi trong nhà: nên từ phương đông đi là rất tốt.

Định giếng: nên ở chính bắc vị Trường sinh là rất tốt.

TÂY TÚ VỊ TRẠCH ĐỖ THUYẾT VÀ TÂY TÚ VỊ SINH NHÂN DỤNG LÊ

Phúc nguyên ở Kiền, Khôn, Cấn, Đoài là tây tứ vị sinh phân. Nếu cát tinh đều ở phương vị của Kiền, Khôn, Cấn, Đoài, thì cửa hàng nên mở, đường lộ nên đi, phòng lâu nên cao lớn, chủ nhân nên ở. Nếu dùng Chấn, Tốn, Khâm, Ly đều thuộc hung tinh thì gọi là tây tứ vị sinh nhân mà tu sửa thành đông tứ

vị sở cơ, tất nhiên không tốt. Vì vậy cho nên viết: "Tây tú trạch đồ thuyết".

Nếu như chồng vị trí sinh mệnh ở tây tú vị mà vợ ở đông tú vị, thì phải làm sao?

Nếu trú ở phương Bắc thì chồng ở hai gian đông tây mà vợ ở gian giữa, Khảm vị nên ở. Nếu trú ở phòng nam, thì chồng ở gian tây mà vợ ở gian giữa gian đông Ly Tốn đều được. Nếu ở phòng chồng ở gian bắc mà vợ ở gian giữa gian nam Chấn Tốn đều được. Nếu trú ở phòng tây thì chồng ở gian giữa mà vợ ở gian nam gian bắc.

ai Tây tú vị Kiền cung tương sinh người:

Kiền cung là chính cung Phúc đức, thì hết thảy cửa phòng giếng bếp các loại đều theo Kiền cung mà khởi. Phép rằng: Kiền (Phục vị) Lục Sát, Thiên ất, Ngũ Quý, Họa hại, Tuyệt mệnh, Diên niên, Sinh khí.

Định phúc nguyên: nên ở phòng tây lâu tây là rất tốt. Kế đến ở phòng bắc gian tây Phúc đức thì tốt. Phòng bắc gian tây Thiên ất cũng tốt. Phòng nam gian tây Diên niên ở cũng cát Phòng bắc gian giữa Lục sát, Vân khúc, không nên ở. Phòng nằm gian giữa Tuyệt mệnh phá quân cũng không nên ở.

Định nhà: nên trú tọa hướng bắc nhà cửa nam Khôn Tọa hướng nam nhà cửa bắc Kiền, đều là rất tốt. Tọa hướng đông cửa tây Kiền cửa Khôn, cửa Đoài nhà đều là rất tốt. Tọa hướng nam nhà đông phương Cấn chữ dần cửa cũng tốt.

Định môn: nên đi phương tây bắc Kiền chữ hơi, chữ tuất cửa Phúc đức. Phương tây nam Khôn chữ mùi, chữ thân cửa Diên niên đều là rất tốt. Chính tây của Sinh khí phương đông bắc Cấn

chữ dàn cửa chữ sưu cũng cát. Không thể chính đương chữ Cấn gọi là "quỷ môn".

Định đường đi trong nhà: nên đi phương tây dài ra là tốt.

Định giếng: nên ở phương chính tây cửa nhà vị Trường sinh là rất tốt.

Định bếp: nên ở phương nam cửa nhà chữ bính là rất tốt.

b/ *Tây tứ vị Khôn cung tương sinh người:*

Khôn là chính cung Phúc đức, cho nên hết thảy, phòng giếng bếp đều theo Khôn vị mà khởi. Phép rằng: Khôn (Phúc vị), Thiên ất, Diên niên, Tuyệt mệnh, Sinh khí, Họa hại, Ngũ quý, Lục sát.

Định phúc nguyên: nên ở phòng tây lâu này, gian nam gian bắc đều là rất tốt. Phòng bắc gian tây gian đồng, phòng nam gian tây cũng tốt. Nhưng mà gian giữa của phòng nam bắc không tốt. Gian giữa của phòng bắc gọi là Tuyệt mệnh, gian giữa của phòng nam gọi là Lục sát.

Định nhà: nên trú tọa ở hướng bắc nhà cửa hướng nam. Khôn vị tọa ở hướng nam nhà cửa bắc Kiền, đều là rất tốt. Tọa ở hướng nam phương bắc Cấn chữ sưu, tọa ở hướng đông cửa tây Khôn, cửa Đoài cửa Kiền, tọa hướng tây nhà phương Đông Cấn cũng là rất tốt.

Định môn: nên đi phương tây bắc Kiền, cửa Diên niên chữ hơi chữ tuất, phương tây nam chữ mùi, chữ thân cửa Phúc đức đều rất tốt. Không nên chính đương chữ Cấn gọi là Quỷ môn.

Định giếng: nên ở phương đông bắc Trường sinh vị là rất tốt.

Định đường đi trong nhà: nên từ phương tây dài ra là tốt.

Định bếp: nên phương bắc của nhà là tốt.

c/ *Tây tú vị Căn cung tương sinh người:*

Căn cung là chính cung Phúc đức cho nên hết thảy, phòng, giếng, bếp cửa đều phải theo Căn cung mà khởi. Phép rằng: căn (Phục vị), Lục sát, Tuyệt mệnh, Họa hại, Sinh khí, Diên niên, Thiên át, Ngũ quý.

Định phúc nguyên: nên ở phòng tây Lầu tây rất tốt. Phòng bắc gian tây giacent đông cũng tốt. Phòng nam gian tây cũng có thể ở. Nhưng phòng bắc phòng nam gian giữa thì không tốt. Gian giữa ở các phòng bắc gọi là Ngũ quý, gian giữa của phòng nam gọi là Lục sát.

Định môn: nên đi phương tây bắc Kiến chữ hơi, chữ tuát, cửa Thiên át. Phương tây nam Khôn chữ mùi, chữ thân là cửa Sinh khí đều là rất tốt. phương đông bắc căn chữ Sưu, chữ Dần, cửa Phúc đức cũng tốt. Không nên dính dương chữ Cấn gọi là Quý môn.

Định đường đi trong nhà: nên đi từ hướng tây dài ra thì tốt.

Định giếng: nên ở tây nam vị Trường sinh là rất tốt.

Định bếp: nên ở phương đông cửa nhà chữ át là tốt.

d/ *Tây tú vị Đoài cung tương sinh người:*

Đoài cung là chính cung Phúc đức, cho nên tất cả cửa phòng giếng bếp đều phải theo nó mà khởi. Phép rằng Đoài (Phục vị), Sinh khí, Hoai họa, Diên niên, Tuyệt mệnh, Lục sát, Ngũ quý, Thiên át.

Định phúc nguyên: nên ở phòng tây là rất tốt. Thú đến ở phòng bắc gian tây Sinh khí Tham lang, phòng nam gian tây

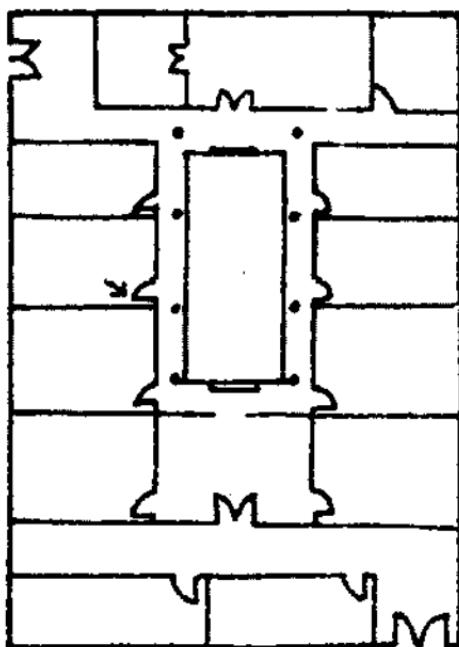
Thiên át cự môn, phòng bắc gian đông, Diên niên Vũ khúc cũng đều là rất tốt. Gian giữa cửa phòng bắc gọi là Họa hại, phòng nam gian giữa gọi là Ngũ quý.

Định nhà: nên trú tọa ở hướng bắc nhà cửa ở nam Khôn, tọa hướng nam nhà cửa bắc Kiền đều là rất tốt. Tọa hướng nam phương Cấn bắc nhà cửa chữ sủu, tọa ở hướng đông cửa tây Khôn cửa Kiền cửa Đoài, tọa ở hướng tây cửa phương đông Cán chữ dần, đều rất tốt.

Định đường đi trong nhà: nên đi từ phương tây dài là rất tốt.

Định giếng: nên ở phương tây bắc, vị Trường sinh là tốt.

Định bếp: nên ở phương bắc của nhà chữ hơi là rất tốt.



2.3. LUẬN VỀ ĐẠI DU NIÊN

Cửu tinh ở trên trời là cửu cung ở dưới đất, là chủ quản họa phuộc của nhân gian là thiên hò địa ứng. Nhưng cát tinh chỉ có ba mà hung tinh lại có sáu. Nếu cát tinh không đắc địa cũng đều phản lại là xấu. Cho nên cầu phuộc là khó tránh được họa là không dễ, nếu không tinh thông phép tắc trong môn phong thủy thì làm sao được tốt. Cho nên làm luận thứ ba về đại du niên.

Kiên (Phục vị), Lục sát, Thiên át, Ngũ quý, Họa hại, Tuyệt mệnh, Diên niên, Sinh khí.

Khảm (Phục vị), Ngũ quý, Thiên át, Sinh khí, Diên niên, Tuyệt mệnh, Họa hại, Lục sát.

Cấn (Phục vị), Lục sát, Tuyệt mệnh, Họa hại, sinh khí, Diên niên, Thiên át, Ngũ quý.

Chấn (Phục vị) Diên niên, Sinh khí, Họa hại, Tuyệt mệnh, Ngũ quý, Thiên át, Lục sát.

Tốn (Phục vị), Thiên át, ngũ quý, Lục sát, Họa hại, Sinh khí, Tuyệt mệnh, Diên niên.

Ly (Phục vị), Lục sát, Ngũ quý, Tuyệt mệnh, Diên niên, Họa hại, Sinh khí, Thiên át.

Khôn (Phục vị), Thiên át, Diên niên, Tuyệt mệnh, Sinh khí, Họa hại, Ngũ quý, Lục sát.

Đoài (Phục vị) Sinh khí, Họa hại, Diên niên, Tuyệt mệnh, Lục sát, Ngũ quý, Thiên át.

Cát tinh tam

Sinh giả Sinh khí tinh Tham lang tính dã (mộc)

Diễn giả Diên niên Vũ khúc tinh dã (kim)

Thiện giả Thiên át tinh Cự mông tinh dã (thổ)

Giải thích: Sinh là Sinh khí tinh tinh là Tham lang tinh.

Diên là Diên niên tinh là Vũ khúc tinh. Thiên là Thiên át tinh là Cự mông tinh.

Hung tinh ngũ

Họa giải Họa hại tinh Lộc tồn tinh dã (thổ)

Lục giả Lục sát tinh Văn khúc tinh dã (thủy)

Ngũ giả Ngũ quý tinh Liêm trinh tinh dã (hỏa)

Tuyệt giả Tuyệt mệnh tinh Phá quân tinh dã (kim)

Phù bát giả nhất danh Phục ngâm hổ trong phòng dã (mộc)

Giải thích: Họa túc là Họa hại tinh Lộc tồn tinh. Lục là Lục sát tinh là Văn khúc tinh. Ngũ là Ngũ quý tinh Liêm trinh. Tuyệt là tuyệt mệnh tinh là Phá quân tinh. Phù bát còn gọi là Phục ngâm hổ tương cho trong phòng.

Hung phế niên

Sinh khí Phụ bát hợi mão mùi

Diên niên tuyệt mệnh ty đậu sưu

Thiên át Lộc tồn tứ thổ cung

Ngũ quý hung niên dần ngọ tuất.

Lục sát ứng tại thân tí thìn.

Giải thích: Sinh khí Phụ bát là hai sao ứng của năm tại hợi mão mùi. Diên niên, Tuyệt mệnh là hai sao ứng của năm tại ty đậu sưu. Thiên át Lộc tồn là sao thuộc tứ thổ cung. Ngũ quý là hung niên tại dần ngọ tuất. Lục sát là sao ứng của năm tại thân tí thìn.

Đại du niên phương vị thập nhị trạch đồ thuy

Phàm luận về nhà ở thì phải biết phép (Đại du niên) phải vòng khấp tám phương, tức là Khảm bắc, Cấn đông nam, Chấn đông, Tốn đông nam, Ly nam. Khôn tây nam, Đoài tây, Kiền tây bắc là những phương vị cơ bản để suy tìm tốt xấu. Thí dụ ở phương Kiền, (chỗ này cung (Kiền của cùu cung) thượng khai môn, kế đến là các phương tinh hình như sau: Khảm là Lục sát hung tinh, tuy nhiên Lục sát tinh ở cung Khảm là chính hợp (Lục sát là thủy, Khảm cũng là thủy) nhưng chỗ này phòng ốc cũng không nên cao lớn. Cấn là Thiên át cát tinh, chỗ này phòng ốc cao lớn được, vì sao và cung tương hợp (Thiên át là thổ Cấn cũng là thổ) mà lại tương sinh với Kiền môn (tức ngũ hành tương sinh, Thiên át là khổ, Kiền là kim, thổ sinh kim) cho nên chủ rất tốt. Chấn là Ngũ quý hung tinh, hòa nhập mộc phương (Ngũ quý là hỏa, Chấn là mộc). Chấn cung rất thích sinh Ngũ quý tinh (mộc sinh hỏa). Ngược lại thêm hung cho Ngũ quý tinh, vì Ngũ quý là hỏa; Kiền là kim, hỏa khắc kim vì vậy phòng chỗ này nên thấp nhở, nếu phòng chỗ này cao lớn là rất xấu.

Tốn là Họa hại hung tinh, mà cung khắc tinh (Tốn là mộc). Họa hại là Thổ mộc khắc thổ), phòng chỗ này chỉ cần thấp nhở là không sao. Ly là Phá quân hung tinh, kim nhập Ly cung (Phá quân tức là Tuyệt mệnh, thuộc Kim) là cung khắc tinh (Ly là hỏa, hỏa khắc kim), chỗ này nếu thấp nhở thì vô hại. Khôn là Diên niên cát tinh, cung sinh tinh (Khôn là thổ, Diên niên là kim, thổ sinh kim) tinh sinh môn (Diên niên, Kiền đều là kim), phòng ốc chỗ này cao lớn là rất tốt. Đoài là sinh khí cát tinh, tinh tuy cát nhưng cung khắc tinh (Đoài thuộc kim, sinh khí là mộc, kim khắc mộc) phòng ốc chỗ này chỉ nên làm vừa phải, không cao lớn không thấp nhở thì vẫn tốt. Tây tứ vị sinh nhân ứng với chỗ ở nên, làm bốn phương bốn lần, nam bắc đều có thể được. Tóm lại chỗ của cát tinh nên xây dựng cao lớn, chỗ của hung tinh nên xây dựng thấp nhở, đó là địa khí hanh thông.

Cửu tinh họa phước quyết

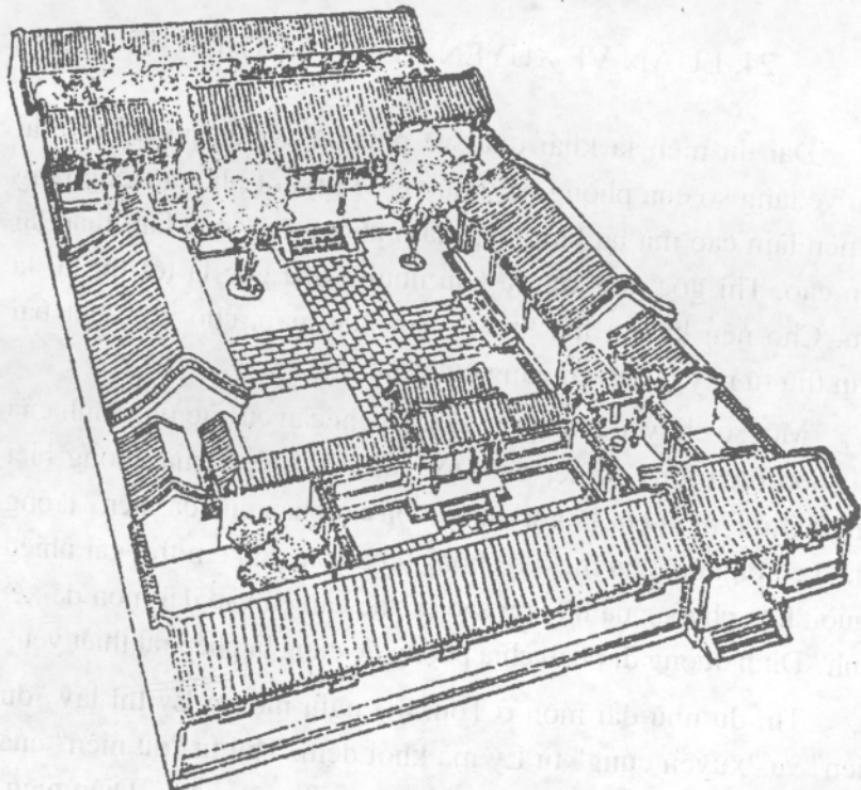
Phục vị Thiên át vô họa ương. Sinh khí Diên niên hiện cát tường.

Ngũ quý Liêm trinh hung yếu điệu, định tồn nhân khẩu hiện tai ương.

Lục sát Văn khúc nhâm quý thủy, hiện phương lục súc tại trach trung.

Tuyệt mệnh định tồn nhân khẩu nhược, họa hại hiện chi định bắt tường.

Thứ thị cửu tinh định họa ương, hậu học bọc quảng lâm tế tham tường.



Giải thích:

Phục vị, Thiên át là hai sao không có điều xấu. Sinh khí
Diên niên là hai sao hiện tốt đẹp.

Ngũ quý Liêm trinh xuất hiện là điều không tốt.

Lục sát Văn khúc ở phương bắc hai chữ nhâm quý thuộc
thủy xuất hiện cũng không tốt.

Tuyệt mệnh và Họa hại cũng không tốt.

Đây là cùu tinh bày ra để suy định tốt xấu, cho người sau
tham khảo.

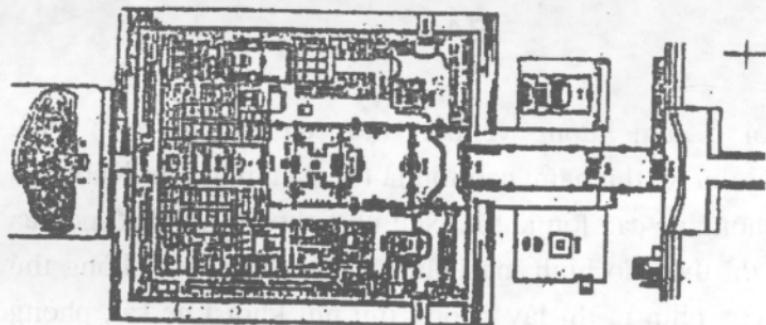
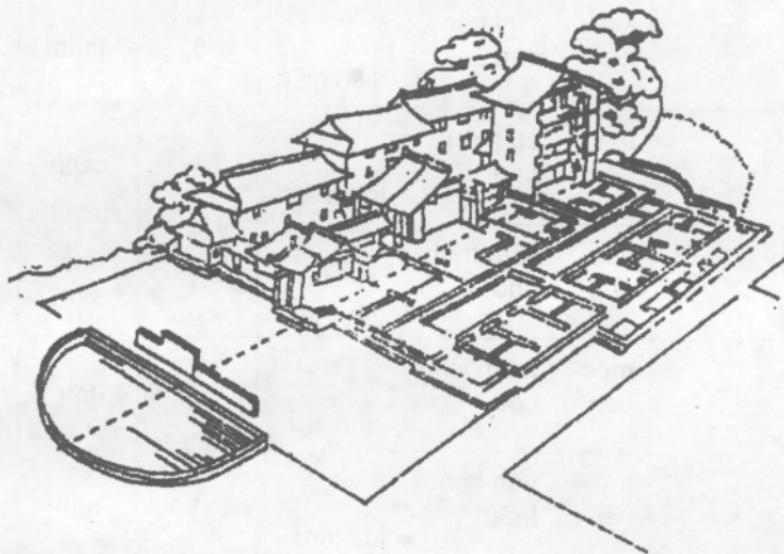
24. LUẬN VỀ XUYÊN CUNG CỦU TINH

Đại du niên là khái quát về phương vị của phòng ốc, lại
chủ về tầng số của phòng ốc. Phương vị tuy tốt nhưng trong tầng
số nên làm cao mà lại làm thấp (làm phòng ốc), nên làm thấp lại
làm cao. Thì gốc xấu vẫn là xấu nhưng nếu gốc là tốt thì lại là
xấu. Cho nên không thể không bàn luận gấp, cho nên viết bài
luận thứ tư này là xuyên cung cùu tinh.

Một số chuyên gia địa lý cận đại chỉ căn cứ vào tình hình của
đại môn (cửa lớn) để xét định tốt xấu của nhà ở, mà không biết
rằng xét đại môn chỉ là nội dung một bộ phận của da niên. Trong
nhà ở có ông bà, cha mẹ, vợ chồng, cha con, anh em trai gái nhiều
người, họa phước của họ làm sao có thể căn cứ vào đại môn để xét
định? Định đường đi phân chia phòng ốc cũng là phép rất thiết yếu.

Thí dụ như đại môn ở Tốn, mà nghi môn ở Ly thì lấy "du
niên" và "xuyên cung" từ Ly mà khởi điểm. Thứ tự "du niên" của
Ly là phục vị phù bật, Lục sát, Ngũ quý, Tuyệt mệnh, Diên niên,

Họa hại, Sinh khí, Thiên át, Xuyên cung", là Ly môn tứ chính thuộc kim, tối tầng phòng thứ nhất thuộc Lục sát, tầng thứ hai thuộc tham lang, cùng với ngoài nghi môn tuyệt không tương quan, còn lại phòng theo trên. Vì vậy bên trong nhà, phân biệt người ở với phòng viện là dựa theo tình hình cụ thể mà định tốt xấu, đây là phép tắc tối quan trọng trong phép tắc làm nhà.



Đồ hình xuyên cung mươi hai trạch

1. Ngôi ở hướng nam nhìn về hướng bắc cửa Kiến:

NAM

tổn hỏa hại	tỷ	bính	ly tuyệt mệnh	đinh	mùi	khôn diên
thìn		kim nên	vũ khúc cao	điền niên	5	thân
ất		thổ nên	cự môn cao	thiên ất	4	canh
chấn ngũ quý		hỏa nên	liêm trình nhỏ	ngũ quý	3	đoài sinh
giáp		mộc nên	tham lang cao	sinh khí	2	tân
dần		thủy nên	văn khúc thấp	lục sát	1	tuất
cấn thiên	sửu	quý	khâm lục sát	nhâm	hợi	kiến

BẮC

cửa

Ngôi ở nam hướng về bắc, mở cửa phương kiền. Nếu phòng thái thứ tư, thứ năm, cao lớn là tốt. Nếu như Cấn Khôn hai phương phòng ốc cao lớn là tốt. Nếu như phòng thứ nhất mở cửa nhìn vào thì theo đồ hình mà luận tốt xấu. Nếu như phòng thứ nhứt mở cửa nhìn ra thì lấy phòng thứ nhì khởi Lục sát, phòng

thứ ba khởi Tham lang, phòng thứ tư khởi Ngũ quý, phòng thứ năm khởi Thiên át, phòng thứ sáu thuộc Diên niêm. Về sau cứ chiểu theo phương thức này mà tính.

2. *Ngồi ở hướng nam nhìn về phương bắc của Khâm:*

NAM

tổn	ty	bính	diên niêm ly	định	mùi	khôn diên
thìn		kim nên	vũ khúc cao diên niêm	6		thân
ất		thổ nên	cự môn cao thiên ất	5		canh
chấn		hỏa nên	liêm trinh thấp ngũ quý	4		đoài
thiên ất		mộc nên	tham lang cao sinh khí	3		hoa hại
giáp		thủy nên	văn khúc thấp lục sát	2		tân
dần		nên	kim vừa	1		tuất
cấn ngũ	sửu	quý	khâm nhâm		hợi	kiền lục

cửa

cửa

BẮC

Ngôi ở hướng nam hướng về bắc, mở cửa phương Khảm, là thủy hòa bất tương xung, vì ngôi ở trên hàm chứa Diên niên cát tinh. Nếu như phòng thứ ba thứ năm cao lớn thì tốt. Nhưng do Tham lang là mộc tính lại ở trung cung của nhà, mộc nhập trung cung là phạm kỵ cho nên ngược lại không tốt (trung cung tức trung thổ, thổ khắc mộc, là tinh khắc cung không tốt).

3. Ngôi ở hướng tây nhìn về hướng đông cửa Cấn:

TÂY

khôn sinh	thân	canh	đoài diên niên	tân	tuất	kiến thiên
mùi		thủy nên	văn khúc thấp	lục sát	6	hợi
đinh		kim nên	vũ khúc cao	diên niên	5	nhâm
ly hoa hại		thổ nên	cự môn cao	thiên ất	4	hỏa ngũ quỷ
bính		mộc nên	tham lang cao	sinh khí	2	quý
ty		thủy nên	văn khúc thấp	lục sát	1	sửu
tốn tuyệt	thìn	ất	Chấn	giáp	dần	cấn
			lục sát			

ĐÔNG

của

Ngôi ở hướng tây nhìn về đông, nhà mở cửa phương Cấn, thổ kim tương sinh, là nam nữ vợ chồng hòa hợp, là chòi tương sinh tương hợp huyền diệu. Nếu được phòng hai, phòng bốn, phòng năm, phòng ốc cao lớn và phương kiền phương đoài cũng cao lớn thì rất tốt. Nhưng phương Cấn là quý môn, chỉ nên làm cửa tại chữ sủu, dần, không nên làm ngay chữ Cấn.

4. Ngôi ở hướng tây nhìn về hướng đông cửa Chấn:

TÂY

khôn hoa hại	thân	canh	đoài tân diên niên	định	tuất	kiền ngũ thiên
mùi		kim	vũ khúc nên cao diên niên	6		hợi
định		thổ	cự môn nên cao thiên át	5		nhâm
ly sinh khí		hỏa	liêm trinh nên thấp ngũ quỷ	4		hỏa thiên át
		mộc	tham lang nên cao sinh khí	3		
bính		nên	thấp lục sát thủy văn khúc	2		quý
tỵ		kim	vừa nên	1		sửu
tốn diên	thìn	Ất	chấn giáp		dần	cấn lục

cửa
ĐÔNG

Ngồi ở Tây nhìn về Đông nhà mở cửa phương Chấn. Nếu được phòng ba, phòng năm cao lớn, lại thêm phòng phương Ly cao lớn là rất tốt. Tuy Tham lang là cát tinh nên cao lớn, nhưng lại ở ngay trung cung thì không tốt (nên nhớ điều này).

5. Ngồi ở hướng bắc nhìn về hướng nam cửa Tốn:

NAM

cửa

tổn	ty	bính thiên ất	ly	đinh	mùi	khôn ngũ quý
thìn		1 thổ thiên ất	cự môn nên cao			thân
ất		2 diên niên	kim nên cao	vũ khúc		canh
chấn diên		3 lục sát	thủy nên thấp	văn khúc		đoài lục sát
giáp		4 sinh khúc	mộc nên cao	tham lang		tân
dần		5 ngũ quy	hoả nên nhỏ	liêm trình		tuất
cấn tuyệt	sửu	quý	khảm	nhâm	hợi	kiền hoa hại

BẮC

Ngồi ở hướng bắc nhìn về hướng nam mở cửa phương Tốn.
Nếu làm phòng một hai bốn và phòng phương Ly phương Khâm
cao lớn là rất tốt.

6. Ngồi ở hướng bắc nhìn về hướng nam cửa Ly:

NAM

tổn thiên	ty	bính	cửa ly	đinh	mùi	khôn lục sát
thìn		1 kim nên vừa				thân
ất		2 thuỷ lục sát	văn khúc nên thấp			canh
chấn		3 mộc sinh khí	tham lang nên cao			đoài ngũ quý
sinh khí		4. hoả liêm trinh ngũ quý nên thấp				tân
giáp		5 thổ thiên ất	cự môn nên cao			
dần		6 kim diên niên	vũ khúc nên cao			tuất
cần tuyệt	sửu	quý diên niên	khảm nhâm diễn niên		hợi	kiến tuyệt

BẮC

Ngồi ở hướng bắc nhìn về nam nhà mở cửa phương Ly, tức là thủy hỏa kỵ tể. Vì vậy phu phụ hòa giải, rất tốt, nếu được phòng ba năm sáu và phòng phương bắc cao lớn thì tốt không thể nói. Nếu lại được thêm Khâm Tốn hai phòng cao lớn, là cực quý.

7. Ngồi ở hướng đông nhìn về hướng tây cửa Đoài:

TÂY

cửa

khôn thiên	thân	canh đoài tân	tuất	kiền sinh khí
mùi		1 kim nên cao		hại
đinh		2 thuỷ vân khúc lục sát nên thấp		nhâm
ly ngũ quỷ		3 mộc tham lang sinh khí nên cao lớn		khâm hoa hại
		4 hỏa liêm trinh ngũ quỷ nên thấp		
bính		5 thổ cự môn thiên át nên cao		quý
tỵ		6 kim vũ khúc diên niên nên cao		sửu
tuất lục sát	thìn	át chán giáp tuyệt mệnh	dần	cấn diên

ĐÔNG

Ngôi ở hướng đông nhìn về hướng tây, nhà mở cửa phương Đoài, nếu được phòng một phòng ba cao lớn lại thêm phòng năm sáu cao lớn là rất tốt, nếu như phương Khôn Thiên át Cự môn thổ tinh ngôi ở phòng ốc cao lớn, lại kiêm phương Cấn Vũ khúc Diên niên kim tinh ngôi trên phòng ốc cao lớn thì rất tốt.

8- Ngôi ở hướng đông nhìn về hướng tây cửa Khôn:

TÂY

cửa

khôn thiên	thân	canh doi tân thiên át	tuất	kiền diên
mùi		1 thổ cự môn thiên át nên cao		hợi
đinh		2 kim vũ khúc diên niên nên cao		nhâm
ly lục sát		3 thuỷ văn khúc lục sát nên thấp		khảm hoa hai
		4 mộc tham lang sinh khí nên cao		
bính		5 hoả liêm trinh ngũ quỷ nên nhỏ		quý
tỵ		6 thổ cự môn thiên át nên cao		sửu
tổn ngũ	thìn	át chấn giáp hoa hại	dần	cấn

ĐÔNG

Ngôi ở đông hướng về tây mở cửa Khôn là thổ mộc tương

thân, bên trong chứa Lục sát Ngũ quý hung tinh. Nếu được phòng một hai bốn sáu cao lớn, lại kiêm Kiền đoài hai phòng cao lớn, thì chủ về bình an phú quý rất tốt.

9. Ngôi ở hướng bắc nhìn về hướng nam cửa Khôn:

NAM

cửa

tổn ngũ quý	ty	bính lục sát	ly	đinh	mùi	khôn
thìn		1 thuỷ lục sát	văn khúc nên thấp			thân
Ất		2 mộc sinh khí	tham lang nên cao			canh
chấn diên		3 hoả ngũ quý	liêm trinh nên thấp			đoài thiên ất
giáp		4 thổ thiên ất	cự môn nên cao			
dần		5 kim vũ khúc diên niên	nên cao			tân
		6 thuỷ lục sát	văn khúc nên thấp			tuất
cấn tuyệt	sửu	khảm quý tuyệt mệnh nhâm		hợi		kiền diên

BẮC

Ngôi ở bắc nhìn về hướng nam mở cửa Khôn. Nếu được phòng hai bốn năm cùng với phòng ốc ở phương Kiền, Đoài cao lớn thì rất tốt.

10. Ngôi ở hướng nam nhìn về hướng bắc cửa Cấn:

NAM

tổn tuyệt	tỵ	bính ly đinh		mùi	Khôn sinh
thìn		hỏa liêm trình nên thấp ngũ quý	6		hợi
át		mộc tham lang nên cao sinh khí	5		canh
chấn lục sát		thuỷ văn khúc nên thấp lục sát	4		đoài diên niên
		kim vũ khúc nên cao diên niên	3		
giáp		thổ cự môn nên cao thiên át	2		hợi
dần		hỏa liêm trình nên thấp ngũ quý	1		tuất
cấn	sửu	quý khám nhâm ngũ quý		hợi	kiên thiên

cửa

BẮC

Ngôi ở nam hướng về bắc, nhà mở cửa phương Cấn, hỏa thổ tương sinh. Nếu được phòng hai, ba, năm cao lớn, cộng thêm phòng ốc ở phương Kiên, Đoài cao lớn là rất tốt.

11. Ngôi ở hướng đông nhìn về hướng tây cửa Kiền:

TÂY

khôn diên	thân	canh	dậu	tân	tuất	kiền
mùi		1 mộc sinh khí	tham lang nên cao			hợi
đinh		2 hoả ngũ quý	liêm trình nên thấp			nhâm
ngọ tuyệt		3 thổ thiên át	cự môn nên cao			tý lục
bính		4 kim diên niên	vũ khúc nên cao			quý
ty		5 thuỷ lục sát	văn khúc nên thấp			sửu
tổn hoa	thìn	Ất mão giáp ngũ quý			dần	cấn thiên

BẮC

Ngôi ở đông hướng về tây, nhà mó cửa phương Kiền, nên xây dựng phòng một, ba, bốn cao, phòng ốc ở phương Khôn Đoài làm cao lớn thì tốt.

12. Ngôi ở tây nhìn về hướng đông của Tốn:

TÂY

khôn ngũ	thân	canh đoài tân lục sát	tuất	kiên hoạ
mùi		kim vū khúc nên cao diên niên	6	hợi
đinh		thổ cự mòn nên cao thiên át	5	nhâm
ly thiên át		hỏa liêm trinh nên thấp ngũ quý	4	khảm sinh khí
		mộc tham lang nên cao sinh khí	3	
bính		thuỷ văn khúc nên thấp lục sát	2	quý
tỵ		kim vū khúc nên cao diên niên	1	sửu
tốn	thìn	át chấn giáp diên niên	dần	cấn tuyệt

cửa

ĐÔNG

Ngôi ở tây hướng về đông, nhà mở cửa phương tốn. Phòng một, ba, năm, sáu nên làm cao lớn. Lấy phòng ở phương Ly, Chấn, Khảm làm cao lớn thì rất tốt.

1.5. LUẬN VỀ NGUYÊN KHÔNG TRANG QUÁI QUYẾT

Lý của trời đất rất thâm ảo bí ẩn và linh hoạt biến thông, chủ trì họa phước rất linh nghiệm. Bí quyết trang quái hào là để biết cái ẩn tàng trong trời đất, lực lượng chủ trì bao hàm trong thiên biến vạn hóa, đạo lý huyền diệu của trời đất. Dự đoán điểm triệu họa phước của nhà ở cũng như là hang núi đáp ứng tiếng kêu. Cho nên viết bài luận thứ năm về nguyên không trang quái vậy.

Nguyên không trang quái quyết

Đối khứ nhị hào hô

Nhập trạch vi tam tướng

Khí khẩu phản vi sơ

Giải thích:

- **Đối khứ nhị hào hô:** như từ phương Kiên đến phương Tốn, thì trước được một hào dương, sau được một hào âm. Từ phương Khôn đến Cấn thì trước được một hào âm sau được một hào dương.

- **Nhập trạch vi tam tướng.** đã vào trong nhà, nếu sửa phòng thứ nhất tức là ba hào.

- **Khi khẩu phản vi sơ:** nói "khí khẩu" tức là nói cửa nẻo. Cửa là hào sơ, mãi không thay đổi.

Lấy Kiên, Khám, Cấn, Chấn, hai phòng phương đông, bắc làm tú dương là "cơ" ("lé"). Lấy Tốn, Ly, Khôn, Đoài hai phòng phương tây nam làm tú âm, là "ngẫu" (chấn). Làm phòng đông phòng bắc một cửa là vẽ một nét hào dương. Làm phòng tây

phòng nam một cửa là vẽ một nét hào âm. Từ phương đông qua phương bắc cũng là một hào dương, từ phương tây qua phương nam cũng là một hào âm. Di chuyển từ phương đông qua phương bắc cũng là một hào dương. Di chuyển phương tây qua trụ ở hướng nam cũng là môi trường hào âm. Năm hào đã vẽ xong, thêm cửa làm hào sơ là sáu nét.

Hai quái đã thành, cần phải âm quái phối hợp dương quái, dương quái phối hợp âm quái. Không thể hai quái đều dương, gọi là dương nhiều, có hại cho phụ nữ. Không thể hai quái đều âm là làm âm nhiều, như vậy thì hại cho đàn ông.

Chỉ hợp thành Diên niên Sinh khí cát tinh, gọi là một nhà Chấn dương cần phối hợp với Tốn, nhà Khảm cần phối hợp với Ly, nhà Kiền cần phối hợp với Khôn, nhà Cấn cần phối hợp với Đoài. Phép trang quái này toàn bộ không dùng đến Thiên át, Cự mòn, cát tinh. Như Kiền đến Cấn, Khảm đến Chấn các loại tuy hợp Cự mòn, nhưng đều dương phối với dương, âm phối với âm, vì vậy cho nên không thể dùng được. Đầu làm mười phòng hai mươi phòng cũng chỉ lấy cửa làm hào sơ còn lại theo thứ tự lên năm chỗ vẽ năm hào, còn dư đều không tính. Đó là phép hoán tượng. Sửa cũ hoặc làm mới đều tính một chỗ.

Trúc tiết (mắt tre) của Hoàng Thạch Công

Tổ sư Hoàng Thạch Công luận về trách nguyên: một luận về phân phòng, hai luận về quái toàn, ba luận về lai lộ chấn bản nguyên, bốn luận về ngũ hành sinh khắc, năm luận về hào tượng trang thành quái, đầu mỗi của sơ khởi hiện môi trường hào.

Cấn dương nhất trách tu Tốn phối.

Khảm trách tu phối Ly gia hương.

Kiền trạch tu phổi Khôn gia chủ,

Cân trạch tu phổi Đoài gia trang.

Giải thích:

Một nhà Chấn dương cân phổi hợp với Tốn (dương Chấn phổi âm Tốn). Nhà Khảm cân phổi nhà Ly (dương Khảm phổi âm Ly). Nhà Kiền cân phổi nhà Khôn (dương kiền phổi âm Khôn). Nhà Cán cân phổi nhà Đoài (dương Cán phổi âm Đoài).

Kiền Khôn lưỡng hiện vi Diên niên,

Chấn Tốn lưỡng hiện vi Diên niên.

Khảm Ly lưỡng hiện vi Diên niên.

Cán Đoài lưỡng hiện vi Diên niên.

Giải thích:

Kiền Khôn phổi hợp thành là cát tinh Diên niên. Chấn Tốn phổi hợp thành là cát tinh Diên niên, Khảm Ly phổi hợp thành là cát tinh Diên niên. Cán Đoài phổi hợp thành là cát tinh Diên niên.

Có thể thấy bốn loại Diên niên là sinh hoạt nhân gian của vợ chồng (dương phổi âm). Nếu như kiến tạo nhà ở mà không phù hợp nguyên tắc phổi hợp âm dương thì gốc rễ của họa tai không tàn lui. Học giả cần lưu ý rành mạch điều này.

Kiền Đoài phổi thành Chấn Tốn quái,

Trường nam trường nữ định tạo ương.

Giải thích:

Kiền Đoài thuộc Kim, Chấn Tốn thuộc mộc, kim khắc mộc Kiền với Chấn phổi hợp tựu thành Ngũ quý Liêm trinh tinh,

phối hợp với Tốn tựu thành Họa hại Lộc tinh, hai tinh trên đều là hung tinh. Đoài phối hợp với Chấn tựu thành Tuyệt mệnh Phá quân tinh. Phối hợp với Tốn tựu thành Lục sát Văn khúc tinh, hai tinh trên đều là hung tinh. Chấn là trưởng nam, Tốn là trưởng nữ tức bị khắc chế, lại gặp hung tinh, chờ đến hội cục của năm tháng nhất định là xấu.

Chấn Tốn phối thành Khôn Cấn quái,

Thiếu niên lão mâu tại gia tang.

Giải thích:

Chấn Tốn thuộc mộc, Khôn Cấn thuộc thổ, mộc có thể khắc thổ. Chấn phối hợp với Khôn tựu thành Họa hại Lộc tinh. Phối với Cấn tựu thành Lục sát Văn khúc tinh, đều là hung tinh. Tốn phối hợp với Khôn tựu thành Ngũ quý Liêm trinh tinh, phối hợp với Cấn tựu thành Tuyệt mệnh Phá quân tinh, đều là hung tinh. Khôn là lão mâu Cấn là thiếu nam, tức bị khắc chế. Lại gặp hung tinh, chờ đến hội cục năm tháng nhất định không tốt.

Khôn Cấn trang thành Khảm tam dương.

Trung nam diệt tuyệt bất hoàn hương.

Giải thích:

Khôn Cấn là thổ, Khảm là thủy, thổ có thể khắc thủy, Khôn và Khảm phối hợp thành Tuyệt mệnh Phá quân tinh, Cấn và Khảm phối hợp thành Ngũ quý Liêm trinh tinh, đều là hung tinh. Khảm là trung nam, tức bị chế khắc, lại gặp hung tinh, chờ đến hội cục của năm tháng tất sẽ không tốt.

Trung nam hợp Ly gia hỏa,

Phu phụ tiên cát hậu hoàn thương.

Giải thích:

Khảm là trung nam thuộc thủy, Ly là trung nữ thuộc hỏa. Lưỡng quái tương phôi thuộc phu phụ quái. Khảm Ly phôi hợp tuy thành Diên niên cát tinh, nhưng cuối cùng cũng hoàn về hỏa gặp thủy khắc, cho nên nói trước tốt sau xấu.

Trung nữ hợp thành thiên trạch quái,

Lão công thiếu nữ tại gia trang.

Giải thích:

Ly là trung nữ thuộc hỏa. Kiền là trời thuộc kim. Trạch là Đoài thuộc Kim. Hỏa có thể khắc Kim. Ly và Kiền phôi hợp là Tuyệt mệnh Phá quân tinh, và Đoài phôi hợp là Ngũ quỷ Liêm trinh tinh đều là hung tinh. Kiền là lão công. Đoài là thiếu nữ, lại gặp hung tinh, lại gặp chế khắc, tới hội cục năm tháng sẽ không tốt.

Kiền nữ niêm hạn tính hắc nguyệt,

Kiền Đoài thân dậu khắc mộc phuơng.

Giải thích:

Nếu có một nhà xây dựng nhà cửa, mở cửa phải phuơng hung, vị trí trong phòng ở chỗ xấu, quái thể lại tương khắc, như vậy thì năm tháng nào sẽ hiện điều không hay? Thí dụ như phuơng Chấn phuơng Tốn gặp hung tinh bị khắc ở Kiền kim Đoài kim thì sẽ thể hiện vào năm thân hoặc năm dậu tháng thân hoặc tháng dậu.

Chấn tốn vượng tướng dần mao mộc.

Khắc liễu Khôn gia thiếu nam vong.

Giải thích:

Chấn Tốn vượng tướng ở phuơng dần phuơng mao, Khôn Cán bị khắc ở Chấn Tốn mộc như vậy vào năm tháng ngày thuộc

dần hoặc mão là thể hiện. Nhà Khôn thuộc thổ, thiếu nam thuộc thổ, cho nên là bị khắc.

Khôn Cấn tú quý thương trung tử,
Khâm nhược khắc hỏa tý hơi dương.

Giải thích:

Khôn Cấn thuộc thổ, thổ vượng bốn mùa. Cho nên nói tú quý là thìn tuất sưu mùi. Trung nam túc là Khâm. Khôn Cấn đến khắc Khâm thủy, vào năm tháng ngày thìn tuất sưu mùi sẽ không tốt. Ly hỏa bị Khâm thủy khắc vào năm tháng ngày hơi tý sẽ không tốt.

Ly gia tý ngọ thuần kim phạ,
Niên hạn luân lưu kiến tổn thương.

Giải thích:

Gọi là Ly gia túc là hóa. Thuần kim túc là Kiền. Đoài Văn khúc, Phá quân. Ly hỏa đến hại thuần kim. Vào năm tháng ngày tý ngọ sẽ không tốt. Gọi là niên hạn luân lưu là chỉ kim mộc thủy hỏa thổ tương hỗ tương khắc. Phân chia tại tý, sưu, dần, mão, thìn, ty, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hơi của năm. Đến năm nó luân lưu xuất hiện thì không tốt.

Dương đa tất định thương phụ nữ,
Âm đa tất định tổn nhi lang.
Âm dương phối hợp gia phú quý,
Bất tu quảng lâm loạn quái trượng.

Giải thích:

Dương phong nhiều thì hại nữ, phong nhiều thì hại nam. Đạo lý trang quái có một không ngoài yêu cầu âm dương quân binh. Hà tất phải xem nhiều sách thuyết lợ làm sao ra ngoài âm dương chính lý:

Đệ nhứt nhược đắc sinh khí quái,
Thanh long nhập trạch vượng điền trang.
Sinh tài vạn bội ích nhân khẩu,
Gia gia vô sự bảo an khang.

Giải thích:

Sinh khí là Tham lang tính, nếu như trong nhà có sao này tọa vị ở phòng lớn, hoặc già quái phối hợp được sao này đến, thì gọi là Thanh Long nhập trạch. Rất tốt.

Đệ nhị hợp thành Thiên át quái.
Hoàng xa nhập trạch thí cát tường.
Nhi tôn thiên quan tính gia lộc.
Sinh tài ích vượng hậu nhân cương.

Giải thích:

Đoạn này không phải nội dung của trang quái. Trong "trang quái hào quyết" không có Thiên át Cự mòn cát tinh. Phàm Thiên át là quái dương phối dương, âm phối âm, mà không phải âm dương tương phối. Thiên át là Cự mòn tinh, người nhà phòng lớn chỉ là chỗ cho sao này thượng vị, hoặc giải quái phối hợp mà sao này đến, thì nói là hoàng xa nhập trạch thì trăm việc đều tốt.

Đệ tam hợp thành Diên niên quái.
Thích vị nhập trạch hi cát tường.
Bát xuất tam niên gia hào phú,
Ngưu mã thành quần tiến bảo trung.

Giải thích:

Diên niên là Vũ khúc tinh, nếu như phòng lớn của nhà tọa lạc chỗ sao này thượng vị, hoặc hợp quái mà được thì gọi là "thích vị nhập trạch" là trăm việc đều tốt.

Đệ tứ phổi hợp Ngũ quý thân,
Khoả mã đoá tử tổn tài trân.
Tạm tuế tam hương tặc xuyên chí,
Hỏa quang quan sự khẩu thiết diền.

Giải thích:

- Ngũ quý là Liêm trinh tinh, nếu như phòng lớn của người nhà tọa lạc ở chỗ sao thượng vị, hay hợp quái mà được thì không tốt.

Đệ ngũ hợp thành Lục sát phượng.
Âm tất tiên tử hậu thương nhan.
Diễn tài bất vượng, tao quan sự.
Nhân khẩu ôn tật cùa chiêm sàng.

Giải thích:

Lục sát là Văn khúc tinh, nếu như phòng lớn của nhà tọa lạc chỗ Lục sát thượng vị, hoặc giả hợp quái mà được thì không tốt.

Đệ lục hợp thành Họa hại trung.
Nhất niên bán tái tổn âm thân.
Tật bệnh liên niên đa tổn hại.
Hưu xuất phong nan lung á nhân.

Giải thích:

Họa hại tức là Lộc tổn tinh, nếu phòng lớn của người nhà tọa lạc ở chỗ sao này thượng vị, hay do phổi quái mà thành thì không tốt. (Âm thân là chỉ đàn bà).

Đệ thất biến thành Tuyệt mệnh quái.
Niên niên nhược tử tiếu nhĩ tôn.
Hạt phong tật bệnh thường sinh phát.
Diễn tàm mãi mại tận tuyệt căn.

Giải thích:

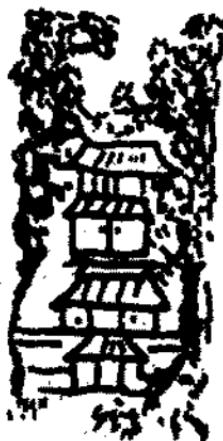
Tuyệt mệnh là Phá quân tinh, nếu như phòng lớn của người nhà tọa lạc ở chỗ Tuyệt mệnh tinh thượng vị, hoặc do hợp quái mà thành thì không tốt.

2.6. LUẬN VỀ TRẠCH NỘI HÌNH

Trạch pháp quan hệ quá nhiều đâu mối không thể tóm lược thành một được. Phòng ốc trong nhà nếu có những tướng hình xấu như "giác đầu" "nhạn vĩ" các loại này là không tốt, cho nên không thể không biết. Vì vậy làm bài luận thứ sáu này.

Nội hình thiên

Dương trạch nội hình cát hung đồ thuyết



1/ Bên trái nhà có hai cây đại thụ là không tốt. (Xem hình 1/2.6).

(H. 1/2.6)



(H. 2/2.6)

2/ Có cây ở cửa miếu trước nhà là không
tốt. (Xem hình 2/2.6)



(H. 3/2.6)

3/ Cây tùng cây trúc xanh um phát phổi,
khí sắc sáng sửa là chỗ ở tốt. (Xem hình
3/2.6).



4/ Nhà này rất tốt. (Xem hình 4/2.6).



(H. 4/2.6)



(H. 5/2.6)

5/ Phía đông đường thất có phòng nhỏ.
Nhà này không tốt. (Xem hình 5/2.6).



(H. 6/2.6)

6/ Phòng bắc hai đầu đều có phòng nhỏ.
Nhà này không tốt. (Xem hình 6/2.6)



(H. 7/2.6)

7/ Phòng bắc đầu tây tiếp theo là phòng nhỏ. Nhà này không tốt. (Xem hình 7/2.6).



8/ Phòng cũ lâu năm sương gió nắng mưa xâm nhập nhiều. Ở ngoài phòng phía đông có thể nhìn xuyên qua phía tây, gọi là "tinh đường". Nhà này không tốt (Xem hình 8/2.6).

(H. 8/2.6)



9/ Một bên nhà có phòng quay ngược hướng nhất định là không thuận. Nhà này không tốt. (Xem hình 9/2.6).

(H. 9/2.6)



10/ Phòng bắc đầu tây nhìn qua có một gian phòng tây. Nhà này không tốt. (Xem hình 10/2.6).

(H. 10/2.6)



(H. 11/2.6)

11/ Bất luận phòng nào, chỉ cần sau nhiều năm mà làm lại phía trước mặt gọi là tiêu vĩ phong. Nhà này không tốt. (Xem hình 11/2.6).



(H. 12/2.6)

12/ Phòng không ngăn chia, làm bằng cây thô gọi là lô cốt phòng. Nhà này không tốt. (Xem hình 12/2.6).



(H. 13/2.6)

13/ Phòng đã qua nhiều năm mái đã hư gọi là sái hộ phòng. Nhà này không tốt. (Xem hình 13/2.6).



(H. 14/2.6)

14/ Đường thắt gian phía đông tiếp liền phòng đông gọi là đinh tự phòng. Nhà này không tốt. (Xem hình 14/2.6).



(H. 15/2.6)

15/ Phòng đông đầu nam tiếp liền phòng nhỏ gọi là thanh long tháp vĩ. Nhà này không tốt. (Xem hình 15/2.6).



(H. 16/2.6)

16/ Phòng chính phía đông tiếp liền phòng nhỏ gọi là huyền vũ phi đầu phòng, phòng chính phía tây xây tiếp phòng nhỏ gọi là huyền vũ tháp vĩ. Nhà này không tốt, cần phá bỏ phòng nhỏ này đi hay dùng cách trấn áp mới được. (Xem hình 16/2.6).



(H. 17/2.6)

17/ Phòng tây đầu nam tiếp liền phòng nhỏ gọi là bạch hổ phi đầu. Nhà này không tốt. (Xem hình 17/2.6) không tốt. (Xem hình 14.2.6).



(H. 18/2.6)

18/ Phòng nam đầu đông tiếp liền phòng nhỏ gọi là chu tước phi đầu, đầu tây tiếp liền phòng nhỏ gọi là Chu tước pháp vĩ. Nhà này không tốt, phải phá bỏ hay trấn áp thì mới ở được. (Xem hình 18/2.6).



(H. 19/2.6)

19/ Nhà chỉ làm một phòng, nên làm thêm một phòng hợp cách thì tốt. (Xem hình 19/2.6).

20/ Nhà này gọi là lộ Chầu phòng, không tốt (Xem hình 20/2.6).



(H. 20/2.6)

21/ Phòng chính ở trung cung, hai bên có phòng gọi là thủy tự phòng. Nên trấn áp, hợp hảo cũng tốt. (Xem hình 21/2.6).



(H. 21/2.6)

22/ Có phòng ở giữa phòng đông phòng tây. Nhà này không tốt. (Xem hình 22/2.6).



(H. 22/2.6)



23/ Dở đồ một nửa phòng gọi là Than hoạn phòng. Nhà này không tốt. (Xem hình 23/2.6).

(H. 23/2.6)



24/ Chỉ có một phòng ở phía bắc và một phòng ở phía đông, lại bỏ đi một phòng gọi là thuần dương phòng, nên trấn áp mới tốt. (Xem hình 24/2.6).

(H. 24/2.6)



25/ Trong nhà chỉ một phòng nam và một phòng tây, lại bỏ đi một phòng gọi là thuần âm phòng, nên trấn áp hay làm phòng phổi hợp (hợp hào). (Xem hình 25/2.6).

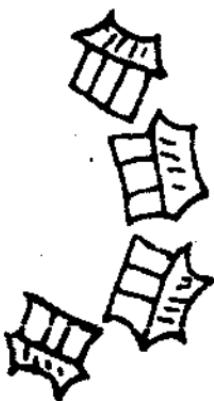
(H. 25/2.6)



(H. 25/2.6)

26/ Từ phòng nam nhập vào phòng bắc nhà Khảm, từ phòng bắc nhập vào phòng nam nhà Ly, từ phòng tây nhập vào phòng đông nhà Chấn, từ tây bắc nhập vào đông nam nhà Tốn.

Chấn Tốn Khảm Lý là một nhà, Kiên Khôn Cán Đoài không cần phạm người. Đông tứ trạch sinh người mà không nhận nhà lớn. Tây tứ trạch sinh người tại nhà cao lớn là rất tốt. (Xem hình 25/2.6).



(H. 25/2.6)

27/ Từ phòng đông nhập vào phòng tây gọi là nhà Đoài, từ đông nam nhập vào tây bắc gọi là nhà Kiên, từ tây nam nhập vào đông bắc gọi là Cán trạch, từ đông bắc nhập vào tây nam gọi là Khôn trạch.

Kiên Khôn Cán Đoài tứ trạch sinh người không nên phạm Khảm Ly Tốn Chấn tứ vị của phòng ốc, cần cao lớn, phạm phép tắc thì thành xấu. (Xem hình 27/2.6).



28/ Phòng tây đầu bắc tiếp có phòng nhỏ gọi là bạch hổ bạn biên khốc. Nhà này không tốt. (Xh. 28/2.6).

(H. 28/2.6)



29/ Thanh long cát đầu lên là phòng đông du nam làm thêm phòng nhỏ, phải gấp phá bỏ ngay hay trấn áp. (Xh. 29/2.6).

(H. 29/2.6)



30/ Huyền vū tháp vī là chí phòng bắc đầu tây liên tiếp liền phòng nhỏ. Nhà này không tốt. (Xh. 30/2.6).

(H. 30/2.6)



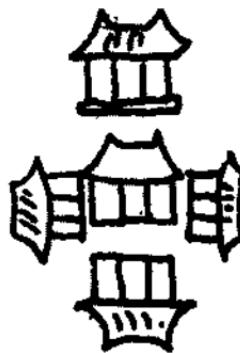
31/ Phòng nam hai đầu có phòng nhỏ là Chu tước xếp cánh. Nhà này không tốt.
(Xh. 31/2.6).

(H. 31/2.6)



32/ Góc đông bắc nhà có phòng nhỏ là Đằng xà cất đầu. Nhà này không tốt.
(Xh. 32/2.6).

(H. 32/2.6)



33/ Ở giữa đường thái có chính phòng là phòng chũ tiểu. Nhà này không tốt (Xh. 33/2.6).

(H. 33/2.6)



34/ Lấy phòng cũ làm thêm phòng nhỏ
phía trước, phía sau là Tiểu vi phòng.
Nhà này không tốt. (Xh.34/2.6).

(H. 34/2.6)



35/ Nếu ở giữa hai phòng nam bắc làm
thêm phòng đông tây là phòng chũ công.
Nhà này không tốt. (Xh. 35/2.6)

(H. 35/2.6)



36/ Nếu thấy trước nhà chính hai bên có
nhà gọi là Thanh long Bạch h cùng gấp.
Nhà này không tốt. (Xem hình 36/2.6).

(H. 36/2.6)



37/ Nhà trước cao sau thấp là Quá đầu thắt, nhà này không tốt. (Xem hình 37/2.6).



(H. 37/2.6)



38/ Nhà này không tốt. (Xem hình 38/2.6)



(H. 38/2.6)



39/ Nhà này không tốt. (Xh. 39/2.6)

(H. 39/2.6)



40/ Nhà này gọi là Bạch hổ đầu, không tốt. (Xem hình 40/2.6).



(H. 40/2.6)



(H. 41/2.6)



42/ Thiên can vị có thủy lưu là nhà không tốt. (Xh. 42/2.6).



(H. 42/2.6)



(H. 43/2.6)

43/ Nhà này không tốt. (Xh. 43/2.6)



(H. 44/2.6)

44/ Nhà giữa cao lớn, hai bên phải trái thấp là không tốt. (Xh. 44/2.6).



(H. 45/2.6)

45/ Quang cảnh nhà giống như trong hình, rất tốt (Xh. 45/2.6).



(H. 46/2.6)

46/ Nhà này có bốn mặt đến là không
tốt. (Xh. 46/2.6).



(H. 47/2.6)

47/ Nhà có một cây lại thêm một cây là
không tốt. (Xh. 47/2.6).



(H. 48/2.6)

48/ Nhà này trong cửa có phòng nhỏ là
không tốt. (xh. 48.2.6)

LUẬN VỀ TU SỬA KIẾN TẠO CỬA

Con người sinh hoạt trên đất bao la, thân này toàn ở trong khí, cho nên nói "phân minh nhân tại khí trung du" vậy. Khí trong phòng ốc chỗ ở cách biệt nhau, làm cho khí thông lưu chỉ nhờ ở cửa néo. Cửa néo là chỗ cho khí thông lưu, hòa khí thì lành đến, quái khí thì nguy đến, đó là lý nhất định của tạo hóa. Cho nên ngày xưa cổ nhân thánh hiền chế tạo "môn xích" (thước đo cửa) để lập định phương tốt lành. Thận trọng chọn lựa ngày tháng để mở cửa, sửa chữa, làm cửa, bởi vì cửa và sinh hoạt của con người có quan hệ rất lớn. Cho nên viết luận thứ bảy này vậy.

Khai môn, tu sửa kiến tạo cửa nên có Thiên đức nguyệt Đức. Ngày mở nên hợp "môn quang tinh" thì tốt.

Phàm muốn an môn thì lấy Phúc nguyên làm chủ, chỉ cần vượng hợp cát tinh, không có là không phát được.

Phải cần tránh các ngoại vật xung thẳng vào cửa (như sơn, thủy, đường đi...) đó là "thừa sát nhập môn". Phương thủy phương sơn nên đổi chiêu nghênh đón là tốt.

Mùa xuân không nên làm cửa đông, mùa hạ không nên làm cửa nam, mùa thu không nên làm cửa tây, mùa đông không nên làm cửa bắc.

Ngày canh dần, ngày giáp tý, không nên làm cửa.

Tu môn tạp kỵ

Cửu lương tinh: năm đinh hơi, quý ty chiếm đại môn ("chiếm" tức là thắn sát đương trị phương vị đó hay thời gian đó). Năm nhâm dần, canh thân chiếm phòng cửa, năm đinh ty chiếm tiền môn (cửa trước), năm đinh mão kỷ mão chiếm cửa sau.

Khâu công sát: Năm Giáp Kỷ tháng chín chiếm. Năm Canh tháng mười một chiếm. Năm đinh nhâm tháng ba chiếm. Năm mậu quý tháng năm chiếm.

Đại tiểu hao: tháng giêng, tháng bảy chiếm.

Thai thân: xuân hạ chiếm.

Du long: tháng tư, tháng năm, tháng mười một chiếm.

Phục long: tháng ba, tháng tư, tháng mười chiếm.

Trạch long: tháng tư, tháng năm chiếm.

Ngọ hoàng: tháng năm tháng bảy, tháng mười một chiếm.

Ngọ thai: tháng ba, tháng chín chiếm.

Trư thai: tháng ba, tháng tư chiếm.

Ngày mộc tinh chiếm: Đại nguyệt, ngày ba, mười chín, hai mươi bảy. Tiểu nguyệt ngày hai, ngày mười, mười tám, hai mươi sáu, những ngày này không nên an môn.

Ngày Chu tước nhập cung Ly: canh ngọ, kỷ mão, mậu tý, đinh dậu, bính ngọ, át mão những ngày này tránh an môn.

Môn quang tinh khởi lẻ

Phàm làm cửa, sửa cửa, an môn lớn nhỏ đều nên dùng môn quang tinh.

Chữ có thủy điểm là môn quang cát tinh, còn lại đều xấu. Đại nguyệt dùng hết ba mươi chữ tiểu nguyệt dùng hai mươi chín chữ.

Môn hộ

Về nhà ở, tuy có hai bốn sơn, nhưng chỉ có tám sơn là chủ:

Khai môn phương nhâm tý quý thuộc Khảm. Khai môn

phương sủu dần thu Cấn. Khai môn phương giáp mão át thuộc Chấn, Khai môn phương thìn tốn ty thuộc Tốn. Khai môn phương bính ngọ đinh thuộc Ly Khai môn phương mùi Khôn thân thuộc Khôn. Khai môn phương canh dậu tân thuộc Đoài. Khai môn phương tuất Kiên hơi thuộc Kiên, Tứ chinh môn đều thuộc kim (Khảm, Ly, Chấn, Đoài là tứ chính).

2.8. LUẬN VỀ PHONG THỦY

Bất luận âm trạch hay dương trạch đều có quan hệ đến thủy pháp để định tốt xấu. Nếu như nội hình ngoại hình của nhà đều tốt, phương thức xây dựng tốt, nhưng chỉ sai phương phong thủy thì toàn bộ đều bị phá hoại. Cho nên viết bài luận thứ tám về phong thủy pháp vậy.

Phóng thủy ca

Nhược luộn môn đình tiên luận thủy,
gia đạo ích long tòng thủy khởi.

Trung đường Thiên tính lưỡng phân lưu,
dã đặc ngoại nhân tương khuy thị.

Kỳ thú tinh tường tổng xuất thủy,
thủy yếu lưu hành tu cát vị.

Dương sơn nghi phóng dương tự thủy,
âm sơn tu phóng âm thủy khứ.

Hợp đức âm dương bất bác tạp
Khứ lai giai yếu tinh thần lợi.

Giả như tọa hơi hướng ty phuong,
tổn ty Trường sinh khứ hưu phuong.
Đân đắc tà xuyên bính đinh khứ,
bất nhiên tả xuyên xuất át phuong.

Chiết xâm ty tổn hành tả qua,
khuốc xuyên bính đinh khứ diệc lương.
Nhưng kỵ ngọ dữ khôn thân vị,
canh hưu cát thân phi khứ phuong.

Cù thử phàm lệ khả loại thư,
biệt hưu đồ thuyết vi quân tướng.

Giải thích: Nếu luận về nhà cửa trước tiên phải luận về thủy, gia đạo hưng thịnh từ đó mà ra.

Nước của trung đường Thiên tinh nếu như phân làm hai bên mà chảy, là dẫn dắt người ngoài dòm ngó.

Kể đến cần phải xem phương vị nước chảy ra, dòng nước nhất định phải ở phương vị tốt.

Phương vị của dương sơn, nên phóng dương thủy, phương vị của âm sơn nên phóng âm thủy. Âm với dương phối hợp không được rối loạn, thủy đến thủy đi cần phải phối hợp với cát tinh.

Nếu như tọa ở phương hơi mà hướng phương ty, trong khi Tổn ty là vị trí Trường sinh, thủy đi là không có lợi. Chi tốt nếu từ vị trí bính đinh chạy xéo đi, không nên từ bên trái chảy qua phương át mà phóng ra. Nếu như quẹo qua vị trí ty Tổn mà chảy xéo đi qua vị trí bính đinh mà đi là tốt. Tránh vị trí ngọ và vị trí Khôn thân, chú ý nếu thấy chỗ nước đi mà không có cát thân là tốt.

Trên là cử ra một số thí dụ để phân loại tốt xấu cho người đọc tham khảo.

Cửu tinh thủy pháp cát hung kê

Tham lang tinh: Ngũ hành chính dương Trường sinh là rất tốt. Nên thủy chảy đến mòn mà không nên chảy đi. Con người thì có miệng, ăn thì vật theo miệng mà vào, không thể từ miệng mà ra. Ăn vào thì mới mập mạnh, từ miệng mà ra thì thân thể suy nhược. Đại khái là nên đến mà không nên đi, nên vào mà không nên ra.

Cự môn tinh: là Phụ bật ở phương vị này thủy đến thủy đi đều tốt. Cũng như hơi thở ra vào, phải được điều hòa, ra vào không được thì bế tắc. Đại khái là đến đi đều nên.

Lộc tồn vinh: ở vị trí này thủy nên đi thì tốt, thủy đến thì không nên.

Văn khúc tinh: Ngũ hành chính mộc dục, có quan đối thủy chảy đi thì tốt, nếu như có quan đối thủy từ ngoài mà vào là không nên. Đại khái là nên đi không nên đến.

Liêm trinh: thủy nên phòng xuất chảy đi, không nên thu nạp tiến vào. Rất sợ dòng nước chảy qua mình đường.

Vũ khúc tinh: ở phương vị này thủy gọi là "Học đường thủy", ngũ hành làm quan đế. Vượng thủy chảy đến châu là rất tốt. Dòng thủy này không nên chảy đi.

Phá quần tinh: có thủy này chảy đến châu là không tốt. Đại khái là thủy này nên đi không nên đến.

Âm dương sơn thủy pháp

Dương sơn dương thủy: Kiên giáp Khôn ất Khảm quý thân thìn, Ly nhâm dần ngọ tuất thuộc dương.

Âm sơn âm thủy: Cấn binh Tốn
canh hợi mão mùi thuộc âm.
vài định ty sưu Cấn

Âm dương sơn thủy ca

Kiên giáp Khôn át cư hà phương?

Khảm quý thân thìn nhất tướng trang,
canh hưu Ly nhâm dần ngọ tuất,
hợp sơn hợp thủy nhất tề dương.

Cấn binh Tốn tân hà xứ tần?

Đoài đinh ty sưu diệc đồng luân.
canh hưu chấn canh hợi mão mùi,
hợp sơn hợp thủy nhất tề âm.

Giải thích:

Kiên giáp Khôn át ở phương nào? Khảm quý thân thìn ở một ch. Có Ly nhâm dần ngọ tuất, phổi hợp sơn phổi hợp thủy tất cả đều thuộc dương.

Cấn binh Tốn tân tìm ở đâu? Đoài đinh ty sưu cũng đồng luận. Có chấn canh hợi mão mùi, hợp sơn hợp thủy tất cả đều thuộc âm.

Đại để nói dương sơn nên thâu nạp dương thủy, âm sơn nên thâu nạp âm thủy. Nếu như âm dương hỗn loạn thì xấu.

Tứ lô thủy pháp

Có tứ lô hoàng tuyển thủy là hung thủy, như thìn tuất sưu mùi mà có Phá quân thủy. Có tứ lô hoàng tuyển thủy là cát thuỷ, như thìn tuất sưu mùi mà có Cự môn thủy.

Tứ lộ thủy pháp ca

Tứ lộ hoàng tuyển năng sát nhân,
thìn tuất sưu mùi hữu Phá quân.

Tứ lộ hoàng tuyển năng cứu nhân,
thìn tuất sưu mùi hữu Cự môn.

Phạm sát thiếu đinh nhâm hứa nghịch,
gia hữu trường bệnh họa liên quy.

Hoàng tuyển sát quyết

Canh đinh khôn thương thị hoàng tuyển,
Ất bình tu phòng tốn thủy tiên.

Giáp quý hướng trung ưu tiên cẩn,
nhâm quý thủy lộ phạ đương Kiên.

Giải thích:

Khôn trên canh đinh là hoàng tuyển, Ất bình trước tiên cần phòng tốn thủy. Giáp quý hướng vào trước tiên là sọ Cẩn, tân nhâm thủy lộ sọ gấp Kiên.

Cửu tinh lai triều.

Tham lang: Có thủy chảy đến là thịnh vượng. Không nên chảy đi.

Cự môn: Có nước chảy đến là rất tốt, không nên chảy đi. Cần sát lớn.

Lộc tồn: Thủy chảy đến thì lợi cho phụ nữ, thủy chảy đi thì lợi cho nam nhân.

Văn khúc thủy này không tốt.

Liêm trinh chảy đến chảy đi đều không tốt.

Vũ khúc thủy này nên chảy đến.

Phá quân: thủy chảy đi là rất tốt, chảy đến là không nên.

Phụ bật: không nên xung phạm thủy này.

Nhị thập tứ sơn phóng thủy định cục

Đoạn này lấy sơn thể long mạch làm chủ, rồi mới luận tới sơn hướng. Nếu quả là "thoát long tựu cục" thì không luận âm dương, chỉ bên lấy phương vị thiên can của thủy. "Thoát long tựu cục" là đất nhà không có sơn long chân chính, chỉ lấy phước nguyên là phương hướng của cửa làm cục.

Nhâm sơn thủy nên phóng về phương giáp ất cự môn, Thiên tinh nên sâu rộng thì tốt.

Tý sơn thủy nên phóng về phương giáp ất Cự môn, Thiên tinh nên sau rộng thì tốt.

Quý sơn thủy nên phóng về phương bính đinh lộc tốn, Thiên tinh nên rộng lớn thì tốt.

Hình 24 phương hướng sơn thủy

khôn	mùi	đinh	ngọ	bính	tý	tốn
thân						thìn
canh						ất
dậu						mão
tân						giáp
tuất						dần
kiền	hợi	nhâm	nhâm	quý	quý	cấn

Cấn sơn thủy nên phóng về phương bính đinh Lộc tồn,
Thiên tinh nên bằng phẳng thì tốt.

Dần sơn thủy nên phóng về phương giáp át Lục sát,
phương nhâm quý Liêm trinh, Thiên tinh nên rộng rãi sâu thì tốt.

Giáp sơn thủy nên phóng về phương nhâm quý Cự môn,
Thiên tinh nên bằng phẳng thì tốt.

Mão sơn thủy nên phóng về phương canh tân Phá quân,
Thiên tinh nên tụ thủy thì tốt.

Ất sơn thủy nên phóng về phương nhâm quý Cự môn,
Thiên tinh nên bằng phẳng thì tốt.

Thìn sơn thủy nên phóng về phương Kiền Lộc tồn, thiên
tinh nên thâm tụ thì tốt.

Tốn sơn thủy nên phóng về phương bính đinh Cự môn,
phương canh tân Lục sát, Thiên tinh nên rộng tu sâu thì tốt.

Tỵ sơn thủy nên phóng về phương bính đinh Cự môn,
phương canh tân Lục sát, Thiên tinh nên rộng mà tụ sâu thì tốt.

Bính sơn thủy nên phóng về phương canh tân Liêm trinh,
Thiên tinh nên bằng phẳng thì tốt.

Ngọ sơn thủy nên phóng về phương Kiền Phá Quân, Thiên
tinh nên rộng sâu thì tốt.

Đinh sơn thủy nên phóng về phương canh tân liêm trinh,
Thiên tinh nên bằng phẳng thì tốt.

Mùi sơn thủy nên phóng về phương bính đinh Lục sát,
phương canh tân Cự môn, Thiên tinh nên rộng mà tụ sâu thì tốt.

Khôn sơn thủy nên phóng về phương giáp át Họa hại
phương nhâm quý Phá quân, Thiên tinh nên bằng phẳng thì tốt.

Thân sơn thủy nên phỏng về phương giáp át họa hại
phương nhâm quý Phá quân, Thiên tinh nên sâu rộng thì tốt.

Canh sơn thủy nên phỏng về phương bính đinh Liêm trinh,
Thiên tinh nên bằng phẳng thì tốt.

Dậu sơn thủy nên phỏng về phương bính đinh Liêm trinh,
Thiên tinh nên sâu thì tốt.

Tân sơn thủy nên phỏng về phương bính đinh Liêm trinh,
Thiên tinh nên bằng phẳng thì tốt.

Tuất sơn thủy nên phỏng về phương giáp át Liêm trinh,
phương nhâm quý Lục sát, Thiên tinh nên sâu rộng thì tốt.

Kiến sơn thủy nên phỏng về phương giáp ái Liêm trinh,
phương nhâm quý Lục sát, Thiên tinh nên bằng phẳng thì tốt.

Hợi sơn thủy nên phỏng về phương bính đinh Phá quân,
Thiên tinh nên tụ sâu thì tốt.

Âm dương sinh mệnh thuyết

"Phát vi thông thư" rằng: "Phàm luận về lục dương mang
tý dần thìn ngọ mậu tuất năm sinh của người, gọi là lục âm mang
là súu mão tý mùi dậu hợi năm sinh của người."

2.9. LUẬN VỀ TUYẾN TRẠCH

Hình thể là thể của dương trạch tuyến trạch là dụng của dương trạch. Đại khái hình thể trong ngoài của nhà ở đều đẹp, phép tu tạo xây dựng đúng cách, nhưng phạm một điều. Về thần sát là không được, không thể không biết điều này, cho nên viết bài luận thứ chín này vậy.

Ngũ thần

Năm giáp ất là Thanh long, năm bính đinh là Minh hổ. Năm mậu kỵ là Báo Khổ. Năm nhâm quý là Đạo tặc. Năm canh tân là Bạch Hổ.

Mệnh tiền ngũ thần định cục.

Năm tý sinh người ngũ thâ ở năm tý. Năm sưu sinh người ngũ thâ ở năm ngọ. Năm dần sinh người ngũ thâ ở năm mùi. Năm Mão sinh người ngũ thâ ở năm thân. Năm thìn sinh người ngũ thâ ở năm dậu. Năm ty sinh người ngũ thâ ở năm tuất. Năm mùi sinh người ngũ thâ ở năm tý. Năm thân sinh người ngũ thâ ở năm sưu. Năm dậu sinh người ngũ thâ ở năm dần. Năm tuất sinh người ngũ thâ ở năm mão. Năm hợi sinh người ngũ thâ ở năm thìn.

Nếu như thái tuế ở năm giáp năm tý thì ngũ hổ độn khởi ở bính dần.

Thí dụ như: Năm tý sinh người ngũ thâ ở tý. Năm giáp kỵ độn khởi được ký ty thì năm tuất kỵ làm Báo khố thần, vì vậy nên tu toạ nhà ở, rất tốt.

Thí dụ như: Sinh người năm sưu ngũ thâ ở ngọ, năm đó độn canh ngọ là Bạch hổ thần thì không nên tu tạo nhà ở.

Nếu như thái tuế ở năm canh, ngũ hổ đòn khởi tuất dần, ở mão lên chính hảo là kỷ mão.

Thí dụ như; Năm tuất sinh người ngũ thân ở mão, đòn được năm kỷ mão gọi là Bào khố thần dương trí tu tạo rất tốt.

Nếu như Thái tuế ở bính tân, ngũ hổ đòn khởi canh dần.

Thí dụ như; năm ty sinh người ngũ thân ở tuất, đòn được bính đinh gọi là Minh hi thần. Tu tạo rất tốt.

Ngũ hổ đòn quyết

Giáp kỷ chí niên bính tác thù.

Ất canh chí tuế tuất vi đấu.

Bính tân chí tuế tám canh thượng.

Đinh nhâm chí vị thuận hành lưu.

Tuất quý chí tuế hà phương khởi.

Giáp dần chí thượng hào suy cầu.

Giải thích:

Thái tuế ở giáp kỷ đòn khởi thiên oan là chữ bính. Thái tuế ở ất canh đòn khởi ở năm tuất.

Thái tuế ở bính tân đòn khởi chữ canh. Thái tuế ở đinh nhâm, đếm thuận thì biết ở nhâm. Thái tuế ở mậu quý đòn khởi ở giáp dần.

Cửu cung kiến trạch

Quy tắc cửu cung kiến trạch là định cung sinh để truy tìm khởi thủy dựa vào độn phúc nguyên trong tam nguyên mà khởi. Nếu như ở thượng nguyên giáp tý chủ nhân của nhà sinh năm mậu tuất, người sinh thuộc Chấn trạch, tựu ở Khôn cung mà khởi

lên, đếm lui ngũ cung để cung Đoài thì định sinh cung. Lại như ở thượng nguyên giáp tý, chủ mẫu của nhà sinh năm bính ngọ, là sinh người ở Khôn trạch tựu ở cung Khám mà khói, đếm lui năm cung đến cung Kiền là định sinh cung.

Du niên biến trạch

Phép đếm là: nam nữ đều từ cung Đoài thương mười một năm mà khởi điểm, nam đếm thuận đến Khám là hai mươi. "Chấn là ba mươi, Ly là bốn mươi. Cứ một năm là một cung (tính hết tám cung). Nữ thì đếm nghịch, đến cung Ly là hai mươi, đến cung Chấn là ba mươi, đến Khám là bốn mươi, cứ một năm là một cung. Đếm đến năm sinh xem bản sinh mệnh phái định sinh cung là được quái.

Nếu năm sinh ở thượng nguyên mậu tuất, đến kỳ sinh hành niên là năm mươi hai năm. Ở Đoài khởi lên mươi năm, đến Khám là hai mươi, đến Chấn là ba mươi, đến Ly là bốn mươi, đến Đoài là năm mươi, đến Kiền là năm mươi một, đến Khám là năm mươi hai. Năm mệnh mậu tuất định sinh cung tại doi. Khởi Đoài là Phục vị, rồi tới sinh khí. Họa hại, Diên niên, Tuyệt mệnh, Lục sát, Ngũ quý, Thiên át. Năm mươi hai là ở Khám là năm Họa hại, không nên tu sửa kiến tạo nhà ở.

Lại thí dụ như đàn bà sinh năm bính ngọ trong thượng nguyên giáp tý, đến năm kỳ sinh là bốn mươi bốn năm. Từ Đoài đếm nghịch mươi, đến cung Ly là hai mươi, đến Chấn cung là ba mươi, đến cung Khám là bốn mươi, đến Kiền là bốn mươi một, đến Đoài là bốn mươi hai. Khôn là bốn mươi ba. Ly là bốn mươi bốn. Nữ mệnh sinh năm bính ngọ định sinh cung ở cung kiền. Lấy Kiền là Phục vị, Lục sát, Thiên át, Ngũ quý, Họa hại, Tuyệt mệnh, Diên niên, Sinh khí, thứ tự vòng đến 44 năm ở cung Ly là Tuyệt mệnh gặp năm. Từ đó mà biết không nên tu tạo nhà ở.

Trong du niên biến trạch, nếu gặp Thiên ái tính là rất tốt, gặp Sinh khí Diên niên cũng vậy.

Hành niên kiến trạch

Phép tắc hành niên kiến trạch là lẻ tiểu vận. Luận hành niên thì nam đi thuận nữ đi nghịch. Đến đến tý là Thần hậu, đến dần là Công tào, đến ngọ là Thắng quang, đến thân là truyền thống, đều những năm rất nên tu tạo nhà ở.

Đến đến hơi là Đặng minh, đến đến sưu là Đại cát, đến mùi là Tiểu cát đều là những năm có thể tu tạo nhà ở.

Nếu đến đến mão là Thái xung, đến đến dậu là Tông khôi, đến tý là Thái át, đều là những năm không nên tu tạo nhà ở.

Nếu đến thìn là Thiên la, đến đến tuất là Hà khôi, đều là những năm rất xấu không nên tu tạo nhà.

Thứ tự tiểu vận lẻ hành niên là: (từ thìn đến mão), Thiên la, Thái át, Thắng quang Tiểu cát, Truyền tống, Tông khôi, Đặng minh, Thần hậu, Đại cát, Công tào, Thái xung.

Khởi trạch tiểu vận lẻ pháp

Tý ngọ dần thân là năm rất tốt. Sưu mùi hơi là năm tốt, ty mão dậu thìn tuất là những năm không thể tu tạo nhà được.

Nam mệnh: tuần giáp tý (tức từ năm giáp tý đến mười năm, tuần tức là mươi năm) từ bính dần đếm lên, mươi một năm là năm bính tý. Trong tuần giáp tuất xuất sinh một năm từ bính tý đếm lên, mươi một năm là năm bính tuất. Trong tuần giáp thân xuất sinh một năm từ bính thân đếm lên, mươi một năm là năm bính ngọ. Trong tuần giáp thìn xuất sinh một năm từ bính ngọ đếm lên, mươi một năm là năm bính thìn. Trong tuần giáp

dần xuất sinh một năm từ bính thìn đếm lên, mười một năm là năm bính dần.

Phép đếm tiêu vận lệ hành niên của đàn ông là trước tiên đếm nghịch đến đầu tuần (đầu tuần là một năm đầu của một giáp mươi năm, như giáp tý, giáp tuất v.v..) rồi sau đó chuyển qua đếm thuận từng năm địa chi, thí dụ như đếm đến tý ngọ dần thân là những năm rất tốt, v. v..

Nữ mệnh: Trong tuần giáp tý năm sinh của người một năm từ nhâm tuất đếm lên, mười một năm là năm nhâm tý. Trong tuần giáp thân năm sinh của người từ nhâm tý đếm lên, mười một năm là năm nhâm dần. Trong tuần giáp ngọ năm sinh của người từ nhâm thìn đếm lên, mười một năm là năm nhâm ngọ. Trong tuần giáp dần là năm sinh của người từ nhâm ngọ đếm lên, mười một năm là năm nhâm thân.

Phép đếm tiêu vận lệ hành niên của nữ nhân là trước tiên đếm thuận đến đầu tuần, sau mới chuyển qua đếm nghịch một năm địa chi, thí dụ như đếm đến tý ngọ dần thân là những năm rất tốt v. v...

Khởi công động thổ

Những ngày này có thể khởi công kiến tạo công trình: nhâm tý, quý dậu, mậu dần, kỷ mão, canh thìn, tân ty, giáp thân, bính tuất, giáp ngọ, bính thân, mậu tuất, kỷ hợi, canh tý, giáp thìn, kỷ sứu, mậu ngọ, canh ngọ, tân mùi, bính ngọ, bính thìn, quý sứu, mậu ngọ, canh ngọ, tân mùi, bính ngọ, bính thìn, đinh mùi, đinh ty, tân dậu là hoàng đạo cát nhật.

Làm nền nhà

Nên tuyển dụng các ngày: giáp tý, ất sứu, đinh mão, mậu thìn, canh ngọ, tân mùi, kỷ mão, tân ty, giáp thân, kỷ mùi, đinh

dậu, kỵ hợi, bính ngọ, đinh mùi, nhâm tý, quý sứu, giáp dần, át mão, canh thân, tân dậu.

Nên tránh các ngày: huyền vũ, hắc đạo, thiên tặc, thụ tú, thiên ôn, thổ ôn, thổ kỵ, thổ phủ, địa phá, nguyệt phá, địa tảng, cùu thổ quý, thiên chuyền, địa chuyền, nguyệt kiến chuyền sát, thổ công chiếm, phá thâu nhật.

Khai công phá mộc

Nên tuyển dụng các ngày: kỵ ty, tân mùi, giáp tuất, át hợi, mậu dần, kỵ mão, nhâm ngọ, giáp thân, át dậu, mậu tý, canh dần, át mùi, át hợi, nhâm dần, quý mão, bính ngọ, mậu thân, kỵ dậu, nhâm tý, át mão, kỵ mùi, canh thân hoàng đạo, thiên thành nguyệt không, thiên nguyệt nhị đức, hợp thành khai nhật.

Nên tránh mộc mǎ sát, phủ dâu sát, thiên tặc, thụ tú, nguyệt phá, phá bại, kiến nhật, cùu thổ quý, tú ly, tú tuyệt.

Định rõ đã chan cột nhà

Nên tuyển dụng ngày: giáp tý, át sứu, bính dần, mậu thân, kỵ ty, canh ngọ, tân mùi, giáp tuất, át hợi, mậu dần, kỵ mão, tân ty, nhâm ngọ, quý mùi, giáp thân, đinh hợi, mậu tý, kỵ sứu, canh dần, quý ty, át mùi, đinh dậu, mậu tuất, kỵ hợi, canh ty, nhâm dần, quý mão, bính ngọ, mậu thân, kỵ dậu, nhâm tý, quý sứu, giáp dần, át mão, bính thân, đinh ty, kỵ mùi, canh thân, tân dậu, và những ngày hoàng đạo cát nhật là thiên đức, nguyệt đức.

Nên tránh thiên tặc, kiến nhật, phá nhật.

Dụng cộ

Nên tuyển dụng những ngày: kỵ ty, tân sứu, giáp dần, át hợi, át dậu, kỵ dậu, nhâm tý, át ty, kỵ mùi, canh thân, mậu tý, át

mùi, kỵ hợi, kỵ mão, giáp thân kỵ sưu, canh dần, quý mão, mậu thân, nhâm tuất hoàng đạo, thiên nguyệt nhị đức các cát tinh thành khai nhật.

Lên kèo

Nên tuyển dụng những ngày: giáp tý, át sưu, đinh mão, mậu thìn, kỵ tý, canh ngọ, tân mùi, nhâm thân, giáp tuất, bính tý, mậu dần, canh thìn, nhâm ngọ, giáp thân, bính tuất, mậu tý, canh dần, giáp ngọ, bính thìn, đinh dậu, mậu tuất, kỵ hợi, canh tý, tân sưu, nhâm dần, quý mão, át ty, đinh mùi, kỵ dậu, tân hợi, quý sưu, át mão, đinh ty, kỵ mùi, tân dậu, quý hợi, và các ngày hoàng đạo, thiên đức nguyệt đức cát tinh thành khai nhật.

Nên tránh chu tước hắc đạo, cuồng hỏa, thiên hỏa, nguyệt hỏa, tặc hỏa, hàng tiêu, thiên ôn, thiên tặc, nguyệt phá, đại hao, hà khôi, thụ tử, dương tích, âm tích, phục đoạn, cứu thổ quý, ngũ hành kỵ, nguyệt kiến chuyền sát, hỏa tinh.

Làm đại thể nhà

Nên tuyển dụng những ngày giáp tý, đinh mão, mậu thìn, kỵ tý, tân mùi, nhâm thân, quý dậu, bính tý, đinh sưu, kỵ mão, canh thìn, quý mùi, giáp thân, kỵ dậu, bính tuất, mậu tý, canh dần, đinh dậu, quý ty, át mùi, kỵ hợi, tân sưu, nhâm dần, quý mão, giáp thìn, át ty, mậu thân, kỵ dậu, canh tuất, tân hợi, quý sưu, át mão, bính thìn, canh thân, tân dậu.

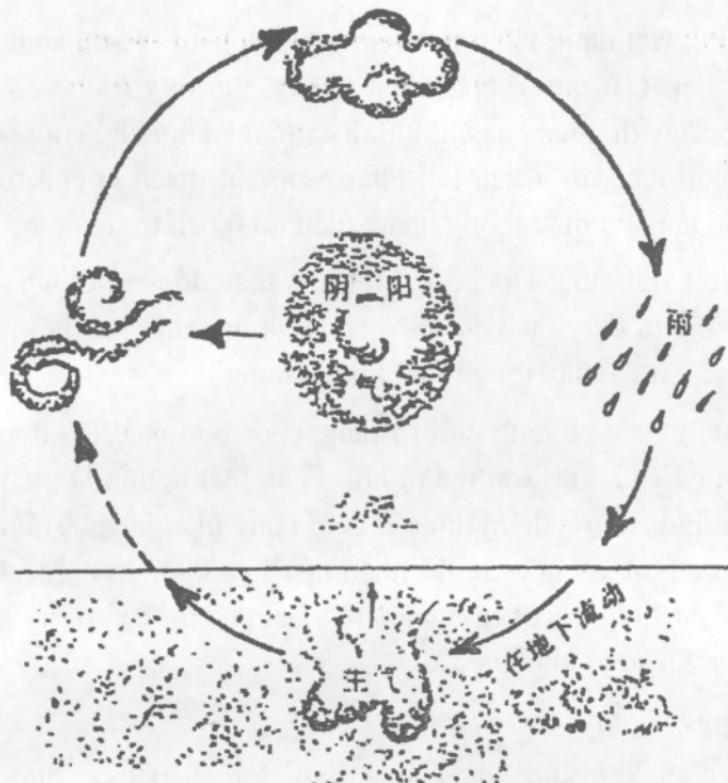
Chương III

CỔ KIM ĐỒ THU TẬP THÀNH NGHỆ THUẬT ĐIỂN, DƯ BỘ ÂM TRẠCH ĐIỂN TỊCH QUÁCH PHÁC CỔ BẢN TÁNG KINH

Táng (chôn cất) là để thừa hưởng sinh khí của trời đất. Hai khí âm dương thở ra thì làm phong (gió) bay lên thì làm vân (mây), giáng xuống thì làm vũ (mưa). Nó vận hành trong đất là sinh khí, biến hóa mà sinh ra vạn vật. Con người thụ nhận thân thể từ cha mẹ, xương cốt cha mẹ hấp thụ sinh khí mà truyền lại cho con cháu.

Khí vận hành trong đất, vận hành cho nên thành thê của đất. Nó tụ lại, thì thê dụng lại. Gò đống là xương cốt, gió thổi là chi (nhánh), khí theo đó mà đi. Kinh viết rằng: Khí theo phong (gió) mà tán ra, gặp thủy (nước) thì dừng lại. Cố nhân làm cho khí tụ lại mà không tán ra, trời chảy mà dừng tụ. Như vậy gọi là phong thủy, lấy đắc thủy (được nước) làm chính yếu, lấy tàng phong (chứa gió) làm thứ yếu.

Tại sao lại nói như vậy? Vì khi khí thịnh vượng, tuy trời tản mác cũng có chỗ dừng, tuy hao tán cũng phải tụ lại một số chỗ sâu. Kinh viết rằng, ngoại khí hoành hành, nội khí chi sinh. (Khí bên ngoài trời chảy lung tung, khí bên trong dừng lại mà sinh sôi). Là ý nói điều này.



Kinh viết rằng: Theo chỗ cạn sâu mà phong thủy tự hình thành. Vì thế th là mẹ của khí, có thổ là có khí. Khí là mẹ của thủy, có khí là có thủy. Tàng chứa sâu cạn là tùy theo minh đường mà đo lường. Minh đường của sơn long thường thì thâm sâu, minh đường của bình địa thường thì cạn cốt.

Kinh viết rằng: Khi trôi theo hình thể của đất (thổ) vạn vật do đó mà sinh ra. Thể đất (địa thể) là nguồn mạch, thể núi, (sơn thể) là nguồn cốt, uốn lượn quanh co, đông tây hoặc nam bắc. Ta nương theo đó mà táng. Nguồn mạch và nguồn cốt cần dừng lại mà sâu, đến mà tụ lại, xung dương mà hòa âm. Đất dây mà nước sâu, cỏ mọc như rừng, là quý cách chứa ngàn xe, phủ cách như ngàn vàng.

Kinh viết rằng: Hình thể ngưng tụ khí hàm súc thì sinh vạn vật trên đất. Đất quý ở chỗ bằng phẳng, thô quý ở chỗ có chi (nhánh). Chỗ khởi lên của chi khí theo đó mà khởi chỗ cuối cùng của chi khí theo đó mà tụ lại. Phép xem chi mạch là chú trọng nơi nó án tàng, ví diệu thông nhau, điều tốt ở bên trong đó.

Kinh viết rằng: Địa có khí tốt, thổ theo đó mà nổi lên. Chi có khí dừng tụ thủy theo đó mà dựa. Hình th mạnh mẽ, hồi phục trước sau. Tảng ở đây thì tốt mãi không hung.

Họa phước có ranh giới rõ ràng, chọn sơn phái lụa nơi thế hiểm mà có sinh khí, sơn thế tụ hội. Phân biệt nguồn là điểm tụ hội khởi thủy, chi là điểm dừng lại nơi cùng giao nhau. Tránh đi chỗ hại, cạn thì lấy nó, sâu thì nhận nó, thừa hướng kim để sinh thủy, thổ để sinh mộc, bên ngoài chứa bát phong, bên trong giũa ngũ hành, thì sợ gì không đạt.

Sơn không thể tảng có năm loại là:

1. Ngũ khí sinh hòa không nuôi lớn tháo mộc được là Đồng sơn (núi trẻ), cho nên không thể tảng.
2. Khuyết hầm đứt đoạn khí mạch là Đoạn sơn (núi đứt đoạn), cho nên không thể tảng.
3. Khí do thổ hành trùng kết ở chỗ có đá là Thạch sơn (núi đá), cho nên không thể tảng.
4. Khí mạch đang lên phía trước chưa dừng lại kết tụ là Quá sơn (núi vượt qua), cho nên không thể tảng.
5. Các núi khác không hòa theo là Độc sơn (núi đơn độc), cho nên không thể tảng.

Năm ngọn núi trên không kết tụ được địa khí, khí mạch

không dừng tụ cho nên không thể dừng được. Phép coi sơn, đầu tiên là xem thế, kế đến là xem hình, thứ đến là xem phương hướng.

Sơn thế như vạn mã từ trời bay xuống, tảng ở đây rất tốt. Sơn thế như sóng thần mạnh mẽ, tảng ở đây rất tốt. Sơn thế như rồng giáng, có thủy lưu vây quanh, tảng ở đây rất tốt. Sơn thế tảng tầng lớp cây cỏ sum suê, tảng ở đây rất tốt. Sơn thế, như rắn hổ cong cong quẹo quẹo tẩn mắc thì không nên tảng. Nói chung hình thế hỗn loạn không phân minh thì không nên tảng.

Ngàn thước gọi là thế, trăm thước gọi là hình. Thế là hình thuận nhau là tốt, Thế và hình nghịch nhau là xấu. Thế hung hình cát trăm thước chỉ còn một. Thế cát hình hung họa không có ngày về. Thế ngàn thước cháy mãi không ngừng, khí bên ngoài không ngừng tụ vào bên trong được, tản ra mặt trong lòng đất.

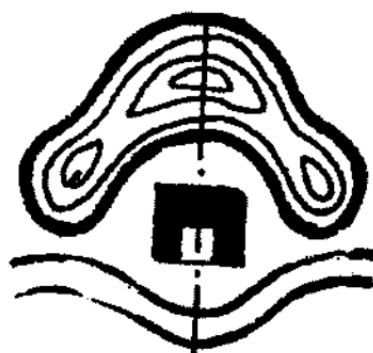
Kinh viết rằng: Khí bên ngoài phải tụ lại bên trong, nước chảy phải dừng lại ở lòng. Ngàn thước là thế, trăm thước là hình, thế phải đến hình phải ngưng tụ, phía trước đến phía sau chứa là điều tốt lành vậy.

Kinh viết rằng: Địa có bốn thế, khí theo tám phương. Cho nên phải lấy bên trái là Thanh long, bên phải là Bạch hổ, phía trước là Chu tước, phía sau là Huyền vũ.

Huyền vũ phải cúi đầu, Chu tước phải múa lượn, Thanh long phải vùng vẩy, Bạch hổ phải thuần phục. Nếu hình thế ngược lại trên thì không thể tảng được. Lấy thước ngọc mà đo phương vị của đất. Lấy Long hổ làm chí mạch, đến mà dừng lại, cẩn như hai cánh tay, gọi là ôm vào lòng.

Lấy Chu tước là thủy, coi hình thứ suy hay vượng, rất sơ ri

rả gọi là khóc thảm. Chu tước là nguồn sinh khí, là mạch chỗ chưa thịnh đang lên chỗ vượng nhiều.



Từ nhỏ đến lớn, từ ít đến nhiều lại từ lớn đến nhỏ, từ nhiều đến ít. Rồi ngừng tụ ở chỗ kết huyệt sau đó mới lưu tẩu, cứ thế không ngừng.

Kinh viết rằng: Sơn đến thủy quay lại là quý thọ vô cùng. Sơn bị tù đọng thủy chảy không về là mất công lâu khanh tướng.

Thổ (đất) nhuyễn mà chắc chắn, tươi nhuận mà không ẩm ướt, láp lánh như ngọc, có dù ngũ sắc thì lấy làm huyệt được. Đất khô như hạt gạo, lại có suối nước đá sỏi, thì đều là hung trạch.

Kinh viết rằng: Huyệt có ba điều tốt, táng có sáu điều xấu.

Ba điều tốt là:

Hình thể được tiếp đón là điều tốt thứ nhất.

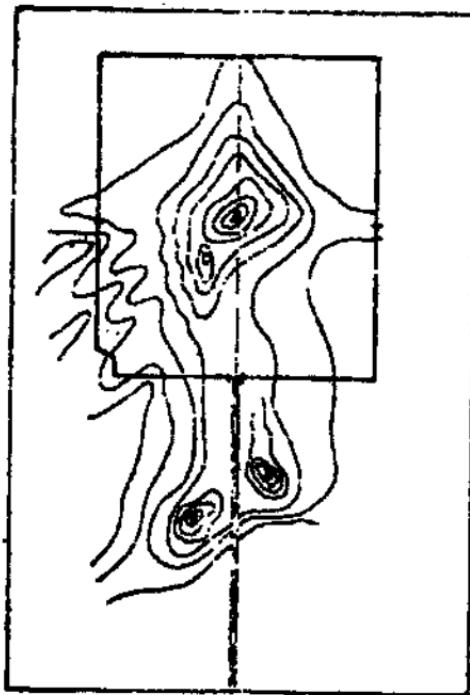
Âm dương xung hòa, có năm loại đất có bốn thứ màu là tốt thứ hai.

Mục lục sắc sảo (ý chí tài nghệ của chuyên gia địa lý) là tốt thứ ba.

Sáu điều xấu là:

- Âm dương không điều hòa là một xấu.
- Táng không đúng giờ giấc là hai xấu.
- Sức nhỏ mà làm lớn là ba xấu.
- Dựa thế mà làm càn là bốn xấu.
- Đắc tội với người trên bức hiếp kẻ dưới là năm xấu.
- Trong huyệt xuất hiện điều kỳ lạ là sáu xấu.

Kinh viết rằng: Huyệt tốt mà táng xấu thì như quang xác ra đồng.





Chương IV

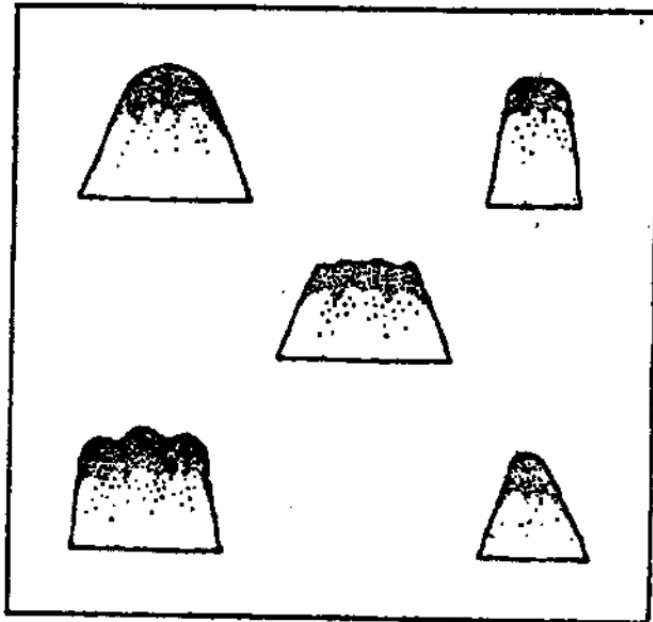
CỔ KIM ĐỒ THƯ TẬP THÀNH BÁ VẬT HỐI BIÊN KHẨM DƯ BỘ MÂU HI UNG TÁNG KINH ĐIỂN

4.1. NGUYÊN THẾ

Sơn là khí cương của trạch, giang hà là khí nhu của trạch. Khí cương và khí nhu cùng tương tác là quy tắc và quá trình biến hóa của đại địa. Do vậy mà có thể biết Thái sơn, Hoa sơn, Hành sơn, Hàng sơn, và Tung sơn (là ngũ nhạc) cùng với Trường giang, Hoàng hà, Hoài hà và Tế hà (là tứ độc) là khí của thiên địa. Thời xa xưa thủy tổ Phục hí ngang đầu lên xem thiên văn, cúi xuống xét địa lý, mà tìm ra đạo lý bao trùm này.

Khí có thể thăng lên giáng xuống, biến hóa không lường. Trạch hóa thành long có lúc ẩn lúc hiện, có lúc nổi lên có lúc lặn xuống khó mà đoán biết biến hóa của nó. Ở chỗ khai thủy phát nguyên long mạch nhất định có một luồng khí thế. Cho nên viết rằng: Long khí khởi phục đi trong vòng một ngàn thước gọi là thế, long khí kết tụ trong vòng một trăm thước gọi là hình.

Lại viết thêm: Thế là bốn ba mà đến hình là kết tụ chất chứa. Lại viết: Thế giống như ngựa nhảy nhót, sóng nước dập dìu.



H.1/4.1

Hình là long khí gần, thế là long khí xa. Cách cục khí của hình là nhỏ, cách cục khí của thế là lớn.

Phép ta quan sát và biện đoán thế là rất muôn nó đèn mà không muôn nó đi, cần lớn mà không cần nhỏ, cần cương cường mà không cần nhu nhược, cần nhấp nhô mà không cần phảng lặng, cần tập trung mà không cần phân tán, cần chau nghịch mà đến không cần thuận mà đi.

Khí tụ thành hình thế có năm loại: hỏa hình là đầu nhọn, thủy hình là như sóng dợn, mộc hình là ngay thẳng, kim hình là tròn đầy, thổ hình là phương chính. Năm loại hình này nói sơ lược là khí rất thịnh vượng (H.1/4.1).

Long mạch phía sau chỗ ở ẩn phục lại phát động, từ thô biến qua tinh, là trong cương có nhu. Thế ẩn phục tối thượng hạng nhất là có tượng hổ tương hổ ứng.

Táng kinh: "Phép biện đoán huyệt sơn rất là khó".

Xem xét sơn thủy phải biết dài ngắn, phải biết khí thế suy nhược hay ích vượng, phải biết sơn lực lớn hay nhỏ, lúc đó mới biện luận khí thế tốt xấu mà dự đoán lành dữ. Phải nghiên cứu thâm sâu nguồn căn của trạch thì mới biện đoán được kết quả.

4.2. SÁT HÌNH

Táng kinh nói: "thế là bôn ba mà đến, hình là kết tụ chất chứa. Đó gọi là toàn khí. Toàn khí của địa là sơn thủy giao hội, long mạch kết tụ vào huyệt. Hình là huyệt tinh là địa phương kết tụ khí mạch của huyệt. Thế thì khí phải bôn ba mà đến, hình thì căn chất chứa sinh khí.

Huyệt tinh thì thiên biến vạn hóa tựa như hình mạo của con người, lớn nhỏ, cao thấp, mập ốm, cúi ngửa, chính diện, trắc diện các loại v.v...

Có sáu loại hình thể cơ bản là viên, thiên, trực, khúc, phương, ao. Các loại hình thể biến hóa không thể cùng tận.

Sơn nguồn gốc của nó là tịnh, vì vậy huyệt ứng cần được động. Động thuộc dương, dương là sinh khí. Cho nên táng kinh viết: "Táng là thừa tiếp được sinh khí". Lại nói: "trước tiên xem kim long động hay không động". Là ý chí này vậy.

Long từ bên trái đến thì khí của trạch đến từ bên phải, vị trí huyệt cứ theo bên phải mà tìm cầu. Long đi bên phải đến thì khí của trạch đến bên trái, huyệt vị cứ theo bên trái mà tìm cầu.

Thứ đến cần xem huyết mạch của long. Phương hướng của long đến là chính diện thì ngược lại huyết vị phải là trắc diện. Phương hướng của long đến là trắc diện thì huyết vị phải là chính diện.

4.3. HUYỆT BỆNH

Sơn mạch dừng lại, chở sinh khí kết tụ gọi là huyết. Huyết

nếu có bệnh thì cũng giống như người tàn phế. Tuy có hình thể nhưng vì huyết có khuyết hâm cho nên thân khí bị tổn thương, không còn tồn tại ở trong. Gặp tình huống như vậy thì theo huyết pháp là không thể táng.

Có một loại là quán định, mạch của sơn không trong sạch, sơn phong không hiện rõ, trên mặt không phân minh, bên dưới làm sao phục hợp được.

Có một loại gọi là chiết tý huyết. Đến bảo vệ huyết là hai sơn Thanh Long Bạch hổ, đối diện huyết sơn bị khuyết gãy, không thể dẫn độ ngoại phong, sinh khí đến bị tan hết bên trong.

Có một loại gọi là phá diện huyết, sơn thế tuy doan chính nhưng huyết trường bị khuất phá, diện mạo đẹp nhưng bị hình sóng tổn thương, sinh khí không chuyên dược.

Có một loại là truy túc huyết, khí mạch theo dưới chân sơn vào huyết, bị tinh phong đè ép, sinh khí không thể thư thái lưu thông.

4.4. PHÂN LONG

Cao sơn hốt nhiên hưng khởi thành nơi hiểm yếu một phương, không có gì cạnh tranh được gọi là tổ sơn. Quần long hoành xuất dọc ngang, nhưng sơn lực có phân biệt dài ngắn lớn nhỏ. Chúng phân tỏa ra nhiều chi nhánh mà người thi chỉ chọn một chỗ để táng, nên phải đoán định để tìm cho được chính can, tức chủ bến của đại long mạch. Có nhánh đại long mạch phân chí khí thế nhược tiểu có nhánh chủ bến tái phân chi mạch dài ra. Gốc chỗ đó gọi là khai thủy của phân chia long mạch.

4.5. ĐÀO TRƯỢNG

Đào trượng (trượng là cọc mốc để xác định huyệt vị) là phương pháp tối trọng để người nhà tăng giảm biến hóa cọc mốc khi lập huyệt phỏng quan, đại thể là, dựa vào sơn hình mạch kế của long khí vào huyệt và tình thế của tự nhiên thuận theo các loại tình hình mà không phạm luật lệ của tach pháp, phải biết chính xác chỗ sinh khí tập trung để phỏng quan mà thừa hưởng sinh khí, trước sau phải trái đều hợp tự nhiên.

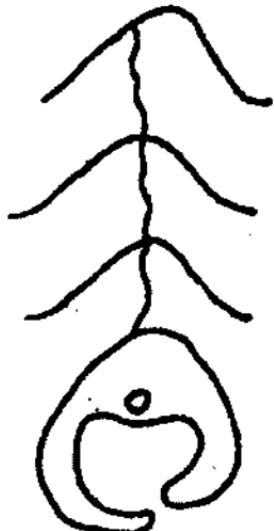
Tuy biến hóa lưu động, tròn đầy mà có điểm nhọn cắm cọc mốc phía sau đối với đỉnh tròn của sơn huyệt, phia trước đối với triều sa, là điểm giao hội với tiếp sa), không vượt ra ngoài phạm vi mang thủy của bên ngoài huyệt, chỗ thủy tụ hội, khí dùng lại xâm kết, đó gọi là tiểu minh đường. Thứ hai là hợp thủy gọi là trung minh đường (kề cận đến long hồ sơn, chỗ giao nhau của thủy lộ).

Sự sâu hay cạn ứng với trạch, điều đó là nhất định không thể cải biến được. Mỗi một huyệt đều có quy tắc pháp độ riêng. Sự biến hóa của khí mạch thì vô cùng nhưng thương pháp tổn cộng chỉ có mười loại. Tuy nhiên, nếu độc giả nghiên cứu cẩn thận, tâm mục sắc sảo theo độ hình và bàn luận thì trăm ngàn lần không sai chạy, có thể bình an cát tường đến vậy.

Đồ hình thứ tự mười hai đào trượng

1/ Thuận trượng pháp.

Phép thuận trượng là gấp long khí hòa ổn sơn mạch tiêu vi khuất khúc có thể dụng trạch được. Thể của long mạch đến thuận ứng, có thể lập huyệt phỏng quan trực tiếp chính diện giao tiếp phục thế, không cần dùng phương pháp phù trợ. Huyết táng



H. 1/4.5 THUẬN TRƯỢNG

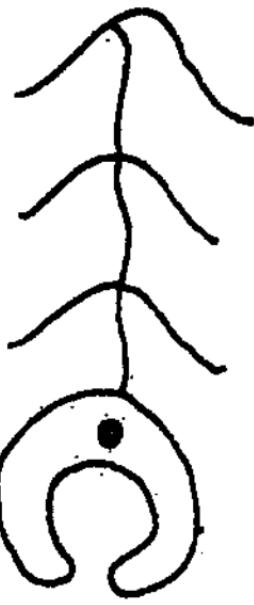


H. 2/4.5 TÚC TRƯỢNG

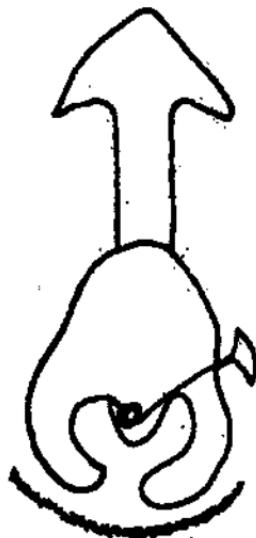
này về sau nhất định phát phúc miên trường. Long mạch hình giống như rắn bò uốn lượn, khí từ chính diện đỉnh huyệt tiến vào, khí mạch hòa thuận dùng phép thuận trương là bao hàm thiền cơ diệu nhập thân. (X.h1/4.5)

2/ Túc trương pháp:

Phép túc trương là long mạch đến ràng buộc mà ngắn, khí mạch chạy đến xung ở đỉnh đầu vùng bách hội bao trùm hình dạng giống như mào gà. Nhận vì khí mạch kết tụ ở trên đỉnh đầu của trạch mà vào trong, cho nên phóng quan khai huyết tiếp nhận ngay đỉnh đầu gọi là túc trương pháp. Huyết này rất tốt. (X.h. 2/4.5)



H. 3/4.5 NGHỊCH TRƯỢNG PHÁP



H. 4/4.5 XUYẾT TRƯỢNG PHÁP

3/ Nghịch truong pháp:

Phép nghịch truong là gấp tổ sơn của trạch, long hùng mạnh mà dài, khí mạch khẩn cấp cương liệt có thể lập huyệt phóng quan nghiêng qua một bên nghịch tiếp mạch đến để nhận long khí.

Khí thế dài mà hùng mạnh xung đến mười phân khẩn cấp cương liệt, lập huyệt phóng quan rất kỵ trực tiếp vào trạch, cần phải để long khí từ bên lỗ tai tiến vào từ từ thân nghiêng của trạch thì mới nhận được sinh khí, đó gọi là nghịch truong pháp, dùng nó thì công hiệu về sau nhất định phát phúc. (X.h 3/4.5)

4/ Xuyệt truong pháp:

Phép xuyệt truong là do long mạch đến khí thế hùng kinh bức bách, sát khí thoát ra phía trước sinh khí giữ lại lan tỏa ra phía sau, tụ lại cách sơn mạch hai ba thước, nơi chính diện lập huyệt.

Khí thế hùng kinh xung đến bức bách lên cao phong, phóng quan lập huyệt tránh chỗ thoát sát khí mà nhận chỗ sinh khí đó gọi là xuyệt truong pháp. Táng ở đây về sau có thể phát triển như sám sét. (X.h. 4/4.5).



H. 5/4.5 XUYÊN
TRƯỢNG PHÁP



H. 6/4.5

5/ Xuyên truong pháp:

Phép xuyên truong pháp là thế đến cương trực trên đầu bọc ra hai bên phía dưới không tụ khí. Lấy huyết ứng ở trung bộ thành hình chữ thập hay chữ đao. phóng quan xéo qua một bên lưng hướng về sơn, khí của long mạch nhập vào lưng của quan. Táng huyết này rất tốt. (X.h. 5/4.5)

6/ Ly truong pháp:

Phép ly truong là long mạch hùng mạnh khẩn cấp không ngừng theo chân núi xuống đất bằng. Sinh khí thoát ra khỏi mạch của bán sơn ào àt xuống đất bằng, hình thành bình ổn dưới chân núi, ứng thuận theo dốc bằng mà điểm huyết gọi là ly truong pháp. (X'h 6/4.5).



**H. 7/4.5 MỘT
TRƯỢNG PHÁP**



**H. 8/4.5 ĐỐI
TRƯỢNG PHÁP**

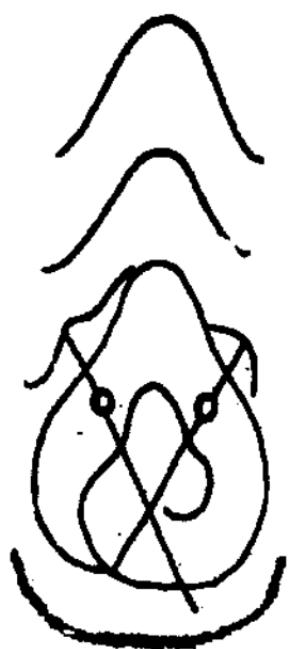
7/ Một trượng pháp:

Phép một trượng là vì nhū đầu mập lớn tròn đầy, nhất định khai mở minh đường rộng lớn. Phóng quan ở trung tâm huyệt khẩu. Nhū đầu mập lớn tròn đầy, khí mạch tiềm ẩn không thể thấy, có thể dùng phương pháp khai kim thủ thủy để định huyệt theo đó mà thừa tiếp sinh khí, vận dụng phép một trượng cần cẩn thận cho đúng cách. (X.h.7/4.5).

8/ Đối trượng pháp:

Phép đối trượng là do long mạch đến thế cắt cao hốt nhiên thấp xuống. Nếu ở chỗ cao mà xuống huyệt thì khí không định chỉ tụ lại, nếu ở chỗ thấp xuống huyệt thì khí lại quá nhu nhược. Trên là chỗ không dùng trụ, dưới là đất không bình ổn, ở hai bên đều không thể kết huyệt được, chỉ có thể phóng quan ở khoảng giữa tiếp nối của chỗ cao và chỗ thấp, đó gọi là đối trượng pháp.

Mạch thê trên ngưỡng cao, giữa bình lặng dưới quá thấp, cương nhu thuận nghịch cùng hình thành chỉ có thể dùng đối trượng pháp. Đầu trượng đối trước sau phải trái, lấy trung tâm mà phóng quan, tuy chủ phát phúc nhưng tốt xấu chỉ được một nửa. (X.h 8/4.5.)



H. 9/4.5 KHAI
TRƯƠNG PHÁP



H. 10/4.5 TIỆT
TRƯƠNG PHÁP

9/ Khai trương pháp:

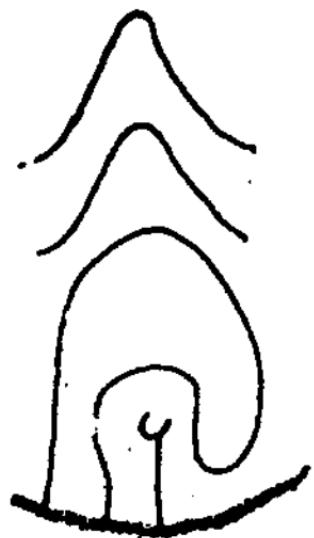
Phép khai trương là mạch thừng mạnh khẩn cấp từ ở trên tràn xuống huyệt tức khó tránh khí xung sát, ở dưới huyệt vị sinh khí tiêu tán không thể kết tụ. Vậy chỗ nào có thể kết tụ sinh khí? Phải xem hai bên phải trái trước sau chỗ thủy lưu châm đến, tương ứng với chúng sơn, điểm cách mạch một chút, ở bên bờ lập huyệt, gọi là khai trương pháp.

Kinh viết rằng: "ở giữa có sáu khí xung thẳng đến, tránh đi khai ở bên bờ mà điểm huyệt". Nhưng chỉ cách hai ba thước, không nên cách long mạch quá xa. (X.h. 9/4.5)

10/ Tiệt truong phap:

Phép tiệt trương là mạch đến đổ thẳng xuống, mặt trên thì không thể dừng trụ, dưới đến trước huyệt thì khí đã nhu nhược, ứng ở chỗ khí hành huyết thống, gần chỗ châm dứt lấy đó mà phóng quan, thế thái giống như cưỡi ngựa. Như vậy chân khí mới có thể dừng tụ kết lại, về sau rất tốt. Nhưng vì trước huyệt thủy lưu phân chia hai bên cho nên khó tránh lúc đầu không tốt. (X.h.10/4.5)

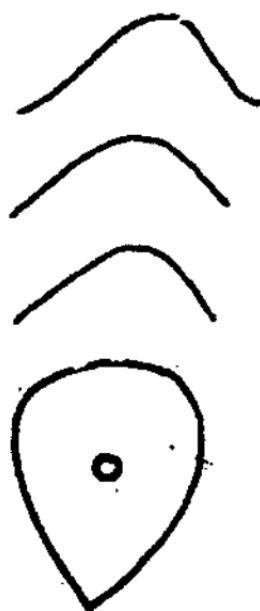
Trên là mười phép trương có thể táng, dưới đây là hai loại không thể táng.



H. 11/4.5 ĐỐN TRƯỢNG

11/ *Đốn trượng:*

Đốn trượng là mạch đến thể cương kính, mạch ròi vào chỗ hiểm nếu miến cương táng ở đây là cùng với sát khí tương đầu. Không tốt. (X.h. 11/4.5)



H. 12/4.5 PHẠM TRƯỢNG

12/ *Phạm trượng:*

Phạm trượng là mạch khí bị chết. Huyền vũ xâm phạm kèm theo sát khí. Long mạch tuy thế hùng mạnh mà Huyền vũ sơn như dao nhọn gươm dài cho nên lạc huyết phόng quan ở đây thì bị sát khí xung phạm. Cho nên gọi là phạm trượng. (X. h. 12/4.5)

4.6. TAM BÀO KINH HUYỆT PHÁP

Đỗ thuyết một

Lưỡng phiến tam nghĩa huyệt tự nhiên.

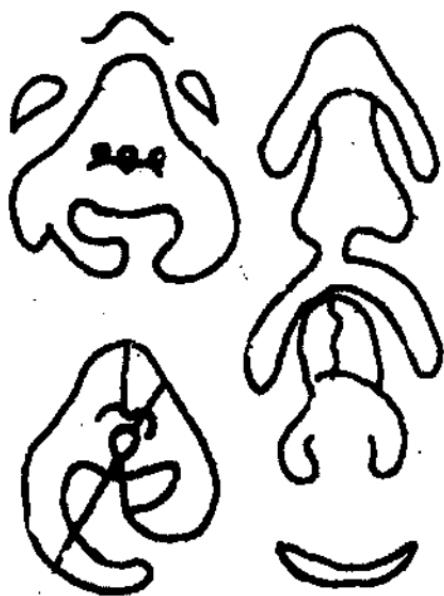
trương túy trắc ý viễn.

Tiếp nghinh thuận nghịch phân cường nhược.

cá tự chi trung nguyên hưu nguyên.

Giải thích:

Lưỡng phiến là trước huyệt có hai sa Tam nghĩa là chỉ ở giữa hai sa có mạch thể đến hình thành tam nghĩa. Tiêm vien (nhọn tròn) là chỉ thủy lưu phàn hợp ở giữa có hình dáng trên tròn dưới nhọn. Kết huyệt có chính có tà (thẳng nghiêng) mặt trên không vượt quá chỗ hình dạng tròn, mặt dưới không vượt quá hình dạng nhọn, gọi là ý. Long mạch có cường có nhược, tùy theo tình huống mà nghinh tiếp, nếu long mạch nhược thế thì chính diện long mạch, dùng thuận trương mà xử



H. 14.6

lý. Nếu nghinh tiếp long mạch đến thế mạnh thì lấy tà diện mà nhận, dùn nghịch trượng pháp mà xử lý. (X.h. 1/4.6)

Đỗ thuyết hai

Hoành tả trực tràng kim đầu khẩu,
thiên tâm thập tự khẩu hàm bôi,
Nhược năng hội đắc tam long thủy,
dã tu long thủy âm ngư tai.



H. 2/4.6

Giải thích:

Kết huyệt thì có ngang có
nghiêng có thẳng không giống nhau,
nhưng đều cần có vị trí ở giữa thiền
tâm thập tự, gọi là "kim đầu khẩu"
tức là tảng khẩu. Không cần hỏi là
ngang, nghiêng hay thẳng chỉ cần
xem tam long thủy, phía sau, thì chia
ra, phía trước thì hợp lại phong quan
ở trên chữ thập ở giữa đầu khẩu.
Giống như con cá vàng lội trong
dòng nước mát vậy. Đây là huyệt rất
lý tưởng (X.h. 2/4.6).

Đỗ thuyết ba

Nhân tự cầu thiêm thủy, thiếp
thân, âm tai nhị hợp thiển hòa thâm.

Hướng tọa chỉ minh tam hợp thuỷ,
Hội đắc thử pháp trực thiền kim.
Điểm huyệt y nhất hợp thuỷ,
thiển thâm y nhị hợp thuỷ,
lập hướng y tam hợp thuỷ.

Giải thích

Điểm huyệt khai khẩu ứng ở trong hợp thuỷ thứ nhất, hai tai mát mé thì xem sự sâu cạn của hợp thuỷ thứ hai, xác định tọa hướng thì căn cứ hợp thuỷ thứ ba. (X. h. 3/4.6).



H. 3/4.6



H. 4/4.6

Đỗ thuyết bốn

Hỏa sinh não cái yếu phân minh, bát tự tòng lai đại tiểu sinh. Cá tự tam nghĩa hoành ngoại khí, câu thiêm thiết mạc, yếu sù thảm.

Giải thích:

Lập huyệt trước tiên, phải xem chữ bát lớn, sau mới xem chữ bát nhỏ. Theo hỏa sinh não sinh ra tam nghĩa chữ cá gọi là "câu thiêm". Khai táng khẩu không nên đào sâu, sợ làm tổn hại long mạch (X. h. 4/4.6)



H. 5/4.6

Đô thuyết năm

Tả pháp tiên đáo tả nhập thủ,
hữu pháp tiên đáo hữu nhập thủ.
Lưỡng biên tiên tháp dī hà bình, khán
thủ đáo đầu tả hữu khẩu.

Giải thích:

Bên phải bên trái đều có sa tháp vào long huyệt. Cần minh sa đến trước ám sa đến sau không thể đón. Nếu như hai bên tả hữu không có sa để có thể dựa vào, thì xem xét cẩn thận hai bên tả hữu chỗ hữu khẩu. Tùy theo chỗ hữu khẩu mà định hướng. (X. h 5/4.6)

4.3. TỰ MÃ ĐẦU ĐÀ LUẬN TÁNG

Bát pháp tổng luận

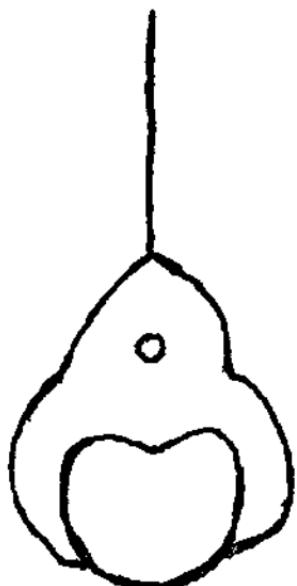
Phương pháp tìm huyệt là long đến như thế nào, mạch kết như thế nào/

Long mạch có tám loại: hoãn, cấp, ngạnh, nhuyễn, trắc, trung, hư và thực. (Chậm, gấp, cứng, mềm, nghiêng, thẳng và hư thực).

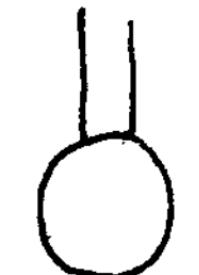
Điểm huyệt có tám phương pháp: cái, niêm, ý, tràng, nhiêu, chiết, hư, thực (đậy, dính, dựa, đâm vào, thêm vào bể, hư, thực).

Xem các đồ hình sau:

Đồ thuyết một



H. 1/4.7



Đồ thuyết hai

Mạch thừng gấp ứng dụng niêm huyệt. Niêm huyệt là thảo mao lỗ chân là chân khí tự. Nếu mạch dài thẳng thì nên hú niêm, mạch ngang mà đến gấp thì nên thực niêm (X.h. 2/4.7)



H. 2/4.7



H. 3/4.7

Đỗ thuyết ba

Mạch cứng (ngạnh) thì dùng ý huyệt, ý mạch là "nam chi xuân tảo" Tảng huyệt này về sau phát phúc cực nhánh. Chỗ làm huyệt nhất định có tiểu minh đường. Tảng kinh viết: Long từ bên trái đến huyệt thành ở bên phải. Cần chuyển hồi đến khí mạch mới vào huyệt (X.h. 3/4.7).



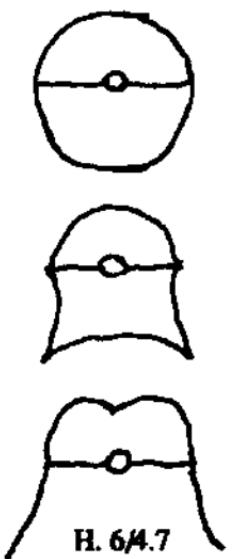
H. 4/4.7

Đỗ thuyết bốn

Mạch mềm thì dùng tràng huyệt tảng pháp. Đại để tảng tràng pháp là ứng dụng tảng thẳng mà không gãy khúc, còn gọi là thuận đến thì nghịch tiếp, tức là không thể vi long mạch chưa hết mà sinh nghi. Thuận là đi thẳng đến nghịch là dấn vào (X.h. 4/4.7).



H. 5/4.7



H. 6/4.7

Đỗ thuyết năm

Mạch đến nghiêng thì tảng
nhiêu huyết, Nhiêu huyết còn gọi là
"Lặc mā hồi đầu", theo sinh khí mà
tránh từ khí. Loại tảng pháp này,
nhất định cần long mạch đến mà
không chuyển thân thêm khí thế
cứng ngạch mà mạch đi nghiêng
xéo. Phù hợp với nguyên tắc đến
nghịch thì tiếp thuận là có thể tránh
khai sát khí. Nhưng không thể quay
chuyển thái quá, ở chỗ long mạch
chuyển khúc, nhất định tự nhiên bên
phải bên trái trước sau có sa thùy
chiếu ứng. (X.h. 5/4.7)

Đỗ thuyết sáu

Long đến trung chính thì dùng
chiết pháp mà tảng. Chiết huyết còn
gọi là "khúc thùy dần truyền" và
"châm tại thùy". Chỗ bé gãy, chân
khí kết tụ ở bên trong, loại phương
pháp này biến đổi rất nhiều. Chỗ
long khí vào huyết thấp trầm mà
không thể thấy đến, hành tẩu ở trong
đất của sơn diện, mà không ở hai
bên góc, cho nên gọi là mạch trung
(X. h. 6/4.7).

Chương V

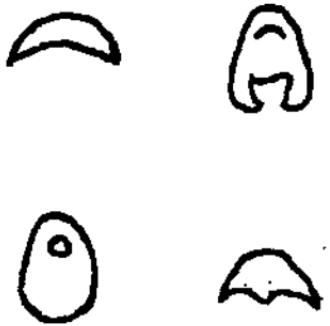
CỐ KIM ĐỒ THƯ TẬP THÀNH BÁC VẬT HỐI BIÊN KHAM DƯ BỘ LIÊU VŨ THẬP LỤC TĂNG PHÁP

TỔNG LUẬN

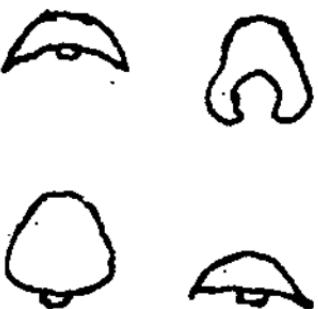
Cái, niêm, ỷ, trang, là bốn huyệt mạch. Trâm, tiết, điêu, trụy là bốn huyệt túc. Chính, cầu, giá, chiết là bốn huyệt oa. Ai, tinh, tà, thấp là bốn huyệt đột. Bốn lần bốn là mươi sáu đó là đại cương về tăng pháp. Tinh thể của huyệt tinh đã có chủ kiến, nhập thủ công phu tự phái, có định pháp. Một pháp có thể phối hợp với bốn pháp, bốn pháp quy về một pháp. Thiên địa nhân ba huyệt là hết cái diệu dụng của trời đất. Học vấn tâm thường lấy danh cao thấp là sai lầm vậy.

I/ Cái huyệt tăng:

Nói cái huyệt là chỉ huyệt dáng như cái vung cái nắp, là hình dáng trên dưới hợp lại. Khí mạch của cái huyệt đến từ Khôn vị mà thấy ở Kiên vị, phương pháp khai huyệt là từ Kiên vị phóng về Khôn vị. Giống như nam nữ giao hợp, phải tinh tế tìm câu mới được. Nếu như trên nắp nhỏ mà dưới vung lớn thì tổn hại đến nguyên khí của mội huyệt. Nếu như trên nắp lớn mà dưới vung nhỏ thì thất thoát nguyên khí của mội huyệt. Trên nắp quá cao mà dưới vung quá sâu thì cũng thoát khí đến. Trên nắp quá



H. 1/5.1 Hình cái huyệt



H. 2/5.2 Hình niêm huyệt

Khí đến huyệt bị thất thoát. Thượng bộ của niêm huyệt quá sâu mà hụp bộ quá cạn thì làm mất khí dừng lại của huyệt. Trước nghiêng phải sâu nghiêng bên trái là chết bên phải mà bị thương bên trái. Trước nghiêng bên trái sau nghiêng bên phải là chết bên trái mà bên phải bị thương. Đó là tổn hại đến long mạch. (X. h. 2/5.2)

3/ Ỷ huyệt táng:

Nói ỷ túc là dựa vào, là ý tưởng dựa vào chỗ ở. Dùng ý pháp thì khí mạch của huyệt từ trên xuống đến dưới. Dùng ý pháp mà điểm huyệt là lấy hông của huyệt dựa vào chính giữa của mạch, phia trước của huyệt dựa vào bên trái của mạch,

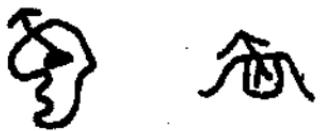
sâu mà dưới dung quá cạn thì làm mất khí tụ. Trên nắp nghiêng bên trái mà vung nghiêng bên phải là phí phạm khí mạch. Trên nắp nghiêng bên phải mà dưới vung nghiêng bên trái là bị lanh khí (X. h. 1/5.1).

2/ Niêm huyệt táng:

Nói niêm là nói dính, là có ý thụ âm. Khí mạch của niêm huyệt đến mà ngừng ở nơi huyệt. Phương pháp khai niêm huyệt là theo chỗ khai thủy của khí mạch dừng lại, đến tận đầu của khí mạch. Thượng bộ của niêm huyệt quá cao mà hạ bố quá thấp thì



H. 3/5.3 Hình Ý huyệt



H. 3/5.4 Hình tràng huyệt

Tràng là như đầu búp. Mạch của tràng là từ biên mà thành ở chính giữa. Huyệt của tràng là chính giữa mà thành ở biên. Mạch khí ở biên hướng vào chính giữa thì tình hình mới xuất hiện. Dùng tràng pháp làm huyệt, thì không thể rời mạch mà tràng. Nếu chỉ tràng ở thượng bộ thì tổn hại đến hạ bộ tức sinh khí theo hạ bộ mà đi mất. Nếu chỉ tràng ở hạ bộ thì hại đến thượng bộ tức sinh khí nổi lên mà đi. Nếu chích sâu thì tổn hại chích cạn làm cho sinh khí hư hành. Tràng chích cạn thì tổn hại chích sâu làm cho khí tiết ra. Xem như vậy, huyệt phải được khí mạch đến chân chính thì mới cát tường. (X. h. 4/5.4).

5/ Trảm huyệt táng:

Trảm tức là chém, sinh khí của huyệt bị chém đứt đoạn. Loại sinh khí này, hoành hướng mà đến đứt đoạn, Huyệt cao quá

phía sau của huyệt dựa vào bên phải của mạch. Nếu trước dựa trên sau dựa dưới gọi là thoát mạch thì trước tốt, sau xấu. Trước dựa dưới sau dựa trên thì cũng vậy. Do vậy mà biết được bên phải bên trái của huyệt thùy chung không có tđ chân chính để dựa vào ý pháp làm huyệt đã dùng khí mạch thẳng trên thẳng dưới thông suốt vậy. (X. h. 3/5.3).

4/ Tràng huyệt táng:

Tràng là như đầu búp. Mạch của tràng là từ biên mà thành ở chính giữa. Huyệt của tràng là chính giữa mà thành ở biên. Mạch khí ở biên hướng vào chính giữa thì tình hình mới xuất hiện. Dùng tràng pháp làm huyệt, thì không

thể rời mạch mà tràng.

Nếu chỉ tràng ở thượng bộ thì tổn hại đến

hạ bộ tức sinh khí theo hạ bộ mà đi mất.

Nếu chỉ tràng ở hạ bộ thì hại đến thượng bộ tức sinh khí nổi lên mà đi.

Nếu chích sâu thì tổn hại chích cạn làm cho sinh khí hư hành.

Tràng chích cạn thì tổn hại chích sâu làm cho khí tiết ra.

Xem như vậy, huyệt phải được

khí mạch đến chân chính thì mới cát tường.

(X. h. 4/5.4).



H. 5/5.6 Hình cái huyệt



H. 6/5.6 Hình tiệt huyệt

ngừng nghỉ ở trong nếu tiệt cao đến đỉnh huyệt thì gọi là phäu thủ, nếu thấp đến chân huyệt thì gọi là phäu túc. Vì vậy nếu tiệt ở trên thì sợ quên đi hạ bộ. Chỉ tiệt ở dưới thì lại sợ quên ở trên. Tiệt ở bên trái lại sợ tổn đến bên phải, tiệt bên phải lại sợ tay trái. Nếu có thể mỏ khí hô thành, gọi là nhất tức, tụu hội áp sát ở huyệt. Hoành thoả tiện dùng trám pháp có thể lấy sinh ý ở trong tiệt tận. Trục mộc tiện dùng tiệt pháp có thể lấy sinh ý ở trong tiệt tận. Trục mộc tiện dùng tiệt pháp có thể lấy sinh ý ở trong tiếp tận. Hai loại phương pháp này sát thế không bằng nhau, tác

thì không thể đến, huyệt thấp quá thì khí không thể gần. Cao quá thì đơn bạc, thấp quá thì dày huyệt hàn lạnh. Nếu ở trên dùng trám pháp thì sợ tổn đến hạ bộ. Nếu ở dưới dùng trám pháp thì e tổn đến thượng bộ. Tại trung tâm dùng trám pháp thì sợ tổn hại đến trái phái, tại trái phái dùng trám pháp thì sợ hại đến trung tâm. Vì vậy phải xem tình hình đứt đoạn cho mình bách, rồi lại xem tình huống của huyệt mới thì hành trám pháp (X.h. 5/5.5).

6/ Tiệt huyệt táng:

Nói tiệt (cắt đứt có nghĩa là phäu (mổ) là phäu sinh khí của huyệt. Loại sinh khí này



H. 7/5.7 Hình cái huyệt



H. 1/5.1 Hình cái huyệt

dụng hoàn toàn không giống nhau. Nếu không dùng tâm cẩn thận phân biệt thế dụng hai bên thì e rằng sinh khí bị phá hư. Ngược lại tốt làm xấu. (X.h. 6/5.6)

7. Điều huyệt táng:

Điều là treo, là câu sinh khí lên. Sinh khí hàng nghỉ ở dưới, dùng điều pháp làm huyệt thì không thể câu quá cao để tránh thất thoát sinh khí. Sinh khí một nửa ngừng nghỉ ở túc bộ. Một nửa nghỉ ở trên. Một âm đã thành một dương lại sinh, âm dương hai khí giao cảm mà hình thành.

Điều pháp và niêm pháp tương tự nhau, niêm pháp là hạ xuống của điều pháp, điều pháp là nâng lên của niêm pháp (X.h./5.7)

8/ Trụy huyệt táng:

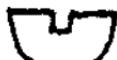
Trụy là rọi xuống, sinh khí của huyệt đã hoàn tất, giống như trái cây rụng cuống rọi xuống. Nếu dùng trụy pháp quá cao, thì thành quá khô. Nếu dùng trụy pháp quá thấp thì hội nhập rồi chở đi. Trước trụy ở trên rồi sau trụy ở thấp thì hội nhập rồi chở đi. Trước trụy ở dưới sau trụy ở trên là khí dừng mà không dừng. Cho nên trụy ở trên thì không được đến đinh mạch, trụy ở dưới thì không được rời xa mạch mới tựu thành.

Trụy huyệt và niêm huyệt tương tự nhau, chỉ bất quá niêm huyệt là trụy hoàn toàn, còn trụy huyệt tức là niêm một nửa. Điều pháp và trụy pháp cũng tương tự, chỉ bất quá điều pháp chỉ là một nửa cửa trụy pháp, còn trụy pháp là bao quát toàn bộ điều pháp. (X. h. 8/5.8)

9/ Chính huyệt táng:

Chính là chính tề ngay ngắn, tức là thân thể ngay ngắn nghiêm túc, là thâu liêm tâm chí. Huyệt giống như cái tổ nhỏ thì sinh khí mới ngưng tụ ít. Nếu huyệt làm quá lớn thì không tránh được tổn hại nguyên thần. Chỉ có huyệt làm trung chính có âm

dương diệu hợp và cương nhu tương tề. Dương chính thì thấy được âm, âm chính thì thấy được dương, đó là đến cái trung chính của trời. Thấy nhu chính là ở cương, thấy cương là nhược của cương, cương nhu tương tề đó là dừng lại ở trung chính của đất. Tuy có ba phần thêm bớt nhưng có thể một lý suy mà



H. 9/5.9 Hình chính huyệt làm, là ý nghĩa của đặc nhất, có chính mà dừng là nghĩa cũng thông vây. (X. h. 9/5.9)

10/ Cầu huyệt táng:

Cầu là độ lượng, tức là độ lượng lớn mà dừng lại, là ý nghĩa của sự tím ngưng tụ. Lấy cầu pháp mà làm huyệt, hình dáng lớn thì sinh khí tràn lan, lưu tán mà không chuyên về một chỗ. Nếu quá nhỏ thì sinh khí du động mà không ngưng tụ. Lưu thông mà không chuyên nhất là độ lượng chưa đúng. Du động



H. 10/5.9 Hình Cầu huyệt

mà nghỉ tức là cầu chưa được. Trước cầu thượng bộ sau cầu hạ bộ thì thượng bộ không thể độ, trước cầu hạ bộ sau lại cầu thượng bộ tức là cầu huyệt mà không thể lường. Ở bên trái mà dùng cầu pháp thì tổn thương đến bên phải. Ở bên phải mà dùng cầu pháp thì tổn thương bên trái. (X.h. 10/5.9)

II/ Giá huyết tang:

Giá là khuôn đỡ, ý nói cái quan tài. Hình tượng của huyệt được sâu ở dưới, thì phần dưới chứa âm sát mà phần trên lại chứa gió cạnh. Nếu thượng bộ của huyệt làm không được tốt và hạ bộ của huyệt làm không được tốt thì đối với con cháu không nên.

Dùng giá pháp làm huyệt thì trước tiên phải xem chỗ nào thu khí của mạch đến, xác định chỗ dừng tụ của huyệt. Cần phải

biết bộ vị sâu cạn của giá, rồi lại căn cứ tình huống phân bố đất đá ở trong huyệt. Giá ở bên trái thì nhất định giữ khoảng trống bên phải khí mạch từ bên trái đến có thể lấy bên phải làm giới hạn. Giá ở phía sau thì nhất định giữ khoảng trống ở phía trước, khí mạch từ phía sau đến có thể lấy phía trước làm giới hạn. Giá có chỗ cao thì cao không thể quá ba



H. 11/5.1 Hình cái huyệt

phần, giá ở chỗ thấp thì thấp không thể quá ba phần. Nói tóm lại, cần thông qua quan sát đất đá để xác định mạch đến, sự biến hóa tình huống của huyệt mà xác định giá cao hay thấp (X. h. 11/5.11).



H. 12/5.12. Hình cái huyệt



H. 13/5.13. Hình cái huyệt

12. Chiết huyệt táng:

- Chiết là bẻ gãy. Nếu làm huyệt bằng chiết pháp thì ở trên huyệt thượng bộ cần phải có sa và thủy đều ứng, lập ở hạ bộ tất phải cần long hổ đều chầu. Nếu như làm ở đất bằng thì cần phải xem khí mạch xuất nhập tình huống như thế nào. Dùng chiết pháp rất sâu thì cũng không quá năm thành, cạn cũng không đến ba thành. (X. h. 12/5.12)

13. Ai huyệt táng:

Ai là bàng, là ý nói áp sát sinh khí, ánh tượng dây đặc của huyệt rõ ràng, âm mạch hiện ra vị tế. Nếu như ai ở trên thì mạch đến rất gấp, nếu như thấp ở dưới thì chỗ dùng ở trong. Dùng ai huyệt táng pháp, lấy ở trên mà không đổ vào gấp, hủy bỏ sát khí để lấy xung hòa, dưới mà không chịu lạnh là có âm khí khôi phục. Không vì nhận ở trong mà

đoạn khí đến không dính sát mà tuyệt chô di, tức là có thể "bằng ai" khí mạch sinh sinh không ngừng, người suối hóa chính trực mà được cát lợi. Ai huyệt và ý huyệt tương tự nhau, ai huyệt gần như là ý huyệt mà ý huyệt là ai huyệt nói rộng ra (X. h. 13/3.13).

14. Tính huyệt táng:



H. 14/5.4 Hình tính huyệt



H. 15/5.15. Hình tà huyệt

Tính tức là hợp lại, ý là hợp sinh khí lại. Tính huyệt thực tượng là hai hình, âm mạch trùng hiện (âm mạch hiện hai lần). Đổ vào bên trái thì tình ý không thay đổi, đổ vào bên phải thì sinh ra ý không bền. Sinh và ý không bền là gấp sát mêt dương, tinh ý không thay đổi là âm gấp họa. Hai mạch hiện ra bất kể ngắn dài hay lớn nhỏ, phải cùng dựa nhau không ly tán, lý thế không đồng với nhau. Thừa tiếp ngắn nhỏ hợp với lớn dài mà thành huyệt, là lý khí hợp nhất không ly tán, nguyên thần hoàn hảo không vị thương hại (X. h. 14/5.14).

15/ Tà huyệt táng:

Tà là thiết, ý nói tiếp xúc sinh khí ở một điểm, cho nên gọi là tà (nghiêng, xéo). Âm ở trong cương hùng dương, thiên

về dương thì không sinh. Lui về âm ở trong âm, thiên về âm thì không thành. Cho nên tà là thiết vậy. Tà là không trực tiếp nhận khí, thiết là không rời xa chân tình. Cho nên hung có thể mà cát có thể được ở chỗ tà, âm hiện trong dương, dương hiện trong âm, âm dương qua lại cho nên gọi là tà huyệt. (X. h. 15/5.15).



H. 16/5.16 Hình tháp huyệt

16. Tháp huyệt tàng:

Tháp là hạ tháp, là rạp xuống sinh khí. Thường huyệt mà thực mạch đến xéo, thì cần phải xem xét suy nghĩ để chọn lại huyệt pháp cho thích hợp nhằm tránh việc đón mạch mà thất cách. Chỗ ngưng tụ đến quá dài thì nhận để tháp vào trong huyệt, chuyển khí thịnh vượng, khó mà hết được. Có thể dùng tháp huyệt ở chỗ mạch hiện ra hoạt động với thể xéo ngang, huyệt thì thẳng tràng. (X. h. 16/5.16).

Chương VI

CỐ KIM ĐỒ THƯ TẬP THÀNH BÁ VẬT HỐI BIÊN KHAM DƯ BỘ

DƯƠNG QUÂN TÙNG THANH NANG ÁO CHỈ

TỔNG LUẬN

Nói thư túc là chỉ âm khí, nói hùng túc là chỉ dương khí, hai khí âm dương lại phân làm nguyên nhân của thư hùng, là lấy cái quan hệ như vợ chồng mà nói. Vợ chồng giao hợp mà sinh ra vạn vật, cũng như thiên địa họa sinh ra vạn vật. Cho nên Dương Quân Tùng xem long mạch, chủ trương phải phân biệt thư hùng (trống mái), từ đó chia ra bốn phương diện.

Trước tiên là quan sát thư hùng ở khoảng cách long đến. Nghinh (nghênh đón), phúc là âm phúc là trở mặt, có lõm là dương (oa là lõm), có lồi là âm (tích là lồi). Nghinh phúc tương hặc, oa tích tương thừa, có thể lấy đó mà đoán hành độ của long đến (đây là nói hình thể).

Kế đến quan sát phương vị của hành độ để xét thư hùng. Thí dụ như Khảm quay, thân thìn, ly nhâm, dần tuất, Kiên giáp. Khôn át, các loại phương thuốc dương là hùng. Cấn binh, Tốn tân, Đoài dinh, ty sủu. Chấn canh, hơi mùi các phương vị thuộc âm là thư. Xem hình thể để phân quý tiện của thư hùng.

Bà là quan sát thư hùng ở chỗ nạp giáp. Tức lấy át tân, đinh quý, giáp canh, bính nhâm, thìn tuất, sưu mùi, làm âm là thư. Kiên Khôn, Cấn Tốn, Chấn Ly, Khảm đoài, dần thân, ty hợi, làm dương là hùng. Rồi lấy phổi quái nạp giáp cùng xem, có thể thấy một khí tương ứng là điều tốt.

Bốn là quan sát thư hùng trên hình thế, khí mạch vận hành trong đất là thư âm, khí mạch vận hành trên đất là dương là hùng. Sơn thủy tương hội, có thể lấy hình dừng khí chúa là điều tốt.

Đó là bốn phương pháp để học giả nghiên cứu lý luận tâm long của Dương Quân Tùng.

Thiên khí chuyển qua trái là dương, địa khí chuyển qua phải là âm. Đó là đạo lý tiên thiên, trước có khí sau mới có hình thế, hình thế là y cứ theo khí mà thành.

Đạo lý hậu thiên là trước có hình thế sau mới có khí mạch, khí mạch y cứ vào hình thế mà hiển lộ.

Cho nên phương pháp tâm long của địa lý phong thủy là căn cứ vào hình thế hiện đến mà quan sát khí mạch. Long quęo bên trái tức khí mạch bên trái mà đến, là dương hùng. Long quęo bên phải tức khí mạch bên phải mà đến, là âm thư. Căn cứ vào tá hữu long mạch mà phân biệt thư hùng, chính là Dương Quân Tùng tâm long yếu quyết. Học thuyết này khác biệt với nhiều học thuyết khác ở chỗ sở trường riêng.

Tim long mạch trước tiên xem kim long động hay bất động, kế đến xem huyết mạch đến để định long đến.

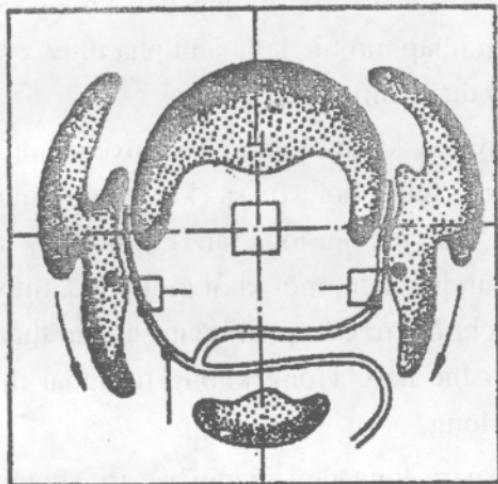
Cố nhân lấy tứ mộc làm kim long (thìn tuất sưu mùi là tứ mộc). Nếu địa phương sở tại của tứ mộc, thủy lộ thông tức là kim long động. Thủy lộ không thông là kim long không động.

Thường thủy lưu cần chảy qua mő địa, là kho để chứa khí, là cửa néo để âm dương giao cấu. Cho nên kim long động là thứ hùng giao hội, là đất tốt vậy.

Không động thì hóa dù không thành mà khí thông hợp lại.

Cho nên cổ nhân tâm long trước tiên phải xem từ mő thủy lô thông hay không thông. Lại cần xem chỗ phát nguyên của thủy thần, chảy đến long. Long theo thủy hành, thủy theo long xuất.

Nếu thuỷ phát nguyên từ tây bắc thì long từ kiền hơi mà đến, theo mùi khổ mà đi tức biết long từ hơi mộc nhập thủ. Cho nên xem kim long để biết thủy có đi vào huyệt hay không. Xem huyệt mạch thủy đến để biết long đến.



Long mạch có thể thông qua âm dương hai mảnh mà được. Thanh thủy có thể theo ba nghĩa mà xem. Long mạch vận hành trong đất, phân làm âm dương. Khí biểu thị tương ứng với hình thế. Khí theo trái mà đi thì biết là dương, theo phải mà đi thì biết là âm. (X.h.1/6).

H.1.6 Hình tự cục âm dương bao bọc

Dương Quân Tùng tìm long mạch, thường phân rõ âm dương, làm sáng hai mảnh. Đồng thời cần được thủy thận phối hợp, dương long phổi với âm thủy, âm long phổi hợp với dương thuỷ. Tương ứng với nhau mà đến châu, ngoại khí đến dừng ở nội khí vậy.

Long hành nhập vào menses, tất phải có tả hữu thủy giao hội đến đáo đầu, hợp nhau ở trước, hay đến bên phái bên trái, tụ lại mà chảy tiếp.

Tâm long điểm huyệt cần phải đổi chiếu tam nghĩa. Nếu thủy không hợp tức nội khí không tụ thì menses chưa thành.

Long mạch của giang nam thì tìm giang bắc mà hội tụ, long mạch của giang đông thì hội tụ ở giang tây. Lúc long mạch đến minh đường, cần xem có hay không thủy lưu hoành hành quá cục. Nếu hai bên phái trái của minh đường đều không có thủy tương hợp mà chảy đến nhập menses là hoành phá thủy, chỉ là khách thủy không phù trợ được chính khí.

Cần thấy long khí thủy này không ngừng hội xuyên ruộng chảy tới trước. Thủy giao đến giao hội với sa, kết thành chân huyệt. Không thể nói hoành thủy mà nói long tận. Lời nói này là nói chân long xuất thân lúc ẩn lúc hiện, một khởi một phục, thủy chảy qua ruộng đất rất khó chỉ điểm. Cần phải quan sát cẩn thận xem bốn mặt châu ứng như thế nào. Trong không ra ngoài thì sau mới thấy nhập vào chân long.

Cho nên viết: "Giang nam long tâm giang bắc trụ, giang tây long khứ vọng giang đông".

Nếu như giang tây hiện long mà giang đông ứng sơn không khởi, hoặc giang đông phục khởi mà chảy ra phía trước thì làm sao khí dừng tụ ở giang tây được.

Căn cứ khí hành thuận nghịch của hai mươi bốn sơn lấp âm dương như tổ với tông. Dương long đi bên trái mà thuận, âm long đi bên phải mà nghịch. Không luận đi nghịch hay đi thuận, chỗ khởi thủy là tổ tông của long mạch. Âm dương thuận nghịch là căn cứ vào sơn thủy chuyển bên trái hay bên phải.

Nếu âm long từ khâm quý hướng vào hơi địa, tức là đi bên trái là thuận, từ cung kiền hành khi đến giáp mộc phóng sinh. Đi bên phải là âm trạch, hơi địa lấy ái địa làm tổ. Đi bên trái là dương trạch, hơi địa lấy giáp địa làm tổ. Theo đó mà biết tổ tông và thuận nghịch đạo lý, sau đó có thể tăng để thừa tiếp sinh khí.

Dương theo bên trái mà chuyển, âm theo bên phải mà chuyển tương thông. Nếu người biết được cục diện âm dương thì làm sao buồn không gặp đại địa để tăng. Dương long chuyển bên trái, thì dương âm thủy di bên phải, âm long chuyển bên phải thì dương thủy di bên trái. Âm dùng dương chầu, dương dùng âm ứng, âm dương lấy nghĩa tương kiến.

Cho nên âm dương phân làm phải trái là sơn thủy hội tụ. Sơn thủy tương kiến phối âm hợp dương, thư hùng giao phối kết thành diệu lý, có thể biến hiện mà chuyển ý tương thông. Lại rằng: sơn thủy và thủy cần rõ lý này, tự cổ không sai, phép tìm long là ở chỗ biết rõ âm dương.

Xưa thánh nhân Chu Công bốc quẻ có Hà lạc, lấy thành tựu là Triền thủy và Giản thủy giao hòa với Hoa sơn và Trung sơn. Ở địa phương Lạc áp triền thủy ở tại bờ đông, giản thủy ở tại bờ tây. Lạc áp ở chỗ trung gian, lưỡng thủy giao hợp ở Hoàng Hà rồi hướng ra đông bắc chảy nhập vào đại hải. Chu Công xem tượng địa lấy Lạc áp được Triền thủy Giản thủy giao

hợp, vì vậy mà tam nghĩa long mạch được sáng tỏ. Cân bản huyết mạch của long đến là Hoa sơn và Tung sơn. Triền Giản hai thủy xuất ở nguồn này, Tung sơn và Hoa sơn là tổ tông. Long từ Hoa sơn chuyển bên trái là Dương thủy, từ Tung sơn chuyển bên phải là âm thủy, âm dương cùng hiện mà thuận nghịch rõ ràng. Dương công nói tam nghĩa là giao phối, thuận nghịch, tổ tông là quá rõ vậy.

Suy ngũ vận định lục khí, bày bát môn, ứng tam kỳ, khởi thần tiếp khí nên thuận thời ty sát để xác định vị trí lập huyệt. Xét long đến nên độ sâu hay cạn, suy ngắn suy dài, nên cao hay thấp, được vị tiến hay thối rồi mới lập huyệt. Phép tìm long không được sơ sài, cái huyền diệu của sinh khắc cũng không thể không tinh tường.

Kinh viết rằng: Đắc long bái đắc huyệt giả tuyệt. (Được long không được huyệt là tuyệt tự).

Lại viết: Năm tháng ngày giờ không đúng, thì cát địa thành hung địa. Cho nên thánh nhân làm Lạc ấp phải bốc năm tháng sau mới xây dựng nhà cửa vây.

Chu tước phát nguyên, là sinh vị trí vượng. Khí của long lạch cưỡi phong đồng tán ra, gặp thủy đến tụ hội thì dừng lại. Khí từ long đến phải cần thủy hành hành ở trước mặt để long mạch và sinh khí dừng lại. Gọi là "ngoại khí" hành hành, nội khí chỉ sinh". Cho nên Dương Quân Tùng cho thủy là Chu tước, chỉ cho người phép tìm long là phải gặp thủy giao ở trước, sau mới biên chấn hình chỉ khí tụ. Phát nguyên của thủy phương đến cần sinh vượng, tử tuyệt thì bỏ đi. Quách thị nói: Mạch ở thai sinh, chấn ở đại vượng, rất muốn khí sinh vượng chảy đến trước huyệt rồi sau mới vào mõi khô.

Nếu khí của sơn hình được nhập vào vị trí sinh vượng của ngũ hành, táng thì thừa hưởng được sinh khí.

Sinh vượng của thủy chỉ ở chỗ phát nguyên, nếu chảy ra ngoài chỉ tại tử huyệt. La kinh có viết: Tiên thiên bát quái ứng với phương vị mươi hai địa chi. Hậu thiên bát quái lấy dụng nơi Lạc thư, thập can bỏ đi mậu kỷ mà dùng bát can. Kiền không cấn tốn bố trí ở tử ngung, át tân đinh quý giáp canh bính nhâm bố ở tú chính. Tiên thiên bố tượng trời hậu thiên bố tượng đất. Thánh nhân lấy phép của trời hậu thiên bố tượng đất. Thánh nhân lấy phép của trời lấy tác của đất, dùng đồ thư để bố phương ngung, cổ nhân bàn luận lấy đại lược mà thâm diệu vô cùng. Dương công nói: Ông cháu mẹ con là lấy can chi tương phôi, giữ khí ngũ hành tự đó mà ứng nghiệm. Cùng nhà là nhất gia, tam hợp là nhất khí, tức là nghĩa của ông cháu mẹ con.

Lại viết: Sinh ta là mẹ, ta sinh là con tức là nhâm gặp tý, bính gặp ngọ, giáp gặp mão, canh gặp dậu, không phải là anh em sao?

Kiềm kim sinh hơi thủy, không thổ sinh thân kim, tốn mộc sinh ty hỏa, cho nên lấy lê mẹ con thuận sinh là lý chân thực.

Trong địa lý phong thủy nói hai mươi bốn sơn hình thành song song, ít có địa sự biết nghĩa này.

Số của tiên thiên bát quái, chỉ có mươi hai chi thần thành hình địa phận, phân bố ở mươi hai vị trí. Số của hậu thiên bát quái, lấy giáp át thuộc mộc phôi ở phương đông, bính đinh thuộc hỏa phôi ở phương nam, canh tân thuộc kim phôi ở phương tây, nhâm quý thuộc thủy phôi ở phương bắc. Lại vì sinh khí của trời đất vận hành ở tử ngung, theo Hà đồ Lạc thư hợp lại thành một. Mỗi cung có hai sơn song song khởi lên ý nghĩ tinh thâm. Thánh nhân lập ra phép tắc ảo diệu, học giả nên tham tường.

Khí của ngũ hành phối trên hai mươi bốn sơn. Như lấy thập nhị chi mà nói, hợi ty là thủy, kỷ ngọ là hỏa thân dậu là kim, dần mão là mộc, thìn tuất sưu mùi là thổ. Nếu lấy thập can mà nói, thì giáp át là mộc, bính đinh là hỏa, canh tân là kim, nhâm quý là thủy, tuất ty là thổ. Nếu lấy thiên can mà phối với địa chi, thì giáp át ở dần mão phương đông, bính đinh ở ty ngọ phương nam, canh tân ở thân dậu phương tây, nhâm quý ở hợi ty phương bắc thìn tuất sưu mùi thuộc thổ ở giữa kim mộc thủy hoả, không có vật gì không có, không có chỗ nào không thông. Cho nên định vị trí cố định, bốn chí ở trong không chiếm phương vị nào. Đó là chỗ huyền diệu của ngũ hành, định vị từ vạn cõi không thay đổi. Thánh nhân ngang lên xem thiên văn cúi xuống xét địa lý, lấy cái dụng của ngũ hành, nội tâm tương thông với xét đạo lý của trời đất. Lập nên bàn, cách dùng bước chân đi mà vệ sinh khí phục tàng trong đất, ý nghĩa để sử dụng rất tinh vi, chính vì ý nghĩa tinh vi cho nên rất diệu dụng.

Ngũ hành phân phối hai mươi bốn sơn rất rõ ràng cho nên biết được đạo lý của mộc huyệt, vinh khố hay tử sinh. Nghĩa lý tinh vi của ngũ hành phối hợp với hai mươi bốn sơn ai phát huy được thì tam cùng với đạo trời đất tương vi lưu thông.

Vì sinh khí vận hành trong đất không thể thấy được, mà chỉ khảo sát trong bàn cách thì khí trong đất không thể có sự tinh trốn chạy được. Nó ở phương sinh, nó ở phương tử, vinh khố tử sinh tình hình đều có thể biết hết toàn bộ. Thí dụ như mộc long nhập thủ, tức biết sinh khí ở hợi, cương tại mão, tử ở ngọ, mà tuyệt ở thân, còn lại phỏng theo vậy.

Giáp ty thìn khôn nhâm át thủy, ty dậu sưu tổn, canh quý kim, hợi mão mùi, kiền giáp đinh mộc, dần ngọ tuất cấn bính tân

hỏa, dùng những điều này để xét thủy lượng, son thì vạn lý son hả không ra khỏi.

Cỗ nhân lấy khí của ngũ hành phổi trên phương vị của hai mươi bốn núi, như vậy là chính ngũ hành. Ngũ hành tất cần chính vị, một nhà mà thượng vị song son, đoạ lý không cải biến được, một mà làm hai vậy.

Lấy tiên thiên mươi hai chi thân phân bố thành sinh vượng tử tuyệt. Bốn góc của hậu thiên chia thành tam ứng theo địa chi mà phân bố. Dương Quân Tùng lập song son, ngũ hành, tam hợp để khởi từ sinh là phù hợp với quy luật vận hành của tự nhiên.

Thí dụ như hơi tí thuộc thủy, nhưng thủy không thể sinh ở tý, thánh nhân chỉ rằng thủy có thể sinh ở thân. Mà thân vốn thuộc kim mà thủy sinh ở thân, tức thân sửa lại mà theo thủy vậy. Thân sửa lại theo thủy tức đồng một nhà với khôn, sao không cùng một loại được?

Một khố của thủy ở thìn, thìn thuộc mộc thành thủy của mộc cư, cho nên thìn lại theo thủy là cùng một nhà với át, chỉ được thủy theo thủy.

Dương Quân Tùng nói: Thân tý, thìn khôn nhâm át, trong đó thân tý thìn là địa chi, thuộc tiên thiên khí. Khôn nhâm át là thiên can, thuộc hậu thiên khí. Tiên thiên và hậu thiên khí cũng ở một nguồn của một thống nhất mà khởi.

Hà đô của tiên thiên bát quái, và lạc thư của hậu thiên bát quái cũng làm biểu lý (trong ngoài). Học giả học điều này tùy theo tình hình mà loại suy.

Hậu thế nếu minh bạch được tam hợp ngũ hành thì biết được đạo lý này. Thổ và thủy cùng tụ hội ở khôn, sinh vị ở thân,

vượng vị ở tý, menses vị ở thìn, ở trong sự sinh vượng có thể nghiệm sự khai thủy của sinh khí, ở vượng vị có thể nghiệm thấy sự thịnh vượng của sinh khí. Ở menses vị có thể nghiệm thấy sự kết thúc dừng lại của sinh khí. Từ khởi thủy cho đến cùng tận, đó là những tình huống vận hành của ngũ hành, sinh khí ở trong đất đều có thể biết được.

Khí sinh vượng ở trên núi không hội lạc với thủy thì mạch khí không thành.

Khí sinh vượng của ngũ hành lưu hành trong đất thần diệu không thể đo lường được, gọi là long thần, là để hình dung sự thần diệu của nó.

Sơn có sinh vượng của sơn, thủy có sinh vượng của thủy. Luận sơn là coi long đến nhập vào đâu, suy nguyên ngũ hành nào, tức nạp âm của bản sơn để quan hệ khởi trường sinh, để khảo phương thượng của thủy được sinh vượng ở đâu.

Nói rằng: Thủy lý long thần bất thượng sơn dã. Là nói xem long thần của sơn để phân cát hung. Nếu lấy sinh vượng của sơn long và thủy thần là giống như tìm tổ tông nguồn gốc của thư hùng thuận nghịch, biện luận khí cát hung vậy.

Hai mươi bốn sơn phân làm hai đường, lấy âm dương làm tổ tông. Hai mươi bốn sơn luận ngũ hành để biết tử lại biết sinh.

Tóm lại, tam hợp ngũ hành là bàn sinh vượng tử tuyệt của khí, có sơn long và thủy thần phân làm âm dương hai đường. Sơn có âm dương của sơn, thủy có âm dương của thủy. Dương theo bên trái âm theo bên phải. Sơn có tổ tông của sơn, thủy có tổ tông của thủy, nếu gốc dương thì tổ ở giáp, gốc ở âm thì tổ ở át vượng. Sơn nhập thủ và thủy xuất khẩu thì luận ngũ hành, để

biết tổ tông, xét sinh tử, tất cả đều có thể định được. Không bởi chỗ ngồi và hướng đến cửa long mà nói tử khí thì chỉ là hư ván mà thôi. .

Long đến nhập vào đất của tú mộ, chỗ mà thủy lộ ra vào. thì long không thể lấy đó mà nhập huyệt. Long hành tam phương, không chọn phương sinh thì cũng chọn phương vượng để mà nhập thủ. Long mạch không thể nói tú mộ. Huyệt cần phải dựa vào tài năng của long mà định.

Nếu long vị huyệt có chỗ không phù hợp với thể của âm dương, mà cứ làm càn thì huyệt nhận tử khí mà long thì vô dụng. Nếu thủy lưu hướng đông nam thì sinh khí vượng tắt ở tây bắc. Thủy lưu xuất ở tây Bắc tức sinh khí vượng ở đông nam.

Thủy mà có tú sao? Đó là dựa vào phương hướng của thủy lưu mà định. Như thủy lập hướng không phù hợp với yêu cầu của âm dương tam hợp, thí dụ như gốc sinh ứng ở đông nam lại phản ngược hướng tây bắc, như vậy là tọa hướng từ tử khí, thủy phải vô dụng.

Có người lại hỏi: Nếu long mạch tọa hướng ở trên trường sinh hoặc trường sinh họa hướng ở trên long mạch thì sao?

Nếu Long dùng binh, lấy hỏa làm tọa hướng, lấy dần địa làm sinh địa, lấy hơi địa làm tử tuyet địa. nếu lấy giáp mộc sinh ở hơi địa đến ngọ địa tức là hướng tử tuyet, hướng tử tuyet là hướng không dùng được.

Một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật. Chính khí có thể sinh âm dương hai khí, âm dương hai khí lại sinh xuất tam hợp, tam hợp có thể sinh xuất vạn vật, đó là quan hệ đầu tiên.

Sơn chỉ quản sơn mạch, thủy chỉ quản thủy thân, đó là âm dương huyền diệu lý.

Nói là một, chỉ là chính khí của ngũ hành, chính khí của ngũ hành diện trong sơn thủy.

Lại phân làm âm dương nhị khí, dương khí theo bên trái mà chuyển, âm khí theo bên phải mà chuyển, gọi là phân âm phân dương. Cho nên nói là hai, âm dương hai khí làm sáng tỏ ở hai vậy.

Lại như phân loại thêm tý, thìn, khôn, nhâm, ất làm pháp vị của tam hợp cục, thì khí các loại sinh vượng hưu tú có thể xét rõ vậy. Khí sinh vượng đã rõ, thì hình ảnh của cát hung họa phuộc huyệt mộ cũng sáng tỏ vậy.

Suy ngũ vận, biện âm dương, tinh tường tam hợp, quan sát sinh vượng bốn mùa là yếu quyết của Dương Quán Tùng.

Nhưng mà, sơn và thủy không thể lộn xộn không phân biệt. Dùng yếu quyết này để lượng thủy, chỉ có thể luận ngũ hành, âm dương, tam hợp và sinh vượng của thủy. Nếu ước lượng sơn, chỉ luận âm dương, ngũ hành, tam hợp, sinh vượng của sơn. Nếu được âm long, dương long, thuận hành nghịch hành, truy tìm tổ tông, hoặc sơn hoặc thủy, biết được khí gì, từng bước suy ra là có thể phân biệt quý tiễn cát hung của sơn thủy vậy. Dương sơn chỉ có dương hướng thủy, hướng âm lưu là nói hoang đường. Âm sơn chỉ có âm hướng thủy, hướng dương lưu là cát nệ có thể cười được, đó là phá cái lê huyền diệu của đạo.

Phàm long nhập thủ phải xem thủy dừng ở đâu. Cho nên tìm long trước tiên phải xem thủy, quan sát tình huống sinh khí tụ, kế đến xem chân long mạch nhập huyệt. Tất nhiên phải thấy thư hùng giao cấu, tìm long được âm dương phải quan sát tình huống xong hòa của hai khí. Khí của long gia thì huyệt tiếp nhận, khí của thủy thần thì tọa hướng tiếp nhận.

Kinh viết rằng: "Nội thừa sinh khí, ngoại tiếp đường khí thị dã". (Bên trong tiếp nhận khí, bên ngoài tọa hướng tiếp nhận).

Sơn tự làm chủ sơn, huyệt theo sơn. Thủy tự lập thủy, hướng theo thủy. Đó là phép nhất định, chớ câu nệ các thuyết hoang đường tịnh âm, tịnh dương.

Tiếp nhận sinh khí là phương pháp lập huyệt, thâu sơn, xuất sát, long đến nhập thủ, long mạch tùy khí vận hành, để mộ huyệt tiếp nhận được sinh khí, cho nên nói: "Tàng, thừa sinh khí dã" (thừa là thừa hướng).

Như long đi đến đâu thì trên hai mươi bốn chữ có âm long và dương long khác nhau. Long mạch của dương khí mà thành thì lớn lao mà ngay thẳng, tính thông thả mà nhẹ nhàng, bất luận là dùng cái pháp hay tràng pháp đều cần ngay thẳng.

Cần ngay thẳng hay nghiêng xéo bất quá là do khí âm dương của mộ huyệt, đi bên trái hay đi bên phải của mộ huyệt, tùy theo sự xuất hiện của khí thụ ở long nhì hay khí tụ ở long yêu mà khác nhau.

Vượng long là do thừa vượng khí, sinh long là do thừa sinh khí, quyết không phải do chuyển bên phải hay bên trái ra khỏi khí sinh vượng của chính mạch lộ.

Cần bính đoài định kỷ sửu, tốn tân chấn canh hơi mùi là mươi hai phương hướng đến của sơn, đó là hướng đến của âm sơn nhập huyệt. Lập hướng bất tất phải cầu nệ bên phải bên trái, chỉ cần theo thuận hành nghịch hành mà đến, theo đó mà linh mạch, luận phương hướng nhất định mà điểm huyệt.

Khí mạch của âm long, hùng tráng mà cường mãnh, tính khẩn cấp mà bức bách. Lập huyệt thừa khí của âm long, cần

quan sát hướng đến của chính mạch, dùng niệm pháp hoặc ý pháp mà làm huyệt, huyệt nên làm ở bên phải hay bên trái của long, nên tránh khí trực xung. Lại nên vì thế thuận nghịch của long mà thu mạch vào huyệt, nghiêng hay xéo phương pháp không giống nhau.

Vì dương long tính thông thả nhẹ nhàng nên mạch không được thái thoát mà nên thẳng vào.

- Vì âm long tính khẩn cấp mà bức bách nên mạch không được di thẳng vào một cách hùng vượng mà nên di xéo vào.

Bây giờ bàn đến phép "thâu sơn xuất sát".

Chỉ cần long thần được khí vượng sinh. Bất tất câu nệ tam tiết tứ tiết, chú ý âm dương của long thần và âm dương của huyệt trung là bất đồng hay không.

Phương pháp tiện dụng để thâu sơn xuất sắc là:

Chỉ lấy long đến nhập thú một đoạn, trước sau là tám thước cộng thêm hai ba trượng dài của địa phương. Lấy phương tíy của la kinh bàn cách để lập huyệt, nhất định hạ hướng mặt sau của long đến xem chữ nào lạc đầu. Nếu ở khâm, quỹ, thân, thìn, mười hai chữ lạc đầu, là tựu thành dương sơn. Nếu ở cấn bính tân tân mười hai chữ lạc đầu, là tựu thành âm sơn. Tùy theo âm dương mà lập huyệt, không cần xa ba đoạn hay bốn đoạn. Lại không thể tránh khai lạc đầu một đoạn, lấy đoạn sau để xuất sát, lấy cả hai là thất thoát. Huyệt vị lại cần thừa hậu long sinh vượng khí, mà không nên rời mạch thoát khí ở phương có thể sinh vượng.

Khí ở trong thuận nghịch, âm theo trái chuyển dương theo phải chuyển, để biết long đi âm hay dương, để biết sinh vượng

của long khí. Âm dương của long khí và âm dương của hai mươi bốn sơn không giống nhau.

Lại cần xem tình huống của minh đường và châu thủy, nếu như vẫn khốn lớn nhỏ đều đặc vị, dùng lại mới sinh vượng chớ chày đi, trực xạ trực lưu là không tốt.

Trên là bàn về "ngũ hành lai thâu sơn xuất sát".

Long đến của huyệt, sơn âm, trường sinh, thập nhị phương, xem thần đến đâu. Nếu âm dương tương kiến, thư hùng gian định thì sơn và thủy âm tự nhiên hợp. Được thủy đến theo phương sinh vượng, nếu thủy đi thì nên theo hướng tử tuyệt hưu tú mộ khổ mà đi.

Nếu thư hùng không giao cấu, tức sơn âm phương vì vận hành và dòng chảy của thủy thần đến đi không hợp pháp độ.

Nếu một trong hai không hợp phép tắc thì ứng tọa hướng thâu mà phân biệt, nhân vì tọa hướng dựa vào thủy vị cho nên cùng với long già thực không quan hệ. Nếu dùng long, sơn ám với quái khí đến phối hợp tọa, hướng thì lấy thủy thần làm họa, long tuy cát nhưng phước cách biệt không hiện, trước chưa thị được cát của long mà phải chịu họa của thủy sát.

Sở dĩ, Dương Quân Tùng chủ trương lập hướng kèm dựa vào thủy pháp thủ tiệt, là vì long mạch lấy tịnh thủ vị, còn thủy thần lấy động trực tiếp họa phước.

Huyệt cần thừa hưởng long khí, nhưng nếu long khí khẩn cấp mà bức bách thì huyệt nên tránh đi. Tọa hướng cần thừa hưởng để tránh.

Tọa hướng của long đến huyệt và thủy lộ tiến thoái cần phải xem xét quan hệ sinh khắc chế hóa.

Khí ngũ hành có sinh tất có tử, có vượng tất có suy. Mà vận hành của long đến thủy thần thừa tiếp khí của ngũ hành ứng với hưu tú sinh vượng phép tắc, quan sát lý sinh khắc chế hóa để rõ ứng cát hung. Trong hướng là sinh hay là khắc đã có cát hung. Đến như trong khoảng cách tới lui của thủy lộ sinh khắc cũng hiển nhiên, ứng cát hung cũng đã nghiệm được.

Tiến thối của thủy lộ dựa vào:

Sinh xuất, khắc xuất là thối, sinh nhập, khắc nhập là tiến. Thối thủy về đâu là sâu trâm ngàn bước. Tiến thủy đến đâu là vui mừng đến đó, cần phải vào môn hộ.

Thủy đến theo hướng, thủy đi theo huyệt, đều do sinh khắc xuất nhập mà quan sát cát hung. Sinh long thủy thần nếu được âm dương tương phối, sinh vượng thuận nghịch là rất tốt. Cho nên không cần ở sơn âm, thủy âm mà lấy sinh khắc để định cát hung. Nếu âm dương không giao sinh vượng thất vị thì tất cả đều không tốt.

Đến đây nói về nội ngoại cục:

Nếu nội cục thủy lưu ở thìn, ngoại cục thủy lưu ở mùi là thủy sinh mộc xuất. Nếu nội cục thủy lưu ở sứu, ngoại cục thủy lưu ở mùi là kim khắc mộc xuất, là thối thần, là tự mình xuất ra.

Nếu ngoại cục thủy lưu ở mùi, nội cục thủy lưu ở tuất là mộc sinh hỏa nhập. Nếu ngoại cục thủy lưu ở tuất, nội cục thủy lưu ở sứu là hỏa khắc kim nhập, là tiến thần, là sự tình từ ngoài vào.

Tiến thần mà đắc vị là rất tốt. Sơn chủ quan nhân định, còn thủy chủ quản tài lộc mà huyệt lại theo long. Cho nên lấy thủy đi thu sinh khắc ở huyệt để cứu nhân định. Hướng theo thủy, cho

nên lấy thủy đến thu sinh khắc ở hướng để cứu tài lộc. Đắc pháp sinh hay khắc là mọi việc đều tốt đẹp vậy.

Tinh và thần ở trên trời, lấy nhị thập bát tú làm kinh, lấy ngũ tinh là vĩ. Tại chu thiên ba trăm sáu mươi lăm độ, phân làm bốn độ, đó là kinh vĩ của tự nhiên. Lưu thủy vận hành ở trong đất thuận theo kinh vĩ của tự nhiên, cho nên thiên văn và địa lý trên dưới tương thông.

Nếu như lưỡng chi long thủy chảy đến, một chi từ bên phải chảy đến minh đường, một chi từ bên trái chảy đến minh đường, nhiên hậu hai thủy giao hợp thành nghĩa, lại từ phương mộ khố chảy ra tăng lên mà đi như vậy chi tốt được một nửa. Thủy thần từ phương sinh vượng chảy đến, từ phương mộ khố chảy đi, chí cần hợp phép tắc, không cần hỏi thượng-lên chũ gì là đã có tốt không có xấu. Nếu như thủy thần chảy đến và chảy đi mà không được tam hợp thì tốt xấu đều có không tránh được điều không hay.

Thiên can địa chi tam hợp là thân tí thìn thâu nạp khôn át nhâm, dần ngọ tuất thâu cấn bính tân, ty dậu sưu quan hệ với tốn canh tuất, hơi mão mùi quan hệ với kiền giáp đinh. Sơn long và thủy thần cần phái minh bạch đạo lý này, sơn long thủy thần và con người có quan hệ hoạ phuoc. Đây là nói phương pháp tam hợp của thiên can địa chi, tức song sơn tứ kinh ngũ hành của bản chi.

Nếu ngũ hành của thủy khí và thổ khí sinh ở phương thân, cương ở phương tí, lấy phương thìn làm mộc. Là nói phương sinh chi địa phương khai thủy của sinh khí, nói phương vượng là chi địa phương thịnh vượng của sinh khí, nói phương mộc là chi địa phương dừng lại của sinh khí. Tam hợp tựu thành là vượng mộc

tam phương quan hệ hợp thành khởi lên mà đến, là cùng khởi thủy của tạo hóa, là nghĩa cuối cùng của thiên địa.

Khôn của tiên thiên là thuộc thân của hậu thiên, nhâm là thuộc tý của hậu thiên, át là thuộc thìn của hậu thiên, đó là khí của tiên thiên phối thuộc khí của hậu thiên, là quan hệ biểu lý của Hà đồ Lạc thư.

Do khôn thuộc thân, cho nên phương khôn và phương thân khí mạch tự nhiên tương thông không có ngăn cách, là vì ý tưởng của song sơn song hành. Khí của thủy thổ vận hành trong đất, là cản cơ trước sau của phương vị địa chí vận hành. Vận hành ở ngoài đất là cản cơ trước sau của phương vị thiên can vận hành. Sở dĩ khôn nhâm át của thiên can phù trợ thân tý thìn địa chi và vì khí của thiên can vận hành cùng khí của địa chi rất là quan hợp áo diệu, phần còn lại phỏng theo như vậy.

Luận sơn thì lấy bản âm của long đến mà khởi trường sinh, khảo cứu tình huống của tam hợp. Luận thủy thì lấy bản âm của thủy mà khởi trường sinh, xác định nhà của tam hợp. Như dùng thân tý thìn làm tam hợp thì khôn át nhâm là lệ thuộc. Đây là nói rõ ý tưởng của lý này. Nếu không có lệ thuộc thì sơn tự sơn, thủy tự thủy đối với họa phước của con người làm sao có quan hệ.

Thí dụ như thân tý thìn tam hợp, ở khoảng cách long hành nhập thủ lấy hợp lập hướng của thủy long, dùng thân tý thìn ba phương làm hướng tạo, thủy thần lưu hướng phương khôn thân, tức hội xung phá trường sinh. Nếu lưu hướng phương nhâm ty, tức hội xung phá phương vượng. Như vậy có thể nói cùng với họa phước của người không tương quan sao?

Nói tam hợp là chỉ long lấy hướng thủy khẩu làm tam hợp, tựa như ý tưởng ba chân của đinh mới đúng được. Tam hợp đã

thành, nếu hướng chỉ mùi vị tức tối với họa phước của con người quan hệ hình ảnh của mùi, các loại đến long hướng là đã định về sau, tức tùy thời gian mà quan hệ đến họa phước của con người.

Phàm khí từ tý sủu vị hướng mùi vị đi bên trái, hoặc từ thân đậu vị hướng hơi vị, đi bên trái, tức là dương khí. Phàm khí thuận ngọ, tý, thìn, mão, dần đi bên phải tức là âm khí.

Hai mươi bốn sơn phân thuộc ngũ hành, toàn bộ thông qua thuận nghịch của ngũ hành. Dương long sinh ở tý thuận hành. Âm long sinh ở ngọ mà nghịch hành, là căn cứ vào âm dương ngũ hành thuận nghịch mà bố trí vận động. Thí dụ như hơi long hướng đi bên trái, khí ngũ hành là giáp mộc, phương sinh ở hơi, phương vượng ở mão, bố trí thuận. Như hơi long đi bên phải thì khí ngũ hành là ất mộc, phương sinh ở ngọ, phương vượng ở dần, bố trí nghịch.

Lấy sinh long làm hướng vượng, hoặc lấy vượng long làm hướng sinh, hoặc từ bản mộc làm hướng gọi là tam hợp quan châu lục pháp.

Khí ngũ hành thuận nghịch ngả nghiêng đến thì hai mươi bốn sơn có châu bảo. Nếu chiều nguồn gốc của thuận nghịch vận hành thì hai mươi bốn sơn có hố lửa. Khí ngũ hành đi bên phải đi bên trái không giống nhau, tự nhiên phân xuất âm dương, từ đó mà thuận nghịch diên đảo đến. Dương khí thuận hành tức vận sinh vượng từ tý vị chuyển đến sủu vị mà đi, âm khí nghịch hành tức vận sinh vượng từ ngọ vị chuyển đến ty vị mà bố trí, hai mươi bốn sơn nhân vì ngũ hành sinh khí vận hành âm dương thuận nghịch không giống nhau, kết cục có châu bảo hay hố lửa không giống nhau. Đây là phương pháp long đến thủy thânn xem tùy âm dương thuận nghịch.

Sinh khí của trời đất tương giao thì có thể hóa sinh vạn vật, vợ chồng giao cấu thì có thể sinh con cái, đó là nguyên tắc vũ trụ hóa dục, con người bắt chước theo mà làm ra tánh pháp. Sinh khí của trời đất lưu thông không trở ngại cho nên có thể cải biến tạo hóa chuyển hoán thiên mệnh. Vì vậy cần phải phân biệt giao hợp của thư hùng, làm sáng tỏ sự vận hành bố trí của thuận nghịch, được huyệt mới có thể thừa hưởng khí sinh vượng, hướng chỉ có thể xung hòa nhiên hậu, mới có thể được phúc.

Dương Quân Tùng chủ trương thư và ứng cần phải giao hội hợp nguyên không. Nói là thư túc nói âm khí, nói là hùng túc nội dương khí. Sơn long và thủy thân có âm dương. Dương khí từ bên trái chuyển đi âm khí từ bên phải chuyển đi. Dựa theo hình tượng của âm dương để quan sát khí vận hành thuận nghịch. Âm dùng dương để quan sát khí vận hành thuận nghịch. Âm dùng dương thì chầu địa được thiền mà khí giao. Dương dùng âm thì ứng thiên được địa mà khí hợp. Tuy âm dương hai khí có một thuận một nghịch khác biệt, nhưng lại giao hội một điểm. Thí dụ như hơi nhập thủ, nếu có dương khí từ hơi, vị bố trí thuận thì mùi vị giáp mộc âm khí từ ngọ vị bố trí nghịch thì tuất vị là át mợi. Huyệt của người nếu có thể sơn thủy, giao hội như hùng tương kiến, âm dương nhị khí xung hòa như vậy thì rất tốt.

Tông chỉ chủ yếu của Thanh nang áo chỉ dạ trên cục kim long. Nhân vì vị trí thìn tuất sưu mùi, tứ phương của tứ đại táng khẩu dùng làm long mạch, nếu có thể thông qua chính giác lập hướng thâu trú long mạch thì có thể là phúc. Nếu hướng sai một ly thì lập tức là không tốt đến liền. Kinh viết rằng: có hướng tuyệt đối mà không có long tuyệt đối. Lại viết: Lập hướng ở đâu thì cao nhân đã có diệu dụng, mà biểu hiện ở động hay không động.

MỤC LỤC

- *Lời nói đầu*
- *Tiểu sử cụ Tả Ao*
- *Tựa*
- *Nguyên văn địa đạo diễn ca của cụ Tả Ao*

PHẦN I

Chương I

ĐIỀU KIỆN CẨN THIẾT ĐỂ HỌC KHOA HỌC ĐỊA LÝ

Chương II

TÂM LONG MẠCH

Chương III

HUYỆT TRƯỜNG

Chương IV

CHỨNG ỨNG CẨN THIẾT

Chương V

Phân biệt: ĐẤT PHÁT VĂN HAY VỎ

HUYỆT CÁT HAY HUNG

Chương VI

HUYỆT CÁT HAY HUYỆT HUNG

Chương VII

CÁC CHỨNG KHÁC THÊM TÔN QUÝ CHO CUỘC ĐẤT

Chương VIII

PHƯỚC DUYÊN CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ĐẤT

Chương IX

NÓI VỀ LÝ KHÍ

Chương X

KẾ LUẬN

PHẦN PHỤ KHẢO

PHẦN II

Chương I

- Địa lý học là gì?
- Những khái niệm căn bản của môn địa lý
- Khí
- Âm dương
- Ngũ hành
- Long mạch
- Minh đường
- Phong
- Huyệt

Chương II

- Công cụ của môn địa lý
- Giới thiệu một số công trình kiến trúc xưa có liên quan đến địa lý

PHẦN III

Chương I

CỔ KIM ĐỒ THƯ TẬP THÀNH NGHỆ THUẬT ĐIỂN KHẨM DƯ

BỘ DƯƠNG TRẠCH ĐIỂN TỊCH

- Hoàng đế trạch kinh
- Tổng luận
- Phép tắc thứ tự trước sau để tu sửa kiến tạo nhà ở
- Hình đồ dương trạch
- Thuyết minh hình đồ dương trạch
- Hình đồ âm trạch
- Thuyết minh hình đồ âm trạch

Chương II

CỐ KIM ĐỒ THƯ TẬP THÀNH, NGHỆ THUẬT ĐIỂN,

KHẨM DƯ BỘ DƯƠNG TRẠCH ĐIỂN TỊCH

- Chín bài luận về dương trạch
- Luận về ngoại hình của nhà ở
- Hà Tri Kinh
- Giải thích bài Hà Tri Kinh

- Trạch kỵ giá kiều lương ca
- Dương trạch ngoại hình tốt xấu đồ thuyết
- Luận về phúc nguyên
- Phúc nguyên thuyết
- Cách tính phúc nguyên trên bàn tay
- Đông Tứ vị trạch đồ thuyết và đông tử vị sinh nhân dụng lê
- Tây Tứ vị trạch đồ huyết và tây tử vị sinh nhân dụng lê
- Luận về đại du niên
- Cát tinh tam
- Hung tinh ngũ
- Hưng phế niên
- Cửu tinh họa phước quyết
- Luận về xuyên cung cửu tinh
- Đô hình xuyên cung mươi hai trạch
- Luận về nguyên không trang quái quyết
- Nguyên không trang quái quyết
- Trúc tiết (mắt tre) của Hoàng Thạch Công
- Luận về trạch nội hình
- Nội hình thiêng
- Luận về tu sửa kiến tạo cửa
- Tu môn tạp kỵ
- Môn quang tinh khởi lê
- Môn hộ
- Luận về phong thuỷ
- PHóng thủy ca
- Cứu tinh thủy pháp cát hung kê
- Âm dương sơn thủy pháp
- Âm dương sơn thủy ca
- Tứ lộ thủy pháp
- Tứ lộ thuỷ pháp ca
- Hoàng tuyển sát quyết
- Nhị thập tứ sơn phóng thủy định cúc
- Âm dương sinh mệnh thuyết

- Luận về tuyển trạch
- Ngũ thần
- Mệnh tiền ngũ thần định cục
- Ngũ hổ độn quyết
- Cung cửu kiến trạch
- Du niên biến trạch
- Hành niêm kiến trạch
- Khởi trạch tiểu vận lệ pháp
- Khởi công động thổ
- Làm nền nhà
- Khởi công phá mộc
- Định về đá chân cột nhà
- Trảm huyết táng
- Tiệt huyết táng
- Điều huyết táng
- Truy huyết táng
- Chính huyết táng
- Cầu huyết táng
- Giá huyết táng
- Chiết huyết táng
- Ai huyết táng
- Dựng cột
- Lên kèo
- Làm đại thể nhà

Chương III

CỔ KIM ĐỒ THU TẬP THÀNH, NGHỆ THUẬT ĐIỂN,

KHẨM DỰ BỘ ÂM TRẠCH ĐIỂN TỊCH

- Quách phác cổ bản táng kinh

Chương IV

CỔ KIM ĐỒ THU TẬP THÀNH BÁC VẬT HỐI BIÊN, KHẨM DỰ BỘ

- Mâu hi ung táng kinh điển
- Nguyên thế
- Sát hình

- Huyệt bệnh
- Phân long
- Đào trướng
- Đồ hình thứ tự mươi hai đảo trướng
- Thuận trướng pháp
- Túc trướng pháp
- Nghịch trướng pháp
- Xuyết trướng pháp
- Xuyên trướng pháp
- Ly trướng pháp
- Một trướng pháp
- Đối trướng pháp
- Khai trướng pháp
- Tiết trướng pháp
- Đốn trướng
- Phạm trướng
- Tam bảo kinh huyệt pháp
- Tư mã đầu đà luận táng
- Bát pháp tổng luận

Chương V

CỐ KIM ĐỒ THƯ TẬP THÀNH BÁC VẬT HỐI BIÊN, KHAM DƯ BỘ LIÊU VŨ THẬP LỤC TĂNG PHÁP

- Tổng luận
- Cái huyệt táng
- Ỷ huyệt táng
- Tràng huyệt táng
- Tính huyệt táng
- Tà huyệt táng
- Tháp huyệt táng

Chương VI

CỐ KIM ĐỒ THƯ TẬP THÀNH BÁC VẬT HỐI BIÊN, KHAM DƯ BỘ

- Dương Quân Tùng thanh nang áo chỉ
- Tổng luận

NHÀ XUẤT BẢN MŨI CÀ MAU

**PHONG THỦY ĐỊA LÝ
TẨ AO**

Chịu trách nhiệm bản thảo:
QUANG THẮNG

Biên tập:

YẾN NHI

Trình bày:

MINH SƠN

Bìa:

XUÂN TÍN

Xin chờ xem tiếp tập 2 Địa lý Tả Ao

In 1000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 Tại nhà in Bến Thành Q1-TP HCM
Giấy phép xuất bản số: 2144/18XB-QLXB, ngày 01/12/2005
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2006.

ĐỊA LÝ TẢ AӨ CHÍNH TÔNG



Giá: 80.000đ